

nguyễn ngọc tiến

5678

BƯỚC CHÂN
QUANH HỒ GIỜM

khảo cứu



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



Nguyễn Ngọc Tiến

Tốt nghiệp ngành Lý luận-Biên kịch,
Đại học Sân khấu-Điện ảnh Hà Nội.
Hiện công tác tại báo *Hà Nội mới*.

Giải thưởng *Vì tình yêu Hà Nội* 2012
Giải thưởng Liên hiệp các hội
Văn học nghệ thuật Việt Nam 2012



5678

BƯỚC CHÂN
QUANH HỒ GƯƠM

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Nguyễn Ngọc Tiến

5678 bước chân quanh Hồ Gươm: khảo cứu / Nguyễn Ngọc Tiến. - T.P. Hồ Chí Minh: Trẻ, 2015.
376tr. ; 20 cm.

1. Hà Nội (Việt Nam) -- Lịch sử. 2. Hồ Gươm (Hà Nội, Việt Nam) -- Lịch sử. I. Ts.
1. Hanoi (Vietnam) -- History. 2. Sword Lake (Hanoi, Vietnam) -- History.

959.731 -- đdc 23
N573-T56

ISBN 978-604-1-07540-5
5678 Bước chân... hồ gươm



nguyễn ngọc tiến

5678

BƯỚC CHÂN QUANH HỒ GƯƠM



khảo cứu



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

CÙNG BẠN ĐỌC

Với diện tích 12ha, chu vi 1820m, bằng 1/40 hồ Tây nhưng hồ Hoàn Kiếm đã chứng kiến những thăng trầm của Thăng Long-Hà Nội. Tôi có thể chắc chắn rằng, không một nơi nào trên đất Việt Nam với diện tích như vậy lại thấm đẫm huyền thoại, lịch sử, văn hóa như quanh hồ Hoàn Kiếm. Ai viết về Hà Nội cũng không thể bỏ qua được vùng lõi này.

Từ khi trở thành phóng viên báo *Hà Nội mới*, hồ Hoàn Kiếm (hay hồ Gươm) càng quen thuộc với tôi vì tòa soạn nằm kế bên. Lúc rỗi việc, tôi thường tản thơ dạo quanh hồ và nhận ra rằng vẫn còn nhiều chuyện chưa viết. Đó là những chuyện truyền miệng, chuyện khó nói và có thể dưới mắt nhiều người nó lật vật song đôi khi nó là cái hồn của đời sống thị dân. Thế là ý tưởng cuốn sách *5678 bước chân quanh hồ Gươm* ra đời từ năm 2002. Sở dĩ đặt tên sách như vậy vì tôi đi dạo quanh hồ Gươm hết từng ấy bước chân. Bắt đầu từ tượng Lý Thái Tổ, vị vua có công đầu xây dựng Thăng Long, theo chiều kim đồng hồ mà kể. Tuy nhiên, ngoài

chuyện không đầu không cuối, tôi cũng lan man những điều tôi đọc trong sách, tôi chứng kiến và cảm nhận được về Thăng Long-Hà Nội. Có nhiều đoạn tôi chỉ mất công sắp xếp tư liệu, lại có đoạn tôi kể những chuyện không được nhớ lắm nhưng đành. Khi viết, tôi không chú trọng nhiều đến bố cục, dài hay ngắn, tài liệu có đến đâu viết đến đó nên có phần khô cứng. Song đó là những gì tôi biết. Và tôi nghĩ ai đi quanh hồ Gươm cũng có thể viết một cuốn sách về "cô gái duyên dáng này", về Hà Nội theo suy nghĩ của chính họ.

Mong muốn thì nhiều nhưng khả năng có hạn. Cuốn sách tái bản lần này dù được chỉnh lý, bổ sung tư liệu song có thể vẫn còn thiếu sót. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả gần xa.

Nguyễn Ngọc Tiến

Hồ Gươm

Hà Nội có nghĩa là thành phố trong sông. Nhưng không chỉ có sông Hồng mà Hà Nội xưa bị bao quanh bởi các sông Tô Lịch, Kim Ngưu, Thiên Phù. Trong lòng Hà Nội lại còn có rất nhiều hồ. Phía bắc có hồ Tây, dịch sang phía đông một chút có hồ Mã Cảnh, hồ Hàng Than, Huyền Thiên, xuống một chút là Diên Hưng rồi Lục Thủy. Các hồ này nối với nhau bằng những con lạch tạo ra những con đường thủy trong thành phố.

Thời Lý, phần lớn các hồ nằm ở ngoài đê chắn nước sông Hồng. Con đê này tương ứng với các phố Hàng Than, Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào quặt ra Hàng Trống và xuôi xuống Bà Triệu rồi dừng lại bến Bình Than đầu phố Nguyễn Du ngày nay. Gọi là đê nhưng nó chỉ như bờ vùng nên những năm nước sông Hồng lên to, nước tràn qua đê vào cả trong thành. Lục Thủy khi đó là hồ lớn có những con lạch nối với sông

Hồng. Mùa hanh khô, các con lạch cạn nước và Lục Thủy không có nguồn tiếp nên nước hồ màu xanh lục, vì thế được gọi là Lục Thủy. Có lẽ sớm nhìn ra vẻ đẹp của Lục Thủy, năm 1056, vua Lý Thánh Tông đã cho xây chùa (khu vực Nhà thờ Lớn hiện nay) bên hồ đặt tên là Sùng Khánh. Năm 1057 lại xây tháp Đại Thắng Tư Thiên (còn gọi là Báo Thiên tháp) rất cao nên chùa cũng có tên là Báo Thiên. Đời nhà Trần, Phạm Sư Mạnh có bài Vịnh tháp Báo Thiên:

*Trấn áp đông tây cùng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên trụ
Kim cổ nam ma lập địa chùy
Phong bãi chung linh thời ứng đáp
Tinh di đẳng chúc dạ quang huy
Ngã lai dục thủ đề danh bút
Quần linh xuân giang tác nghiêng tri*

(Trấn áp từ đông sang tây làm vững đất kinh kỳ. Ngọn tháp sừng sững cao vọi vọi. Là cột chống trời, giữ cho non sông chẳng động. Là dùi cắm đất, xưa tới nay không mòn. Tiếng chuông, tiếng gió chen nhau. Ánh đèn ánh đuốc ánh sao băng làm đêm rực sáng. Ta tới đây muốn dầm ngòi bút đề thơ. Phải giữ cho dòng sông làm nghiêng mực).

Đại Việt sử ký chép, khi giặc Minh vào Thăng Long, chúng phá nhiều công trình văn hóa, dỡ mấy tầng của

tháp này. Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh ra khỏi Đại Việt, vào Thăng Long lên ngôi vua thì Lục Thủy bắt đầu thay đổi. Nhưng truyền thuyết Lê Lợi trả kiếm cho rùa vàng ra đời khi nào? Lúc Lê Lợi còn sống hay sau khi ngài chết? Truyền thuyết có nhiều dị bản song bản được lưu truyền trong dân gian và sau này nhiều sách chép có đoạn: “Sau khi đánh tan giặc Minh, một hôm Lê Thái Tổ ngồi trên thuyền rồng dạo chơi trên hồ thì thần Kim Quy nổi lên, ngài hiểu thần muốn lấy lại thanh gươm báu trước kia thần đã cho ngài mượn đánh giặc Minh. Và khi ngài rút gươm ra khỏi vỏ thì lập tức thanh gươm bay về phía thần Kim Qui, thần ngậm thanh gươm rồi từ từ lặn xuống chỉ để lại những vệt sáng loang loáng. Từ đó dân gian gọi Lục Thủy là hồ Hoàn Kiếm (hay gọi tắt là hồ Gươm)”.

Phó giáo sư, tiến sĩ Hà Đình Đức, một nhà nghiên cứu rùa hồ Gươm, cho rằng hai “cụ” đã chết, tiêu bản xác một “cụ” được trưng bày ở đền Ngọc Sơn, bộ xương “cụ” kia hiện giữ trong kho của *Bảo tàng Hà Nội*. Một “cụ” nữa hiện không còn lưu dấu tích vật chất nhưng ông Đức biết qua lời kể của nhà văn Đào Quang Thép, lúc ông Thép làm ở *Đài Phát thanh Hà Nội* (47 phố Hàng Dầu). Đó là khoảng tháng 7 hoặc tháng 8 năm 1962-1963, sau một đợt mưa lớn, nước hồ tràn bờ, một “cụ” bò lên vườn hoa Chí Linh, nhóm tuần tra bắt gặp đã tròng dây vào cổ kéo “cụ” về trụ sở rồi làm thịt. Người phụ trách sau đó đã bị kỷ luật vì để xảy ra chuyện này và được gọi

là “ông ăn di tích”. Ngày 2-6-1967, một trận bão lớn tràn qua Hà Nội, mưa to làm nước hồ dâng lên mấp mé đường, một “cụ” bị thương nổi lên gần số nhà 16 phố Lê Thái Tổ. Người ta đã dùng lưới vớt lên. Không biết ai báo tin mà lúc đó có mặt nhiều cán bộ của *Sở Văn hóa*, *Sở Thủy sản*, *Công ty Công viên*, rồi tranh cãi nổ ra với hai luồng ý kiến trái ngược, Công ty Công viên muốn đưa về Bách Thảo để cứu chữa nhưng Sở Thủy sản lại muốn bán cho Công ty Thực phẩm. Trong khi người ta bàn cãi và tranh luận thì “cụ” nằm phôi nẫu. Lúc thống nhất trí được ý kiến đưa đi cấp cứu thì “cụ” đã tắt thở. Tiêu bản hiện nằm trong đền Ngọc Sơn chính là “cụ” này. Đây là rùa nước ngọt lớn nhất nước ta dài tới 1,9m, rộng 1,1m, cao 0,3m và nặng khoảng 200kg.

Có hai nhà văn Nguyễn Dậu và Lê Bầu cũng am hiểu về rùa vì hai ông từng sống ở đền Ngọc Sơn, còn ông Nguyễn Dậu thì về hưu vẫn tiếp tục “bấu víu” ở đền Bà Kiệu. Rùa hồ Gươm rất tình cảm, nhà văn Lê Bầu khẳng định như vậy vì có lần chính mắt ông nhìn thấy một khối tròn to cỡ cái nón rạp rình theo sóng, bên cạnh khối tròn ấy là một chú rùa cũng chùng ấy bơi vòng quanh. Rồi chú lặn xuống và bất ngờ đội cái khối tròn kia lên trên mặt nước, lúc đó mọi người đứng xem trên bờ mới rõ khối tròn là chú rùa đã chết. Hành động của chú rùa kia cứ lặp đi lặp lại nhiều lần khiến một người lăm bắm “Người thời nay không bằng vật”. Nhà văn Lê Bầu cũng là người chứng kiến cụ rùa bị thương rồi chết năm 1967,

nhưng ông không biết tiêu bản ở trong đền Ngọc Sơn có phải là cụ rùa đó không. Với Nguyễn Dậu thì những hiểu biết của ông được đưa vào tập truyện ký có tên *Rùa hồ Gươm*, in năm 1991. Theo Nguyễn Dậu, cụ to nhất không thấy xuất hiện nữa, hai cụ bị đánh trọng thương và chết, xác được làm tiêu bản trưng bày. Hai cụ bị bọn câu trộm cá chớ đi làm thịt có kích thước rất lớn. Trong truyện ký, nhà văn Nguyễn Dậu mô tả rất tỉ mỉ chuyện một đôi vợ chồng rùa làm cái chuyện bảo tồn nòi giống và đào ổ đẻ hàng trăm trứng.

Người đưa ra giả thuyết Lê Lợi chính là người thả rùa xuống hồ Gươm cũng là ông Hà Đình Đức. Theo ông Đức thì Lê Lợi là vị vua đánh tan giặc Minh lại còn tha mạng sống cho Vương Thông thì ông cũng thừa trí khôn để dệt nên truyền thuyết hoàn kiếm cho thần Kim Qui. Sau khi giành được độc lập có thể vua Lê nhớ đến truyền thuyết về An Dương Vương với bài học khi xây thành Cổ Loa mà đã dựng nên câu chuyện trả gươm? Có thể Lê Lợi đã rút ra bài học lớn đó cho bản thân cũng như cho các triều vua nhà Lê sau này? Để tăng ý nghĩa và làm bài học cho quân sĩ và dân chúng, ông làm điều đó giữa kinh thành mặc dù chỗ mượn gươm là khúc sông Lương (nay là sông Chu) ngay vùng Lam Sơn, quê hương của cuộc khởi nghĩa. Từ thời nhà Lý cho đến hết thời nhà Trần, không có tư liệu cũng như truyền thuyết về rùa lớn trong hồ ở Thăng Long. Về khoa học, nếu loại rùa lớn này có ở Thăng Long thì hồ Tây, hồ Ba Mẫu, Bảy Mẫu...

và các hồ khác phải có. Còn hồ Lục Thủy có loại rùa lớn sống, ắt sẽ được ghi vào sử sách. Song cho đến năm 2015, chưa có bất cứ một phát hiện nào. Theo nghiên cứu của ông Đức, giống rùa lớn ở vùng Lam Sơn (nay là Thọ Xuân, Thanh Hóa) hiện vẫn còn là cùng loài với rùa hồ Gươm. Nhưng cũng có ý kiến khác ông Đức, rất có thể Lê Lợi đã đưa rùa từ Hòa Bình về sau khi ông đi dẹp các thổ tù nổi loạn ở vùng Tây Bắc vì tháng 4-1993, dân bắt đã bắt được một con nặng 175kg ở đầm Quỳnh Lâm (thành phố Hòa Bình), người ta cũng bắt được một con nữa nặng 121 kg (tiêu bản hiện được lưu giữ ở Bảo tàng tỉnh Hòa Bình).

Năm 2004, Viện Công nghệ Sinh học đã tiến hành xác định gene của các loại rùa mai mềm kích thước lớn (trong đó có rùa hồ Gươm) và cho kết quả rùa hồ Gươm là loại *Giải Thượng Hải*. Tuy nhiên ông Hà Đình Đức lại khẳng định, đây là loài rùa mới và ông đặt tên là *Rafetus leloii* rồi công bố trên *Tạp chí Khảo cổ* (số 4-2000). Một số nhà khoa học trên thế giới nghiên cứu về loài này là tiến sĩ Peter Maylan (Đại học Eckerd), giáo sư Kraig Adler (Đại học Cornell, Mỹ) đã đồng ý với quan điểm của ông Đức rằng rùa hồ Gươm thuộc loài rùa mai mềm nước ngọt, loài thứ 5 có ở Việt Nam và cũng là thứ 23 trên thế giới (tính đến năm 2006, có 22 loài rùa nước ngọt trên thế giới được biết đến). Trong đợt cứu chữa rùa bị thương tháng 4-2011, mọi chuyện đã khá rõ ràng. Cần nhất là giữ gìn môi trường nước hồ Gươm trong sạch để

bảo vệ, cho rùa tiếp tục sinh sôi nảy nở. Không cần thiết phải giải “thiên” một truyền thuyết đã hằn sâu vào các thế hệ người Việt Nam.

Vào những năm “*Lê tôn Trịnh tại, Lê bại Trịnh vong*”, chúa Trịnh đã xây phủ chúa rất lớn ở phía đông nam kinh thành (tương ứng với đoạn đầu phố Tràng Thi, đầu phố Quang Trung, khúc giữa Lý Thường Kiệt và đoạn đầu phố Bà Triệu hiện nay). Để có đường cưỡi voi sang lầu Ngũ Long nằm bên kia hồ, nhà chúa cho ngăn hồ làm hai, nửa trên gọi *Tả Vọng* (nay là hồ Gươm) và nửa dưới gọi là *Hữu Vọng* (còn gọi là hồ Thủy Quân). Hồ Hữu Vọng theo thời gian đã bị lấp. Đến đời Vĩnh Hựu (1735-1740), Trịnh Giang cho xây cung Khánh Thụy ở đảo phía bắc Tả Vọng. Trên bờ gần cung sai đắp hai hòn núi giả gọi là Đào Tai và Ngọc Bội. Còn trên đảo nhỏ ở phía nam thì cho xây Tả Vọng Đình lấy chỗ vui chơi. Năm 1786, vua Lê Hiển Tông chết, ngôi truyền cho cháu là Lê Duy Khiêm (tức Lê Chiêu Thống) và chỉ hai năm sau khi lên ngôi Lê Chiêu Thống đã ra lệnh phá hết đền đài nhà chúa. Cung Khánh Thụy tan tành, phủ chúa bị quân Thanh phóng hỏa đốt. Khi Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn lên ngôi năm 1802 sau đó chuyển kinh đô vào Huế thì Thăng Long bị hạ cấp xuống Trấn, đến đời vua Minh Mạng bị hạ tiếp xuống thành tỉnh Hà Nội và hồ Gươm bị lãng quên. Dân các làng quanh hồ là Yên Trường, Vũ Thạch, Yên Trung, Tự Tháp, Phúc Tô, Báo Khánh... ào xuống sát hồ chiếm đất làm nhà.

Pháp đánh Thành Hà Nội lần thứ 2 năm 1882, chiếm trọn Hà Nội cuối năm 1883. Trong nhiều cuốn sách của các tác giả người Pháp lúc đó có mặt ở Hà Nội thì những năm 1883-1884, nhà dân chen chúc sát mép hồ, đường đi lầy lội, cầu ao bắc ra hồ để tắm giặt và rửa rau vo gạo. Công sứ Bonnal thực hiện kế hoạch sửa sang lại khu vực quanh hồ Guom đã di dân các làng để làm con đường chạy vòng quanh và khánh thành đầu năm 1893. Từ đó hồ Guom mang dáng vẻ khác, từ viên ngọc thô nó được gọt giũa trở thành viên ngọc tinh nhu ngày nay. Thế kỷ XIX, hồ Guom đã đi vào thi ca:

Khen ai khéo họa dư đồ

Trước sông Nhị thủy sau hồ Hoàn Guom

Nguyễn Văn Siêu bật lên cảm xúc trước vẻ đẹp của hồ Guom:

Nhất trấn trung phù địa

Trường lưu đảo tải thiên

Ngư châu xuân tống khách

Hồi trạo tức hoa thiên

Tạm dịch:

Một chén giữa lòng đất nổi

Nước dài chờ lật trời

Thuyền câu ngày xuân đưa khách

Quay chèo về ngủ bên hoa

Năm 1883, Cao ủy Harman khai trương đua thuyền trên hồ Guom bằng thuyền độc mộc có mái che với mười người chèo. Vì con đường quanh hồ chưa hình thành và việc đi lại gặp nguy hiểm bởi các toán cướp nên phóng viên của tờ *Le Temps* (Thời Báo) và *Hãng Thông tấn Havas* ở bên này hồ trong một ngôi chùa nhỏ còn phóng viên của tờ *Figaro* ở bờ bên kia, để thăm nhau họ đi thuyền qua hồ. Khách sạn *Grand* có hai chiếc thuyền chuyên để chở khách đi lại ngắm cảnh trên hồ khi chiều buông. Vào ngày quốc khánh Pháp (14-7), người ta tổ chức đua thuyền gố và thuyền thúng cho riêng người Việt Nam, đền Ngọc Sơn là điểm xuất phát, các đội phải bơi một vòng quanh hồ, thuyền nào về đích trước là chiến thắng. Nhưng nhà thơ Nguyễn Khuyến lại nhìn hồ Guom theo một kiểu khác, kiểu của nhà Nho. Trong *Cảm đề* ông than:

*Ba chục năm trở lại hồ
Bây giờ cảnh sắc khác ngày xưa.
Nhà tranh đâu cả toàn lầu gác
Súng lạ đi dòm tịt trúc tơ
Chim chóc đi về lâm lối cũ
Cốc cò chiều tối ngủ sương mưa
Đáng thương vẫn vật trăm năm ấy
Còn lại bên hồ một đá trơ*

Thập niên 70 thế kỷ XX, ngày quốc khánh 2-9 không bao giờ thiếu môn lướt ván. Các vận động viên nam mặc quần đùi còn vận động viên nữ thì áo thể thao kín cổ,

quần dài che hết chân, không khoe được đôi chân “dài đến nách”. Một chiếc canô chạy với tốc độ cao kéo vận động viên từ phía nam lên phía bắc hồ, khi lướt vòng quanh *Tháp Rùa*, người điều khiển canô phải cua rất rộng nếu không vận động viên sẽ bay lên... đỉnh tháp. Ngoài lướt ván, người ta cũng tổ chức cả đua thuyền. Tuy nhiên sau này, có ý kiến đua thuyền khuấy động hồ ảnh hưởng đến rùa nên thành phố không tổ chức nữa. Từ thập niên 60 đến đầu thập niên 80, tôm cá ở các hồ nhiều vô kể, mỗi khi trở trời, thiếu ôxy, chúng nổi lên mặt nước thở thì Hà Nội như có liên hoan nước. Từ hồ Tây, hồ Gươm, đến hồ Bảy Mẫu, Ba Mẫu, Phương Liệt, Giảng Võ... đặc người xúc tôm. Kẻ xúc bằng rá, người mò bằng tay, nồi nấu cơm, chậu giặt, cứ đầy dần những con tôm tươi rói. Một năm chỉ có dăm ngày trở trời nên chẳng ai muốn bỏ lỡ cơ hội kiếm tí thức ăn tươi cho con. Thời buổi thực phẩm quý hơn nhân phẩm, ngày nào cũng trở trời thì tốt, không cần mua đậu mua thịt cho mấy bà bán thực phẩm bót kiêu ngạo. Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris được ký kết, dân sơ tán ào ào trở về, thành phố lại đông đúc, đặc biệt là hồ Gươm đầy học sinh trốn học đi câu tôm. Cắn câu là sợi chỉ có gắn từ ba đến bốn lưỡi làm bằng sợi phanh xe đạp. Mỗi lưỡi câu mắc vào mấu giun, khi sợi chỉ căng ra tức là tôm đã cắn, lúc đó chỉ cần kéo nhẹ lên bờ. Có đứa sát cá nhấc lên được tới ba con tôm càng đen trũi. Đám trò choai choai gom lại bán cho mấy bà bán nước chè lấy tiền đãi các bạn gái kem Tràng

Tiền. Trò lớn hơn thì đổi lấy thuốc lá phì phèo thò ra đằng mũi như thủy thủ Popeye. Cuối năm 1998, không hiểu ai cố ý trồng hay tự nhiên mà sen xanh phía bắc hồ. Có người lo sợ rùa sẽ bị gai sen gây xước xát khi bơi vào khu vực này song lại có ý kiến khác là sen sẽ làm nước hồ bớt ô nhiễm. Cuối cùng thì sen bị phá bỏ vào tháng 5-1999.

Từ năm 1954 cho đến thập niên cuối thập niên 70, khi đó không có điện thoại nên Bờ Hồ là nơi tìm người thân, đồng hương của người Nam tập kết, người các tỉnh về Hà Nội công tác hay học tập. Ngày nghỉ, ai xa quê cũng đi chơi Bờ Hồ, ăn kem, “xem rầu điện” nên cứ loanh quanh thế nào cũng nhận được người làng, cùng xã hoặc nghe giọng nói sẽ nhận được đồng hương, giọng Nghệ An, Hà Tĩnh, giọng Quảng Nam, Quảng Ngãi sao có thể lẫn với vùng miền khác. Đầu thập niên 60, tới thứ Bảy trước cửa Bưu điện có rất nhiều thanh niên biết đàn hát tập trung, họ chơi ghita, kéo accordeon và hát, rồi nhảy, người đi đường xem rất đông và cùng tham gia. Sinh hoạt công cộng này ngừng hẳn khi Mỹ đánh phá miền Bắc vào ngày 5-8-1964. Tết Quý Sửu năm 1973, Bờ Hồ nghệt người vì tất cả đổ về đây ăn mừng *Hiệp định Paris* được ký kết đúng vào 25 âm lịch. Hàng trăm công nhân Cuba đang làm đường 21 cũng về chung vui. Họ nhảy từ trước cửa nhà Bưu điện đến đền Bà Kiệu, hát vang các bài hát Cuba, có lúc họ dừng lại hô “Viva Việt Nam! Viva Cuba” rồi kéo các cô gái cùng nhảy.

Năm 1989, Lê Quý Dương có chiếc xe máy Etezet 250 phân khối của Đức, cứ lúc uống phê phê là vác xe chạy quanh Bờ Hồ như dân chơi trong phim Mỹ vì Dương to cao, ăn mặc lõe loẹt lại để tóc dài, đeo kính John. Dương cài que diêm vào tay ga rồi bỏ hai tay khiến tôi ngồi đằng sau chỉ biết cầu trời. Còn tôi năm 2004, có “con” ô tô, khi đang viết cuốn sách này thấy bí là lái xe chạy quanh hồ lấy cảm hứng và một lần vào tầm 3 giờ sáng tôi bị anh công an quận Hoàn Kiếm tút còi vì nghi ngờ “khủng bố”. Anh nói là tôi đã chạy 33 vòng.

Từ lâu, hồ Gươm đi vào thi ca nhạc họa, ngày hôm nay và cả ngày mai, nó vẫn sẽ mãi là cảm hứng cho các nghệ sĩ. Nhưng chả riêng gì nghệ sĩ, có một người Nam Bộ yêu hồ Gươm vô cùng, ông là giáo sư, tiến sĩ Võ Tông Xuân. Từng học ở Philippin, Nhật Bản, đặt chân đến rất nhiều quốc gia khác trên thế giới nhưng ông bị hồ Gươm mê hoặc. Thời gian là đại biểu Quốc hội khóa VIII, những ngày nghỉ hợp, ông bách bộ ra hồ và cứ như vậy hết cả nhiệm kỳ. Người các tỉnh không gọi hồ Gươm, họ thường gọi là hồ Hoàn Kiếm còn người Hà Nội lại không nói “lên hồ Gươm hay lên hồ Hoàn Kiếm”, họ nói “lên Bờ Hồ, ra Bờ Hồ, đi chơi Bờ Hồ...”. Từ khi làm xong đường, thực dân Pháp đã phân chia rõ ràng phía tây, đông và cả phía nam hồ dành cho người Pháp, phần phía bắc là của người Việt Nam vì có bờ rộng nên dân gọi là Bờ Hồ. Từ này được gọi từ cuối thế kỷ XIX cho đến hôm nay.

Dựng tượng Lý Công Uẩn

Ngày 15-11-2001, Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội ra nghị quyết dựng tượng đài vua Lý Thái Tổ. Bảy tháng sau, ngày 6-6-2002, thực hiện nghị quyết, Ủy ban Nhân dân Thành phố đã lập dự án. Phó Chủ tịch Hội đồng nghệ thuật tượng đài Lý Thái Tổ, nhà điêu khắc Trần Tuy kể, tháng 2-2003, chính quyền thành phố tổ chức một số cuộc hội thảo với hai nội dung chính: nên thể hiện như thế nào hình tượng Lý Thái Tổ, vị vua khai sinh Thăng Long-Hà Nội và địa điểm đặt tượng. Về địa điểm, một số ý kiến thiên về hướng tôn trọng lịch sử cho rằng nên đặt tượng ở Hoàng Thành vì Hoàng Thành là nơi Lý Thái Tổ dựng nghiệp và sống ở đó trong nhiều năm. Ý kiến này hoàn toàn có lí dù Hoàng Thành giờ không còn. Mặt khác, nơi đây hiện có quá nhiều công trình của Bộ Quốc phòng do vậy tìm một không gian rộng rãi, cảnh đẹp là không dễ. Một số ý kiến khác lại

thiên về tính hiệu quả xã hội đã đề nghị đặt tượng ở vườn hoa Indira Gandhi. Đây là vị trí trung tâm, cảnh đẹp, lưu lượng người qua đông đúc, lại nằm trên trục Hoàng đạo (từ Ngân hàng Nhà nước đến Tháp Rùa). Vị trí này cũng là nơi thường xuyên tổ chức các kỳ cuộc lớn của Hà Nội nên sẽ đạt được hiệu quả xã hội. Cuối cùng chính quyền, các nhà sử học, kiến trúc, họa sĩ... thống nhất chọn vị trí đặt tượng tại vườn hoa Indira Gandhi. Về hình tượng vua Lý, đã có một cuộc tọa đàm lớn với sự góp mặt đông đủ các nhà sử học, văn hóa, kiến trúc, điêu khắc... nhằm thảo luận hình tượng vua Lý sẽ được thể hiện thế nào để gợi mở cho các nhà điêu khắc.

Theo sử sách, Lý Công Uẩn sinh năm 974 mất ngày 3-3 năm Mậu Thìn (tức ngày 31-3-1028) người làng Cổ Pháp, phủ Từ Sơn thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Cũng sách chép rằng, có một người phụ nữ nghèo đến chùa Cổ Pháp làm thuê, sư Lý Khánh Vân đã đi lại và cô gái này có thai. Sau khi sinh nở, cô gái bọc đứa con còn đỏ hỏn bỏ trước cửa chùa, sư Lý Khánh Vân thấy hài nhi bị bỏ rơi liền mang về nuôi và đặt tên là Lý Công Uẩn. Càng lớn, Lý Công Uẩn càng khôi ngô, thông minh và già dặn hơn những đứa trẻ cùng tuổi. Sư Khánh Vân dạy chữ nhưng cậu học một biết mười nên chẳng bao lâu sư Khánh Vân cạn vốn chữ nghĩa đành phải gửi Lý Công Uẩn sang chùa Từ Sơn cho người em ruột là sư Vạn Hạnh nuôi dưỡng. Vạn Hạnh nổi tiếng uyên bác về văn chương, nhận ngay ra Lý Công Uẩn có thể là bậc

minh chủ trong thiên hạ bèn đốc lòng dạy dỗ. Khi Lý Công Uẩn trưởng thành, sư Vạn Hạnh tiến cử vào triều vua Lê Đại Hành và đến đời vua Lê Ngọa Triều được thăng tới chức Tả thân vệ Điện tiền chỉ huy sứ, tức là chỉ huy đội quân bảo vệ kinh đô. Ngọa Triều mất, chấp nhận lời yêu cầu của các quan, Lý Công Uẩn lên ngôi lập ra triều đại nhà Lý năm 1009 thay thế nhà tiền Lê, lấy miếu hiệu là Thái Tổ. Hoa Lư là kinh đô của nước Đại Cồ Việt dưới hai triều Đinh (968-979) và Tiền Lê (980-1009) nằm ở vùng núi non hiểm trở với địa thế “Tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ” (tiến có thể đánh thắng, thoái có thể bảo vệ) song vị vua 35 tuổi không muốn ở mãi nơi rừng xanh núi thẳm vì như vậy thì vua của một nước mà chẳng khác gì một tộc trưởng nên ngài quyết định rời đô ra thành Đại La cũ. Trong Chiếu dời đô, Lý Công Uẩn viết: “Thành Đại La ở trung tâm bờ cõi đất nước, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi, vị trí ở giữa bốn phương đông, tây, nam, bắc; tiện hình thế núi sông sau trước. Ở đó địa thế rộng mà bằng phẳng, vùng đất cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất phong phú, tốt tươi. Xem khắp đất nước, chỗ ấy là nơi hơn cả, thật là chỗ hội hợp của bốn phương là nơi đô thành bậc nhất của đế vương”. Trong Đại Việt sử ký tiền biên, sử gia Ngô Thì Sĩ đánh giá việc dời đô của Lý Công Uẩn như sau: “Đất Long Đỗ là nơi Cao Biền đóng đô ở đây, núi Tản Viên chống vững một cõi, sông Phú Lương như hào trời sinh ra, ngàn dặm bằng phẳng, trăm họ giàu có, phía tây thông với Sơn Tây, Tuyên Hưng, phía Bắc

thầu đến Ninh Sóc, Kinh Bắc. Miền đông nam thì vận chuyển bằng thuyền, miền Cần Xương thì liên lạc bằng trạm là nơi bốn phương của nước, bốn phương châu về, núi là vật áo che, sông là dải đai thắt, sau lưng là sông, trước mặt là biển, địa thế hùng mạnh mà hiểm, rộng mà dài. Có thể làm nơi vua ở hùng tráng, ngôi báu vững bền. Hình thế nước Việt không nơi nào hơn được nơi này... Lý Thái Tổ lên ngôi, chưa vội làm việc khác mà trước tiên mưu tính việc định đô, đặt đỉnh, xét về sự quyết đoán sáng suốt, mưu kế anh hùng, thực những vua tầm thường không thể làm được". Tuy thuận lợi về địa lí nhưng lại nằm ở đồng bằng, ngay sát sông Cái và rất gần biên giới với kẻ mạnh nên họ có thể đi thuyền lớn theo đường sông, có thể dùng voi, dùng ngựa đi theo đường bộ mà không sợ thiếu cỏ, thiếu lương. Một vị vua có tài lại có sự Vạn Hạnh đứng sau nên chắc chắn Lý Công Uẩn biết điều đó. Mặt khác, Lý Công Uẩn cũng biết sự non yếu của triều đại mình. Vậy tại sao vị vua trẻ vẫn quyết dời đô? Đó chính là khát vọng muốn đưa Đại Việt tồn tại bình đẳng như các nhà nước phong kiến khác trong khu vực và sẵn sàng chấp nhận đương đầu với giặc giã. Việc dựng kinh đô và đặt tên là Thăng Long chỉ là hành động cụ thể đưa Đại Việt lên một vị trí cao trong thiên hạ. Trải qua 1000 năm, lịch sử đã chứng minh khát vọng của Lý Công Uẩn thật đáng trân trọng.

Nhưng đến cuối đời Trần, vua không minh dân đến loạn lạc. Năm 1397, Hồ Quý Ly (1397-1407) sai dỡ cung điện Thụy Chương, Đại An ở Thăng Long mang về An

Tôn (Thanh Hóa), nơi cuối nước đầu non, địa thế hiểm trở để xây thành Tây Đô. Hồ Quý Ly dời về Tây Đô, phần vì muốn xa biên ải, phần không tin vào sức mình. Tại sao nhà Nguyễn khi chiếm Thăng Long năm 1802 cũng nhanh chóng dời đô vào Huế, nơi muốn vào phải vượt qua những con đèo hiểm trở trên đất Quảng Bình? Có lẽ cũng sợ nhà Lê phục thù và không ưa sĩ phu Bắc Hà vốn nể trọng người anh hùng áo vải Quang Trung. Song đáng nói hơn cả là ngại vó ngựa của giặc phương Bắc. Kể chuyện trên để thấy Lý Công Uẩn tự tin và nhìn thế sự thế nào.

Dụng tượng Lý Công Uẩn rõ ràng không khó với các nhà điêu khắc nhưng để nó là tác phẩm nghệ thuật thật chẳng dễ. Tư liệu về việc dời đô dù thiếu nhưng cũng tạm đủ để các nhà điêu khắc hình dung. Tuy nhiên, Lý Công Uẩn mặt mũi ra sao, hình dạng thế là câu hỏi không dễ trả lời. Hình ảnh vua chúa, tướng lĩnh, danh nhân các thế kỷ trước đều không có hình vẽ, tượng để lại, cũng không được mô tả kỹ lưỡng ngoài những dòng ca ngợi ngắn mang tính ước lệ, tượng trưng do tình cảm tôn vinh của người chép sử hoặc dân gian truyền lại. Chẳng hạn khi viết về Lý Công Uẩn chỉ có mấy dòng “người khoan thứ, nhân từ” sẽ là “bạc minh chủ trong thiên hạ”... Những mô tả đơn giản đó không đủ chất liệu cho các nghệ sĩ tạo hình, bởi vậy họ phải làm theo phương pháp giả định. Tùy theo kiến thức lịch sử cá nhân, người sáng tác với tình cảm, sức tưởng tượng, sự sáng tạo cao

hay thấp sẽ tạo ra hình tượng. Một số nhà nghiên cứu trang phục vua chúa các triều đại phong kiến cũng chỉ trông chờ vào rất ít văn bản, văn bia vì giặc phương Bắc mỗi lần tràn qua đều đốt sách hay phá bia, thêm nữa vua sau muốn lưu danh bằng cách xóa dấu vết của vua trước rồi cộng với sức tàn phá của thời gian, khí hậu cũng là khó khăn lớn. Nghiên cứu phục chế lại trang phục thời Nguyễn còn khó huống hồ là nhà Lý. Còn suy đoán lịch sử theo logic thì triều Lý mới lập nghiệp nên chưa thể đưa ra kiểu mẫu nào khác với hai triều Đinh và tiền Lê trước đó. Mà cả hai triều này lại ăn mặc theo trang phục nhà Tống. Do vậy chỉ còn trông chờ vào ý kiến của các nhà sử học, trang phục học, từ đó nhà điêu khắc sẽ tưởng tượng để giải quyết sao cho mọi người có thể chấp nhận được. Các nhà nghiên cứu Vũ Khiêu, Nguyễn Vinh Phúc, Trần Lâm Biền, Lê Văn Lan, Nguyễn Văn Huy, Đặng Văn Bài, Trần Đức Cường, kiến trúc sư Nguyễn Trục Luyện, họa sĩ Trịnh Quang Vũ (người nghiên cứu và có tư liệu cổ về trang phục) cùng nhiều học giả khác đã đóng góp nhiều ý kiến góp phần làm sáng tỏ các vấn đề đang trong tình trạng “mờ”. Những khó khăn ấy không cho phép Hà Nội dừng việc dựng tượng vì Thăng Long-Hà Nội tròn 1000 năm đang đến gần. Hơn nữa không dựng được tượng người khai sinh ra Hà Nội thì ai sẽ tôn trọng Hà Nội khi chính Hà Nội không tôn vinh người đã sinh ra mình?

Đầu tháng 3-2003, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà

Nội công bố cuộc thi sáng tác mẫu tượng Lý Công Uẩn được các nhà điêu khắc trong cả nước hưởng ứng nhiệt tình bởi không chỉ là trách nhiệm với lịch sử dân tộc mà sáng tác mẫu tượng về một con người, một vị vua mà họ có rất ít tư liệu là thách thức thú vị. Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã hỗ trợ một phần kinh phí cho các tác giả thể hiện phác thảo. Sau gần ba tháng, ban tổ chức nhận được hai mươi tám mẫu cùng sa bàn, bản vẽ phối cảnh. Hội đồng nghệ thuật gồm các nhà văn hóa, họa sĩ, nhà điêu khắc, nhà sử học... đã tiến hành nhiều cuộc thảo luận, nhiều vòng bỏ phiếu kín để chọn ra ba mẫu hội đủ các tiêu chí đề ra. Đó là mẫu phác thảo của nhà điêu khắc Lê Đình Bảo, Vi Thị Hoa và Lê Đình Quỳ. Cả ba mẫu tuy còn những khiếm khuyết nhưng đều công phu, kỹ lưỡng gần như một tác phẩm hoàn chỉnh. Mẫu nào cũng được thành viên này, thành viên kia ưa thích. Có thành viên cho rằng, nếu được tiếp tục nâng cao, khắc phục khiếm khuyết, mẫu nào cũng xứng đáng. Hình tượng vua Lý của Lê Đình Quỳ có dáng vẻ thanh thoát khuôn mặt thanh tú, tao nhã nhưng hơi thiếu chất nam tính là cương nghị, mạnh mẽ. Các thành phần phụ trợ phong phú, trang phục lộng lẫy, tiếc là phần phụ hơi nhiều làm giảm sự chú ý vào nhân vật chủ thể. Thêm nữa nét tạo hình rất đặc trưng của con rồng thời Lý đã không được Lê Đình Quỳ tìm hiểu kỹ để đưa vào phác thảo nên giảm thiểu độ tin cậy nghiên cứu của tác giả.

Mẫu phác thảo của Lê Đình Bảo có bố cục hình tượng

vua Lý đứng thẳng, hai tay chấp sau lưng, khổ người phốp pháp, khuôn mặt phương phi, dáng đứng với vẻ nhìn oai vệ, tự tin của bậc uy quyền. Tuy nhiên bố cục này hơi bị đơn điệu ở hình cắt (hiện ra trên nền trời). Để thể hiện vị vua mộ Đạo Phật, tác giả có sáng kiến đặt một hình lá đề (tượng trưng cho Đạo Phật) phía sau lưng, đó là ý tưởng hay, song như vậy phần phía sau tượng sẽ bị che lấp. Mặt khác có nên không khi lá đề lại đặt ở vị trí thấp? Bố cục các thế tay của Vi Thị Hoa biểu lộ rõ ý nghĩa của hình tượng, tay phải cầm *Chiếu đời đô*, tay trái chỉ xuống đất (nơi định đô), hoàng bào mặc trong, áo choàng (kiểu tu hành) khoác phía ngoài thể hiện rõ nét ông vua từng tu hành nơi cửa Phật. Nhược điểm của mẫu là khuôn mặt hơi già, hom hem, thiếu độ sang trọng của một vị vua có cái *nhân* của bậc tu hành và cũng thiếu cái *dũng* của vị tướng “trị quốc, bình thiên hạ”. Cả ba mẫu được hội đồng nghệ thuật tiến cử đến các cấp lãnh đạo xem xét và quyết định lựa chọn.

Theo kế hoạch, việc dựng tượng sẽ tiến hành vào năm 2005, năm kỷ niệm 995 năm vua Lý định đô. Thế nhưng năm 2004 lại là năm kỷ niệm 50 năm ngày tiếp quản Thủ đô (10-10-1954, 10-10-2004) nên lãnh đạo thành phố muốn dựng tượng trong năm này, tuy nhiên lúc trình mẫu đã là tháng 6-2004. Sau khi nghe ý kiến của các nhà văn hóa, họa sĩ, sử học... cộng với cảm nhận chủ quan, lãnh đạo Hà Nội quyết định chọn mẫu của nhà điêu khắc Vi Thị Hoa và ngay lập tức hội đồng nghệ thuật

yêu cầu nhà điêu khắc chỉnh sửa những khiếm khuyết. Được sự đóng góp của các họa sĩ Đinh Trọng Khang, Trần Khánh Chương, các nhà điêu khắc Dương Đăng Cẩn, Tạ Quang Bảo, Lưu Danh Thanh, Nguyễn Phú Cường... cùng nỗ lực của bản thân, một tượng đất tỷ lệ 1/1 cao 1010cm (tương ứng với năm định độ) được nhà điêu khắc Vi Thị Hoa hoàn thành trong thời gian ngắn. Chính quyền thành phố và hội đồng nghệ thuật chấp nhận phác thảo đã bổ khuyết và đồng ý đem đi đúc đồng.

Việc đúc được giao cho ông Nguyễn Trọng Hạnh ở Ý Yên, Nam Định vì trước đó ông Hạnh có kinh nghiệm đúc đài *Chiến thắng Điện Biên Phủ* (nặng hai trăm hai mươi tấn cao trên mười hai mét, khánh thành 30-4-2004). Ông Hạnh sinh năm 1959, đến với nghề đúc đồng năm 1991 khi kết hợp với một họa sĩ làm tượng Phật giả cổ, trước đó ông phụ trách kho của Công ty xuất nhập khẩu Ý Yên. Năm 1987, ông Hạnh xin thôi việc ra làm ngoài. Bản tính nhanh nhẹn, chịu học hỏi nên ông quen biết khá nhiều nhà điêu khắc, có lẽ đó cũng là lí do mà Công ty Mỹ thuật Trung ương giao cho ông đúc đài *Chiến thắng Điện Biên Phủ*. Đúc đồng, đặc biệt là đúc các tác phẩm nghệ thuật không hề dễ dàng vì đồng đông kết nhanh khi nhiệt độ hạ thấp nên các nghệ nhân phải pha thêm chì, kẽm, vàng để đồng có thể chảy đến tận góc ngách trong khuôn mà không bị đông vón. Tuy nhiên pha nhiều sẽ lên hết các chi tiết song tượng sẽ xỉn và mềm. Thế nên các phùng đúc tồn tại là nhờ có kinh nghiệm

và bí quyết riêng, chỉ cần nhìn màu đồng họ biết pha các kim loại khác theo tỷ lệ nào.

Tượng Lý Thái Tổ được đúc trong 55 ngày, suốt thời gian này ông Hạnh trai giới, thường xuyên có mặt bên lò vì áp lực ngày giờ đặt tượng, sơ xảy là phải đúc lại. Do tượng quá lớn nên phải đúc thành hai khối, phần thân nặng 12 tấn và phần đế nặng 20 tấn. Trong quá trình nấu đồng, các ông Phùng Hữu Phú (khi đó là Phó Bí thư Thường trực Thành ủy Hà Nội), ông Nguyễn Quốc Triệu (Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố), bà Doãn Thanh (Phó Chủ tịch Hội đồng Nhân dân) cùng các ông Phan Đăng Long (quyền giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin) và cán bộ của Sở Văn hóa - Thông tin gồm: Nguyễn Đức Hòa, Nguyễn Doãn Tuấn lần lượt về động viên, đôn đốc để tránh những sai sót trong quá trình đúc. Ông Phùng Hữu Phú và ông Nguyễn Quốc Triệu đã tháo nhẫn vàng đang đeo thả vào lò nấu. Đồng đúc nhập từ nước ngoài để đảm bảo chất lượng tượng. Nhờ có kinh nghiệm đúc đài *Chiến thắng Điện Biên Phủ*, ông Hạnh đã thành công, chất lượng đồng được Viện Công nghệ Kim loại kiểm nghiệm đạt 87%, nằm trong tỷ lệ cho phép.

Ngày 17-8-2004, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội làm lễ khởi công công trình dựng tượng tại vườn hoa Indira Gandhi. Có một chuyện rất ít người biết là sau khi đúc xong tượng đài *Chiến thắng Điện Biên Phủ*, ông Hạnh đã tâm sự với phóng viên Xuân Tùng của *Truyền*

hình Việt Nam, người mà ông quý mến và tin tưởng, “Nếu anh có đi tù, nhờ em giúp đỡ thân nhân anh đi thăm nuôi”. Nghĩa là ông biết việc đúc tượng bằng đồng có chất lượng thấp là không ổn và tiên đoán được chuyện sẽ xảy ra. Tượng dựng xong không lâu thì phần thân bị rỉ sét ở nhiều chỗ. Ngày 14-6-2007, ông Hạnh bị bắt tạm giam cùng với sáu người liên quan đến dự án, lí do là ăn bớt đồng nguyên chất và sử dụng nhiều đồng phế liệu.

Vị trí đặt tượng ở vườn hoa Indira Gandhi nên vườn hoa này sẽ phải đổi tên đồng thời Indira Gandhi phải đặt cho một vườn hoa khác. Bà Indira Gandhi hai lần là Thủ tướng Ấn Độ, bị ám sát khi đang làm thủ tướng lần thứ hai. Để tỏ lòng kính trọng tình cảm của bà dành cho Việt Nam, năm 1984, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội quyết định lấy tên bà đặt tên cho vườn hoa Chí Linh. Sau khi Bộ Ngoại giao Việt Nam trao đổi việc này với Bộ Ngoại giao Ấn Độ và bạn đã đồng ý với đề xuất của thành phố đặt tên Indira Gandhi cho công viên hồ Thành Công. Vị trí đặt tượng Lý Công Uẩn nằm trên căn hầm hình chữ chi, nửa chìm nửa nổi do quân đội Nhật xây bằng gạch vào khoảng đầu năm 1945 để tránh bom của quân đồng minh do các nhà sử học đề xuất được thành phố tán thành. Khi Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân, người ta đã cho đào một đường ngầm từ trụ sở Ủy ban Nhân dân xuyên qua phố Lê Lai nối với hầm để làm trụ sở *Hội đồng phòng không thành phố*. Đây cũng chính là nơi nhấn nút điện để còi nóc Nhà hát Lớn u u

và thông báo máy bay địch vào vùng trời Hà Nội trong một thời gian rồi mới chuyển về *Quân khu Thủ đô* ở phố Phạm Ngũ Lão. Cho đến bây giờ cũng không thấy ai nói về đường hầm này và hiện nó còn hay bị lấp cũng không rõ. Sau 12 ngày đêm cuối năm 1972 đánh phá Hà Nội bằng máy bay B-52, Mỹ quay lại bàn đàm phán với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và ngày 27-1-1973 Mỹ phải ký Hiệp định Paris rút quân khỏi Việt Nam nên căn hầm bị bỏ hoang. Buổi tối, khu vực này ít người qua lại và hầm trở thành nơi gái làm tiền đưa đàn ông hám của lạ xuống đây hành sự. Rồi là nơi xả rác của những người bán quà vặt, là chỗ đi vệ sinh của mấy bác xích lô và người đi đường. Mùa mưa, hầm lũng bồng nước, mùi hôi thối xông lên nồng nặc. Khoảng năm 1976 người ta cho xây bịt hai cửa hầm, từ đó chẳng ai chú ý đến nữa, có lẽ vì thế mà nó không bị phá.

Ngược dòng thời gian, thời Trần khu vực này còn nằm ngoài đê sông Hồng, sau đó là đất của thôn Bảo Linh, có chùa Phổ Giác xây từ thời vua Lê Thánh Tông, từng là nơi trưng bày tượng Phật, chiến lợi phẩm do Lê Thánh Tông đem về từ Chiêm Thành. Chùa có bài vị Tống Thái hậu (tức thánh Cờn) có công “ân phù vua Nam chinh” nên rất đông người Tàu đến lễ bái vì thế còn có tên khác chùa Tàu. Cạnh chùa là miếu Dương Võ xây năm 1757 thờ ba vị tổ sư nghề luyện voi chiến, có tám bia khắc tên các tướng lập ra tượng binh. Năm 1883, Pháp đặt cơ quan tình báo trong chùa, lính Pháp

phá phách lấy trộm tượng. Khi Hà Nội là nhượng địa, chùa lại trở thành nơi làm việc của Tòa Hiệp lý. Năm 1887, chính quyền cho xây *Tòa Đốc lý* thì chùa và miếu được đưa về *Viện Thái y cũ* (cuối phố Ngô Sĩ Liên hiện nay). Ngoài công sở, chính quyền Pháp còn lấp hồ ao xây vườn hoa làm chỗ nghỉ ngơi vui chơi cho công chức, binh lính người Pháp cùng vợ con họ. Tết năm 1893, để chào mừng con đường quanh hồ Guom vừa hoàn thành, tòa đốc lý tổ chức đấu vật, leo cột mỡ, liếm chảo, đốt pháo bông ở đây. Ban đầu có vườn hoa tên là *Bốn tòa* vì nằm giữa bốn tòa nhà gồm *Bưu điện*, *Bắc Bộ phủ*, *Kho bạc* (nay là Thành ủy Hà Nội) và *Tòa Đốc lý*. Ngày 11-11-1886, công sứ Paul Bert bị chết do bị kiệt lực nên chính phủ Pháp quyết định lấy tên ông ta đặt cho vườn hoa, lại còn cho dựng tượng vào năm 1890. Trước khi đặt tượng Paul Bert, chính quyền đã đặt tượng *Nữ thần Tự Do* ở đây nhưng khi dựng tượng Paul Bert họ chuyển tượng *Nữ thần Tự Do* lên nóc Tháp Rùa, bị chính báo tiếng Pháp phản đối họ đành đưa tượng ra vườn hoa Neyet (nay là vườn Cửa Nam). Năm 1931, chính phủ Pháp lại đặt tượng bán thân của nhà văn, nhà sử học, nhà tư tưởng Pháp Renan (1823-1892) ở vườn hoa này. Vào ngày cuối tuần, vườn hoa Paul Bert có đội kèn binh biểu diễn ở nhà bát giác (xây dựng năm 1901, nay ở phía sau tượng Lý Công Uẩn) vì thế người dân còn gọi là vườn hoa *Nhà Kèn*. Trong *Bảo tàng Lịch sử Quân đội* hiện còn trưng bày bộ kèn 20 chiếc gồm: *Saxo*, *Teno*, *Coz*, *Trompet*, *Connette*.

Những chiếc kèn này được ban nhạc *Giải phóng quân* sử dụng cử quốc thiều trong lễ tuyên ngôn độc lập chiều ngày 2-9-1945 tại quảng trường Ba Đình. Ban nhạc gồm 75 người, hầu hết trong số họ trước ở đội kèn *Bảo an binh* (của quân đội Pháp).

Ban nhạc *Giải phóng quân* được thành lập ngày 20-8-1945, chỉ một ngày sau khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thành công do nhạc sĩ Đinh Ngọc Liên chỉ huy. Khi được Bộ chỉ huy quân sự Hà Nội giao nhiệm vụ luyện tập các hành khúc cách mạng để biểu diễn phục vụ lễ tuyên ngôn độc lập, nhạc sĩ Đinh Ngọc Liên và nhạc sĩ Nguyễn Hữu Hiếu đến gặp nhạc sĩ Văn Cao bàn bạc và thống nhất sửa hai chữ trong *Tiến quân ca* làm cho bản nhạc hoàn hảo hơn, xứng đáng là quốc thiều của nước Việt Nam độc lập. Cả ba nhất trí rút ngắn trường độ nốt *rê* đầu tiên của chữ “đoàn” và nốt *mi* ở đoạn giữa trong chữ “xác” cho bản nhạc thêm khỏe khoắn và trầm hùng. Ngay sau khi viết xong tổng phổ, các thành viên trong ban nhạc lao vào luyện tập và cả đêm ngày 1-9, không một ai ngủ được. Sáng 2-9-1945, trong trang phục quần soóc bằng kaki màu vàng, đi giày da, đầu đội mũ calô có đính quân hiệu, các thành viên ban nhạc cử quốc thiều đầu tiên bằng cả trái tim của con dân nước Việt Nam độc lập dưới sự chỉ huy của nhạc sĩ Đinh Ngọc Liên.

Thời bao cấp. Tối ngày thường, Chí Linh im ắng và là nơi ôm nhau của các đôi tình nhân, mỗi đôi dựa vào một thân cây. Cái khuy áo lót bị ép vào thân cây tạo nên vết

xanh tròn sau lưng các cô gái là bằng chứng không thể chối cãi bố mẹ tội đi chơi với giai. Chí Linh cũng là sân bóng, chiều nào cũng năm bảy đội đá gôn tôm. Nhưng tối thứ Bảy vườn hoa trở thành điểm ca nhạc ngoài trời, người xem quây vòng trong vòng ngoài để nhìn mặt ca sĩ Quý Dương, Thúy Hà, Vân Khánh... mà họ chỉ được nghe tên trên đài. Tôi nhớ thứ Bảy nào Ngọc Bé cũng hát bài tú: *"Em là thợ quét vôi, quét lên tường trắng ơ tường xanh, tường vàng. Xanh vàng, xanh trắng xanh xanh, tay em đưa chổi nhanh nhanh, trên những căn nhà mới, trên những căn phòng cưới, em thích màu da trời. Em là thợ quét vôi..."*. Mùa đông mà Ngọc Bé vã mồ hôi vì hát hăng quá, có hôm khản giọng vì hát thật, không hát nhép như có ca sĩ bây giờ. Nhiệt tình thế nhưng cátxê của ca sĩ và nhạc công chỉ là một bát phở mậu dịch giá bốn hào, trong khi hôm nay, có ca sĩ cátxê một bài vài chục triệu (tương đương khoảng 1000 bát phở) lại hát nhép, sự giả dối được đám đông có thẩm mỹ "mô ve gu" tung hô. Trời ạ.

Đúng 9 giờ, giờ đẹp nhất trong ngày 17-8-2004 (tức ngày 2-7 âm lịch), đã diễn ra lễ khởi công theo nghi thức truyền thống và chỉ hơn một tháng, việc đặt tượng cao 3,3m lên chân đế đã hoàn thành. Và cũng đúng 9 giờ, giờ đẹp nhất trong ngày 7-10-2004 (tức ngày 24-8 âm lịch), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đã làm lễ khánh thành tượng. Khi tượng được đặt đúng vị trí, miếng vải đỏ phủ tượng mở ra, ban tổ chức xé miếng vải chia cho mỗi người một miếng lấy may. Tượng lưng

lũng uy nghi nhưng cần phải cải tạo mặt bằng và không gian xung quanh, đảm nhiệm phần việc này là *Viện Nghiên cứu Kiến trúc* (Bộ Xây dựng). Một vườn hoa vốn không rộng song các kiến trúc sư đã khéo léo tạo ra mặt bằng và không gian vô cùng hợp lí. Một việc khác cũng rất quan trọng sau lễ khánh thành là đặt các con rồng ở lối lên xuống và nhà điêu khắc Vi Thị Hoa giới thiệu nhà điêu khắc Trần Tuy vẽ mẫu. Trần Tuy là nhà điêu khắc tài hoa có nhiều tác phẩm mang giá trị nghệ thuật cao đồng thời ông cũng là người am hiểu rồng thời Lý. Trần Tuy thiết kế sáu mẫu rồng ở lối lên xuống tượng đài, mỗi hình rồng dài năm mét với các chi tiết khắc họa tính cách rồng vô cùng mạnh mẽ. Sau đó ông về làng đá Ninh Vân, Ninh Bình đặt các nghệ nhân đá thực hiện. Người dân xa gần viếng thăm thì xảy ra chuyện một nhà điêu khắc đòi quyền tác giả với Vi Thị Hoa. Nhà điêu khắc này cho rằng hình tượng vua Lý tay cầm *Chiếu dời đô* được ông thể hiện trước đó trong công trình về vua Lý ở tỉnh Bắc Ninh. May thay ì xèo cũng qua. Nhiều du khách trong nước thăm Hà Nội không bỏ lỡ cơ hội tới chiêm ngưỡng bức tượng hoàng tráng trong tư thế khoan thai nhưng đầy trí lực. Một vài người bạn hỏi tôi dự án tiêu tốn bao nhiêu, tôi đem câu hỏi này cho nhiều người có trách nhiệm nhưng không ai cho biết cụ thể. Tuy nhiên theo những thông tin không chính thức, tổng số tiền chi cho công trình này khoảng hai triệu đôla Mỹ.

Le Bistro Lê Thạch và “Cơ hội của Chúa”

Cạnh tượng đài Lý Thái Tổ là phố Lê Thạch (thời Pháp là Chavassieux, tên của Thống sứ Bắc Kỳ năm 1892 và sau đó là Toàn quyền Đông Dương năm 1894), phố không có nhà dân, đầu phía đông nối với Ngô Quyền, phía tây tiếp giáp phố Đinh Tiên Hoàng. Phố Lê Thạch thời Gia Long là đất thôn Hậu Lâu, tổng Hữu Túc huyện Thọ Xương, đến vua Minh Mạng, Hậu Lâu sáp nhập với thôn Hậu Bi thành thôn Cựu Lâu thuộc tổng Đông Thọ. Tuy nhiên lô đất là một phần của chùa Báo Ân và khi Pháp chiếm Hà Nội đã biến khu vực này thành Văn phòng và Dinh thống sứ (người dân gọi là Bắc Bộ phủ, nay là Nhà khách chính phủ) do kiến trúc sư Georges-André Trouvé thiết kế. Công trình bắt đầu xây dựng năm 1897, hoàn thành năm 1901, gồm một dãy nhà

một tầng. Đây là một trong những công trình đầu tiên ở Hà Nội lấp hố xí tự hoại. Phía sau vẫn còn hồ nước kéo dài gần đường Đinh Tiên Hoàng, vào chiều mùa hè, lính Pháp thường ra đây tắm trũng bị các báo tiếng Pháp phản đối. Năm 1916, Bắc Bộ phủ được nâng cấp thành hai tầng như ngày nay, hồ nước bị lấp, một phần trở thành khuôn viên, phần bên ngoài thuộc Bưu điện. Góp vào vẻ đẹp của Bắc Bộ phủ có chợ phố Lò Rèn gia công cánh cửa, hàng rào sắt bao xung quanh. Chính giữa công thự là sảnh lễ tân, từ đó có cầu thang đi lên bên phải và bên trái. Ngày 19-8-1945, sau mít tinh ở Nhà hát Lớn của Tổng hội viên chức, đoàn người kéo về đây chiếm tòa nhà.

Có lẽ do nhà khách cũ không đủ chỗ cho khách lưu trú tăng lên nên người ta cho xây thêm một đơn nguyên cao năm tầng, đầu như vào năm 1980. Mặt quay về phía đông, lưng áp sát Bưu điện Hà Nội, trông chả khác gì nhà tập thể, hành lang chạy dài hết dãy, khác chăng là bên ngoài trát đá rửa. Hai khối nhà, một nhẹ nhàng, tinh tế và sang trọng, một thô kệch, cục mịch đối chọi nhau như hoa hậu với chị nông dân. Trước khi xây tòa nhà có kiến trúc “dùi đục chấm nước cáy” ở đó có cây hoàng lan. Mùa thu, hoa nở, mùi thơm lan nhẹ nên nơi đây là chỗ đứng tình tự lý tưởng cho các đôi yêu nhau.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) đã đề ra chủ trương đổi mới đất nước, thay cơ chế quan liêu

bao cấp bằng cơ chế thị trường. Tháng 12-1987, Quốc hội thông qua *Luật Đầu tư nước ngoài*, cho phép các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn làm ăn tại Việt Nam. Khoảng năm 1988, góc tiếp giáp giữa Nhà khách Chính phủ và Bưu điện Hà Nội xuất hiện một nhà hàng khá sang trọng có tên Tây là *Le Bistro*. Ông Dục còn gọi là Dục “râu”, một đầu bếp có tiếng nấu các món ăn Pháp và Ý bậc nhất lúc bấy giờ thấy thương gia nước ngoài đến Hà Nội loay hoay không tìm được quán ăn “đẳng cấp” đã thuê mở nhà hàng. Chắc ông phải có những quan hệ thân mật nào đó mới có thể thuê được vị trí đắc địa này bởi nơi đây chỉ dành cho thượng khách của chính phủ nghỉ ngơi khi sang thăm Việt Nam. Việc Nhà khách Chính phủ cho tư nhân thuê là sự lạ, lạ hơn quán lại lấy tên “lơ” với “loa” nhưng “trên” chẳng “có ý kiến” gì. Ông Dục uống rượu vào loại có số má thời đó. Có lần mang rượu đến nhà bạn nhưng bạn bị vợ nhốt vì tội khuớt suốt ngày nên ông trèo lên cửa sổ, một tay bám chấn song, tay kia cầm chén đối ẩm qua cửa sổ, cạn chai mới tụt xuống đi về. Năm ấy nhà văn Nguyễn Việt Hà (tên thật là Trần Quốc Cường) đang là nhân viên *Ngân hàng Công thương*, mới ngoài hai mươi nhưng Cường uống rượu có “thâm niên”, thuộc vanh vách từ quán trong nhà, hè phố. Khi *Le Bistro* xuất hiện, Cường thường xuyên uống ở đây sau giờ làm với vài đồng nghiệp và thân hữu. Giá ở *Le Bistro* không hề “dễ chịu”, song thời điểm đó Cường làm ở bộ phận tín dụng, ngày nào cũng có kế toán các

doanh nghiệp kẹp phong bì vào đồng giấy tờ xin vay tiền nên Cường khá dư dả. Nhưng Cường nghiện sách rất nặng, một ngày không vào Thư viện Quốc gia coi như chưa hết một ngày, anh thường nhờ đồng nghiệp làm đỡ việc rồi trốn vào ngôi đền trí thức, bởi vậy anh quen khá nhiều sinh viên thích ba hoa. Trước đó Cường cũng tập tọng viết truyện ngắn nhưng chắc bị cánh nhà văn chuyên nghiệp “cười nhạt” (chứ Cường hay dùng) nên kéo đám sinh viên ra *Le Bistro* uống rượu và “hưởng” văn của mình. Cường thường gọi vodka Nga hay vodka cộng cỏ (có cộng cỏ ở trong chai) của Ba Lan, một sự khùng khiếp đối với đám sinh viên chỉ dám ngồi uống rượu sắn ở vỉa hè. Tôi là người đầu tiên đọc các truyện ngắn của Cường và cũng là người đầu tiên đọc những trang bản thảo *Cơ hội của Chúa*, cuốn tiểu thuyết dính đám vào những năm cuối cùng của thế kỷ XX, bị một số nhà phê bình “đánh bầm dập” nhưng vàng mười thì có nói thế nào cũng không thể là đồng thau. *Cơ hội của Chúa* đậm vodka, wishky, rượu cỏ, các món ăn và sự ngờ nghệch pha lẫn tính tương của Cường trong các cuộc vui. Cường mở nút chai thành thạo, rót ra ly đủ để dân sành uống bàn bên không “cười nhạt” cho là keo kiệt nhưng cũng không quá tay để khỏi bị gọi là dân mới “đú”. Cường rất tự tin, dù tàn rượu ghé tai chủ quán khát nợ nhưng khi gọi thì khách trong quán ai cũng nghĩ ví anh chàng này căng tiền. Khi “tình yêu” ra nước ngoài, những ngày nhớ thương voi đây thấy Cường cười cười và gãi đầu

là nhân viên *Le Bistro* nháo nhào chạy lấy thêm chai có “ê-tê-két” đẹp và kiếm cho bộ bài. Nhân vật Hoàng trong tiểu thuyết nhang nhác Cường, còn các nhân vật khác Cường lấy trong đám bạn bè mỗi người một tí.

Rượu Tây xuất hiện ở Hà Nội thế kỷ XVII, nhưng là rượu vang do các nhà buôn tặng chúa Trịnh Giang. Còn cognac, thứ rượu có mùi thơm, dành cho đàn ông uống một ly trước khi đi tán gái hay hôn người yêu và rượu mạnh dòng wishky, absinthe 75 độ có ở Hà Nội muộn hơn vào năm 1883. Trừ dân chơi trước 1954, rượu Tây là thứ xa xôi với nhiều người Hà Nội thời bao cấp, chẳng ai biết chai tròn hay méo, mùi vị ra sao vì suốt một thời gian dài các cửa hàng mậu dịch chỉ có rượu mùi hoặc quá lắm là *Lúa mới*, thứ mà vài người từng đi Liên Xô về gọi là *vodka Việt Nam*. Trong túi hàng Tết mua bằng bì, không rượu cam thì rượu chanh, chưa bao giờ người ta đóng *Lúa mới*. Rượu mùi vị hơi ngọt, thường dành cho các bà, các cô, cánh đàn ông chót quen với quốc lủi, hết rượu thì kiếm cồn y tế pha với nước lã chứ dứt khoát không chạm tới thứ “giở giăng giở đèn”. Thời kỳ chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của Mỹ ở miền Bắc cho đến khi ngành nông nghiệp thực hiện khoán 10, nhà nào nấu rượu là vi phạm chính sách lương thực. Ngoài việc bị thu sạch đồ nghề, người nấu sẽ bị nhốt vào kho phân đạm của hợp tác xã. Nhưng cái mùi phân đạm hăng hăng độc hại ấy cũng chẳng khiến kẻ nấu rượu sợ hãi vì mùi cồn có sức hút hơn nam châm. Trốn cuộc đời

vào rượu hèn hơn kẻ tỉnh táo trước hiện thực dù chẳng biết làm gì. Có hai chữ “r” mà người nông dân khó có thể bỏ là *ruộng* và *rượu*. Để hàng xóm không phát hiện, ở huyện Thanh Trì người ta đào hầm ngoài vườn sâu tới ba mét như địa đạo Vĩnh Mốc ở Vĩnh Linh làm lò nấu. Lại chỉ nấu vào buổi sáng khi làng xóm đã ra đồng cấy cấy. Mùi rượu gạo thơm nức sao thoát được những cái mũi thính như chó mực của hàng xóm, cái mùi thơm ngây ngây theo gió hè tung lên không gian lập tức sẽ có người lên báo xã. Khi chưa kịp cất giấu, dân quân đã ập đến rồi, nhanh hơn cả tên lửa *Sam* của Liên Xô. Úc đến nổ cổ vì tay dân quân sáng bắt rượu, buổi tối lại uống rượu của kẻ bị tịch thu mặt phùng phùng vênh vang đi ngang nhà ngêu ngao “mẹ vẫn đào hầm dưới tầm đại bác”.

Năm 1895, một nhà tư bản Pháp tên là Fontaine xây nhà máy rượu trên đất của hai thôn Cẩm Ứng và Hòa Mã (nay là phố Nguyễn Công Trứ, Hòa Mã và Lò Đức). Nhà máy sản xuất các loại rượu trắng ba nhăm độ, rượu *Cúc* hay *Ngũ gia bì*. Sau năm 1954, nó thuộc sở hữu nhà nước vẫn sản xuất rượu mùi, cồn y tế và thêm “vodka Việt Nam”. Quanh năm ngày tháng cả khu vực này phải ngửi cái mùi chua nồng của bã rượu mà không ai dám có ý kiến gì vì nhà máy góp phần vào xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Ngược thời gian, Hà Nội xưa có phường Thụy Chương nấu rượu với nhụy sen Hồ Tây nổi tiếng khắp kinh thành

Làng Vồng bán lợn bán gà
Làng Thụy nấu rượu la đà cả đêm

Thụy Chương là một trong sáu phường của Tổng Trung huyện Vĩnh Thuận. Đến đời vua Thiệu Trị bị đổi thành Thụy Khuê vì *Chương Hoàng đế* là miếu hiệu của Thiệu Trị. Tương truyền vì rượu Thụy Chương quá ngon nên người trong tổng đã dựng tượng say ở chùa Đổ. Đầu thế kỷ XX, chủ các nhà máy rượu người Pháp gửi kiến nghị lên chính quyền đòi cấm hoàn toàn rượu nấu trong nước vì họ cho rằng dân An Nam trốn thuế. Các làng có truyền thống nấu rượu lý sự “chúng tôi nấu để uống đầu có bán mà phải đóng thuế” nhưng chính quyền vẫn bắt đóng cửa. Các làng quê Bắc Bộ vốn quen thứ rượu gạo dùng đục đục trong chai nút lá chuối khô, uống cay cay, thơm thơm nên không thể uống được loại rượu đóng chai và họ tiếp tục nấu lên lút vì thế mới gọi là quốc lủi. Thời kỳ này, ghét nhau, người ta thường chôn quốc lủi sau vườn rồi báo lý trưởng, chủ nhà kiểu gì cũng dính đòn.

Thập niên 60 kéo đến 1986, nguyên liệu chính của quốc lủi là ngô và sắn, gạo rất hiếm vì cơm ăn còn thiếu lấy đầu gạo mà cất rượu. Nguồn rượu tuồn vào Hà Nội chủ yếu được nấu ở Nhị Khê (huyện Thường Tín), Thanh Mai (huyện Thanh Oai), Gót (huyện Chương Mỹ), Làng Vân, Đình Bảng (Bắc Ninh)... Để che mắt công an, thuế vụ, họ đựng rượu trong can, trong vécxi (ruột quả bóng

đá), trong bong bóng trâu (dạ dày trâu), sấm ô tô... rồi thuê người vận chuyển. Trót lọt vào nội thành rồi, họ đổ vào lò và từ lò rượu tỏa đi khắp các quán nước chè, nơi chuyên bán lẻ. Những tin vĩa hè kể buôn cho vài giọt *Vofatox* (loại thuốc sâu rất độc hiện đã bị cấm) để rượu trong như nước mưa cũng chẳng làm ai sợ, đang đói có “khoai, sắn” là tốt rồi. Giáo sư mỹ học Dương Viết Á sẽ “không vui” nếu trò nào mời ra quán chỉ để uống nước chè vì ông thích rượu, với ông, mỹ học còn thiếu cặp phạm trù “*say-tĩnh*” và ông hứa là sẽ nghiên cứu “cái đẹp trong phạm trù say”. Ông quả quyết khi say, con người sẽ mất tỉnh táo nên không thể nghĩ ra mưu hại nhau, bởi vậy đừng sợ thằng say, cơ quan mà lắm người say càng tốt. Ông hay uống có lẽ do cơ địa hợp những thứ cay đắng nhưng tôi nghe thiên hạ đồn ông uống vì lý do khác, con giai học giỏi được đi học ở nước ngoài, tốt nghiệp ở lại nên cũng phiền toái. Năm 1986, tôi đến nhà giáo sư ở khu tập thể Tân Mai, thầy bảo muốn ngâm thuốc Bắc nhưng không kiếm được rượu mạnh. Đi bộ đội ở Campuchia, ngoài đánh nhau tôi còn học được cách nấu rượu. Tôi nấu com, ủ men rồi dùng nồi áp suất Liên Xô nấu cho thầy được gần chục lít. Nhìn những giọt rượu đầu tiên chảy xuống chai tỏa mùi thơm nức, mắt thầy sáng lên như bản nông được chia ruộng trong cái cách ruộng đất và thú nhận lần đầu tiên “cùng tham gia nấu rượu lậu”. Mãi đến năm 2008 tôi mới biết

thầy là bố vợ của Bộ trưởng Bộ Văn hóa-Thể thao-Du lịch Hoàng Tuấn Anh.

Người Hoa có mặt ở Hà Nội từ lâu nhưng các quán cao lâu ở phố Hàng Buồm cũng chỉ xuất hiện vào cuối thế kỷ XIX và nở rộ khi Hà Nội là nhượng địa. Có lẽ trước đó Hà Nội loạn lạc, dân nghèo lại bao năm quen “com nhà 1. vợ”. Món chả cá của nhà Lã Vọng dù ra đời từ cuối thế kỷ XIX nhưng lúc đầu cũng là chỉ bán cho khách quanh phố vì thời gian đó, cá quả không được coi là sản vật quý hiếm và chế biến thế nào thì vẫn bị cho là món ăn bình dân. Họa sĩ, nhà văn Đỗ Phấn khẳng định, sau này chả cá được nhiều người biết là nhờ bí quyết: khi nướng, họ quét mỡ chó lên miếng cá nên miếng chả có mùi vị lạ hơn. Tôi cũng phát hiện ra món bún chả xưa cũng có quét tí mỡ chó lên miếng thịt lợn đã kẹp tre trước khi nướng. Còn các món ăn Tây theo chân người Pháp vào Việt Nam là điều không bàn cãi, từ năm 1888 đã xuất hiện các quán Pháp sang trọng ở phố Tràng Tiền. Tiệm ăn đầu tiên của người Việt dành cho tầng lớp trung lưu chỉ xuất hiện sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở phố Hàng Gai.

Thời bao cấp, Hà Nội có rất ít quán đặc sản và người ít tiền chiếm đa số, còn người nhiều tiền cũng không nhiều, muốn đi ăn họ phải ngó trước ngó sau xem có ai theo dõi không vì nhân dân cũng là công an nên mới gọi là công an nhân dân. Thậm chí có giai đoạn, ăn thịt gà

phải dùng kéo cắt, không dám chặt trên thớt, hàng xóm nghe âm thanh băm chặt đi báo chính quyền thì rất có thể bị quy là tư sản, vốn là đối tượng mà xã hội đang phấn đấu xóa bỏ. Thời kỳ này, nhiều tiền nghĩa đồng nghĩa với có tội. Phố Huế có quán ông Khải, ông là đầu bếp có tiếng ở Hà Nội, từng nấu ở quán ăn quốc doanh và cũng từng chế biến các món khi nhà nước mở tiệc chiêu đãi các đoàn khách quốc tế. Thói quen ăn tiệm và muốn ăn ngon, tinh của dân thị thành khiến người ta tìm cách vượt qua khó khăn đến quán vào ngày cuối tuần. Một vài quán ở phố Tạ Hiện vẫn mở nhưng quanh đi quanh lại chỉ có bồ câu quay, ba ba, vịt tiềm thuốc bắc.

Vào thời điểm 1988, lạm phát ở mức 600%, hôm nay lính học bổng có thể mua được mười chiếc bánh rán bột sắn nhưng lính hôm sau chỉ mua được bảy chiếc mà *Le Bistro* xuất hiện đồ ăn Tây, các loại rượu ngoại là điều hiếm thấy. Hết hợp đồng ở số 2 Lê Thạch, ông Dục thuê nhà ở phố Trần Hưng Đạo của hàng vẫn lấy tên *Le Bistro*, đang ăn ra làm nên thì ông qua đời. Sau khi lấy lại quán, nhân viên nhà khách tự bán giải khát nhưng vắng hơn chùa Bà Đanh, cuối cùng người ta đóng cửa. Một thời gian để không, ông Minh, còn có tên tục là Minh “gù”, người trước kia trông nom cho ông Dục nhảy vào thuê và mở quán ăn từ năm 2004 đến 2014, *Lê Thạch* quán lúc nào cũng đông khách. Minh “gù” biết nấu ăn, uống rượu vào loại xuất sắc và cũng là tay “chơi”. Hiện Minh

“gù” làm chủ hai cửa hàng theo mô hình bao cấp ở phố Nam Tràng và An Dương, anh cho kẻ các khẩu hiệu như:

*Ở đây tai vách mạch rừng
Những điều bí mật xin đừng nói ra.*

Từ chùa Báo Ân đến Bưu điện

Công trình xây dựng *Nhà Bưu điện* mới được đặt tên là công trình 7138 do Trung Quốc viện trợ, theo cách viết của người Trung Quốc 7138 nghĩa công trình bắt đầu từ ngày 8-3-1971. Để xây dựng nhà Bưu điện mới người ta phá nhà trung tâm cao hai tầng trông ra hồ Guom có kiến trúc cổ điển Pháp, lợp ngói Ácđoa, ở giữa có chiếc đồng hồ. Năm 1976, tòa nhà chính mặt nhìn ra hồ Guom, dài 51m, cao 5 tầng cơ bản hoàn thành. Bên trong không có đường nét uốn lượn, bên ngoài nặng nề và thô vụng, các kiến trúc sư lắc đầu vì công trình phá vỡ sự mềm mại nhẹ nhàng của không gian phía đông hồ Guom với nhiều tòa nhà nhẹ nhõm, sang trọng.

Trước khi người Pháp đưa điện tín, điện báo và thư từ vào Việt Nam phục vụ cho chính họ thì thời phong kiến, phương tiện được sử dụng để truyền thông tin ban đầu là cò, đèn, kèn, trống, ngựa, thuyền, chim câu...

Hình ảnh người cầm cờ tín hiệu trên mũi thuyền cong khắc trên trống đồng có thể là dấu hiệu của truyền tin bằng hiệu cờ. Quanh thành Cổ Loa vẫn còn di tích các *Hỏa đài*, đây cũng là những di chỉ thể hiện cách thông tin thời xưa. Theo truyền thuyết, đỉnh núi Bài Thơ (tên cũ gọi là *Núi truyền đăng* hay *Núi rọi đèn* ở Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh) có phiến đá lớn dùng làm chỗ đốt lửa báo hiệu khi biển thủy có biến. Với cách này, các đồn binh thấy lửa cháy trên núi sẽ chuyển tiếp thông tin về triều đình để vua quan kịp thời ứng phó. Thế kỷ XVII, thời Trịnh-Nguyễn phân tranh vẫn sử dụng cách đốt lửa, Nguyễn Hữu Dật, một tướng giỏi nhà Nguyễn, cũng xin lập *lập đài* ở các cửa biển Quảng Bình để báo tin cho nhanh. Nhiều triều đại phong kiến còn lập trạm dịch trên tuyến đường bộ, đường thủy làm nơi chuyển tiếp chiếu chỉ, lệnh dụ... tới mọi nơi. Trạm sử dụng ngựa, thuyền, các phương tiện khác đáp ứng những yêu cầu rất cao về thời gian và an toàn trong suốt hành trình của phu trạm. Người của trạm, từ đội, lính hay phu được vận trang phục như lính chiến triều đình. Ngựa được tuyển chọn kỹ càng và luôn sẵn sàng lên đường, khi phu trạm trước đến là người và ngựa trạm sau phi ngay tới trạm tiếp theo. Đầu triều Nguyễn, tên trạm được xác định bằng cách ghép tên tỉnh với tên thôn nơi đặt trạm. Dưới triều vua Minh Mạng, trên địa bàn Hà Nội có hai trạm: Hà Trung ở thôn Yên Trung, Tổng Tiền Nghiêm (sau đổi thành Vĩnh Xương), huyện Thọ Xương (nay là

phố Hà Trung, quận Hoàn Kiếm). Trạm thứ hai nằm ngay làng Hoàng Mai nên có tên là Hà Mai, nhà Nho Lý Văn Phúc có câu:

Ba mươi sáu trạm đây là một

Hai chữ Hà Mai rõ biển treo

Khi thực dân Pháp xây dựng hệ thống bưu điện, trạm bị hủy bỏ.

Bưu điện Hà Nội được người Pháp thành lập từ năm 1884, ngay sau khi triều Nguyễn ký hiệp ước chấp nhận chế độ bảo hộ, song trong năm đó, người Pháp mới chỉ lập ra *Bưu cục Hà Nội* cùng với các *Bưu cục Nam Định, Bắc Ninh, Hưng Yên, Sơn Tây và Ninh Bình* để phục vụ thông tin liên lạc cho bộ máy cai trị của họ. Hoạt động của bưu cục chủ yếu là nghiệp vụ bưu chính, chuyển thư từ và công văn. Trước đó năm 1883, người Pháp phát hành con tem đầu tiên ở Việt Nam có hình chim Phượng Hoàng, biểu tượng của hoàng đế *Napoleon đệ tam*, việc sử dụng rất hạn hẹp, chỉ trong công sở, giới quan chức và số ít người giàu còn người nghèo không có nhu cầu. Giá cước rất cao, một con tem là bốn xu, giá một tiếng điện báo là sáu xu trong khi một cân gạo chỉ có ba xu. Năm 1886, người Pháp cho phát hành con tem dùng cho Nam Kỳ và đến năm 1889 phát hành tem dùng cho ba nước Đông Dương. Cuối năm 1884, Pháp cho xây đường dây hữu tuyến Hà Nội-Sài Gòn dài gần 4.000km và hoàn thành vào năm 1888, cũng trong thời kỳ này, họ xây dựng đường

dây Hà Nội-Hải Phòng. Năm 1888 thông tin điện báo được thiết lập giữa Hà Nội với Sài Gòn, Vinh, Huế và Đà Nẵng. Năm 1889, Bưu điện Hà Nội đã có đầy đủ từ bưu chính, điện báo đến điện thoại và làm việc trong các cơ sở này chủ yếu là người Pháp hoặc người ở các nước thuộc địa do họ tuyển. Nhân viên người Việt hầu hết là người vào “làng Tây”, cai hoặc lính giải ngũ, tất cả phải tuyên thệ trước tòa sơ thẩm và lời tuyên thệ của mỗi người được ghi vào biên bản tòa án, lưu trong hồ sơ cá nhân. Nội dung như sau: “*Tuyệt đối giữ bí mật những điều đọc được ở bức điện công hay tư, một công văn hay một bức thư. Nghe được cuộc điện thoại không nói cho ai biết dù là đồng nghiệp. Nếu vi phạm bí mật sẽ bị phạt tù*”. Lương nhân viên người Việt chỉ bằng một phần mười, thậm chí một phần hai mươi so với nhân viên người Pháp. Năm 1901, việc xây dựng nhà Bưu điện Bờ Hồ trên nền cũ của chùa Báo Ân đã hoàn thành. Nhưng năm 1916, họ lại nâng cấp, từ một tầng xây lên thành hai tầng. Tòa nhà chính ở giữa có một chiếc đồng hồ nhưng lại lấy theo giờ Paris.

Bưu điện Hà Nội trước là đất cũ của đồn *Tiền quân*, trước nữa là lầu Ngũ Long, lầu do Trịnh Doanh xây để hóng mát mùa hè và xem tập thủy chiến. Năm 1788, Lê Chiêu Thống lệnh phóng hỏa đốt lầu. Khi đồn *Tiền quân* rút đi, họ để lại ba khẩu súng thần công, dân Cự Lâu đã lập một miếu nhỏ gọi là miếu *Cự Lâu súng* và người ta tin thần súng có thể chữa được bệnh, trừ được ma tà nên hay đến cúng. Năm 1842, Tổng đốc Hà Ninh Nguyễn

Đặng Giai lấy đất xây chùa Báo Ân đã cho chuyển ba khẩu thần công vào trong thành, dân chúng đi theo lễ bái. Chùa Báo Ân xây bằng tiền đóng góp của dân mà người có công là đứng ra kêu gọi là Nguyễn Đăng Giai nên chùa còn có tên khác là Quan Thượng (chỉ Nguyễn Đăng Giai). Nhưng trong chùa có hồ sen nên phật tử lại gọi là *Liên Trì* (ao sen). Chùa có 180 gian, kiến trúc phức tạp và cầu kỳ, khung cảnh rất đẹp, phía trước là hồ Tả Vọng (hồ Gươm):

*Phong quang cảnh trí trăm đường
Trong xây chín giếng ngoài tường lục lăng
Rõ mười cử động tung bừng
Đền vàng cửa ngọc chất từng như nêm.*

Trước cửa đền có một hàng cơm bán cho người dân lễ chùa. Chủ quán là ông Hai Phúc dân gốc làng Thổ Giao (nay là khu vực phố Thổ Giao, cuối phố Tuệ Tĩnh). Bỗng một ngày năm 1883, lính Pháp bao vây dọn hết đồ đạc lên xe ngựa dân hàng phố mới biết quán cơm ông Hai Phúc là chỗ liên lạc của các văn thân chống Pháp. Trước đó nhờ có tin báo bị lộ, Hai Phúc kịp trốn thoát, ông vào Sài Gòn. Sau 5 năm ông trở ra Hà Nội. Chính ông đã lừa lính canh lấy hai sọ của hai nghĩa quân bị Pháp chém đầu bêu ở bãi dừ (nay là quảng trường Đông Kinh nghĩa thực) mang đi chôn. Và ông cũng là người mai mối cô con gái Bá Kim, (người được cho là xây Tháp Rùa) với quan phủ Ninh Giang quê Nam Bộ rồi kết nối hai

người giúp đỡ nghĩa quân Bãi Sậy. Ông bị bắt và khép tội chống Pháp bị xử tử.

Cũng trong năm 1883, quân Pháp chiếm chùa làm cơ quan hậu cần, sư sãi buộc phải đi chùa khác, có sãi chống lại bị lính bắn chết ném ra sông Hồng. Thấy nhiều tượng gỗ xương sườn nên họ gọi là chùa *khổ hình*. Chùa bị phá phách, nhiều tượng Phật quý bị sĩ quan lấy cắp lén lút bán cho bọn buôn đồ cổ từ Hồng Kông qua. Trong hồi ký của Sylvestre, một viên quan Pháp có cha là Thống sứ Bắc Kỳ kể rằng bố ông ta đã lấy một pho tượng bằng kim cương ở chùa Báo Ân mang về bày tại nhà riêng ở Paris.

Là bưu điện nên có đồng hồ nhưng việc người Pháp lắp quá nhiều đồng hồ công cộng có lẽ họ thấy người Việt Nam không có tính sốt ruột.

Năm 1917 Bưu điện Hà Nội bắt đầu tổ chức bưu chính ở nông thôn, nhưng chủ yếu vẫn là chuyển công văn giấy tờ về các xã còn thư từ thì rất hiếm. Năm 1922, người Pháp tiến hành xây dựng đài phát vô tuyến tại ngã tư Vọng (tập thể 128C phố Đại La hiện nay) và tại số 4 Phạm Ngũ Lão (nay là Trung tâm Khí tượng-Thủy văn Quốc gia) để liên lạc với Paris, ngoài ra đài này còn thông báo giá vàng, tỷ giá giữa đồng franc và đồng bạc Đông Dương. Lúc đầu bưu tá Hà Nội đi phát thư chưa có xe đạp, phải dùng xe tay, sau khi nhận thư từ Bưu điện Trung tâm Bờ Hồ, phu xe đưa bưu tá đến địa chỉ cần chuyển, khoảng năm 1902 thì bưu điện cấp xe đạp

cho họ. Tháng 8-1954, Ủy ban Quốc tế giám sát thi hành hiệp định Genève (gồm sĩ quan các nước Ba Lan, Canada, Ấn Độ) đóng trong bưu điện một thời gian, sáng sáng họ kéo ra ngoài Bờ Hồ làm lễ chào cờ trước khi tòà đi các điểm trong thành phố làm nhiệm vụ. Phải rút khỏi Việt Nam, Chính phủ Pháp bàn giao Bưu điện Hà Nội cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thì chỉ còn có một tổng đài điện thoại cộng điện 1500 số và gần 600 thuê bao.

Sau năm 1954, hầu như nhà dân không có máy điện thoại trừ gia đình cán bộ cao cấp. Chiến tranh rồi quản lí theo kiểu hợp tác xã nên hiện tại chính bưu điện cũng không biết khách hàng dân sự đầu tiên của họ là ai. Ông Dương Linh, nguyên Phó Tổng biên tập báo *Hà Nội mới* kể rằng, năm 1979, ông đủ tiêu chuẩn lắp máy ở nhà riêng, đây tập thể có cán bộ đương chức, lão thành cách mạng nhưng cũng chưa thấy nhà nào được lắp, tuy nhiên không rõ là tiêu chuẩn được lắp tính theo mức lương hay chức vụ mà người đó đang đảm nhiệm. Chắc chắn một trong những người sử dụng điện thoại di động đầu tiên ở Hà Nội là Nguyễn Thế Nam. Đó là năm 1994, Nam mở công ty chuyên bán thiết bị tin học và viễn thông, gọi là điện thoại di động cho oai thực ra nó là điện thoại nối dài, phải có một máy thu phát sóng đặt trên cao đi xa quá mấy chục cây số thì chiếc máy Ciao dài như quả bí xanh chỉ còn là cục sắt. Năm 1995, Hà Nội mới chính thức có điện thoại di động như ngày nay, giá một chiếc

máy Motorola 9700 hay Ericsson cỡ khoảng 900 đôla Mỹ, giá sim khoảng 140 đôla Mỹ, sau đó giá mới xuống dần. Thời kỳ đầu, cả người gọi và người nghe đều phải mất tiền cước. Người phải trả tiền cước di động vào hàng nhất nhì năm 1996 là ông Nguyễn Triều, phóng viên báo *Hà Nội mới* vì cứ “húp” xong vài chai loại một lít là ôm máy ra gốc cây xà cừ “buôn” cho đến khi hết pin mới thôi.

Trong khi dự án *Bưu điện Hà Nội* vẫn đang triển khai thì đầu năm 1978, quan hệ Việt Nam-Trung Quốc xấu đi nghiêm trọng. Cuốn *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004* viết: “Từ tháng 3-1978, người Hoa ở Hà Nội bắt đầu ra đi, rồi ra đi ồ ạt, gây tình hình phức tạp ở thủ đô”, sách viết tiếp: “Ngày 11-8-1978, hơn 300 người Hoa bị kích động ở nhiều nơi về Hà Nội xin giấy phép hồi hương, tập trung tại ga Hà Nội gây mất trật tự. Lực lượng công an đã kịp thời phát hiện, điều động lực lượng tới hiện trường và báo cáo với ban chỉ đạo công tác người Hoa thành phố. Mặc dù ta đã vận động toàn bộ bà con người Hoa vào nghỉ ở khách sạn 105 và 115 đường Nam Bộ nhưng số đông lại bị phản tử xấu kích động có hành vi côn đồ hung hãn như đập phá khách sạn, chống người thi hành công vụ...”. Thời điểm đó cũng là lúc các chuyên gia Trung Quốc đang lắp chiếc đồng hồ và sau khi lắp xong, họ thấy Lê Thị Yến còn trẻ lại nhanh nhẹn nên đề nghị Giám đốc Bưu điện Hà Nội là ông Nguyễn Minh Chí để Yến trông coi

và ông Chí đã đồng ý. Đồng hồ được sản xuất tại Trung Quốc, bốn mặt hình vuông một cạnh là 4,5m giống hệt nhau quay về bốn hướng. Phía dưới có 16 chiếc loa chia đều về các phương để khi đồng hồ đánh nhạc thì tất cả đều có thể nghe thấy. Lễ khánh thành chiếc đồng hồ diễn ra vào đúng 11 giờ trưa ngày 2-9-1978 với bản nhạc *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* nhịp điệu chậm vang xa làm nhiều người trong cả một khu vực rộng lớn xúc động. Bà Yến kể, khi công việc lắp đồng hồ đã xong, chuyên gia Trung Quốc đưa ra khá nhiều bản nhạc Trung Hoa trong đó có cả "*Việt Nam-Trung Hoa, núi liền núi, sông liền sông, chung một biển Đông mối tình hữu nghị sớm như rạng đông...*" nhưng hội đồng chọn nhạc không đồng ý. Cuối cùng phía Việt Nam quyết định chọn bản nhạc *Ca ngợi Hồ Chủ tịch* vì Hồ Chủ tịch là lãnh tụ của dân tộc Việt Nam và các chuyên gia Trung Quốc phải chấp nhận. Nhạc được thu vào băng từ, đến cuối năm 2006 vẫn sử dụng loại băng này. Ông Vương Ngọc Dung, phó đoàn chuyên gia Trung Quốc tham gia xây dựng bưu điện trước khi rút khỏi Việt Nam đưa cho Yến sơ đồ của chiếc đồng hồ rồi bảo vẽ lại. Yến thức trắng một đêm và hôm sau mang đến trước sự ngạc nhiên cùng thán phục của chuyên gia Dung. Rồi đoàn chuyên gia mang theo sơ đồ chính về nước sau khi bàn giao một ngày. Buổi chia tay không có lời hẹn gặp, chỉ nước mắt và tay trong tay cùng sự im lặng của hai bên. Từ hôm ấy người phụ nữ rắn rỏi sinh ra ở Thái Bình đảm trách đời sống chiếc đồng

hồ này. Và cho đến năm 2006, cũng không thấy chuyên gia nào trở lại, không biết thân phận của họ ra sao sau chiến tranh biên giới 2-1979? Mẫu chiếc đồng hồ trên nóc nhà bưu điện chỉ có hai chiếc, một ở Hà Nội, một ở Trung Quốc. Năm 2006, trước khi nghỉ hưu, cơ quan cho bà Yến đi du lịch Trung Quốc, đến chỗ nào bà cũng ngó nghiêng tìm “người anh em” của chiếc đồng hồ mà bà gắn bó 28 năm nhưng vô vọng. Khi xây dựng nhà khách chính phủ phía sau bưu điện thì mặt hướng đông của đồng hồ bị che lấp, dân không xem được giờ nhưng cũng phải chịu vì dân sao to bằng chính phủ.

Nhà bà Yến ở gác 15 ngõ Thổ Quan, phố Khâm Thiên. Con hẻm san sát nhà, chật chội và đông đúc. Trước nhà có khoảng sân nho nhỏ, không để được hai xe máy. Chiều ngang căn nhà rộng gần ba mét, đồ đạc cũ kỹ. Chồng bà cũng cán bộ ngành bưu điện, ông bị trọng bệnh, năm 2005 phải mang trong ổ bụng tám lưới thép. Theo quy định của cơ chế phân phối nhà cho cán bộ, công nhân, viên chức thời bao cấp thì hai vợ chồng làm cùng cơ quan sẽ được ưu tiên, song ông bà xếp hàng chờ đợi nhưng bị chen ngang nên mãi chưa đến lượt, gian nhà cấp bốn mua bằng tiền dành dụm vẫn là nơi chui ra chui vào. Đầu năm 1980, cơ quan có đợt phân nhà, ông bà hy vọng sẽ có trong danh sách. Và một ngày ông được cử đi lấp tổng đài ở Huế vì “có chuyên môn, tinh thần trách nhiệm cao”, xong công trình ông quay ra Hà Nội thì danh sách phân nhà đã ký duyệt. Sau này ông bà

mới hiểu, bà hiền lành còn ông hay đấu tranh nên họ cử ông đi công tác để ông không có thông tin sẽ không đấu tranh được. Hai mươi tám năm trông coi chiếc đồng hồ thì hai mươi năm, bà phải leo lên leo xuống cầu thang cao chót vót bởi thang máy Tàu không dùng được. Rồi lúc nào cũng lo tra dầu mỡ, lo lấy giờ cho chuẩn, chỉnh thanh đồng cho tiếng chuông trong hơn, bà hiểu chiếc đồng hồ không chỉ xem giờ mà nó đã trở thành “Big Ben của Hà Nội”. Nghỉ hưu nhưng hàng ngày bà vẫn đóng tai nghe tiếng chuông, song âm thanh không bao giờ vọng đến phố Khâm Thiên. Có việc ra đường, bao giờ bà cũng cố phóng xe máy qua Bờ Hồ cốt là để xem đồng hồ thế nào, bà bảo nó là một phần của đời bà và dặn dò con cháu nếu sau này nằm xuống thì nhớ là phải cho vào quan tài một chiếc đồng hồ...

Trong tổ trông coi đồng hồ còn có một nhân vật khá quan trọng, đó là ông Đào Văn Dư. Ông Dư theo nghề sửa chữa, lắp ráp đồng hồ từ năm 1960 và ông là thợ duy nhất ở Hà Nội có tới bảy bằng do các hãng danh tiếng trên thế giới cấp. Trước năm 1975, ông làm giáo viên dạy nghề sửa chữa ở *Trường kỹ thuật đồng hồ* (55 phố Hàng Bông). Khi đồng hồ bưu điện khánh thành, ngành mời ông về làm thợ kỹ thuật vì cùng hệ thống với chiếc đồng hồ nóc bưu điện, đường dây còn truyền tín hiệu tới bảy chiếc khác được lắp đặt tại *Bách hóa Tổng hợp, chợ Hàng Da, chợ Mơ...* không có thợ giỏi là không xong. Công việc hàng ngày của ông là đi kiểm tra, chiếc nào

chạy nhanh, chạy chậm so với đồng hồ đeo tay của ông, ông sẽ chỉnh lại giờ.

Bưu điện thời bao cấp không chỉ cung cấp dịch vụ điện báo, thư tín mà còn là nơi nhận và gửi bưu phẩm. Thư và bưu phẩm ở nước ngoài gửi về cho người thân chủ yếu từ Pháp vì trước năm 1954, có nhiều người Hà Nội sang Pháp định cư. Và tất nhiên thời kỳ đó quà biếu, thư đều bị cơ quan chức năng bí mật kiểm duyệt, họ muốn ngăn chặn tài liệu phản động chuyển về nước. Ông Quốc Cường, phóng viên báo *Hà Nội mới* kể, có nhà mở thư ra thì thấy bên trong lại là thẻ ngành công an, chắc đồng chí này lúc đó đầu óc không bình thường nên bỏ nhầm. Thời bao cấp, có một câu chuyện vui về thư từ. Chuyện là một anh bưu tá chưa có người yêu liên tục phải chuyển thư của một anh chàng công tác xa Hà Nội gửi cho một cô gái, ngoài phong bì bao giờ cũng ghi hai câu thơ:

*Thư bay qua núi qua rừng
Nhờ anh bưu điện chuyển về tận tay*

Nhiều lần như vậy nên một hôm anh bưu tá bèn ghi thêm hai câu:

*Thư này ông đeo chuyển ngay
Để xem tình cảm chúng mày ra sao.*

Những dấu chân của cựu Tổng thống Mỹ Bill Clinton và...

Ngày 5-12-2006, cựu Tổng thống Mỹ ông Bill Clinton sang Việt Nam lần thứ hai với tư cách Chủ tịch Quỹ Clinton về phòng và chống HIV do ông sáng lập. 12 giờ trưa ngày 6-12, ông đi bộ từ khách sạn Hilton ra phố Tràng Tiền, qua hiệu kem, ông chủ động bắt tay và trò chuyện với nhiều người dân. Đến đầu Hàng Khay, một nhóm học sinh đi học về vây xung quanh ông xin chữ ký, ông Clinton vui vẻ ký tặng. Sau đó ông sang Bờ Hồ, thi thoảng ông dùng chân ngắm phong cảnh hồ, ngắm Tháp Rùa, rồi đi tiếp đến đền Ngọc Sơn. Có lẽ chuyện ông Bill Clinton dạo bộ bên hồ Gươm không hẳn là cuộc dạo chơi tranh thủ nhân một chuyến công tác, hẳn nó

có ý nào đó nhưng dù sao ông được ngắm cái hồ xinh đẹp còn hồ Gươm thêm ghi thêm một dấu chân đặc biệt, dấu chân của “cựu thù”.

Ông Clinton đến thăm Việt Nam lần thứ nhất khi đương nhiệm tổng thống Mỹ, chuyến thăm kéo dài 3 ngày từ ngày 16 đến 19-11-2000. Tạm gác những nỗi đau hậu chiến, ông được người dân chào đón vì đã xóa bỏ hoàn toàn cấm vận, lập cơ quan liên lạc giữa hai nước (ngày 3-2-1994), tuyên bố bình thường hóa quan hệ ngoại giao giữa Mỹ và Việt Nam vào ngày 14-7-1995. Bài phát biểu trước hàng nghìn sinh viên trường Đại học Quốc gia Hà Nội cho thấy thái độ của ông về quan hệ giữa Việt Nam và Mỹ, về cuộc chiến tranh tàn khốc đã qua “...Cách đây gần 20 năm, một nhóm quân nhân Hoa Kỳ đã đi bước đầu tiên để tái lập những mối liên hệ giữa Hoa Kỳ và Việt Nam. Họ trở lại Việt Nam lần đầu tiên kể từ cuộc chiến, và khi họ đi bộ trên những đường phố Hà Nội, nhiều người Việt Nam biết họ đến thăm và đã tiến lại hỏi họ: các bạn có phải là binh sĩ Hoa Kỳ không? Chưa ngờ trước chuyện gì sẽ xảy ra đối với họ, những cựu chiến binh của chúng tôi trả lời: Đúng vậy. Và họ cảm thấy thật nhẹ nhõm biết bao khi những người Việt Nam nói với họ một cách giản dị là: chào mừng các bạn đến Việt Nam.

Tiếp đó, nhiều cựu chiến binh cũng đã đến đây gồm cả những cựu chiến binh và anh hùng Hoa Kỳ tên tuổi hiện đang phục vụ tại Quốc hội Hoa Kỳ... Khi họ đến đây, họ đã nhất quyết tôn

vinh những người đã tham chiến mà không khơi lại cuộc chiến; nhớ lại lịch sử của chúng ta nhưng không kéo dài nó mãi mãi; để cho lớp trẻ như các bạn tại hai quốc gia chúng ta có một cơ hội sống vì tương lai, chứ không phải sống với quá khứ. Như Đại sứ Pete Peterson đã nói một cách thật hùng hồn: Chúng ta không thể thay đổi quá khứ. Cái mà chúng ta có thể thay đổi được đó là tương lai..."

Sau chuyến đến Hà Nội lần thứ 2 của ông Bill Clinton 12 ngày, tối ngày 17-12-2006, Thủ tướng Australia John Howard đến Hà Nội tham dự *Hội nghị APEC 15*. Trong chiến tranh Việt Nam, những người lính Australia cũng từng tham chiến, họ cũng gây ra nỗi đau nhưng họ cũng hứng chịu tổn thất, chiến tranh luôn là như vậy. Đến Hà Nội sau một chặng bay dài nhưng sáng sớm ngày 18, ông đã tập thể dục bằng cách đi bộ vòng quanh hồ Guom hai vòng, sáng ngày 19 và 20 ông lại tiếp tục đi bộ. Dấu chân của một "cựu thù" tại Hà Nội nói lên nhiều điều, Việt Nam đã là đất nước hòa bình, quan hệ hai nước đã sang một trang khác và Hà Nội an toàn, thanh bình.

Hồ Guom, đền Ngọc Sơn là điểm dừng chân đầu tiên của Thủ tướng Vương quốc Hà Lan Mark Rutte trong chuyến công du Việt Nam ngày 16-6-2014. Còn có dấu chân của cựu phi công Peterson, đại sứ Mỹ đầu tiên tại Việt Nam. Trước đó năm 1997 là dấu chân một "cựu thù" khác, ông Francois Mitterran, tổng thống Cộng hòa Pháp, khi ông sang dự *Hội nghị thượng đỉnh khối Pháp*

ngũ tại Hà Nội. Từ ngày đó đến nay chắc hàng triệu dấu chân đã đè lên dấu họ nhưng cũng không ít dấu chân đi đúng vào những bước chân họ để lại. Loài người làm ra đường để đi và ai cũng có quyền đi.

Khách sạn “Đờ La Hiên” Bờ Hồ

Dêm thời bao cấp. Dưới mái hiên trùm vĩa hè của các tòa nhà lớn là chỗ ngủ của những người lang thang cơ nhỡ, bà bán hàng rong, anh xích lô hay các chú “dặt vòm” (trẻ vị thành niên Hà Nội bỏ nhà đi lang thang). Và người Hà Nội gọi là khách sạn “Đờ La Hiên”, tức là ghép *de* với *la* của tiếng Pháp với từ *hiên* của tiếng Việt. Nhưng tại sao họ không gọi là khách sạn vĩa hè? Đó là tính cách người Hà Nội xưa: tế nhị, không số sàng. Nhưng tại sao họ lại làm mái hiên trùm ra vĩa hè? Một là để tránh nắng, hai là để tránh mưa và chỉ có khách sạn lớn và các trung tâm thương mại của người Pháp mới được chính quyền cấp phép. Như vậy kiến trúc cũng trở thành công cụ để phân biệt đối xử với người bản xứ.

Hà Nội khá nhiều khách sạn “Đờ La Hiên”: Bách hóa Tổng hợp, Bách hóa số 5 Nam Bộ (sau là một trung tâm

thương mại đầu phố Lê Duẩn), Khách sạn Phùng Hưng, Đồng Lợi, Thống Nhất (nay là Métropole)... nói chung cứ chỗ nào có mái hiên rộng che được mưa thì chỗ đó thành khách sạn “Đờ La Hiên”. Và khách sạn “Đờ La Hiên” được thích nhất là nhà 93 Đinh Tiên Hoàng vì hiên kéo ra sát mép vỉa hè lại dài và rộng. Nhà 93 Đinh Tiên Hoàng nằm góc hai phố Tràng Tiền và Đinh Tiên Hoàng, thời Nguyễn là đất của làng Cự Lâu. Khi Pháp chiếm Hà Nội mở đường chiến lược từ Đồn Thủy vào Thành năm 1885 thì thành đường phố. Họ lại mở đường quanh hồ Gươm thì khu vực này “tắc đất, tắc vàng” dù xung quanh vẫn còn hồ ao. Khoảng năm 1890, một lính Pháp tên là Lacaze về hưu nhưng không muốn trở về Pháp, ông ta nộp đơn lên đốc lý Hà Nội xin cái ao ở làng để làm nhà ở sống nốt những ngày còn lại. Trong đơn Lacaze kể lể công lao đi xâm chiếm thuộc địa từ ngày đầu và cho rằng “nước Pháp phải chịu ơn ông ta”. Sau hai tháng ăn vạ, đốc lý Hà Nội đành phải cấp cho gã cái ao. Đầu tiên gã làm một cái nhà nhỏ và bán tạp hóa, tiếp đó, lấy có cái ao quá nhiều muối, gã xin được lấp nốt phần còn để trừ muối. Rồi đòi chính quyền trợ cấp tiền xây nhà, xây xong, Lacaze cho thành phố thuê làm tòa án. Được vài năm, tòa án chuyển đi nơi khác, gã cho một người Pháp thuê mở cửa hàng.

Đầu thế kỷ XX, bên cạnh đất của Lacaze mọc lên khách sạn *Terminus*. Nhưng khoảng năm 1920 Ngân hàng Địa

ốc (Crédit Foncier) của Pháp đã mua lại khách sạn đồng thời mua thêm đất của Lacaze xây tòa nhà ba tầng; mặt phố Tràng Tiền dài gần 50m, mặt phố Đinh Tiên Hoàng dài hơn 30m và mặt phố Đinh Lễ cũng dài gần 50m theo phong cách kiến trúc Art Deco do hai kiến trúc sư Trouvé và Verbié thiết kế. Tầng một ngoài cho các công ty thuê làm văn phòng còn có phòng khám bệnh của bác sĩ Hoàng Cơ Bình, hăng bảo hiểm Tokyo của Nhật, hiệu giấy P.Thanh Le, cửa hàng hoa tươi Pergola, văn phòng của hăng Hàng không Pháp (Air France). Tầng một mặt phố Đinh Tiên Hoàng một người Pháp thuê mở tiệm rượu *Taverne Royal*. Tòa lãnh sự của Đức thuê tầng hai. Sau năm 1954, tòa nhà được phân cho nhiều cơ quan sử dụng.

Sau năm 1954 và kéo đến 1964, nhà nước áp dụng nhiều chính sách để hạn chế người nhập cư vào Hà Nội nhưng cũng chỉ là “bắt cóc bỏ đĩa”. Dù bất trắc hơn ở quê nhưng Hà Nội luôn có sức hút vì dễ kiếm tiền lại tự do thoải mái, vì thế mới có câu “giàu nhà quê, không bằng ngồi lê Hà Nội”. Ban ngày, họ tòà đi khắp nơi kiếm sống, buổi tối họ tìm đến các mái hiên rộng ngủ qua đêm. Ngay cả những năm tháng Mỹ ném bom, dân Hà Nội đi sơ tán nhưng họ vẫn bám trụ vì thành phố vẫn còn người. Sau khi Hiệp định Paris ký kết thì dân lang thang cơ nhỡ, buôn bán nhỏ, ăn xin, đập xích lô ở Hà Nội nhiều lên. Có đêm đang ngủ, công an dựng dậy bắt

đi chỗ khác, họ vờ đi nhưng khi chiếc Ural bánh bạch
mất hút trong đêm tối thì họ quay lại ngủ tiếp. Đêm ngủ,
cánh xích lô cũng cẩn thận mắc màn vì muỗi nhiều vô kể.

Tháng Tư năm 1978, trước khi được điều động bổ
sung vào biên giới Tây Nam, đám “lính Hà” thuộc Trung
đoàn 88 (Sư đoàn 308) tranh thủ “đi phép” chứ không
“tuột xích”. Chúng tôi về hiên ngang như các bậc đàn
anh thời chiến tranh chống Mỹ.

Hà (Hà Tây) chuẩn, Nam (Nam Hà) lùi, Thái
Bình bay

Hà Nội hiên ngang giữa ban ngày

Hải Phòng đi phép không cần giấy

Hải Dương thấy thế cũng giờ tay

Ngoài tranh thủ thăm nhà cũng là chia tay phố phường
vì sợ chiến tranh ác liệt, chắc gì còn sống mà trở về đất
Hà. Chúng tôi gọi xích lô ở 93 Đinh Tiên Hoàng chở
quanh thành phố và thật bất ngờ trong đám xích lô ấy
có một người cùng đơn vị là Nguyễn Văn Chi, nhà anh
phía sau nhà thờ Hàng Bót. Đám lính Hà ở đại đội ba
chúng tôi thường gọi là Chi già hay Lê Chi vì 25 tuổi
anh mới nhập ngũ. Ba tháng huấn luyện tân binh, thi
thoảng mới thấy Chi ra thao trường tập đội ngũ, tập
chiến thuật hay bắn súng vì anh bị bệnh. Khấp cơ thể,
chỗ nào cũng tấy đỏ, sần sần trông phát hãi. Theo quy
định, đầu tiên anh điều trị ở bệnh xá trung đoàn, nhưng

mãi không khỏi nên quân y chuyển anh lên bệnh xá sư đoàn, cũng không khỏi. Bệnh xá sư đoàn lại chuyển anh về điều trị tại *Quân y viện 103*, song các vết sần chỉ bớt đỏ chứ không hết hẳn. Anh được chuyển về *Quân y viện 108*. Các bác sĩ hết cho uống thuốc lại bôi nhưng các vết đỏ vẫn thách thức y học, bác sĩ chuyên khoa da liễu nghi ngờ đó là loại bệnh mới trong quân đội. Viện trả Chi về đơn vị, nhưng Chi “té” về nhà và việc đầu tiên anh ra chợ Hàng Da mua dăm loại thảo dược mang về sắc, mỗi ngày uống ba bát, sau bốn ngày các vết tấy nhạt dần. Mười ngày sau thì khỏi hẳn. Việc thứ hai là Chi mua thuốc tím và chục quả chanh, anh pha thuốc tím rồi ngâm cả tờ giấy xuất viện ghi ngày tháng trở lại đơn vị, kết quả là những dòng chữ viết bằng mực bay hết, chỉ còn lại chữ in và dấu son của quân y. Thế là muốn ở nhà bao lâu cũng được, khi nào ngấy, anh liền ngày xuất viện rồi mò lên đơn vị, chẳng ai nghi ngờ. Chán ở đơn vị anh lại tự cấy bệnh, lại đi điều trị, lại về Hà Nội chờ đợi đơn vị cho xuất ngũ. Nhưng Chi về nhà quá nhiều khiến gia đình không hài lòng. Thế nên anh thuê xích lô đạp lấy tiền tiêu pha. Năm 1991, cả Hà Nội có khoảng một nghìn năm trăm chiếc xích lô. Sau đó chừng bốn năm, xích lô bị cấm với cái “tội” làm tắc nghẽn giao thông và xấu mặt phố phường nên người ta ra chỉ thị bắt hết và các đồn công an vốn đã chật hẹp lại phải chất đầy những chiếc xe ba bánh có hình thức thô thiển. Từ đấy không còn khách sạn “Đờ La Hiên”.

Hiện nay, tòa nhà thuộc quyền quản lý của Bộ Công thương với vài đơn vị thuộc Bộ và văn phòng của một số hiệp hội, một sự lãng phí cần ghi vào từ điển bởi nhiều doanh nghiệp nước ngoài mong muốn thuê lại để mở khách sạn.

Từ kios hoa đến bất giao thông

Người Pháp lãng mạn nên họ yêu hoa và đầu thế kỷ XX, chính quyền thành phố cho xây một dãy kios bán hoa ở góc Hàng Khay-Đình Tiên Hoàng bên phía hồ Gươm. Không chỉ Hà Nội, Hải Phòng cũng có kios hoa ở phố Cầu Đất còn Nam Định là ngã tư Lê Hồng Phong-Trần Hưng Đạo ngày nay. Nhưng ở Sài Gòn lại không có, chính quyền Pháp ở thành phố này cho rằng, cần gì kios, nếu cần hoa sai bởi ra chợ mua.

Bán hoa tất nhiên là người Việt Nam. Hoa bán ở đây phần lớn là các loài hoa nhập từ nước ngoài được trồng tại vườn ươm ở phố Hoàng Hoa Thám, làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp gồm: layon, thuộc dược, hoa hồng, violet, chân chim, hoa bướm, cúc... Kèm theo còn có cả hoa Việt Nam: cúc chi, cúc gấm, hải đường, dạ hương, quỳnh... Trong kios rộng chừng 2 mét vuông, mùa nào có hoa

nấy. Và khách hàng ngoài người Pháp còn có cả người Việt Nam, họ thuộc thành phần trung lưu tự nguyện chịu ảnh hưởng văn hóa Pháp. Phía sau kios có đài phun nước được đúc bằng đồng, bốn mặt có hình mặt người, cao khoảng gần bốn mét, khi người ta mở van dưới đáy bể, nước từ miệng tượng phun ra thành dòng rất đẹp. Bể nước hình tròn đường kính khoảng ba mét, ngoài thành ốp gạch. Đài phun nước này được xây vào thập niên đầu thế kỷ XX, sau khi khu vực quanh hồ Gươm có nước máy. Các bà các cô bán hoa thường lấy nước ở bể này vấy lên cho hoa tươi lâu. Và buôn có bạn, bán có phường, các bà bán hoa gánh cũng tụ lại bên cạnh kios, không thấy cảnh sát đuổi thế là vỉa hè Hàng Khay bên bờ hồ thành chợ hoa. Chợ tồn tại đến sau tiếp quản thủ đô thì bị giải tỏa. Và cũng sau 1954, đài phun nước bị phá bỏ cùng kios bán hoa, có lẽ nó bị coi là sản phẩm của thực dân đế quốc.

Hà Nội xưa là đất hoa. Thời nhà Lý, làng Nghi Tàm có cánh đồng trồng hoa gọi là *Đồng Bông*. Làng Yên Phụ cũng trồng hoa nên có tên là Yên Hoa. Nói chung quanh khu vực Hồ Tây, hầu như làng nào cũng trồng hoa.

Thời Trần có một con đường từ bến Đông Bộ Đầu vào thành trồng toàn hoa hòe gọi là đường Hòe Nhai (tương ứng khu vực phố Hòe Nhai hiện nay). Phía tây thành có con đường trồng toàn liễu gọi là Liễu Giai (tương ứng với khu vực Liễu Giai hiện nay). Cũng thời nhà Trần khu vực quanh Hồ Tây có rất nhiều lầu son, gác tía của

đám quan lại giàu có nên được gọi là khu “thừa lương”. Theo *Đại Việt sử ký* thì “Lầu gác nào cũng trồng hoa, cây cảnh”. Còn ở phía nam vùng ven kinh đô cũng có rất nhiều làng trồng các loại mai nên người ta lấy tên mai đặt tên làng như: Bạch Mai, Hồng Mai, Hoàng Mai... Và khu vực này có giống đào thất thốn, hoa nở đôi rất quý. Có trồng hoa thì ắt Thăng Long có người chơi hoa. Từ khi Pháp chiếm Hà Nội mới sinh ra cấm hoa trong bình, trước đó hoa cúng thì bày vào đĩa, hoa chơi trồng ngoài sân hay vườn.

Năm 1429, tức là chỉ một năm sau chiến thắng quân Minh, Lê Lợi khi đó đã lên ngôi ra chỉ dụ bắt các nhà các quan trồng hoa, cây và rau. Có lẽ do Thăng Long xập xệ, tan nát sau 20 năm bị quân Minh chiếm đóng nên Lê Lợi ra chỉ để cải tạo và làm mới bộ mặt kinh thành và trồng rau cũng là biện pháp cải thiện cuộc sống khó khăn sau chiến tranh. *Đại Việt sử ký* chép: “Cho đô tổng quản và quản lĩnh các đạo cùng các quan viên ở các phường trong kinh thành biết rằng hiện nay đất của các công hầu, bách quan đã có phần nhất định đều phải trồng cây, trồng hoa và rau đậu không được bỏ hoang...”. Nhà Nguyễn Trãi lúc đó ở bên sông Tô, vườn trồng hoa, ao thì trồng sen, bạn ông là Nguyễn Mộng Tuân đến thăm đã nổi hứng làm thơ:

*Nhất điều thủy lãnh tri Tam quán
Tứ bách gia bán phú lục kinh*

*Mai ánh nguyệt niên lai giáng trường
Hà phương phong đệ tống sơ linh*

(Tạm dịch: Một dòng nước lạnh qua nhà Tam quán/
Bốn vách nghèo sơ chỉ toàn sách vở/ Trăng vẽ bóng
mai lên tường đỏ/ Gió đưa hương sen vào song thưa).

Đọc Quốc âm thi tập thấy Nguyễn Trãi kể ra rất nhiều cây hoa được ưa chuộng thời đó như: Mai-Trúc-Cúc-Tùng (sau này gọi tứ quý: Mai-Lan-Cúc-Trúc), đào, mẫu đơn, thiên quế, hòe... Thi nhân xưa thường mượn vạn vật, hoa lá cỏ cây để giải bày tâm tư của mình về nhân tình thế thái:

*Hé cửa đêm chờ hương quế lọt
Quét biên ngày lệ bóng hoa tan*

Đó là tâm trạng của Nguyễn Trãi nhưng dù sao hai câu thơ này cũng tả về hương hoa.

Đến thời vua Lê, chúa Trịnh, chơi hoa, cây cảnh ở Thăng Long được Phạm Đình Hổ mô tả trong *Vũ trung tùy bút*: “Buổi ấy bao nhiêu loài trên cầm dị thú quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian chúa đều sức thu lấy không thiếu thứ gì... Bọn hoạn quan cung giám lại thường nhờ gió bẻ măng ra ngoài dọa dẫm. Họ dò xem nhà nào có chậu hoa, cây cảnh, chim tốt khướu hay thì biên ngay hai chữ *Phụng thú* vào. Đêm đến các cậu trèo qua tường thành lên ra đem tay chân đến lấy phăng đi rồi hôm sau buộc tội gia chủ đem giấu vật cung phụng

để lấy tiền". Đó là hành động "cướp hoa, cướp cây" của bọn quan lại cậy chức cậy quyền. Và qua hành động đó chúng tỏ dân chúng thành Thăng Long chơi cây chơi hoa rất nhiều.

Ngày xưa nếp nhà Kẻ Chợ hình ống, có nghĩa là nhà 3 gian hay 5 gian ở quê được xoay đầu hồi ra mặt phố. Mặt tiền có thể hẹp nhưng thường rất dài và giữa nếp nhà trên và nhà dưới bao giờ cũng cách một khoảng sân. Vừa để thoáng đảng, nếu có hỏa hoạn thì sân chính là khoảng cách lửa có thể hạn chế đám cháy lan rộng ra. Và ở khoảng sân này, các gia đình trung lưu nhỏ nhả thường có non bộ, đặt một vài chậu cây cảnh, trồng một gốc đình lăng, cây sồi, khóm hồng hay một gốc chi mai để đẹp nhà đồng thời gia chủ cũng có chỗ thư giãn tâm hồn. Thú chơi hoa, cây cảnh ở Thăng Long theo năm tháng được nâng lên thành nghệ thuật. Thú chơi di dưỡng tinh thần này buộc họ phải am hiểu kỹ thuật trồng, cắt tỉa lá cảnh, bón phân mà còn phải tuân theo tín ngưỡng. Ví dụ trồng ngâu thì phải trồng đôi vì ngâu kiêng trồng lẻ. Nhà kinh thành không rộng, không có hồ ao trước mặt nên để "tụ thủy" (nôm na là lấy năng lượng từ vũ trụ xuống) cho nhà cửa tràn trề dương khí thì cần phải có nước để hứng nên mới sinh ra hòn non bộ đặt trong cái ang nước. Ngoài ra còn phải hiểu tính biểu trưng của từng loài hoa hay cây theo quy ước dân gian. Đào màu đỏ là âm khí dương, lan là "vương giả hương" không phạm tục, thanh nhâ; hải đường nụ to,

hoa lớn cánh dày nhưng hương kín đáo biểu tượng cho sự phúc hậu, đầy đủ. Hoa cúc tượng trưng cho sự khiêm tốn, điềm đạm giàu tâm hồn vì thế vào mùa thu, dịp Tết trùng cửu, các nhà Nho thường lên núi uống “hoàng hoa tửu” (rượu cúc) mạn đàm thơ phú. Rồi mẫu đơn là hoa phú quý, hoa “thiên hương quốc sắc”.

Ở các vùng ven kinh thành Thăng Long, các nhà đều có cấu trúc: Nhà-hiền-sân-vườn và bao quanh vườn thường là hàng dâm bụt lá xanh thẫm, hoa đỏ tươi được xén phẳng. Từ ngõ vào sân hai bên thường trồng hai hàng tóc tiên, một luống hồng, luống huệ mấy khóm nhài. Bên chum nước là cây lan tiêu hay dạ hợp lan ưa ẩm. Trước hiên là bụi sồi, một cây tầm xuân “nở ra cánh biếc”. Chơi cây hoa phải biết làm nó đẹp hơn, ngẫu to thì cắt tỉa tạo thành hình tròn như mâm xôi hoặc đôi hạc đứng trầu.

Không chỉ chơi hoa - thú thiên nhiên ban tặng, người Thăng Long còn chơi cây cảnh mà nay quen gọi là cây thế. Khác với hoa là màu sắc và hương thơm thì cây thế lại do con người uốn tỉa, làm trái với quy luật để tạo ra những cây cổ thụ thân cằn cỗi bé tí, còi cọc. Cùng với đó, người Thăng Long còn uốn, ép tạo ra các thế cây như ý muốn, ví dụ hai cây ghép với nhau gọi là thế “song trụ”, cây to đứng bên cạnh cây nhỏ là thế “phụ tử đồng khoa” (hai cha con cùng thi đỗ một khoa), thân thẳng đứng là thế “trực”, ngã rạp mới xòe tán gọi là thế “hoành”, hai cành lớn xoắn vào nhau là “giao long”... Tùy tính cách

và mong muốn của từng người chơi mà chọn cây, hoa hay cây thế phù hợp. Những ai thích tính cách quân tử, ngoan cường thì chơi tùng hay trúc, vì thế ca dao Thăng Long-Hà Nội có câu:

*Ai chơi ta cũng chơi cùng
Chơi trúc quân tử, chơi tùng trượng phu*

Chơi còn phải theo ước lệ như công thức, ví dụ chơi cây phải có bộ, tứ hữu gồm: Mai, lan, cúc, trúc hay chơi theo theo tứ quý: Mai, sen, cúc, tùng. Bên cạnh hoa và cây thế thì người chơi còn kèm theo vài loài chim quý và bể cá cảnh. Không hiểu biết thì sự chơi sẽ cộc cạch, ngớ ngẩn làm trò cười cho thiên hạ.

Một chậu hoa, cây thế, một hòn núi giả không những thể hiện trình độ thẩm mỹ mà còn nói lên tâm tư tình cảm của chủ nhân. Phạm Đình Hổ nhận định trong *Vũ trung tùy bút*: “Người xưa cùng thường cho tinh thần đi chơi ngoài cảnh vật trong cách chơi mà vẫn cái ý về thế giáo thiên luân. Vậy nên mượn khóm hoa, tảng đá để ký thác hoài bão cao cả”. Nhưng người Thăng Long cũng không quá đắm đuối với thú vui cây cỏ mà xao nhãng để rồi tránh xa chuyện đời: “Mở vườn trồng cây, trồng đá làm núi khiến cho cái vẻ đẹp của cỏ cây, cái thế hùng vĩ của núi non trình bày ra trước sân trước cửa sổ đó mà thôi chứ có phải hết sức mà chăm chút cảnh vật đâu”.

Cuối thế kỷ XIX, chơi hoa, cây cảnh cũng có những thay đổi do nhiều giống cây, hoa nhập từ nước ngoài

vào. Người Hà Nội cũng học cách chơi hoa, cắm hoa của phương Tây làm phong phú thêm thú chơi này. Bác sĩ Hocquard viết: “Các cô đắp một cái tháp bằng đất sét, trên một khoanh tròn cắt ra từ thân cây chuối, trên tháp các cô cắm hoa, cành cây nhỏ cùng những quả chín mọng màu đỏ, màu tím phủ hết chiếc tháp rất khéo, tạo ra sự vui mắt. Người An Nam cũng tỏ ra có tài đặc biệt trong việc dùng hoa quả đặc biệt để tạo ra những con vật huyền hoặc. Họ làm ra những lẵng hoa trang trí bàn ăn trong những dịp vui”.

Khi Mỹ ném bom Hà Nội, chính quyền thành phố xây hầm trú ẩn công cộng. Năm 1973, người ta lại thấy các kios bán hoa mọc lên ở vị trí cũ nhưng làm bằng gỗ dán, mái lợp giấy dầu. Đến năm 1976, kios bị dỡ bỏ, thay vào đó là chốt công an điều khiển giao thông. Trong chốt có hệ thống điều khiển thủ công, công an ngồi trong bật công tắc đèn xanh, đèn đỏ. Bên cạnh chốt lúc nào cũng có bảng rôn vôi dòng chữ “*Các đồng chí lái xe chú ý: chạy đúng tốc độ, giữ gìn đạo đức, tác phong người lái xe xã hội chủ nghĩa*”. Khẩu hiệu này xuất hiện vì nhiều lái xe “phóng nhanh, vượt ẩu”, không “yêu xe như con, quý xăng như máu” nhưng còn một lý do khác liên quan đến phụ nữ. Một bà già vẫy xe đi nhờ thì chả bao giờ tài xế dừng nhưng nếu là một cô gái anh ta sẽ dừng xe, tươi cười mở cửa ca bin cho lên và trên xe anh ta tán tỉnh, bốn cọt, lái tay trái còn tay phải quờ quạng mà thời đó người ta hay dừng từ đường phố gọi là “sốt”.

Góc hồ phía sau kios hoa có chuyện liên quan đến nhà thơ Xuân Diệu. Năm 1938, Xuân Diệu và Huy Cận ra Hà Nội học, hai thi sĩ trẻ thuê trọ ở 40 Hàng Than. Cũng năm này, Xuân Diệu xuất bản tập *Thơ thơ*. Năm 1945, ông in hai tập *Gửi hương cho gió* và *Ngon quốc kỳ*. Tiền nhuận bút rất cao nên năm 1946 ông mua chiếc xe đạp hiệu Peugeot. Làm thơ thì tài nhưng tập xe gần tháng trời mới tự đi được. Hôm đó, lần đầu tiên ông dạo phố bằng xe đạp, đến ngã tư Tràng Tiền-Đinh Tiên Hoàng, gặp hai nhóm biểu tình, một nhóm ủng hộ Việt Minh còn nhóm kia đá đảo Việt Minh ủng hộ Quốc dân đảng. Dù không phải là Việt Minh nhưng ông yêu họ vì họ đấu tranh chống lại thực dân Pháp, thế là ông quăng xe đạp sau kios hoa nhập vào đoàn người ủng hộ Việt Minh. Một kẻ trong đoàn biểu tình bên kia nhận ra “Gã Thơ Mới Xuân Diệu” đã bẻ chiếc xe đạp ném xuống hồ. Đang hăng, Xuân Diệu mặc kệ tiếp tục theo đoàn biểu tình đá đảo Quốc dân đảng cho đến khi giải tán mới quay lại góc hồ. Nhờ có bà bán hoa chỉ chỗ, mặc nguyên bộ đồ Tây, Xuân Diệu nhảy xuống mò, lặn mấy lần mới mò được chiếc xe. Và khi mang được lên bờ, việc đầu tiên ông ngắm nghía chiếc xe rồi quay bánh xe, bóp phanh. Thì ra một nhà thơ lớn cũng không thoát ra được tâm lý xót đồ vật của người Việt và cho đến hôm nay, nếu ai đó có va chạm xe thì đầu tiên là xem xe có hỏng hóc gì không rồi mới để ý đến bản thân và người kia. Có thể do nghèo nhưng cái nghèo vật chất lại luôn

đi với cái nghèo nhân văn. May không hỏng hóc gì. Ông lên xe đạp vội về nhà trọ mới thuê ở phố Hàng Bông.

Mùa hè năm 1989, tôi chở nhà văn tương lai Nguyễn Việt Hà bằng chiếc xe máy Honda đời 82, sơ xuất không vòng qua bụi đã bị cảnh sát giao thông bắt này chặn lại. Vì quá chén, nhà văn tương lai đang rũ như tàu lá héo thấy bị dừng xe bỗng tỉnh như sáo nhảy xuống lý sự, hết chuyện đúng sai anh quay ra tranh luận về... thiên với hạ sĩ cảnh sát. Là con người đã ăn thì phải tiêu, tôi biết Nguyễn Việt Hà mới đọc xong cuốn *Thiên luận* và anh cảnh sát là chỗ để Hà tiêu. Anh cảnh sát giao thông chỉ biết luật lệ, biên lai nay phải nghe những thứ cao siêu lại tưởng mình bị chế giễu đòi lập biên bản phạt tiền và tạm giữ xe, lập tức Nguyễn Việt Hà chỉ tòa nhà Ủy ban và tuyên bố “Ông già tôi làm chức to ở tòa nhà kia kìa, đến đó mà lập biên bản rồi bảo ông ấy nộp phạt”. Câu dọa dẫm của kẻ say không ngờ có kết quả, anh chàng hạ sĩ liếc mắt nhìn sang tòa nhà rồi vội vàng phát tay ra hiệu như bảo “Các ông biến đi”, nhưng Nguyễn Việt Hà tiếp tục lèm bèm về thiên, không chịu nổi hạ sĩ hét lên “Thiên cái cục cút, bố đi cho con còn làm việc”. Rồi Hà “cười ra sản phẩm” ngay bên bắt và nhùng nhằng mãi mới chịu lên xe. Bây giờ người ta hay nói “Nhà mặt phố, bố làm to” nhưng Nguyễn Việt Hà áp dụng từ lâu. Đúng là nhà văn tầm cỡ bao giờ cũng đi trước thời đại.

Bách hóa Tổng hợp và nghề “phe phẩy”

Trung tâm Thương mại Tràng Tiền thời Pháp thuộc có tên là nhà hàng Godard do *Liên hiệp Thương mại Đông Dương và Châu Phi* (LUCIA) xây dựng vào những năm đầu thế kỷ XX.

Năm 1808, nhà Nguyễn cho lập xưởng đúc tiền ở đất thôn Tràng Tiền nên có tên gọi là Tràng Tiền (hay Trường Tiền), chuyên đúc tiền đồng và tiền kẽm. Ở đây có khá nhiều phụ nữ, công việc của họ là kiểm tiền vì người ta tin phụ nữ hơn đàn ông. Nhưng hết giờ làm, đám lính gác lợi dụng việc kiểm tra chị em có trộm tiền giắt tiền vào váy không đã tranh thủ sờ nắn chỗ nhạy cảm nên người ta đã có câu:

Thứ nhất làm lính Tràng Tiền

Thứ nhì được cúng quan hiển Kẻ Mơ

Hoặc:

Sống làm linh gác Tràng Tiền

Chết làm Thành hoàng làng Mơ

Câu thứ hai liên quan đến chuyện một vị quan trấn ở đất Mơ. Vị quan này thanh liêm và hiền lành nhưng có tật thích chị em. Khi chết được người dân xây đền và chị em vùng Mai Động, Tương Mai, Thịnh Liệt mang rau quả vào Thành bán thường đặt quả cau lá trầu, thấp một nén hương khăn vái cho buồn may bán đắt rồi chị em... vén váy cho ngài xem.

Năm 1887, tòa đốc lý cho phá tràng đúc vì bỏ hoang đã lâu để xây chợ và đặt tên là *Chợ Mới*. *Chợ Mới* tồn tại hơn chục năm thì LUCIA mua lại và xây Godard. Nhà Godard có diện tích mặt bằng xấp xỉ 4.500 mét vuông cao hai tầng, tầng dưới cao sáu mét, tầng trên năm mét, trần trát vôi rom, mái lợp bằng những miếng tôn nhỏ hình chữ nhật. Sàn tầng một lát đá thấm thủy khổ lớn để hạn chế chảy nước vào ngày nồm, sàn tầng hai bằng gỗ lim, xung quanh là cửa kính để lấy ánh sáng. Từ tầng một lên tầng hai có bốn cầu thang trụ cầu bằng đồng đúc còn thành lan can bằng thép có hoa văn bọc đồng lá. Godard có ba mặt phố, phía bắc là Tràng Tiền, phía nam là Hai Bà Trưng và phía tây là Hàng Bài. Vía hè trước ba cửa chính ra vào có dòng chữ Pháp “*Không dừng xe ở đây*” bằng đá trắng gắn chìm. Vía hè bo đá rất cao

so với mặt đường để phòng ô tô có lao lên sẽ bị chặn lại, đảm bảo an toàn tính mạng cho người đi bộ.

Có người kể rằng thập niên 60, một cơ quan nghiên cứu về xác ướp không biết tìm đâu loại kính dày để làm hòm bảo quản thi hài. Nghe mách kính dày và khổ lớn chỉ có ở *Bách hóa Tổng hợp*, thế là cơ quan này làm công văn xin ngành Thương nghiệp Hà Nội và mong muốn của họ được đáp ứng.

Vì sao Godard không xây cao? Giản đơn vì người Pháp không cho phép các công trình quanh hồ Gươm được xây cao, họ sợ hồ Gươm lọt thỏm trong các khối nhà sẽ làm mất vẻ đẹp thơ mộng của khu vực này. Nhưng tại sao dân số Hà Nội đầu thế kỷ XX chỉ hơn mười vạn mà LUCIA lại xây Godard lớn như vậy? Vì Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương từ năm 1902.

Việc xây Nhà Godard là bước ngoặt cho thương mại Hà Nội vốn trước đó chỉ có các chợ truyền thống. Nếu trước kia chợ họp theo phiên và chỉ bán nông sản, đồ thủ công, lương thực... sản xuất tại Hà Nội hay các vùng lân cận hoặc bán một số mặt hàng từ các tỉnh phía nam Trung Quốc mang qua thì Godard bán đủ thứ nhập từ Pháp, Ấn Độ, Hồng Kông hay các nước thuộc địa của Pháp. Tuy nhiên, trong những năm đầu thế kỷ XX, khách đến Godard chủ yếu là binh lính, sĩ quan, công chức Pháp và vợ con họ cùng một số ít người Việt giàu có. Năm 1909, nhà hàng này xảy ra cuộc đình công,

nguyên nhân là gã chủ kiểm tra thấy mất hàng đã ra lệnh cho nhân viên bảo vệ người Ấn Độ hàng ngày phải lục soát từng người bất kể nam hay nữ. Sáng ngày 6-5-1909, không thấy một số thông ký đi làm, chủ nhà hàng liền thuê ngay người khác và chiều hôm đó cuộc đình công xảy ra để phản đối việc thay nhân viên không báo trước và lục lợi vô cớ. Đây là cuộc đấu tranh phản đối giới chủ đầu tiên của người Việt Nam.

Để Godard lúc nào cũng mới, cứ hai hay ba năm người ta lại cho quét vôi, sơn cửa. Sau khi trở thành *Bách hóa Tổng hợp* thì năm, sáu năm mới tu bổ một lần. Do thời gian sơn sửa, quét vôi mất hàng tháng nên người ta phải chọn phường sơn vôi giỏi để công việc kinh doanh diễn ra bình thường. Dân sơn, vôi làng Phương Liệt (nay là phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân) bao giờ cũng là ứng cử viên đầu tiên. Phương Liệt còn có tên nữa là Giáp Cửu, làng ít ruộng, bởi vậy từ già đến trẻ thường vào nội thành làm nhiều nghề khác nhau. Cuối thế kỷ XIX, khi chính quyền Pháp xây các khu nhà hành chính, công thự thì dân Phương Liệt làm công cho các công trình này và học được nghề sơn vôi, lắp cửa kính. Rồi một số người không làm thuê nữa mà đứng ra làm cai nhận thầu, sau đó gọi người làng đi làm, nổi tiếng nhất là cụ Cai Phảng. Trong nhiều năm liên tục, việc sơn cầu Long Biên, sơn đài vô tuyến điện cao tới mấy chục mét ở ngã tư Vọng, quét vôi các tòa nhà lớn, công thự, nhà riêng đều do cụ Cai Phảng đảm nhận. Không phường

nghề nào có thể vượt Phương Liệt về lọc vôi, pha màu, nước vôi sánh nhưng không đặc nên bám tường và khi khô rất mịn. Họ cũng rất khéo chọn đốt làm chổi. Có câu chuyện vẫn lưu truyền ở làng nghề này là khi nhận quét sơn cửa tòa nhà *Thống sứ Bắc Kỳ*, thợ Phương Liệt không dùng chổi nhập từ chính quốc, họ chọn những cành đốt bó lại làm chổi nên khi sơn cửa, nước sơn mịn hơn và không có vết lông. Thợ Phương Liệt quét trần *Bách hóa Tổng hợp* thì việc mua bán ở dưới diễn ra bình thường, không rơi một giọt vôi, vì thế một thời Cục phục vụ ngoại giao đoàn tuyển khá nhiều dân Phương Liệt để làm công việc quét vôi tường, sơn cửa, thay kính cho các sứ quán ở Hà Nội.

Năm 1950, lo sợ sự thất bại của người Pháp ở Việt Nam, chủ nhà hàng Godard chia lô bán rẻ cho thương nhân Việt. Năm 1959, nhà nước thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh thì bốn mươi chín quầy hàng trong Godard bị dọn hết, dù trước đó, đầu thập niên 50 họ mua lại có giấy tờ đảng hoàng. Chính quyền đặt tên mới là *Bách hóa Tổng hợp*. Ông Vũ Đình Trọng (nhà ở phố Hàng Giò nay là đầu phố Bà Triệu, sau này ông chuyển xuống sinh sống ở huyện Thanh Trì) đi kháng chiến về được phân công làm trưởng tiểu ban trang trí nội thất, thiết kế các gian hàng sao cho hợp lí và hơn hẳn cách bài trí trước đó để lộ rõ tính ưu việt của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa. Ông Trọng không có chuyên môn, nhưng nhờ ham học hỏi từ bạn bè, sách vở nên

hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Buổi họp cuối cùng với cán bộ thành phố, hai “xếp” của ông là trưởng ban Trần Văn Thanh (du kích Ba Tơ tập kết) và phó ban Hoàng Ngọc Toàn chỉ biết trông chờ vào ông và ông Trọng đã trình bày rạch ròi, mạch lạc, làm cán bộ thành phố rất hài lòng. Cuối cùng, vị cán bộ này hỏi ông vào Đảng chưa, hai “xếp” lắc đầu và vị cán bộ bảo “Công trình này rất quan trọng, không phải Đảng viên không tham gia được đâu”, sau khi bàn bạc to nhỏ một hồi hai “xếp” quyết định sẽ kết nạp Đảng cho ông. Ngày kết nạp, hai người phải dìu lên bục vì sức ép công việc khiến ông Trọng kiệt sức và lúc thê, một “xếp” phải giữ cánh tay.

Đầu tháng 9-1960, Bách hóa Tổng hợp (vì nằm trên phố Tràng Tiền nên còn gọi là *Bách hóa Tràng Tiền*) khai trương, dân đứng chờ vào xem cửa hàng thương nghiệp quốc doanh vốn xa lạ với Hà Nội đông cứng vỉa hè phố Hàng Bài, Hai Bà Trưng và Tràng Tiền. Khi nhân viên mở cửa, họ chen chúc xô nhau đến nỗi nhiều người tuột cả giày dép nhưng do sức đẩy ở phía sau quá mạnh, nên không thể lấy được giày dép đành đi chân trần vào bên trong. Các nhân viên bảo vệ gom lại thành ba đống lớn ngoài vỉa hè, khi trở ra, ai cũng phải bới đống dép tìm đôi của mình nhưng nhiều đôi giống nhau nên đành xỏ bừa một đôi. Bách hóa Tổng hợp là nơi bán vải vóc, đồ điện máy, giày dép, văn phòng phẩm... lớn nhất Hà Nội và miền Bắc nên được gọi là “Pháo đài thương nghiệp xã hội chủ nghĩa”. Dù các cửa hàng bách hóa nằm rải rác

khắp nơi trong thành phố nhưng Bách hóa Tổng hợp bao giờ cũng đông khách vì đây là khu trung tâm sát hồ Gươm, kem Tràng Tiền và gần bến đỗ tàu điện rất thuận tiện cho việc đi lại. Nó nổi tiếng đến mức khách các tỉnh về chơi không vào Bách hóa Tổng hợp coi như chưa về Hà Nội.

Cũng như các tỉnh thành khác ở miền Bắc, năm 1958, Hà Nội bắt đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, hàng loạt nhà máy lớn (nhà máy cái) được xây dựng với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc nhưng lại thiếu hẳn nhà máy, xí nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng. Sản phẩm phục vụ cho sinh hoạt của người dân thiếu nghiêm trọng nên hàng hóa ở Bách hóa Tổng hợp lèo tèo nhưng lại quá nhiều khẩu hiệu như *"Đế quốc Mỹ là con chó cần càn"*, *"Thanh niên ba sẵn sàng, phụ nữ ba đảm đang"*, trước quầy bán màn, thuốc lá, kẹo mềm Hải Châu giấy dính chặt vào cục "mật" không bóc được bán theo đăng ký kết hôn, có khẩu hiệu: *"Vui duyên mới không quên nhiệm vụ"*. Hàng hóa thiếu nhưng nhân viên thì kiếm được nhờ móc nối với phe phẩy.

Năm 1980, Việt Nam ký nghị định thu về hợp tác lao động với Liên Xô và các nước Đông Âu như: Cộng hòa dân chủ Đức, Bungari, Tiệp Khắc, người lao động Việt Nam ào ào "đi Tây". Và từ đó, hàng hóa trên thị trường bắt đầu khá hơn. Dây moayso, bàn là, nồi áp suất, chậu nhôm, máy sấy tóc... từ Liên Xô theo tàu biển về

Việt Nam; xe đạp Mifa, áo lông, dép da, phim chụp ảnh Orwo, giấy ảnh, xe máy Simson từ Cộng hòa dân chủ Đức, thuốc chữa bệnh từ Hungari, giày da, xe đạp từ Tiệp Khắc ủa về... Tôi nhớ có một bài thơ dặn con, đại loại:

*Hôm nay cha viết thư này
Gửi qua thằng bạn chỗ mày về chơi
Cả nhà mừng lắm con ơi
Thùng hàng mới nhận bán lời lắm nghe
Ni-ken đây được chục que
Vòng bi thắng đậm hơn xe rất nhiều
Điều hòa lái chẳng bao nhiêu
May nhờ trong ruột khá nhiều thuốc tây
Biết không chục kiện ê-may
Tính qua chỉ ít năm cây có thừa
Xô tôn đã dặn đừng mua
Tại sao mày cứ đóng bừa vào đây
Thùng sau lưu ý thuốc tây
Đồ nhôm nghĩ khỏe chớ dây làm gì*

...

Nguyên Tổng Biên tập báo Kinh tế Đô thị Tạ Việt Anh kể, thời đó nhà ông khó khăn phải buôn bán thêm vì hồi đó có câu “Nhà văn, nhà báo, nhà giáo nhà nghèo”. Một lần anh bạn hải quan cho địa chỉ một cán bộ mới nhận hàng từ Liên Xô về, ông Tạ Việt Anh tìm đến, hóa ra là nhà báo Hữu Thọ. Hai nhà báo rôm rả chuyện nghề

nghiệp nhưng đến phần mua bán thì một nhà báo muốn hơn, một nhà báo muốn kém và cuối cùng chuyện mua bán thành công vì rạch ròi buôn và bán khác nhau. Chợ đen sôi động dần, song hàng hóa ở Bách hóa Tổng hợp vẫn thế, thậm chí còn teo tóp hơn vì các cơ sở sản xuất trong nước thiếu nguyên liệu. Khi người nước ngoài ở Hà Nội ra sân bay Nội Bài đón khách họ tặng hoa, ôm hôn thì người Việt í ới “Cầm hộ mẹ cái này! Cầm cái túi cho con!...” náo loạn, âm ỉ cả nhà ga nhỏ bé cũ kỹ. Những chiếc áo măng tô nhét đầy vòng bi 203, những chiếc túi xách nhét đầy dây moayso. Hà Nội khát hàng hóa, khuôn được cái gì về đều tốt cả. Hàng tiêu dùng của Cộng hòa dân chủ Đức, Bungari, Tiệp Khắc... không ghi giá nhưng rất nhiều mặt hàng của Liên Xô lại in giá tiền ngay trên sản phẩm. Ví dụ như bàn là là sáu rúp, nồi áp suất hai mươi rúp, máy sấy tóc bốn rúp... Chậu nhôm Liên Xô được cánh thợ đúc mê nhất bởi dày và nặng chình chịch, họ mua về nấu lại đúc được ba chiếc chậu to tương đương mà chất lượng vẫn rất tốt. Có cơ sở sản xuất phụ tùng xe đạp còn mua chậu nhôm đúc vành xe. Nói chung đồ Liên Xô lấy cái bền, chắc, át đi vụng dại về hình thức. Những năm 1980, tủ lạnh là thứ có giá trị trong gia đình, giá trị không phải vì mua mất nhiều tiền, cũng chẳng phải chứa thực phẩm vì có thừa đâu mà chứa, giá trị là ở chỗ, khi điện về ban đêm khóe lên có thể chạy được mẻ đá. Sáng hôm sau mang bán cho bà bán nước chè là có chút tiền. Tủ Saratov bền nhưng

chạy không êm, rút phích điện, nước trong tủ theo khe cửa tràn ra ngoài nên người lấm chũ vịnh:

*Cắm vào thân củ rung rung.
Rút ra nước chảy tứ tung ngoài sàn.
Hồi người quân tử giàu sang
Cắm vào xin chớ vội vàng rút ra*

Còn nôi áp suất họ vịnh:

*Cũng đen, cũng trắng cũng lùm đùm
Cũng dính cũng vớt cũng tùm lùm
Thịt gân tất cả cho vào đấy
Một lúc bỏ ra nhũn nhùn nhun*

Có một thứ không thiếu được với chị em phụ nữ khi “đến ngày” không thể không dùng là vải màn, nhưng vải màn không bán tự do ở bách hóa mà ngành thương nghiệp phân phối về các cơ quan nhà máy. Món này đàn bà còn kinh không nhường lớp trẻ mà trẻ cũng cương quyết không nhường cho các bà. Mùa đông, “bị” đúng vào ngày mưa phùng gió bắc thì hôm sau có hết dầu hỏa nấu cơm cũng phải châm bếp hong cho khô lấy cái dùng. Nhà nào nhiều con gái, ngày mưa dầm phơi khắp nhà như trình diễn sắp đặt.

Ngoài tiêu chuẩn được cung cấp bằng bì mua hàng gia đình, thi thoảng cán bộ, công nhân cũng được phân phối một số mặt hàng như: bát ăn cơm, lớp xe đạp, chậu men, quần đùi... Vì số lượng ít mà người lại đông nên

công đoàn phải tổ chức gấp thăm. Tất cả nín thở, cầu mong mình gấp thăm được thứ gia đình cần và nhiều chuyện khôi hài đã diễn ra, người cần lớp lại gấp được nồi quấy bột, con gái son rồi thì vợ được quần đùi đàn ông. Vì thế có người ra vé đối: *Thời bao cấp cái gì cũng phân, phân như cắt* hoặc: *Cắt gì cũng phân, phân như cắt*.

Thiếu thốn mới sinh ra phân phối, và phân phối mới sinh ra “phe phẩy” (mua đi bán lại) và xếp hàng. Có người cho rằng “phe phẩy” xuất phát từ apphe (tiếng Pháp) chỉ người buôn bán nhưng lại có người giải thích, vì mùa nông các bà buôn ngồi phe phẩy chiếc quạt nan chờ khách nên gọi là “phe phẩy”. “Phe phẩy” là sản phẩm đặc trưng của cơ chế bao cấp và người làm nghề “phe phẩy” hầu hết là đàn bà con gái. Từ sớm, họ đã có mặt ở các cửa hàng thực phẩm, chất đốt, bách hóa... Ai bán phiếu thịt, đậu phụ, nước mắm, phiếu vải, phiếu đường hay phiếu dầu họ mua hết. Tiêu chuẩn đường phiếu E (cán bộ bình thường) một tháng là nửa cân, phiếu N (nhân dân) một tháng là hai lạng rưỡi. Bìa gia đình tùy theo nhiều hay ít người nhưng nhiều nhất cũng chỉ được ba bánh xà phòng 72% đen sì. Nhà ai có đài cũng phải đăng kí, trong đăng kí ghi rõ đài gì, mua hay tự lắp mới được mua pin. Tuy nhiên, tiêu chuẩn tháng chỉ hai viên pin Con Thỏ nên hết điện, người ta phục hồi bằng cách đục đít sau đó cho muối vào sẽ nghe thêm được vài ngày. Hầu hết dân “phe phẩy” đều thì thụt với mậu dịch viên vì ngành thương nghiệp cấm không được phép bán

nhiều phiếu cho một người trong một lần mua. Có thời kỳ Bách hóa Tổng hợp tập trung tới mấy chục “phe”, bảo vệ đuối, họ ra ngoài, bảo vệ đi họ lại vào gạ mua tem phiếu. Thịnh thoảng cũng có “phe” bị bắt vào đồn công an, phải viết bản kiểm điểm cam kết không buôn bán tem phiếu nữa. Nhưng “phe” thông minh lắm, bảo viết bản kiểm, họ thua không biết chữ nên công an đành phải viết hộ, viết nhiều mới tay nên lần sau nhìn thấy, anh công đó lảng đi chỗ khác. Khi thả ra, họ lại tiếp tục vì chẳng là cán bộ, chẳng là công nhân, không đi phe lấy gì mà sống. Không chỉ phe tem phiếu mà họ còn cả phe vé xem phim, vé xem kịch, vé tàu, vé xe khách... Nhân viên bán vé tìm một vài người tin tưởng, tuồn vé ra, bán hết thì họ đưa tiền lãi, ế thì trả lại. Việc bán hàng theo tem phiếu khiến người nước ngoài ngạc nhiên, trong cuốn sách có tên *Mùa xuân trên phố Hàng Đào* của nhà xuất bản Kossuth Budapest năm 1977 trong đó có tới mấy chục trang viết về Bách hóa Tổng hợp cùng nhiều hình ảnh chụp năm 1974.

Nhiều nhà có con gái đỗ đại học cũng không hãnh diện bằng nhà có con xin được chân bán hàng trong ngành thực phẩm, lương thực hay bách hóa, nhất là “chạy” vào được Bách hóa Tổng hợp. Bà Lan (vợ đầu của nhà thơ Vương Tâm nay sống ở Đức) chỉ là nhân viên kho của Bách hóa Tổng hợp nhưng bà tự hào đọc cho tôi mấy câu: *Nhất phẩm (nhân viên thực phẩm), nhì thương (nhân viên thương nghiệp), tam lương (nhân viên bán lương thực), tứ*

giải (nhân viên bán giải khát). Vào được những ngành này có xấu như Thị Nở cũng lấy được chồng. Lắm cô còn vợ anh đẹp trai như sĩ điều (một quân trong bài Tam Cúc). “Phe phẩy” bị xã hội coi là nghề xấu xa, nên miệt thị, coi thường, chính vì thế, con cái họ cũng bị vạ lây khi đi học, nhất là cấp III, bạn trong lớp dè bĩu ra mặt, bị cô lập, không ai chơi. Ai liêu kết bạn lập tức bị đám “bôn” (bolshevik - tiếng Nga chỉ những người cách mạng) tẩy chay. Đến trường hay tan học lủi thủi ôm cặp một mình, thương lắm.

Thời bao cấp, hệ thống chợ truyền thống vẫn hoạt động như hiện nay, tuy nhiên hàng hóa đơn điệu, chất lượng không cao. Chợ Đồng Xuân, ngoài bán lẻ còn bán buôn cho khách các tỉnh phía Bắc, chợ này tiếp nối hai chợ nổi tiếng Thăng Long gồm *Bạch Mã* và *Cầu Đông*. Chợ *Bạch Mã* có từ thời Lý (khoảng 1035), lúc đầu gọi là chợ *Cửa Đông*, đến đời nhà Trần đổi thành *Bạch Mã* vì ở gần đền *Bạch Mã* (nay là 76 phố Hàng Buồm). Còn chợ *Cầu Đông* ở cạnh chùa *Cầu Đông* (nay là 38B phố Hàng Đường). Chợ *Đồng Xuân* do người Pháp xây dựng năm 1889, khánh thành vào năm 1890, ban đầu các gian hàng trong chợ làm bằng tre lợp lá, sau đó được xây kiên cố vào đầu thế kỷ XX. Gần một trăm năm tồn tại chưa bao giờ *Đồng Xuân* có hỏa hoạn nhưng đêm ngày 14-7-1994 xảy ra cháy lớn. Do không có các họng nước cứu hỏa ở các phố xung quanh nên hàng chục xe cứu hỏa phải phóng ra tận hồ *Guom* lấy nước vì thế

khi đập được lửa thì các sạp hàng gần như bị thiêu rụi, thiệt hại khoảng 150 tỷ đồng (tương đương với 14 triệu đôla Mỹ). Tháng 10-1995, chợ được xây dựng lại. Năm 1988, Hà Nội có bốn liên doanh với nước ngoài trong đó có liên doanh giữa Bộ Ngoại giao với một thương gia Hồng Kông mở cửa hàng bách hóa tại *Cầu lạc bộ báo chí quốc tế* (đường Hùng Vương) với vốn pháp định khoảng 500.000 đôla Mỹ, có thể coi đây là siêu thị đầu tiên của Hà Nội. Thương gia này cho người đi mua thuốc lá 555 ở chợ Hàng Da nhưng khai nhập từ nước ngoài, sau một thời gian hoạt động, liên doanh sập tiệm nhưng thương gia người Hồng Kông kiếm bẫm và chuồn thẳng.

Tháng 4-1993, *Công ty Thương mại Hà Nội* liên doanh với *Công ty Dragon Property Asia Limited* lập dự án phá Bách hóa Tổng hợp xây *Tràng Tiền Plaza* với thời hạn 50 năm. Liên doanh thiết kế tòa nhà có chiều cao mặt phố Tràng Tiền là mười tầng, mặt phố Hai Bà Trưng là hai mươi tầng. Tháng 5-1994, Ủy ban Nhà nước về Hợp tác đầu tư cấp giấy phép đầu tư số 855/GP, thành lập Công ty Liên doanh Trung tâm Thương mại Hà Nội với cái tên "*The Hà Nội Plaza*". Tháng 5-1995, Kiến trúc sư trưởng thành phố ra quyết định cho phép phá Bách hóa Tổng hợp, nhưng bốn tháng sau, ngày 29-9-1995 Bách hóa Tổng hợp mới ngừng bán hàng. Nhà văn Vũ Bảo có bài viết đăng trên báo *Tiến Phong* mô tả buổi bán bán hàng cuối cùng với tâm trạng buồn bã, mất mát qua những kỷ niệm của ông và nhiều người Hà Nội. Ngày 28-5-1996,

lễ khởi công được tổ chức long trọng với tuyên bố, công trình sẽ hoàn tất trong ba năm nhưng ngày 2-7-1997, Thái Lan khủng hoảng tài chính kéo nhiều nước châu Á vào vòng xoáy và dự án đã không thu xếp được vốn với ngân hàng, thế là Bách hóa Tổng hợp trở thành bãi đất hoang cho đến năm 1999. Cuối cùng thì *Vinaconex*, một tổng công ty lớn thuộc Bộ Xây dựng đàm phán mua lại. Sau đó nó lại đổi chủ và giờ mang tên *Tràng Tiền Plaza*.

Tại sao là phố Hàng Khay?

Phố Hàng Khay ngày nay thời Lê Sơ là hồ Lục Thủy, cho đến thời Lê Trung Hưng, chúa Trịnh sai làm đường để cuôi voi từ phủ Chúa bên này sang lầu Ngũ Long thì Lục Thủy bị chia làm hai.

Bản đồ vẽ năm 1883 của trung úy Launay thấy có tên phố Thợ Khảm (Rue des Incrusteurs), phố này bắt đầu từ Đồn Thủy kéo dài ra đến tận Cửa Nam ngày nay. Launay đặt tên Thợ Khảm vì hai bên đường có nhiều nhà làm nghề khảm. Song người Hà Nội lại không gọi là phố Thợ Khảm mà gọi là Hàng Khay như một sự tiếp nối các phố bắt đầu từ chữ Hàng đã có từ lâu. Sở dĩ họ gọi như vậy vì tất cả đồ nghề của thợ khảm từ: cưa, đục nhỏ, dũa, mảnh trai đã mài, sơn... tất cả đều để trong khay gỗ. André Masson, tác giả cuốn *Hà Nội giai đoạn 1873-1888* viết: “Từ năm 1873 đến 1883, nghề khảm trai và hàng

thêu rất phát đạt vì binh lính và nhân viên người Pháp tham gia xây dựng các công trình trong khu Đồn Thủy mua rất nhiều”. Hiện nay đầu phố Hàng Khay còn một ngôi nhà cổ, trên cao đắp dòng chữ 1886.

Trước hết phải khẳng định nghề khảm trai có nguồn gốc từ Việt Nam. Cuốn *Xứ Đông thuộc Pháp - Những kỷ niệm*, xuất bản ở Paris năm 1905, Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer (1897-1902) viết: “Tủ chè, đồ gỗ nhỏ khảm xà cừ thật sự được chú ý và nổi tiếng ở vùng Viễn Đông. Những thợ khảm Trung Hoa ở Quảng Châu hình như đã học tập nghệ thuật của người An Nam nhưng tài nghệ còn kém xa”. Nhưng nghề khảm trai xuất hiện ở Thăng Long khi nào? Tại làng Cự Lâu (nay khu vực phố Tràng Tiền) từng có đình thờ thành hoàng là Nguyễn Kim (đình bị phá khi thực dân Pháp xây khu nhượng địa Đồn Thủy năm 1876), người được cho là ông tổ nghề khảm trai khi mang nghề đến Thăng Long vào đời vua Lê Hiến Tông (1740-1768). Theo truyền thuyết, Nguyễn Kim là dân thuyền chài quê Thuận Nghĩa, Thanh Hóa và trong một lần đi đánh cá thấy vỏ trai có màu sắc ánh lên đã mang về gắn lên gỗ, sau đó ra Chuyên Mỹ (huyện Phú Xuyên) dạy cách làm cho dân chúng vùng này. Và cuối cùng thì mang ra Thăng Long. Thế nhưng trong bản tường trình lên quan Chương Ấn Silhouette, giáo sĩ Pháp là Charles Thomas de Saint Phalle (1701-1766) người đến Thăng Long năm 1732 và sống ở đây 8 năm,

thạo tiếng Việt lại cho rằng các công ty Pháp buôn bán và trao đổi các mặt hàng mà An Nam khá dồi dào gồm: tơ lụa, sơn, chè, khảm trai... Về khảm trai ông viết “đó là thứ sản phẩm tuyệt vời”. Nghĩa là sản phẩm khảm trai chắc chắn đã có ở Thăng Long trước khi Charles Thomas đến đây. Như vậy truyền thuyết về Nguyễn Kim chỉ là truyền thuyết. Tuy nhiên nghề khảm ở Thăng Long do người xã Chuyên Mỹ mang ra là điều chắc chắn.

Sau khi phố Thọ Khảm được mở rộng, lát vỉa hè, nó được đặt tên chính thức là Paul Bert (trú sứ Pháp tại Hà Nội chết ngày 11-11-1886 vì kiệt lực) vào ngày 20-11-1886. Phố Paul Bert bắt đầu từ vị trí Nhà hát Lớn đến đầu phố Bà Triệu (Tràng Tiền và Hàng Khay hiện nay). Nhân sự kiện này, hào mục làng Vũ Thạch là Bá hộ Kim tặng 2 biển tên phố được khảm trai trên vóc bằng chữ Pháp và Hán. Ngày 9-7-1887, chính quyền cho treo ở đầu phố và cuối phố, đây là biển tên phố đầu tiên ở Hà Nội. Tên phố Paul Bert tồn tại cho đến tháng 7-1945 khi bác sĩ Trần Văn Lai lên làm thị trưởng, ông đã cho đổi tên đoạn từ Nhà hát Lớn đến phố Hàng Bài là phố Tràng Tiền và từ Hàng Bài đến đầu Bà Triệu là phố Hàng Khay. Khi Pháp tái chiếm Hà Nội, Hàng Khay bị đổi tên thành phố *Anh quốc*.

Vì bề ngang của đường và vỉa hè lên đến 20 mét nên dân khảm trai làng Cự Lâu, đặc biệt là vài chục cửa hàng ven hồ Guom thuộc làng Thị Vật và Vũ Thạch bị

giải tỏa. Còn bên số chẵn phố Paul Bert, người Pháp và người Hoa nhảy vào mua đất mở cửa hàng bán hàng hóa nhập khẩu từ phương Tây. Dân Thợ Khảm buộc phải đi nơi khác, có người thì trở về quê sản xuất theo đơn đặt hàng. Trước năm 1954 vẫn có mười mấy nhà ở phố Hàng Khay và đầu Bà Triệu làm nghề này.

Hiệu ảnh Quốc Tế

Dầu năm 1954, ông Phan Xuân Thúy cùng người anh rể mua lại ngôi nhà 11 phố Hàng Khay với giá 65.000 đồng tiền Đông Dương vốn là của hiệu chuyên bán giày cho hãng Bata để mở hiệu ảnh. Hai anh em đặt tên hiệu là *Quốc Tế*. Ông Thúy đến với nghề ảnh từ năm 1935, lúc mới mười sáu tuổi. Sở dĩ Phan Xuân Thúy theo nghề này vì anh rể ở Pháp về nước mang theo đồ nghề rồi mở cửa hàng ở đầu phố Hàng Bài. Nhìn anh rể cho tấm giấy vào trong dung dịch và từ tấm giấy trắng hình người, cảnh vật hiện lên khiến Phan Xuân Thúy mê mẩn. Học sử dụng máy, chụp, học tráng phim trong buồng tối, pha thuốc rồi làm ảnh chẳng bao lâu Thúy thành thực và tự tin vào tay nghề. Gia đình tin tưởng đã cấp vốn cho Thúy lên mở hiệu ở Sapa. Thị trấn này khi đó đã là điểm du lịch ưa thích của người châu Âu, họ cần một vài tấm ảnh làm kỷ niệm. Sau vài năm, Thúy kiếm được

khá nhiều tiền nhưng nhớ ánh đèn điện, nhớ nước máy đã xin gia đình về Hà Nội. Và dĩ nhiên anh chàng cao lớn đẹp trai không thể bỏ nghề vì nghề ảnh cho Phan Xuân Thúy cuộc sống an nhàn. Mọi chuyện cứ trôi đi cho đến ngày bộ đội về tiếp quản thủ đô...

Trước năm 1954, Hà Nội có 135 cửa hiệu nhiếp ảnh lớn nhỏ trong đó nổi tiếng phải kể đến: *Quốc Tế, Tam Anh, Vũ Ninh, Hoàng Hải*... Một thành phố vài chục vạn dân mà có chừng ấy hiệu ảnh hẳn người Hà Nội rất mê chụp ảnh. Ảnh nói chung không chỉ lưu giữ khoảnh khắc có tính lịch sử thuyết phục hơn những trang văn bản và ảnh chân dung chính là lưu giữ một thời điểm trong đời một con người, một gia đình mà thời gian không thể lấy đi được. Trong ký ức một thế hệ làm nghề ảnh thì trước tháng 10-1954 là khoảng thời gian họ kiếm được rất nhiều tiền nhờ chụp bức ảnh ly tán. Hiệu nào cũng đông khách vì nhiều nhà cần có những tấm ảnh kỷ niệm bởi kẻ quyết tản cư vào Nam, kẻ quyết ở lại Hà Nội. Năm 2005, ông Thúy nói với tôi trong bao nhiêu năm làm nghề chưa bao giờ ông vất vả như lúc đó, vừa tráng phim vừa ngủ gật. Có cô gái phải trang điểm mấy lần vì cứ chuẩn bị bấm máy cô lại khóc, nước mắt ngày chia ly khiến ông cũng cảm động. Từ 1960 đến năm 1965, hơn một trăm hiệu ảnh được đưa vào sáu cửa hàng quốc doanh, tám hợp tác xã và tám cửa hàng công tư hợp doanh. Hiệu *Quốc Tế* thành công tư hợp doanh, song người ta vẫn giữ tên hiệu *Quốc Tế* còn ông, từ chủ

nhà, chủ hiệu thành nhân viên lĩnh lương tháng, không được phép góp ý với cửa hàng trưởng dù họ chẳng biết nghề, họ chỉ hơn ông là từ chiến khu về.

Ngược dòng thời gian, ngày 14-3-1869, một sự kiện gây xôn xao không chỉ ở Bắc Kỳ mà cả ba miền đó là việc ra đời hiệu ảnh đầu tiên do người Việt Nam làm chủ của ông Đặng Huy Trứ ở phố Thanh Hà. Trước đó, năm 1866, nhân dịp sang Trung Quốc, ông chụp hai tấm ở Hương Cảng, những bức ảnh này làm ông mất ngủ nhiều đêm và ông đã hỏi rất kỹ cách chụp, in tráng vì ông có ý định mở hiệu. Năm 1867, Đặng Huy Trứ lại được nhà Nguyễn cử đi công cán Trung Quốc, lần này ông nhờ thợ ảnh ở Quảng Đông mua hộ máy và vật tư. Về Hà Nội ông bỏ việc quan thuê nhà ở phố Thanh Hà mở hiệu, trước cửa ông treo đôi câu đối:

Nhân yên trú mật Thanh Hà phố

Thiện niệm du hưng Cẩm Hiếu Đường

(Thanh Hà phố ấy dân trú mật

Cẩm Hiếu Đường đây khách nhiệt nồng)

Và

Hiếu dĩ sự thân nhân sở cộng

Ảnh giai tiểu tượng thể tương truyền

(Hiếu thờ cha mẹ người người muốn

Ảnh giống chung nhau mãi mãi truyền)

Và Thanh Hà là hiệu ảnh đầu tiên ở Việt Nam. Nhưng tại sao ông lại mở ở Hà Nội mà không mở ở kinh đô Huế hay Sài Gòn? Sau này ông giải thích về quyết định của mình: “Hà Nội không có lính Pháp và không có đám quan lại bất chính”. Tuy nhiên hiệu ảnh chỉ tồn tại được vài năm do khó khăn về vật tư. Khi Hà Nội là thành phố nhượng địa năm 1888 thì xuất hiện một số hiệu ảnh mà chủ là người Pháp, người Hoa và người Việt. Ngoài chụp chân dung, họ chụp phong cảnh làm bưu thiếp bán cho khách du lịch từ Pháp và châu Âu sang. Năm 1905, ông Nguyễn Đình Khánh, người thôn Lai Xá, xã Kim Chung (huyện Hoài Đức) mở hiệu ảnh Khánh Ký ở Hà Nội. Khách ngày càng đông nên ông phải mở thêm cửa hàng, để có người làm, ông kéo họ hàng ở quê ra rồi truyền nghề. Lúc đầu họ làm công cho ông và lúc có vốn giắt lưng, một số người có tay nghề xin ông cho mở cửa hàng riêng ở Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn... một số khác sang cả Thái Lan, Lào và Campuchia. Nhớ ơn người đã mang về cho làng một nghề kiếm sống, dân Lai Xá thờ Khánh Ký như ông tổ của nghề ảnh.

Hiệu ảnh *Quốc Tế* chỉ là sự tiếp nối nghề ảnh Việt Nam.

Hiệu cắt tóc số 15

Cách hiệu ảnh Quốc Tế hai nhà thời bao cấp là hợp tác xã cắt tóc nam mà thợ có cả nam lẫn nữ. Thời đó nhiều người vẫn gọi là đi húi đầu. Tôi tra tìm từ nguyên nhưng không ra. Hợp tác xã này thời Pháp tạm chiếm là hiệu cắt tóc tư nhân mà người nhà đề nghị tôi nếu viết không nói tên. Ghế bọc da đẹp và sang như ghế cắt tóc của vua Pháp Louis XIV, có thể xoay tròn và ngả ra để cạo mặt và râu. Dao kéo sản xuất tại Anh, bình xịt nước hoa của Pháp, lược bằng ngà voi đầu hơi tù để tránh làm xước da của khách. Năm 1960 theo chủ trương “hợp tác hóa”, các bác phải “góp gạo thổi cơm chung”, tức là phải mang đồ nghề của mình đến đó. Hợp tác xã có khoảng hai chục người, chia làm hai ca. Ngoài vỉa hè có giá để xe đạp làm bằng sắt vồng lên có khe nhét bánh trước vào đó. Họ ăn lương theo quy định nhà nước, cũng có tiêu chuẩn gạo cung cấp và dù đứng một ca 8 tiếng nhưng

tem phiếu chỉ là tiêu chuẩn N (mức dành cho nhân dân). Hợp tác xã rất đông khách, ngoài khách cũ là tầng lớp trung lưu còn có cán bộ trung cấp cũng thích ra đây vì nước hoa, xà phòng thơm của Tây vẫn còn. Cát ở chỗ khác không có gội đầu, không có báo *Hà Nội mới* để đọc và chẳng may gặp cấp dưới thì mất tư thế thủ trưởng. Và dù vắng hay đông khách cũng phải lấy tích kê, cửa hàng trưởng phân thợ nào cắt cũng phải chịu, thế nhưng vẫn có thể chen ngang nếu quen cửa hàng trưởng. Đến đầu năm 1990, hệ thống các hợp tác xã tan rã nên cửa hàng này chuyển về đầu phố Tràng Thi.

Ngược thời gian, trẻ con Việt Nam xưa để trái đào, tức là xung quanh cạo trắng chỉ để ba chỏm tóc. Thợ dùng dao mài sắc cạo từng tí một, người lớn thì để tóc dài rồi búi củ hành, và nếu dài quá thì cánh thợ dùng dao tì bột. Trong cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* (*Une campagne au Tonkin - Paris 1896*) của Hocquard, viên bác sĩ trong quân đội Pháp, mô tả Hà Nội và Bắc Kỳ những năm 1882-1884. Về cắt tóc và thợ xoa bóp, Hocquard viết: “Bổ trợ cho anh chàng cắt tóc, lấy ráy tai là anh chàng xoa bóp. Hai anh chàng này sống cạnh nhau như đồng sự và khách hàng sẽ đi từ chỗ người này sang chỗ người kia sau khi cạo mặt và lấy ráy tai thì đến bước đắp bóp, đó chính là chu trình của việc vệ sinh của người An Nam... Hỡi thợ cắt tóc ở Pháp, các ông nghĩ gì về những người thợ An Nam?”. Anh thợ cắt tóc mà Hocquard mô tả chính là dùng dao cạo. Vậy cắt tóc kiểu Tây có ở Hà

Nội từ bao giờ? Hiệu cắt tóc dùng tôngđơ đầu tiên xuất hiện ở phố Tràng Tiền năm 1884 và chủ hiệu là một người Pháp già. Cuối năm này xuất hiện hiệu thứ hai ở phố Hàng Trống sát bên đình Đông Hương. Khách là người Pháp, và do quá đông nên ông Pháp già ở Tràng Tiền đã dạy nghề cho một số thanh niên, khi họ thành thạo ông nhận làm nhân viên luôn. Rồi có người không muốn làm nhân viên sắm đồ nghề thuê cửa hàng làm riêng. Và hiệu cắt tóc đầu tiên của người Việt là ở phố Hàng Gai. Người Việt để đầu theo kiểu Pháp có lẽ là nhân viên bưu điện vì ngành này có quy định riêng, khắt khe hơn công chức tòa đốc lý. Nghề cắt tóc của làng Kim Liên cũng chỉ có từ đầu thế kỷ XX. Ở vùng ngoại ô không có hiệu, chỉ có thợ rong, họ cho đồ nghề vào hòm, cạp theo chiếc ghế con đi khắp các làng.

Viện sĩ nuôi chó Nhật

Năm 1990, tôi học năm thứ năm, vì trường không có kinh phí cho giáo viên hướng dẫn và giáo viên phản biện nên sang đầu năm 1991 chúng tôi mới được làm bài tốt nghiệp. Tôi không lo lắng về luận văn vì đại học Việt Nam đã vào là ra mà muốn tốt nghiệp sớm cầm cái bằng đi xin việc. Tôi yêu thích nghề báo nên gửi hồ sơ đến vài tờ báo. Trong thời gian chờ đợi, tôi lên *Thư viện Quốc gia* đọc sách vì ngay từ năm thứ nhất tôi đã nhờ vả làm được thẻ đọc, nhờ đó mà quen biết nhà văn tương lai Nguyễn Việt Hà. Thoát đã 30 năm. Thời gian đúng là kẻ thù của loài người, nó không giết ta bằng vũ khí mà giết ta bằng những ngày tháng hạnh phúc và bất hạnh.

Rồi một ngày, bạn tôi là Lâm rủ tôi đến nhà thầy anh, phó giáo sư tiến sĩ Nguyễn Triệu Tú nhờ thầy xem cho một quẻ bao giờ được đi làm. Lâm học Khoa Vật lý Đại học Tổng hợp Hà Nội khóa 1986-1991 cũng vừa

tốt nghiệp, anh tin vào tử vi tướng số. Tôi thì không nhưng đi với Lâm cho vui. Từ Thư viện Quốc gia, hai anh em đi bộ đến nhà thầy ở ngõ 29 Hàng Khay. Rẽ vào con ngõ nhỏ đến nhà vệ sinh công cộng lại rẽ trái chừng gần chục mét thì đến nhà thầy. Thầy Tú có nhà nhưng đang cho chó Nhật ăn. Nhìn thấy Lâm, thầy cười ngượng ngịu vì đang làm một việc mà ở nước ngoài cỡ như thầy không bao giờ phải kiếm tiền kiểu như thế. Những năm đó Hà Nội lên cơn sốt chó Nhật. Mang đi lấy giống không mất tiền nhưng nếu đẻ con thì họ chỉ “xin một con” vì giá chó con rất đắt. Một con cái mới mở mắt có giá khoảng 2 chỉ vàng, vì thế chăm chó phải hết sức cẩn thận. Năm đó đã bỏ bao cấp nhưng cuộc sống vẫn khó khăn, bữa cơm gia đình thị dân cũng không có thịt cá thường xuyên song bữa ăn của chó phải có thịt và làm rất sạch sẽ. Bất cần chó đi ngoài hay húng hắng là lập tức đi đón bác sĩ thú y đến ngay. Chó ốm lo hơn người ốm y như thời bao cấp lo con lợn nuôi trong nhà tắm bỏ cám. Những tin đồn có nhà giàu lên vì chó càng kích thích người ta lao vào. Và vài năm sau có nhà đi sau phong trào ôm mồm vì chó, bán rẻ không ai mua cho không đắt và cuối cùng vài cửa hàng thịt cho ở Nhật Tân cho vào nấu món rửa mặt. Mùi riềng mẻ mắm tôm thơm lừng đểch anh nào nhận ra.

Nguyễn Triệu Tú học ngành vật lý hạt nhân Đại học Tổng hợp Matxcova, một trong 5 trường đại học danh tiếng trên thế giới. Tốt nghiệp về nước làm giảng viên

Khoa Vật lý Đại học Tổng hợp Hà Nội thập niên 60 thế kỷ XX. Sau đó ông làm luận án phó tiến sĩ tại Viện nguyên tử Đúpna ở Liên Xô, lại trở về khoa dạy ngành vật lý hạt nhân thực nghiệm. Sau năm 1975, ông hợp tác với Viện Nghiên cứu nguyên tử Đà Lạt. Nghe Lâm nói thầy được bầu làm viện sĩ thông tấn của Viện nguyên tử Đúpna.

Nhà thầy Tú chẳng lấy gì làm rộng rãi. Đó là một thực tế chỗ ở của phần lớn trí thức khi ấy. Từ xưa đến nay, Thăng Long-Hà Nội luôn là mảnh đất tụ hội trí thức. Thời phong kiến, chỉ có trí thức mới được bổ làm quan và nói như tiến sĩ Thân Nhân Trung dưới triều vua Lê Thánh Tông “Hiển tài là nguyên khí quốc gia”. Triều Nhà Trần, khu vực hồ Tây có rất nhiều nhà cao cửa rộng của các quan mà dân gọi là khu “thừa lương”. Ngay sau khi vào Thăng Long năm 1428, Lê Lợi đã cấp đất cho các quan, lại xếp trí thức đứng đầu trong các nghề chúng tỏ trí thức rất được coi trọng. Đến triều Nguyễn cũng vậy, ai đỗ đạt không ra làm quan về dạy học cũng mấy ai túng thiếu cực khổ còn đi làm quan và là quan liêm nhưng cuộc sống chả đến nỗi nào. Thời Pháp thuộc, hiếm trí thức nào nghèo khổ.

Chúng tôi ngồi trên chiếc ghế con con đóng bằng gỗ thùng hàng. Lâm có vẻ hồi hộp còn tôi tò mò kinh khủng. Thầy lấy ống tre, bên trong đựng que dịch cho Lâm bốc trước. Tôi nghe loáng thoáng nào càn, tốn, khảm gì đó. Tôi không biết thầy nghiên cứu Dịch từ khi nào nhưng

chỉ nhìn vào cách thầy làm và “dịch” nôm ra rất “chuyên nghiệp”. Tôi không nhớ mình bốc được quẻ gì và thầy phán thì tôi rất nhớ: “Vài tháng nữa cậu sẽ đi làm và cậu như con cáo qua được sông nhưng ướt tí đuôi”. Và tôi đi làm thật, từ đó tôi tin vào bốc quẻ, có việc gì cũng nhờ thầy, lại còn môi giới rủ rê bạn bè. Giờ thì thầy đã về thế giới bên kia và tôi nghĩ, nếu thầy mo là bác sĩ lâm sàng của bà con dân tộc thì thầy tử vi là bác sĩ khám bệnh của người Kinh. Chả nên chủ quan, thế giới còn nhiều điều mà con người chưa biết và không thể biết.

Người tình vua Bảo Đại ở sàn nhảy Ritz

Trụ sở Công ty Du lịch Hà Nội hiện nằm ở góc Hàng Khay-Bà Triệu thời vua Tự Đức là đất làng Vũ Thạch. Đầu phố Bà Triệu bây giờ khi đó mang tên phố Hàng Giò vì có nhiều gia đình làm giò chả. Năm 1890, Hàng Giò bị đổi thành đại lộ Gia Long. Vài năm sau, hãng nhập khẩu máy móc và vật liệu *Descours-Cabaud* có văn phòng ở đầu phố Tràng Tiền nhảy vào mua lô đất này xây nhà hai tầng làm văn phòng thứ hai. Một mặt quay ra Hàng Khay và một mặt quay ra Bà Triệu. Công ty làm ăn phát đạt vì liên tục trúng thầu cung cấp máy móc thiết bị cho khắp xứ Bắc Kỳ và Lào.

Nhưng người tính không bằng trời tính, khi quân Nhật kéo vào Hà Nội cuối năm 1940, đi cùng là các công ty thương mại hàng đầu thì *Descours-Cabaud* nhận ra công

việc kinh doanh của họ ở xứ thuộc địa mà bao nhiêu năm họ làm mua làm gió đã kết thúc. Descours-Cabaud quyết định đóng cửa, bán tài sản rút khỏi Đông Dương. Một người Pháp mua lại mở nhà hàng và mở sàn nhảy đặt tên là Rex. Nhưng công việc làm ăn không suôn sẻ nên chủ đã bán lại cho ông Trần Văn Chi, trước là cai thầu thuế ở chợ Hà Đông, sau ra Hà Nội kinh doanh xe khách các tuyến với gần 50 chục xe các loại. Trần Văn Chi mở khách sạn lấy tên là *Poinsaird Verylet*, dành một căn phòng lớn làm sàn khiêu vũ nhưng đổi tên thành *Ritz*. Sàn nhảy này có một vũ nữ đặc biệt, mỗi khi cô xuất hiện thì mọi cặp mắt đổ dồn về phía cô, không chỉ vì ăn mặc tân thời, nhảy rất lả lơi, “nóng bỏng”. Cô là Lý Lệ Hà, xinh đẹp và sexy, nổi tiếng ở Hà Nội và Việt Nam vì là người tình của vua Bảo Đại. Hai người từng sống với nhau một thời gian ở Hà Nội và Hồng Kông. Tuy nhiên Lý Lệ Hà bị cơ quan tình báo Pháp nghi là người của Việt Minh, còn Việt Minh lại nghi cô là nhân viên mật vụ của Pháp. Thậm chí sau này, chính Bảo Đại cũng nghi ngờ cô có ý định ám sát mình. Lý Lệ Hà nghiện ánh sáng sân khấu và âm thanh vũ trường. Khi Bảo Đại ở Sài Gòn, tối nào cô cũng đến *Ritz* và chỉ nhảy với một thanh niên tên là Hạnh. Hạnh đẹp trai, là thợ may có tiếng ở số 10 phố Hàng Bông. 30 tuổi vẫn chưa lấy vợ, không biết có phải vì yêu Lý Lệ Hà hay vì lý do nào khác. Ông Nguyễn Bắc (Giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội giai đoạn 1954-1977), người hoạt động bí mật ở Hà

Nội thời Pháp tạm chiếm có nhiệm vụ chấp nối liên lạc giữa các trí thức với chiến khu là bạn thân của Hạnh kể: Có lần Hạnh đang nhảy điệu valse với Lý Lệ Hà thì mật thám ghé vào tai Hạnh chửi “Tiên sư mày, muốn yên thân thì dừng ngay để bọn tao đưa cô lên hầu cụ (Bảo Đại)”. Trước khi bộ đội tiếp quản Thủ đô, Hạnh bảo Nguyễn Bắc “Chắc là Hà Nội sẽ không còn sàn nhảy và cô đầu nên tôi phải đi”. Và Hạnh di cư vào Nam.

Sau cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, từ khách sạn tư nhân *Poinsaird Vervet* trở thành tài sản nhà nước và mang tên mới *Khách sạn Bờ Hồ*. Rồi khách sạn này chỉ dành cho người Lào, và nó thành trụ sở của Mặt trận Lào yêu nước. Vì thế ngành giao thông Hà Nội mới cho lắp đèn tín hiệu giao thông ở ngã tư này. Trụ sở của Mặt trận Lào yêu nước chuyển đi, nó lại là *Khách sạn Bờ Hồ*. Khoảng năm 1990, ngành du lịch phá đi xây lại ba tầng do một kiến trúc sư người miền Nam thiết kế có ô văng như nửa cái ô khá ngộ nghĩnh. Dù nằm ở vị trí rất đẹp nhưng trong những năm 1990, quán cà phê ở tầng một luôn vắng khách còn sàn nhảy buổi tối cũng vắng như chùa Bà Đanh.

Bobby Chinn là người Mỹ nhưng bà nội anh lại mang hai dòng máu Ai Cập và Trung Hoa. Bobby từng là nhân viên môi giới chứng khoán trên sàn giao dịch New York rồi nhân viên marketing về hải sản, chuyên gia nấu ăn. Đến thành phố Hồ Chí Minh năm 1996, học tiếng Việt xong nhưng Bobby Chinn cũng không biết sẽ làm gì. Rồi

ra Hà Nội thuê tầng một của Công ty du lịch Hà Nội mở quán ăn “chẳng giống ai”, chính vì thế, anh lại thành công. Bobby “mò” lên tận Điện Biên mua loại gạo Thái trắng ngắn, thơm nức để nấu cho khách. Nhiều món ăn là sự pha trộn giữa ẩm thực Trung Hoa và Bắc Phi đã tạo ra sự khác biệt và làm nên thương hiệu Bobby Chinn.

Bobby chia quán làm hai khu, khu ăn và uống. Bên khu uống công khai bán Shisha cho khách. Năm 2001, đại sứ Mỹ Peterson hết nhiệm kỳ, bữa tiệc chia tay Hà Nội của ông diễn ra bên hồ Guom, chính tại quán của Bobby. Sau này Bobby kể, hôm đó anh làm mấy món đặc trưng của Hà Nội gồm: nem rán, đậu phụ nhồi thịt, bún thang khiến ngài đại sứ rất thích. Hết hợp đồng với Công ty Du lịch Hà Nội, anh thuê chỗ khác mở quán đầu như mạn Hồ Tây. Mối tình của Bobby và người mẫu Hà Anh năm 2013 cũng giúp một số tờ báo mạng tăng độc giả.

Từ cụ Trương Cần đến cụ già xem bói

Vào mùa hè hai năm 1987, 1988, tôi và đạo diễn Lê Quý Dương có nhiều đêm ngủ ở trên ghế đá Bờ Hồ (đối diện với hiệu ảnh Quốc Tế). Những năm đó, chúng tôi cùng là sinh viên trường Đại học Sân khấu-Điện ảnh Hà Nội. Năm 1994, Dương sang Úc du học rồi định cư ở nước này. Năm 1998, Dương được giải thưởng nghệ thuật do Nữ hoàng Anh trao tặng. Năm 2001, Lê Quý Dương nhận học bổng toàn phần về điện ảnh ở Hollywood School và trở thành người Việt Nam đầu tiên được đào tạo tại kinh đô của điện ảnh thế giới. Năm 2005, Dương về nước và tham gia các hoạt động sân khấu và cho đến năm 2014, anh làm tổng đạo diễn rất nhiều chương trình lớn. Sở dĩ chúng tôi ngủ ở ghế đá Bờ Hồ vì thường xuyên vào phòng bảo vệ của Thư viện Quốc gia chơi bài, hôm

nào “son” thì chơi đến sáng, còn nhẵn túi chỉ còn cách ra Bờ Hồ bởi nhà xa, mà có về gọi cửa cũng ngại. Đêm Bờ Hồ vắng lặng, ghé đá trống các đôi tình nhân, thì thoảng có tiếng ngáy của mấy chú “dạ vòm” nằm ghé bên cạnh, tiếng cành cây lào xào của những con sóc đu kiếm ăn. Đang tuổi ăn tuổi ngủ, tuổi chơi nên chỉ cần nằm xuống nhắm mắt là ngáy nhưng còn xe đạp? Cái xe đạp anh em chở nhau là xe Mifa của Đức, giá hơn chỉ vàng mà một chỉ vàng thời đó là khoản tiền lớn.

Có vợ mà để đi Tây

Như xe đạp dựa gốc cây Bờ Hồ

Xe đạp để ở Bờ Hồ có khóa mà không để mất thì cũng mất như chơi nói gì đến vợ đi nước ngoài lại “không có khóa”, kẻ cắp sẵn như người ngay nên người què hay nói với nhau “ở Hà Nội, một mét vuông bảy thằng ăn cắp” như một sự “trả thù” những lần họ ra Bờ Hồ bị mất cắp.

Hôm nào tôi mang chìa thì dễ, chỉ việc mở khóa dây khóa vào thành ghế là xong, nhưng hôm nào quên chỉ còn cách tháo chiếc van giun cho hai bánh hết hơi, rồi ngoắc chân qua khung xe mới yên tâm ngủ. Có lần sáng tỉnh giấc thấy xe đổ kênh trên bãi cỏ, té ra ban đêm, trời lạnh phải co chân nên không giữ được xe. Muối cứ nhè chỗ không quần che áo phủ mà đốt nên da tôi và da Dương đầy nốt nhưng hôm sau vẫn ngủ. Có lần đang ngon giấc, một sĩ quan công an quận Hoàn Kiếm hét ca trực ra tập thể dục sớm thấy hai thanh niên mặc quần

áo “chim cò” nằm vật trên ghế đá tường án mạng vội ra lay. Đêm hè năm 1989, một cành cây gãy rơi xuống đè lên ghế đá gần đó, Dương tỉnh giấc, nghe có tiếng người kêu, chạy lại thấy cành đè vào đầu một bà cụ, qua ánh đèn đường tôi thấy máu bết trên đầu bà cụ. Thế là Dương bế cụ chạy một mạch vào phòng cấp cứu Bệnh viện Việt Đức. Vào viện, nhờ ánh đèn, Dương nhận ra chính là cụ già thường xem bói cho học sinh quanh hồ và cụ từng xem cho Dương hồi chuẩn bị thi tốt nghiệp lớp 12. Cụ người gốc Hoa, nói tiếng Việt rất tốt nhưng nhiều từ vẫn bị méo âm. Cụ “hành nghề” lén lút ở Hồ Hồ từ đầu năm 1980, khách chủ yếu là nam thanh nữ tú. Vào dịp trước kỳ thi tốt nghiệp, học trò quây vòng trong vòng ngoài nhờ cụ xem thi trượt hay đỗ, các nữ sinh đuổi bạn trai bắt cụ xem tình duyên, chồng con. Thi xong cuối cấp, học trò lại kéo ra nhờ cụ xem kết quả thi đại học. Có hôm học trò bu quanh đông quá, sợ công an bắt, cụ bỏ chạy và đám học trò rồng rắn chạy theo níu nèo làm cụ tái mặt. Hình như cụ mất năm 1992.

Tướng Dương là cháu, bệnh viện đòi đóng tiền viện phí ngay, Dương đành để lại thẻ sinh viên rồi quay lại Hồ Hồ lấy xe đạp phóng đi gõ cửa người quen vay tiền. Dương có biệt tài vay tiền, có lần trên đường vào trường đến Kim Mã thì xe máy hết xăng, chẳng biết nói năng những gì mà cô gái bán cho hai lít lại còn đưa thêm mấy chục cho chặn món nợ.

Năm 1940, trong một lần đến Nhà hàng Godard, một thanh niên dùng bữa hồ ngắm cảnh chính chỗ tôi và Dương ngủ đêm, bỗng có một em bé bị cảm, mắt em chỉ còn lòng trắng, người thanh niên này tiến lại gần và chỉ bằng những động tác điều khiển bằng tay, một lúc sau bé tỉnh lại, khiến mọi người xung quanh thán phục. Từ đó loang ra, Hà Nội có thánh sống. Người thanh niên đó chính là ông Trương Cẩn. Năm 1974, người họ truyền tai người kia chuyện ông Trương Cẩn ở phố Đội Cấn chữa bệnh bằng điện sinh học, không dùng thuốc mà bệnh vẫn lui. Có người tin nhưng có kẻ bảo ông bịp bợm, song người bị bệnh hiểm nghèo vẫn tìm đến, “có bệnh vái tứ phương”. Ông tên là Nguyễn Đức Cẩn (sinh năm 1908), vì là trưởng họ nên dân Đại Yên (nay thuộc quận Ba Đình) gọi là Trương Cẩn. Thời trai trẻ, trong một chuyến ngao du lên vùng núi phía Bắc, ông gặp một người đàn ông nhỏ thó, người này nhìn ông rồi nói bằng tiếng Kinh khá sôi: “Đi theo tao, tao sẽ truyền cho cách chữa bệnh”. Tò mò, ông đi theo. Người này dẫn ông về bán cho ăn ngủ tại nhà và truyền cách chữa bệnh không cần thuốc. Sau mấy năm khổ luyện lại nhờ có căn nên ông tiếp thu được những bí truyền. Trở về Hà Nội, ông quyết định hành nghề. Thập niên 40, có người Pháp bị bệnh chữa Tây y không khỏi nghe đồn cũng mò đến. Tiếng tăm ông càng lan xa. Sau 1954, do quan niệm khác, người ta không cho ông hành nghề. Năm 1974, có một người bị liệt toàn thân, viện trả về, người nhà biết tiếng

ông từ thời Pháp năn nỉ, ông nhận lời. Chỉ sau một thời gian thôi miên đã cựa quậy được và sống thêm một thời gian khá dài mới chết. Hồi đó Nguyễn Phúc Giác Hải là một nhà khoa học trẻ nhưng đã được giao đảm nhiệm Trưởng Bộ môn Di truyền học của Viện Khoa học Việt Nam, nghe tin đồn vôi mò đến tìm hiểu. Sau khi hỏi han kỹ lưỡng, Nguyễn Phúc Giác Hải về báo cáo lãnh đạo viện xin được nghiên cứu. Lúc đó ông Trần Quỳnh là Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật Nhà nước bị bệnh đau lưng kinh niên cũng muốn xem hư thực thế nào nên bảo Nguyễn Phúc Giác Hải nói với ông Trưởng Cán chữa thử. Ông Trưởng Cán cho ông Trần Quỳnh một tờ giấy bình thường và dán dán vào ngang thắt lưng. Một thời gian, Trần Quỳnh thấy đỡ. Ông Trần Quỳnh dù không tin nhưng không thể bác được bèn tổ chức một cuộc thí nghiệm có quay phim, chụp ảnh. Hôm đó là ngày 30-4-1974, hai bệnh nhân mang ra thử nghiệm, một bị bệnh kết tóc (cứ chải xong thì tóc lại xoắn trở lại) và bệnh nhân kia là một cậu bé bị bại liệt. Trưởng Cán nhờ một người chải tóc còn ông đứng ngoài điều khiển, mắt ông không chớp tập trung vào cái đầu, kết quả tóc không xoắn trở lại nữa. Còn cậu bé bị bại liệt được đặt lên bàn, chân thông xuống. Các bác sĩ thử phản xạ và khẳng định em bé bị liệt. Sau một hồi điều khiển, ngón chân em bé hơi nhúc nhích. Kết quả đó dù chỉ là ban đầu nhưng nó cho thấy ông Trưởng Cán có khả năng lạ. Tất cả thí nghiệm diễn ra ngay trước mắt nhiều

nhà nghiên cứu, các bác sĩ và lãnh đạo Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an). Hơn nửa tháng sau, báo *Hà Nội mới* số ra ngày 19-5-1974 đăng lệnh của Sở Y tế cấm Trường Cẩn không được hành nghề. Khoảng đầu năm 1990, khi ông Đỗ Bá Hiệp dùng khả năng ngoại cảm tìm được mộ liệt sĩ cũng đã nảy một cuộc tranh luận giữa hai tờ báo. Một bên cho rằng có nhiều điều con người không thể lấy logic khoa học để giải thích, còn bên kia phủ định và cho là phi khoa học. Ai cũng có cái lý nhưng ngay cả người không tin khi dựng vợ gả chồng cho con cái, khởi công xây nhà, mở cửa hàng... vẫn đi xem ngày, xem giờ.

Từ phố Hàng Trống đến công an quận Hoàn Kiếm

Trụ sở Công an quận Hoàn Kiếm nằm góc hai phố Lê Thái Tổ và Tràng Thi, thời Pháp thuộc gọi là phố Hàng Trống. Sở dĩ dân chúng gọi là phố Hàng Trống vì phố nằm cuối phố Hàng Trống, trước năm 1954, Hàng Trống bắt đầu từ phố Nhà Thờ kéo xuống đầu phố Tràng Thi còn phố Lê Thái Tổ rất ngắn chỉ từ đài phun nước ở quảng trường Đông Kinh nghĩa thực đến nhà *Khai Trí Tiến Đức* (16 phố Lê Thái Tổ). Sau 1954, chính quyền thành phố điều chỉnh lại và Hàng Trống bắt đầu từ ngã ba Hàng Gai kéo dài đến hết khách sạn Phú Gia (nay là khách sạn Apricot) còn Lê Thái Tổ kéo dài đến Tràng Thi.

Ngược dòng thời gian, khi quân Pháp chiếm Hà Nội năm 1883 thì đình làng Phúc Tồ bị lấy làm nơi đóng

quân của *Tiểu đoàn CS An ninh*. Công sứ Bonnal đã lên một kế hoạch cải tạo Hà Nội. Theo kế hoạch này, khu vực phía đông hồ Guom sẽ là khu hành chính, khu vực phía nam là khu phố mới và phía tây hồ cũng sẽ trở thành khu vực dành riêng cho người Pháp và làm một con đường vòng quanh hồ Guom. Để có đất làm đường và xây nhà họ đền bù tiền cho dân đi nơi khác. Lại thêm trò ra lệnh dân Hàng Trống phải xây nhà, ai không xây sẽ phải bán lại đất cho thành phố. Dân mới chạy loạn về không có tiền xây buộc phải bán. Khi dân làng Phúc Tô chuyển đi hết và *Tiểu đoàn CS An ninh* cũng dọn vào Thành thì họ cho phá đình xây bốt năm 1892. Dù là nơi giam giữ nhưng bốt có kiến trúc khá đẹp, mái lợp ngói ardoise, buồng nhốt phạm ban đầu là gỗ lim. Trước khi xây bốt, ngày 18-2-1884, công sứ Bonnal đã ký quyết định thành lập “Cảnh sát châu Âu tại Hà Nội”. Ngày 20-3-1892 Thống sứ Bắc Kỳ Chavassieux ký nghị định ấn định “Số lượng cảnh sát gồm 26 người châu Âu và 33 người An Nam”.

Thời Pháp thuộc, nhiệm vụ của cảnh sát là giữ trật tự đường phố, ai vi phạm luật của chính quốc, nghị định của toàn quyền Đông Dương, của thống sứ Bắc Kỳ và đốc lý Hà Nội sẽ bị xử phạt. Bốt Hàng Trống là nỗi khiếp sợ không chỉ của dân anh chị mà còn cả dân thường vì có khi chỉ cần đi vệ sinh bữa bãi cũng có thể bị cảnh sát đưa về bốt. Bốt còn nổi tiếng vì đánh người với đòn hiểm mà không để lại dấu vết trên cơ thể. Năm

1930, bắt bị học sinh *Trường Kỹ nghệ thực hành* ném mìn quả bom xăng để hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Yên Bái.

Cuối tháng 8-1945, *Ty Cảnh sát Bắc Bộ* được Việt Minh thành lập và bắt *Hàng Trống* trở thành trụ sở. *Cảnh sát quận I* (thuộc *Ty Cảnh sát Bắc Bộ*) cũng nằm cùng trong khu vực này. Đêm ngày 19-12-1946, khi quân Pháp nổ súng tấn công nhiều vị trí trong thành phố thì *Cảnh sát quận I* đã thả 20 phạm nhân, tuy nhiên họ không trở về nhà mà cùng với 43 chiến sĩ chống lại quân Pháp. Khi quân Pháp chiếm lại vị trí này thì họ lại làm bắt như trước. Bắt *Hàng Trống* trở thành chỗ giam giữ tội phạm và chiến sĩ cách mạng. Từ *cảnh sát* được sử dụng trước khi giành chính quyền nhưng khi Hà Nội kháng chiến thì từ *cảnh sát* thay từ bằng *công an*. Từ *cảnh sát* có nghĩa là mọi hoạt động nằm trong khuôn khổ pháp luật, cảnh sát có nhiệm vụ đảm bảo ổn định cho xã hội, trật tự kỷ cương, bảo vệ lợi ích của nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cảnh sát được sử dụng các biện pháp theo luật định và những biện pháp riêng có để thực thi công vụ đó. Còn từ *công an* là từ Hán, được hình thành bởi hai chữ “công” nghĩa là “công cộng” và “an” nghĩa là “trật tự”, “hòa bình”. “Công an”, theo đó, có nghĩa là “lực lượng gìn giữ trật tự công cộng”, tuy nhiên nó thiếu vắng ý thực thi theo pháp luật trong đó. Thời Pháp thuộc, dân gọi cảnh sát bằng *cò, cãm, côm* thời bao cấp dân gọi công an mặt thường phục chuyên rình mò theo dõi là *công an mặt* hay *mú, cá chìm, zíc*.

Tháng 8-1954, trước ngày tiếp quản Thủ đô hai tháng, cảnh sát bắt được kẻ ăn trộm xe đạp tên là Cơ, gã này nổi tiếng vì từng ăn cắp tới 60 chiếc xe nhưng do không quả tang nên cảnh sát không thể đưa ra truy tố. Hôm đó gã loay hoay cạy khóa thì bị viên cảnh sát da đen túm được đưa về đồn nhưng Cơ là tay không vừa, gã dùng sức vận nội công bẻ cong chấn song cửa sổ chui ra rồi leo lên mái và trèo qua mái nhà số 46, 44, 42 rồi chui vào gậm bàn thờ nhà cụ Phúc Thái. Đúng là bên có nghề bên có nghiệp. Lúc đó cụ đang tụng kinh niệm Phật, thấy một thanh niên chấp tay lạy lia lịa, miệng van xin cụ hoảng quá định kêu nhưng Cơ van xin và trình bày cơ sự, cụ hiểu chuyện gì đã xảy ra, vốn là người tu tại gia, cụ mở cửa cho Cơ ra ngoài. Cuối thập niên 90, đơn vị chủ quản cho phá công trình bên trong xây cao bốn tầng thêm diện tích làm việc nhưng vẫn giữ lại khối nhà hai tầng ngoài cổng nên về tổng thể kiến trúc là xộc xệch.

Quận Hoàn Kiếm có mật độ dân số đông nhất Hà Nội, an ninh trật tự phức tạp hơn các quận khác nên công việc cũng vất vả, nguy hiểm hơn. Cuốn *Lịch sử truyền thống công an quận Hoàn Kiếm 1945-2004* viết: “Sáng ngày 24-12-1958, công nhân sở điện đến trang trí đèn trước của Nhà thờ Lớn chuẩn bị cho lễ Noel. Với ý đồ xấu, linh mục Nguyễn Văn Vinh và Trịnh Văn Căn đã ra ngăn cản đẩy đổ thang không cho thợ điện làm việc. Trịnh Văn Căn chánh xứ Nhà thờ Lớn đã cho tay chân kéo chuông dồn dập trong 1 giờ 30 phút làm khoảng 500 giáo dân

tập trung, gây náo loạn mất trật tự trị an và ảnh hưởng xấu về chính trị. Lực lượng công an đã nhanh chóng có mặt phối hợp với cán bộ cơ sở giải thích cho nhân dân rõ bản chất sự việc. Với việc làm vi phạm pháp luật nhà nước, Nguyễn Văn Vinh và Trịnh Văn Căn đã bị cơ quan bảo vệ pháp luật khởi tố”. Đó chỉ là một trong nhiều vụ “nhảy cảm” mà Công an quận Hoàn Kiếm phải giải quyết từ khi thành lập cho đến nay.

Đại sứ Mỹ Peterson uống cà phê bên Hồ Gươm

Một chiều mùa hè 1997, quán cà phê Âu Lạc ở mép hồ Gươm đông đúc bất thường. Tôi nhìn thấy Nguyễn Văn Vinh, phóng viên truyền hình của Reuter vác máy quay nặng trĩu chạy đi chạy lại. Té ra là vị Đại sứ Mỹ đầu tiên kể từ 1975 mới sang Hà Nội được mấy ngày uống cà phê và trò chuyện với chủ quán, một người Mỹ gốc Việt. Đại sứ Peterson là cựu phi công trong không lực Hoa Kỳ và cũng là cựu tù binh ở Hỏa Lò (báo nước ngoài gọi là Hilton Hà Nội). Tóc ông đã bạc, cái khôn ngoan giấu sau khuôn mặt vuông vẫn đáng tin nhưng lại lộ ra từ đôi mắt. Ông mặc áo sơ mi trắng quần kaki, dáng vẻ bình thản mà không thờ ơ. Chiếc máy bay do ông Peterson lái bị bắn rơi ngày 10-9-1966 tại tỉnh Hải Dương. Ông nhảy dù và bị anh nông dân Nguyễn Văn

Chộp bắt sống khi dù vừa chạm đất. Phi công Peterson bị đưa về Hilton Hà Nội. Năm 1973, ông là một trong một trăm mười sáu phi công được trao trả đợt đầu tiên, người quay phim là Nguyễn Văn Vinh lúc đó đang công tác tại *Đài Truyền hình Việt Nam*. Năm 1992, ông sang Việt Nam thăm lại Hilton Hà Nội. Và cũng chỉ vài ngày sau khi nhận chức, Peterson đến Hải Dương tìm gặp người đã bắt ông giữa cánh đồng lúa. Và sau đó ông thăm lại Hỏa Lò. Nhà tù này nằm ngay trung tâm thành phố và là phố duy nhất Hà Nội có một số nhà. Thực dân Pháp cho xây dựng nhà tù này năm 1896 để giam giữ những người đấu tranh chống lại chế độ. Nhà tù có tên là *Đế lao Trung ương* (Maison Centrale), nhưng do được xây trên đất của làng Phụ Khánh, tổng Vĩnh Xương (nay thuộc quận Hoàn Kiếm), một làng chuyên sản xuất gốm, ngày đêm rực lò nung, vì thế làng còn có tên là Hỏa Lò. Bao quanh là tường đá cốt thép, cao 3,1m (sau đó tôn lên 5,1m) bên trên là dây thép gai và hệ thống dây điện. Bốn góc có tháp canh, đứng trên có thể quan sát nhất cử nhất động toàn bộ trại giam. Từ ngoài vào sân nhà tù phải qua năm cổng kiên cố mới đến được khu giam giữ. Riêng hệ thống cửa sắt và khóa được mang từ Pháp sang.

Tháng 1-1899, khi chưa hoàn thành, nhà tù đã nhốt người. Theo thiết kế ban đầu Hỏa Lò chỉ đủ giam năm trăm tù nhân, nhưng sau đó tù nhân nhiều hơn nên chính quyền Pháp đã cho mở rộng. Noel năm 1932, bảy tù nhân trong đó có ông Nguyễn Tạo (làm Tổng cục trưởng Tổng

cục Lâm nghiệp 1960-1973) trốn khỏi Hỏa Lò bằng cách giả bị bệnh nặng để được đưa sang nhà thương Phủ Doãn (Bệnh viện Việt Đức hiện nay) sau đó đánh lính khiêng trốn thoát. Nhưng kế hoạch đánh lính không thành nên các ông đã dùng cửa sắt cửa chấn song cửa sổ bệnh viện và trốn nhưng chỉ có bốn trong bảy người thoát. Năm 1942, cũng xảy ra vụ tù vượt ngục, những người tù theo đường cống ngầm từ sân thoát ra ngoài phố.

Từ năm 1964-1973, Hỏa Lò dùng làm nơi giam giữ phi công Mỹ bị bắn rơi ở miền Bắc trong đó có John McCain. Máy bay của ông bị bắn cháy năm 1967 và ông đã nhảy dù rồi rơi xuống hồ Trúc Bạch. McCain là con trai của đô đốc hải quân Mỹ. Người nhảy xuống hồ cứu viên phi công và ngăn không cho người dân đánh McCain là ông Mai Văn On. Sau này ông McCain trở thành thượng nghị sĩ và thăm Việt Nam vào năm 1996. Năm 2014, ông Phạm Quang Nghị, Bí thư Thành ủy Hà Nội có chuyến công tác tại Hoa Kỳ, gặp thượng nghị sĩ John McCain, ông Phạm Quang Nghị đã tặng bức ảnh chụp bia kỷ niệm bên hồ Trúc Bạch.

Năm 1993, một liên doanh với Singapore được thành lập để xây *Hanoi Tower* tại Hỏa Lò, ban đầu người ta định san phẳng nhưng trước sức ép của những cựu tù chính trị từng bị giam giữ ở đây nên thành phố giữ lại phần nhỏ làm di tích. Tòa nhà khởi công vào tháng 11-1994. Có một người Mỹ là nhân viên của Phòng Thương mại Hoa

Kỳ tại Hà Nội đã sưu tầm được khá nhiều gạch của nhà tù. Khi người ta phá dỡ, anh ta lấy gạch về, xếp chúng ngay tại phòng tiếp khách.

Với một lớp người Hà Nội, họ thật khó quên lần đầu tiên không quân Mỹ đánh phá Hà Nội, hôm đó là ngày 17-4-1966, chiếc máy bay F105 đã bắn tên lửa xuống trận địa phòng không ở xã Vĩnh Quỳnh (huyện Thanh Trì). Ngày 29-6-1966, Mỹ sử dụng hàng chục lượt máy bay đánh phá kho xăng Đức Giang (nay thuộc thị trấn Đức Giang, quận Long Biên) và bốn chiếc máy bay đã bị phòng không Hà Nội bắn cháy nhưng rơi ở Hòa Bình. Còn chiếc máy bay đầu tiên rơi xuống đất xã Trung Hòa-huyện Từ Liêm (nay là phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy) là máy bay trinh sát 147J. Tiếp đó ngày 30-6-1966, Mỹ lại ném bom kho xăng H6 ở Đông Anh. Mặc dù chính quyền Mỹ luôn nói mục tiêu của máy bay Mỹ là 3P (Port-Pont-Petrole - tiếng Pháp là kho-cầu-xăng dầu) nhưng ngày 23-8-1966, họ đã ném bom xuống khu tập thể An Dương, Phúc Xá, Phúc Tân (thuộc quận Ba Đình) là nơi sinh sống của hàng vạn người lao động. Cũng khoảng năm 1966, Tổng Lãnh sự quán Pháp (sau này mới nâng cấp thành đại sứ quán), nằm ở góc Trần Hưng Đạo-Bà Triệu bị ăn một quả tên lửa. Tòa nhà chính sập một góc, dân đồn không phải do bom Mỹ mà là tên lửa của không quân Việt Nam bắn vì nghi ngờ ở đây có trạm phát sóng chuyển tin tức ra nước ngoài. Không biết ai đã đặt lời Việt cho bài hát Cố

hương (một nhạc sĩ người Mỹ sáng tác): “Ngồi trên chiếc F4H bay ra Bắc Việt, bị dân quân phòng không bắn rơi trên sông Hồng, chiếc xe trâu đưa tôi về Hà Nội Hilton”, chỉ biết suốt thời chiến tranh, trẻ con thường ư ử câu hát này.

Đầu năm 1965, chính quyền bắt buộc người không có nhiệm vụ phải sơ tán khỏi thành phố. Hàng vạn gia đình chất đồ đạc lên xe đạp sơ tán về các vùng quê. Để bảo vệ tính mạng, trẻ con đi học với mũ rom đội đầu, nùn rom đeo sau lưng. Mũ rom được đan bằng rom nếp, loại rom vừa mềm vừa óng. Lại có người cầu kỳ tuốt bỏ hần lớp áo chỉ lấy ruột đan thành thành những chiếc mũ vừa lạ, vừa đẹp. Còn nùn cũng được bện bằng rom, giống như búi nhúi của mấy bác thợ cày được cuốn lại thành hình ôvan. Có khi hứng chí đám trẻ bắt chước bộ đội cài lá để ngực trang. Năm 1972, trường cấp III Đoàn Kết của tôi sơ tán về xã Ninh Sở (huyện Thường Tín), các lớp học được đào sâu xuống lòng đất xung quanh đắp đất cao và dày. Nhiều hôm đang ngồi trong lớp, tiếng máy bay vọng lại từ phía Hà Nội, cả lớp im lặng nhìn nhau lo lắng, nhưng đám con trẻ đâu có biết rằng khi có tiếng máy bay rít trên trời thì bố mẹ chúng đứng ngồi không yên lo cho tính mạng đàn con nơi xa. Chiều thứ Bảy, đám trẻ sơ tán cùng một làng kéo nhau ra đầu đường đón cha mẹ hay anh chị về thăm. Nhiều đứa không thấy người thân lặng lẽ gạt nước mắt lo sợ cha mẹ có thể trúng bom. Không về là không có quà, không có thức ăn, lại phải ra đồng bắt châu chấu, cào cào, hái rau

dại về nấu... Năm tháng chiến tranh, dọc các phố lớn, phố nhỏ ở Hà Nội đều có hầm trú ẩn cá nhân. Hầm nọ cách hầm kia khoảng chục mét. Khoanh hầm được đúc bằng xỉ than của Nhà máy điện Yên Phụ trộn lẫn với vôi và xi măng. Nếu đang đi trên phố, nghe còi báo động từ nóc Nhà hát Lớn rú lên và tiếng loa công cộng thông báo: “*Đồng bào chú ý! Đồng bào chú ý! Máy bay địch cách Hà Nội...cây số! Các lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu, còn bà con nhanh chóng xuống hầm trú ẩn*” là quăng cả xe đạp nhảy xuống, kéo nắp bê tông. Khi máy bay bị bắn cháy sáng góc trời về đêm thì cả thành phố không ai bảo ai cùng reo. Xác máy bay Mỹ được các anh bộ đội khéo tay làm thành lược rồi còn khắc đôi chim bồ câu hay những dòng chữ kín đáo tặng người yêu. Có anh còn làm cả gạt tàn thuốc lá, ghế ngồi...

Đỉnh cao của chiến tranh bằng không quân của Mỹ là 12 ngày đêm cuối tháng 12-1972. Mỹ đã huy động hai nghìn bảy trăm lượt chiếc máy bay các loại, trong đó có máy bay chiến lược B-52 tập kích Hà Nội và thả gần mười hai nghìn tấn bom. Phố Khâm Thiên, Bệnh viện Bạch Mai, khu An Dương rồi huyện Gia Lâm, Đông Anh, Thanh Trì... bị “pháo đài bay” rải thảm bom. Chỉ trong 12 ngày, bom Mỹ đã giết hại 2.289 người, làm bị thương 1.570 người, trong đó có nhiều trẻ em. Những ngày này, nhiều người dân đã dựng lều quanh Hỏa Lò vì họ biết chắc chắn không quân Mỹ không thể ném bom nơi đang giam giữ các phi công. Ngày 26-12-1972, bốn

ngày sau trận bom phố Khâm Thiên, diễn viên điện ảnh Jane Fonda đến Hà Nội, mình tình màn bạc này vào thăm bệnh viện Bạch Mai, thăm trẻ em bị thương do bom Mỹ đang điều trị và Jane Fonda đã rơi nước mắt. Làng Phương Liệt cạnh bệnh viện Bạch Mai cũng dính bom, cá chết trắng hồ, mười mấy ngày sau còn chưa hết thối. Năm 2007, vẫn còn một quả bom tấn chưa nổ nằm sâu dưới lòng đất ở khu tập thể 128C Đại La. Năm 1973, công binh đào sâu hơn hai chục mét nhưng vẫn chưa tới chỗ quả bom nên việc tìm kiếm bị bỏ dở. Vị trí ấy giờ mọc lên rất nhiều ngôi nhà cao tầng. Và cũng trong năm 1973, hầm trú ẩn cá nhân bắt đầu bị lấp hoặc những gia đình vùng ven nội thành không có nước máy đào về làm khoan giếng thôi. Khoảng chín ống là đủ cho một cái giếng. Chất lượng tốt vô cùng. Cũng năm này, những người thu lượm sắt vụn đi gom mảnh máy bay ở các tỉnh về bán cho các cơ sở đúc nhôm để họ làm vành xe đạp.

Trước quán Âu Lạc là quầy bán giải khát của cửa hàng Bốn Mùa (38-40 Lê Thái Tổ). Quán hình tròn, đường kính vài mét vuông, bên ngoài trát đá rửa, kiểu thiết kế để bán văn hóa phẩm, không phải bán giải khát. Thời bao cấp, quầy chuyên bán nước chanh đá, cà phê cùng vài cái bánh xốp, bánh quả. Năm 1996, đầu đầu cũng bàn về đầu tư nước ngoài, liên doanh, liên kết nhưng Bốn Mùa lại cho một Việt kiều thuê lại mở quán cà phê. Anh này chừng ngoài ba mươi và có lẽ là người Mỹ gốc Việt đầu tiên kinh doanh ở Hà Nội. Anh đặt tên quán

là Âu Lạc cũng nói lên nhiều điều. Tôi không biết tên, song chắc chắn anh là người có đầu óc kinh doanh bởi Bờ Hồ là địa điểm lí tưởng cho dịch vụ này. Chỉ trong một thời gian ngắn, anh đã biến quầy hàng lèo tèo thức uống, lèo tèo khách hàng thành quán đông đúc với đồ uống, đồ ăn phong phú, từ cà phê pha máy đến các loại nước trái cây, bánh ngọt và cả hamburger, thứ bánh kẹp thịt còn xa lạ lúc bấy giờ. Buổi tối, Tây balô ngồi kín, nhân viên chạy bờ hơi tai nhưng lương khá tốt. Thấy Âu Lạc làm ăn được, hết hợp đồng, Bốn Mùa lấy lại tự kinh doanh, có vẻ họ thành công.

Bên cạnh quán này, năm 1922, người ta dựng tượng bán thân của nhà vi trùng học Pasteur do báo *Tương lai Bắc Kỳ* tặng. Sau đó tượng được chuyển về đặt trong sân Viện Vi trùng (nay là Viện Vệ sinh dịch tễ). Trong chiến tranh chống Mỹ, thành phố xây hầm trú ẩn công cộng chính vị trí tượng Pasteur trước đây. Hầm được xây bằng gạch, nóc bê tông hình chữ chi với diện tích khoảng ba mươi mét vuông. Ông Vũ Văn Đích, nguyên công an quận Hai Bà Trưng kể rằng, năm 1966 có đôi tình nhân đang đi trên đường Hàng Khay nghe còi báo động vội quăng xe chui vào hầm, còi báo yên rất lâu vẫn không thấy ra, dân phố báo công an, một chiến sĩ cầm đèn pin chui vào thấy đôi tình nhân đã chết, bên cạnh là con rắn cạp nong đang cuộn tròn. Năm 1973, Mỹ phải rút khỏi Việt Nam, Hà Nội không còn phải hứng chịu bom Mỹ thì căn hầm trở thành nơi tình tự của các đôi trai gái.

Nhiều lần công an đứng ngoài cửa chờ loa vào yêu cầu họ ra về vì quá khuya, nếu cố tình sẽ bắt. Nhưng sau không ai chú ý nên hầm đầy nước và muối. Chiến tranh biên giới Việt-Trung xảy ra năm 1979, hầm lại được sử dụng rồi bị phá bỏ vào năm 1982.

Người may complet cho các chính khách

Claude Bourrin là nhân viên thu thuế đã làm việc và sống tại Hà Nội, Hải Phòng, Lạng Sơn, Sài Gòn và có chuyến đi từ Bắc vào Nam. Sau đó trở về Pháp, ông đã viết *Đông Dương ngày ấy 1898-1908* (*Genres et choses en Indochine 1898-1908*) kể lại những câu chuyện mà ông chứng kiến trong thời gian ở Việt Nam. Theo Claude, người Việt đầu tiên mặc đồ Âu là một bồi bàn trên chiếc tàu thủy. Năm 1900, chiếc tàu chạy từ Pháp về Hải Phòng, khi anh ta xuống tàu, nhiều người dân tụ tập xem anh mặc đồ Tây, họ bàn tán và lo lắng cho anh sẽ bị cảnh sát bắt. Vì sao cảnh sát lại bắt? Thực ra, thực dân Pháp không hề cấm dân An Nam mặc đồ Âu nhưng trước đó theo Claude, người Pháp rất coi thường dân bản địa. Để cụ thể cái hố ngăn cách giữa người Pháp với đám dân

nghèo, cảnh sát bắt giữ bất cứ ai nếu tìm trong nhà họ có các đồ vật làm ở châu Âu như: Thìa, đĩa, khăn ăn, đèn, đồng hồ quả lắc, quần áo... Nếu cho bởi một cái đồng hồ để đi làm đúng giờ thì chủ Pháp phải cho anh ta cái giấy chứng nhận. Chính vì thế không ai dám nghĩ đến chuyện mặc quần áo may kiểu châu Âu. Mặt khác, giá một bộ quần áo kiểu châu Âu cũng không rẻ chút nào. Đến ngay 100 người Việt được cấp học bổng đào tạo tiếng Pháp ở Trường Thông ngôn năm 1886 cũng không dám, họ vẫn chỉ áo lụa đen nhưng mang theo chiếc ô gọng sắt sản xuất ở Lyon để chứng tỏ không phải là tầng lớp nghèo nàn.

Trở lại cuối thế kỷ XIX, phố Hàng Trống có khá nhiều hiệu may nhưng không phải may bằng máy như hiện nay mà may tay, nghĩa là thợ khâu áo, quần bằng kim khâu. Chỉ phụ nữ có tính tỉ mỉ và kiên trì mới làm được nghề này. Năm 1884, dân Pháp đổ sang Hà Nội tìm kiếm cơ hội kinh doanh và vì quân đội Pháp mới ở Hà Nội hơn một năm nên cái gì cũng thiếu. Báo *Tương lai Bắc Kỳ* (L'Avenir du Tonkin) số ra ngày 16-3-1885 cho đăng một thông báo "*Người Pháp ở Hà Nội cần: Một hiệu thit bò, một hiệu cắt may, một hiệu sửa giày, một hiệu giặt là kiểu Pháp*", như vậy năm 1885 Hà Nội vẫn chưa có hiệu may bằng máy. Và hiệu may đầu tiên của chủ người Pháp xuất hiện ở phố Tràng Tiền vào năm 1886, sau đó thêm vài hiệu nữa ở phố Hàng Trống để phục vụ cho nhu cầu người Pháp, từ may complet đến áo lót

phụ nữ, váy và cả quần đàn bà. Cái quần Tây dành cho đàn bà sau này chị em Hà Nội gọi là quần *phăng*, giống như quần Âu nam nhưng khác là không có moi phía trước và vì chị em “đái ngồi” nên cài khuy bên hông trái. Không rõ *phăng* có xuất sứ từ *Fantaisie* (sự phóng túng trong âm nhạc) chỉ sự khác một chút với quần đàn ông vì có moi hay gốc gác là *France* (nước Pháp) chỉ loại quần của nước Pháp.

Ông Tiến Thành quê gốc ở Bắc Ninh nhưng sinh ở Lạng Sơn. Năm mười lăm tuổi (1935) gia đình cho cậu con trai học nghề may tại một hiệu nhỏ trong thị xã. Năm 1946, cảm thấy tay nghề đã vững, ông tự tin về Hà Nội mở hiệu ở 56 phố Nhà Thương Khách (nay là phố Hòe Nhại) và làm nghề ở đó cho tới ngày tiếp quản Thủ đô. Nhờ khéo tay và may đẹp nên hiệu của ông lúc nào cũng đông khách. Năm 1954, trước khi ông Louis Chúc, chủ tiệm may Ateurna ở 46 Lê Thái Tổ di cư vào Nam (sau đó cả gia đình ông sang Pháp định cư) đã giao cửa hàng cho ông trông coi. Louis Chúc là con lai, có cha là người Pháp mẹ là người Việt Nam, ngôi nhà do cha ông xây từ đầu thế kỷ XX. Ban đầu là cửa hàng bán tạp hóa. Năm 1936, ông bà về Pháp cho Louis Chúc thừa kế. Ngôi nhà hai tầng, chiều rộng mặt tiền khoảng chín mét. Trần làm bằng các dầm sắt không bằng phẳng mà uốn lượn hình sóng. Kiến trúc ngôi nhà không có gì đặc biệt trừ mái hiên đua ra hết vĩa hè như một số tòa nhà ở phố Tràng Tiền.

Năm 1954, ông Lê Thanh Nghị là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thường xuyên phải đi công tác nước ngoài và tiếp các đoàn ngoại giao muốn có những bộ complet lịch sự. Cánh văn phòng nháo nhác khắp Hà Nội nhưng chưa tìm ra thợ giỏi thì có một người sành sỏi về thời trang đã giới thiệu đến cửa hàng 46 Lê Thái Tổ. Ông Lê Thanh Nghị tự đến và may bộ complet đầu tiên, sau khi cắt và lược, ông Tiến Thành mang lên cho ông Lê Thanh Nghị thử và ông hài lòng ngay. Ông mặc tiếp khách nước ngoài, có vị sau khi làm việc xong khen bộ complet rất đẹp rồi hỏi may ở nước nào, ông Lê Thanh Nghị cười và bảo người Việt Nam may làm họ ngạc nhiên. Từ bộ complet may cho Lê Thanh Nghị, hiệu may của ông bỗng có tiếng và một số thành viên chính phủ cũng đến may. Tháng 9-1958, thành phố cải tạo tư bản tư doanh, cửa hàng thành sở hữu nhà nước, nó được giao cho Công ty Bông vải sợi và May mặc Hà Nội quản lý. Cụ thể số nhà 46 này và rất nhiều cụ thể khác trong thành phố, triết học đã đúng “vật chất không tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi nó chuyển từ dạng này sang dạng khác”. Ông Tiến Thành trở thành nhân viên chuyên cắt may ở cửa hàng này. Năm 2006, dù đã ở tuổi 86, nhưng ông vẫn đi xe máy, ông nhớ như in những lần may complet cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Bộ trưởng Bộ Công an Trần Quốc Hoàn, ông Phạm Hùng, Nguyễn Hữu Thọ... Ông bộc bạch: “May cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng là khó nhất bởi cụ gầy,

người mỏng nhưng cụ Phạm rất dễ tính, không cần phải thử trước khi may". Mỗi lần đến đo áo xong, Thủ tướng thường hỏi công ty làm ăn thế nào, lương ra sao, có đủ nuôi được vợ con không... Có lần Thủ tướng bất ngờ đến thăm gia đình ông và chụp ảnh kỷ niệm với "nghệ nhân có bàn tay vàng".

Từ năm 1954 cho đến đầu thập niên 90, khách may lúc nào cũng đông. Đặt may một tháng sau mới được lấy là chuyện bình thường, nhưng người ta đều chấp nhận. Trong các cán bộ cao cấp, ông Tiến Thành bảo cẩn thận và kỹ tính nhất là Tổng Bí thư Trường Chinh. "Cụ thường cho thư ký đón đến nhà riêng hay nơi làm việc để đo và tự chọn mẫu vải. Cắt và lược xong phải mang lên cho cụ thử, nếu cụ có ý kiến thì ông mang về sửa. Nhưng chỉ có lần đầu tiên cụ yêu cầu sửa còn những lần sau thử xong cụ gặt đầu ngay". Tổng Bí thư Trường Chinh thích mặc quần áo hơi rộng một chút, tuy nhiên Tiến Thành lắng lắng may hẹp hơn theo ý mình vì bằng con mắt nghề nghiệp, ông thấy cụ hơi thấp nếu cắt rộng khi mặc trông sẽ thấp hơn. May mà cụ mặc tiếp khách nước ngoài hoặc tham gia các cuộc mít tinh vẫn thấy thoải mái nên không có ý kiến gì. Có lần cụ đi xe xuống cửa hàng, giám đốc công ty xin được tiếp đón nhưng cụ không đồng ý: "Tôi xuống may quần áo, có gì mà phải tiếp đón". Tin vào tay nghề của ông, cụ còn nhờ may cả quần áo mặc ở nhà. Nhưng có một lần, do người thừa khuyết không để ý, một chiếc khuy trên chiếc áo vết lại

đính chỉ theo chiều dọc trong khi tất cả các khuy khác đính chỉ theo chiều ngang, cụ Trường Chinh phát hiện ra, ông Tiến Thành thót tim và xin lỗi nhưng cụ nhẹ nhàng bảo “Tôi nói để anh biết thế thôi, đừng phê bình cô thừa khuyết này nhé”. Đó là bài học nhớ đời cho ông trong nghề dù chỉ là chuyện rất nhỏ. Từ lần đó, khi may cho khách, Tiến Thành kiểm tra rất kỹ từ mũi kim đến thừa khuyết, khâu khuy trước khi giao cho khách. Ông kể rất ngô ngàng khi có người đến cửa hàng gặp ông đề nghị may cho Đại tướng Võ Nguyên Giáp vì bên quân đội thiếu gì thợ giỏi nhưng người gặp ông bảo Đại tướng không may quân phục mà may đồ ký giả. Ông đến nhà đo và mang theo nhiều mẫu vải để Đại tướng chọn. Lần nào Đại tướng cũng gật đầu hài lòng và bao giờ phu nhân Đại tướng tặng cho ông một gói cà phê. Lại có lần ông may cho Lê Đức Thọ, cụ khen đẹp và chính tay cụ pha nước chanh cho uống. Khi may cho cán bộ cao cấp, lúc đầu lãnh đạo công ty đưa ra ý kiến không lấy tiền công vì may cho cán bộ cao cấp là trách nhiệm của công ty, biết chuyện Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị gạt đi: “Cán bộ cao cấp càng phải rành mạch, rõ ràng, giá cả công ty quy định thế nào thì thanh toán đúng như thế”.

Không chỉ may cho các chính khách trong nước, ông còn may cho đại sứ các nước: Hungary, Ba Lan, Tiệp Khắc... Qua quyển sổ ghi chép số đo mà ông còn giữ thì từ năm 1954 đến đầu thập niên 80, ông đã may cho mười lăm cán bộ cao cấp và mười vị đại sứ của nhiều nước, tổng

cộng hơn ba trăm bộ. Năm 1970, ông Cayxonphongvihan, lãnh đạo cao cấp của cách mạng Lào sang thăm Việt Nam đúng vào dịp Tết Nguyên đán cũng muốn có bộ complet diện Tết. Nhờ có người ở Bộ Ngoại giao giới thiệu, ông Cayxonphongvihan mời ông Tiến Thành lên khu biệt thự ông đang ở gần Phủ Tây Hồ để đo. Sau đó, cứ mỗi lần sang Việt Nam công tác, ông lại nhờ ông Tiến Thành may cho một bộ và ông cũng may cho nhiều cán bộ cao cấp khác của Lào. Tết năm 1973, hoàng thân Norodom Sihanouk cùng bà hoàng Monique sang ăn Tết ở Việt Nam, Bộ Ngoại giao lại nhờ ông may tặng cho hoàng thân một bộ. Sihanouk rất sành về thời trang nhưng khi mặc bộ complet do ông may đã không tiếc lời khen ngợi, ông hứa có dịp sang Việt Nam sẽ may bộ nữa. Còn bà hoàng Monique cũng rất vui và tặng ông một túi quà trong đó có chiếc xà rồng (váy truyền thống của phụ nữ Campuchia), đĩa hát do chính Sihanouk sáng tác và một chiếc bút máy. Khi mang túi quà ra ngoài đường, công an mật đòi kiểm tra túi, ông mở ra cho cả ba người cùng xem, thấy không có gì đặc biệt nên họ cho mang về.

Năm 1972, đang ở nhà thì người của công ty đến báo mang theo đồ dùng cá nhân để đi công tác xa. Cùng đi có sáu người với máy khâu, vải các loại và phụ liệu. Cán bộ dẫn tổ công tác là ông Hộ ở Bộ Ngoại giao. Khi đó không quân Mỹ vẫn đánh phá miền Bắc dữ dội, đặc biệt là hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Xe ô tô đến thành phố Vinh thì được lệnh chỉ chạy ban đêm còn ban ngày

phải giấu xe vào làng tránh máy bay. Đến thị xã Đồng Hới xe lại đi tiếp về phía tây và dừng ở một thị trấn heo hút, lúc đó ông Hộ mới cho biết là đi may quần áo và complet cho hai lãnh đạo cao cấp của lực lượng kháng chiến Campuchia, còn tên là gì ông Hộ không nói. Hai người này chừng 40 tuổi, nói chuyện với ông Hộ bằng tiếng Pháp. Vì lí do nào đó, hai người trở về nước sớm hơn dự định nên chỉ còn thời gian may cho mỗi người hai bộ âu phục, chữa lại quân phục, sau hai ngày, công việc hoàn thành. Đoàn công tác ra Hà Nội và sau này khi *Khơme Đỏ* trở mặt tấn công và giết hại dân lành ở các tỉnh biên giới với Campuchia năm 1977-1978, ông mới biết hai thủ lĩnh của lực lượng kháng chiến đó chính là Polpot và Iengxary.

Cửa hàng may 46 Lê Thái Tổ dường như đã hoàn thành sứ mạng nên cho một người Pháp thuê mở hiệu kem *Fanny* vào năm 1997, xóa sổ một địa chỉ may complet nổi tiếng thời bao cấp.

Từ “Tương lai Bắc Kỳ” đến “Hà Nội mới”

Ngôi nhà 44 Lê Thái Tổ hiện là trụ sở báo *Hà Nội mới*. Một vị trí quá đẹp, trông sang tháp Rùa, mặt nước ẩn hiện sau tàng cây. Kiến trúc đẹp, những đường lượn, sọc ngang làm tòa nhà khá cao bớt cứng. Cái tủ kính dán báo đằng trước có lẽ góp phần làm ra câu “mút kem xem ảnh”. Mái thu vào, lợp đá đen từ vùng Anger bên Pháp. Tại tầng mái, nghe nói sau tháng 8 năm 1945 từng giam ông Ngô Đình Diệm. Tòa nhà được xây năm 1900-1902, do kiến trúc sư Auguste Henry Vildieu tốt nghiệp trường Mỹ thuật Paris, khi đó phụ trách các công trình dân sự Bắc kỳ thiết kế. Phong cách “kết hợp”, mái dốc bên trên giống nhà cổ miền Bắc nước Pháp, hai bên đổ mái bằng là kiểu Địa Trung Hải.

Tòa nhà có ba tầng chính và tầng phụ áp mái để chống nóng. Tầng áp mái từng là nơi ở cho các phóng viên độc thân chưa có nhà một thời của *Hà Nội mới* trong đó có nhà thơ Phan Thị Thanh Nhàn, tác giả của bài thơ *Hương thơm*. Kiến trúc sư đã thiết kế một cửa sổ hình tròn trên tầng áp mái, từ ô cửa này có thể bao quát toàn cảnh hồ Gươm. Mặt tiền cũng như tường hậu có nhiều đường nét uốn chuyển làm tòa nhà mềm mại trước hồ Gươm lung linh. Hai ô cửa sổ tầng hai và cửa chính tầng ba có lan can sắt uốn cong vào bên trong, vừa trang trí vừa tạo sự chặt chẽ trong bố cục và cũng làm duyên cho mặt tiền. Chính vì có kiến trúc độc đáo nên nhiều thế hệ sinh viên của Đại học Kiến trúc, Đại học Xây dựng không thể không “chép” làm tư liệu. Cầu thang, sàn tầng hai và ba, khung cửa kính và cửa chớp đều bằng gỗ lim dày dặn, chắc chắn. Sàn tầng một được lát bằng những mảnh gốm nhỏ như viên xúc xắc tạo thành các hình khối khiến người vào thấy ấm cúng, vui mắt mà không khoe mẽ. Các phòng còn lại ở tầng một được lát đá xẻ thấm nước để khi trời nồm mặt sàn không đọng nước. Vào những ngày mất điện, ở trong phòng cũng không có cảm giác nóng vì tòa nhà được thiết kế có tính tới khí hậu mùa hè miền Bắc. Vì tòa nhà có kiến trúc quá đẹp nên cụ Cửu Nghi, một người giàu có ở 57B phố Hàng Bò đã mô phỏng kiểu dáng để xây nhà mình. Người ta đồn đại do mặt tiền nhà cụ “ăn cắp” kiểu của báo *Tương lai Bắc Kỳ* nên bị kiện ra tòa và cụ thua nên phải bồi thường. Năm

2007, hình dáng bên ngoài của nhà cụ Cửu Nghi vẫn y như hồi xưa và đúng là nó khá giống nhà 44 Lê Thái Tổ.

Năm 1994, tòa nhà có dấu hiệu xuống cấp nên Tổng biên tập *Hà Nội mới* lúc đó là ông Hồ Xuân Sơn đã cho lập dự án xin phép Thành ủy được cải tạo. Cầu thang gỗ, sàn gỗ được thay bằng bê tông, cửa lim được thay bằng gỗ mới. Dù khi phá dỡ tuổi thọ ngôi nhà gần 100 năm nhưng các cây xà đỡ sàn bằng lim vẫn còn tốt đến kinh ngạc. Một số đồ dùng khoảng 70, 80 năm gồm: Bộ bàn ghế mặt đá, đôn và các bàn nhỏ bằng gỗ quý được làm tinh xảo cũng thanh lí bằng cách bán đấu giá, một số bị lấy trộm. Ông Hồ Xuân Sơn nghỉ chế độ, tháng 10-1998, ông Nguyễn Xuân Trình lên thay. Ông Trình đi bộ đội, xuất ngũ vào học *Trường Tuyên Giáo* (nay là *Học viện Báo chí tuyên truyền*). Ông từng bị khai trừ ra khỏi Đảng vào giữa thập niên 80 rồi lại được kết nạp lại vào đầu thập niên 90. Năm 2002, trước sức ép về diện tích làm việc do số phóng viên tăng lên, ông Trình làm dự án xin Thành ủy cho cải tạo lần nữa và xây thêm khối nhà giữa ở phần sân sau giữa tòa nhà chính với khối nhà hai tầng xây dựng thời kỳ ông Sơn. Tường mặt sau được đục để làm cửa ra vào giữa hai khối nhà. Người ta cũng bóc bỏ đá lát nền tầng một để lát gạch men, đồng thời lắp thêm cả cửa kính khung nhôm. Sau cải tạo, kết quả là một công trình kiến trúc đẹp chỉ còn lại mặt tiền. Có kiến trúc sư quan tâm đến không gian hồ Guom biết thì tòa nhà đã xong từ lâu. Họ ầm ỨC cơ quan cấp giấy phép.

Tại lối ra vào tầng một, giữa hai cột thép có chữ A và T lồng vào nhau. Nhà báo Hoàng Phong (đã mất) khi còn làm ở Hà Nội mới cho rằng hai chữ A và T có thể là viết tắt của chữ *Action* (hành động). Nhà báo Hoàng Phong nguyên là phóng viên báo *Cứu Quốc*, sau 1954 ông về báo *Thủ đô Hà Nội* (sau này sáp nhập thành Hà Nội mới) rồi chuyển sang *Nhân Dân*. Từ báo *Nhân Dân* ông được điều sang phái đoàn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tham gia hội nghị 4 bên ở Paris đàm phán về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nhà báo Dương Linh, người từng nhiều năm làm báo công khai và bí mật thời kỳ Pháp tạm chiếm giữ chức Phó Tổng biên tập Hà Nội mới từ cuối thập niên 70 đến cuối thập niên 80 đồ rằng, đó viết tắt của *L'Avenir du Tonkin*.

Lại có người cho rằng số 44 Lê Thái Tổ từng là nhà in *Teraxa* nên hai chữ A và T có thể là chữ đầu và chữ cuối. Nhà văn Nguyễn Mạnh Tuấn, người nổi tiếng trong giới văn chương từ cuốn tiểu thuyết *Cù lao Chàm*, cũng là người đã bạo ngôn khi xin ra khỏi Hội Nhà văn vì “không viết văn thì còn nghề sửa chữa ô tô” kể rằng, trong những năm khó khăn nhất của gia đình, ông đã từng sống ở tòa nhà này vào năm 1958. Khi đó nhà 44 là nhà in *Teraxa* và ông ngoại nhà vẫn làm giám đốc. Tuy nhiên nhà 44 là tòa soạn *Tương lai Bắc Kỳ* từ khi báo ra đời.

Tương lai Bắc Kỳ ra số đầu tiên bằng tiếng Pháp tại Hà Nội vào ngày 15-12-1884. Ban đầu ra ba tháng một kỳ

nhưng đến 14-6-1886 báo ra hàng tuần và tòa soạn ban đầu chỉ là căn nhà cấp bốn. Các chủ nhiệm sáng lập thời tuần báo là thầu khoán các chợ Jules Cousin và nhà buôn F. Mainfroy.

Năm 1899, *Tương lai Bắc Kỳ* xảy ra một chuyện là phóng viên đã đánh một bạn đọc nên phải ra tòa. Anh này tên là Henri Chanjou, kiểm soát viên thuế vụ ở Cảng Hải Phòng do nghi ngờ *Tương lai Bắc Kỳ* viết bài cạnh khoe công việc của mình đã đi xalúp (vì thời kỳ này chưa có đường bộ) lên Hà Nội cùng với một người bạn. Khi bước vào phòng biên tập, các phóng viên nghi anh ta giết người đã quây lại đánh cho một trận. Theo Claude Bourrin, tác giả cuốn *Đông Dương ngày ấy 1898-1908* thì thời kỳ này, các phóng viên đi đâu cũng giết theo kiếm vì người Pháp bị bêu riếu trên báo hay gây sự.

Trước khi xuất hiện báo chí kiểu phương Tây, một hình thức thông tin có thể coi là khởi thủy cho báo chí Hà Nội sau này là tại *Đình Quảng Văn* (vườn hoa Cửa Nam hiện nay), mỗi tháng hai lần, Tổng đốc Hà Ninh cho quan Câu kê (một chức quan chuyên đi giảng mười điều răn của vua Minh Mạng) đến giảng Nho giáo. *Đình Quảng Văn* cũng là nơi dán các thông báo của triều đình nhà Nguyễn. Pháp chiếm Hà Nội, đình bị phá để làm vườn hoa.

Nhớ Quảng Văn Đình tớ đến nghe

Câu kê chẳng thấy thấy đám xòe

Thập điều bất tiếng ê a giảng
Choáng óc kèn Tây rúc tí toe

Báo Hà Nội mới là tên mà Bác Hồ đặt khi hai tờ *Thủ đô Hà Nội* và *Thời Mới* sáp nhập vào năm 1968, ra số đầu tiên vào ngày 25-1-1968. *Thời mới* là tờ báo tư nhân cho đến năm 1961 thì chuyển sang khối báo chí mặt trận do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quản lí. Còn *Thủ đô Hà Nội* trước đó là hai tờ sáp nhập lại gồm *Hà Nội hàng ngày* (tờ báo tư nhân ra đời ngày 7-1955) và *Thủ đô* (xuất bản số đầu 24-10-1957, cơ quan chủ quản là Thành ủy Hà Nội). Tên *Thủ đô Hà Nội* cũng do Bác Hồ đặt. Trong suốt thời gian dài, nhật báo *Hà Nội mới* ra bốn trang.

Ngày 2-4-1989, *Hà Nội mới* ra mắt ấn phẩm *Hà Nội mới Chủ nhật* (6 trang, in hai màu) do Phó Tổng biên tập, nhà báo uy tín Dương Linh phụ trách. Ngay từ những số đầu tiên *Hà Nội mới Chủ nhật* đã thu hút được bạn đọc khó tính ở Hà Nội. Các bài viết không phải là tin bài phản ánh kiểu như “Đồng Anh làm cỏ đợt hai”, “Các cụ hưu trí Cửa Nam ra tập thơ” hay “Phường Cửa Nam kết nạp hai Đảng viên mới”... như các số trong tuần, nó được viết sâu hơn, góc nhìn “bạo hơn”. Những bài viết *Tâm lí gà công nghiệp*, *Cô hàng xén của tiến sĩ tâm lí Đức Uy về Đổi mới* và nhiều bài viết sắc sảo của các cây bút nổi tiếng như Tô Hoài, Bằng Việt, Vũ Quần Phương... gây ấn tượng mạnh cho độc giả. Nhà báo Quang Cát đã

nói với nhà báo Nguyễn Triều (là phóng viên của *Hà Nội mới Chủ nhật*) “Chúng tớ quen đánh trống rồi, không thối kèn được”. Tháng 4-1995, báo ra thêm số phát hành vào ngày Chủ nhật nên tờ *Hà Nội mới Chủ nhật* trước đó đổi thành *Hà Nội mới Cuối tuần*. Thời kỳ này, số đầu báo còn ít, thêm nữa hầu hết là báo tuần nên nhật báo *Hà Nội mới* là địa chỉ gửi bài của nhiều cộng tác viên quen thuộc mà còn cả các cây bút mới bước vào nghề. Nhiếp ảnh gia Xuân Bình thành danh ngày hôm nay bắt đầu từ những tấm ảnh đầu tiên được in trên trang 8 *Hà Nội mới Chủ nhật*. Nhà báo Nguyễn Đình Chúc (hiện là Phó Tổng Biên tập báo *Lao Động*) cũng vào nghề bắt đầu từ *Hà Nội mới*, kém tự tin nên dưới tên bao giờ cũng ghi thêm *Ban Cơ yếu Chính phủ*.

Giữa thập niên 90, tuy đất nước đã đổi mới nhưng quan niệm bảo thủ, lạc hậu vẫn tồn tại trong xã hội. Rất may tổng biên tập khi đó, ông Hồ Xuân Sơn là người cởi mở, ngoài tin bài tuyên truyền theo yêu cầu của “trên”, ông rất quan tâm đến nhu cầu bạn đọc thông qua các bài viết có chiều sâu, phản ánh các vấn đề bức xúc trong xã hội. Chính vì thế, những bài viết của Nguyễn Triều về đường dây 500kV đang xây dựng dù có “gai” như *Kính chuyển bên A, Đường dây 500kV vô hình* nhưng ông vẫn cho đăng. Trước khi hai bài báo này đến tai Thủ tướng Võ Văn Kiệt, một số các cán bộ ngành điện chụp mũ Nguyễn Triều là phản động. Song đọc hai bài báo, Thủ tướng Võ Văn Kiệt thấy bài viết phát hiện những bất

hợp lí trong quá trình xây dựng công trình đã chỉ đạo uốn nắn kịp thời. Sau đó ông cũng không có ý kiến phê bình tác giả và tờ báo. Cuối năm 1996, đầu 1997, nhận được tài liệu từ thanh tra Bộ Tài chính về thất thoát và sai phạm của ngành hàng không khi mua hai chiếc máy bay Focker, phóng viên ban *Hà Nội mới* Chủ nhật biết sẽ rất khó khăn đưa thông tin này ra công luận. Bàn bạc trong ban và tất cả mọi người quyết tâm phanh phui sự thật nên mỗi người một việc và chấp bút là Nguyễn Triều. Bài viết xong nhưng lần này thuyết phục ông Hồ Xuân Sơn khó hơn những lần trước vì tài liệu liên quan đến nhiều người có chức quyền. Ngay sau khi xem tài liệu gốc, ông Sơn quyết định cho đăng và bảo “Tớ sẽ bảo vệ các cậu nếu có chuyện xảy ra”. Sáng Chủ nhật báo ra thì sáng thứ Hai đã có một số cú điện thoại gọi đến đòi kiện báo và người viết. Những cú điện thoại “dọa dẫm” được báo cáo lại và ông Sơn quyết định cho đăng bài thứ hai vào Chủ nhật tuần tiếp theo. Chuyện bắt đầu “lớn” khi nhà báo Tiến Thanh (báo *Thanh Niên*) “luộc” lại của *Hà Nội mới* rồi phỏng vấn thêm nhân chứng cho ra hai bài liền. Khi *Hà Nội mới* đăng bài thứ ba thì bị “thối còi”, lý do là ngành hàng không có đơn tố cáo báo viết sai sự thật. Và cảnh sát điều tra vào cuộc. Hơn hai tháng, ngày nào Nguyễn Triều cũng có mặt ở cơ quan điều tra, những câu hỏi lặp đi lặp lại “lấy tài liệu ở đâu” và câu trả lời của Nguyễn Triều cũng lặp đi lặp lại “thấy trong hộp thư, xác minh tài liệu thấy tin được tôi viết

bài”. Bên hàng không lại xoay sang kiện tội làm lộ bí mật quốc gia. Song thời kỳ đó các văn bản quy định về bí mật quốc gia rất chung chung không cụ thể nên cuối cùng thì “sóng yên biển lặng”. Sau này ông Hồ Xuân Sơn mới bộc bạch: “Ra pháp luật thì mình không sợ vì tài liệu thật, chỉ ngại một điều chống tiêu cực hăng quá họ lại nghĩ mình theo chiều hướng khác”. Ông Sơn học Đại học Tổng hợp Hà Nội sau đó làm tiến sĩ triết học ở Liên Xô.

Năm 1997, Hà Nội mới Chủ nhật cho đăng câu đố 108 tên phố bằng thơ của họa sĩ Nguyễn Huy Bán trong mục *Mất nghĩ Chủ nhật*. Chỉ trong sáu ngày báo nhận được sáu trăm mười hai bài trả lời gửi đến.

Phố gì nhắc đến ngọt lừ?

Phố gì có dáng lừ đừ cua đi?

Phố gì “giun” nhỏ li ti?

Phố gì quả ngọt ăn thì giòn thơm?

Phố gì củ nướng bùi thơm?

Phố gì quả ngọt hơn cơm như đường?

Phố gì dùng thấp sáng đường?

Phố gì vật gáy hừng đông rạo dấn?

Phố gì bạn với bàn chân?

Phố gì bao bọc quanh thân thể mình?

Phố gì bạn với học sinh?

Phố gì rít cái cả mình dề mê?

Phở gì đôi húp đã ghê?
 Phở gì chữ nghĩa thẳng lê đầy trang
 Phở gì tiếng đánh xếp hàng?
 Phở gì che cửa, che hàng nắng mưa?
 Phở gì phẩy mát hè trưa?
 Phở gì khí lạnh, gió về cần ngay?
 Phở gì bữa bữa cầm tay?
 Phở gì không có thấy ngay đồ cuống?
 Phở gì luột gió căng phồng?
 Phở gì quây thóc để phòng đói cơm?
 Phở gì sợi trắng, mềm, ngon?
 Phở gì khói tỏa, ngát thơm đến chùa?
 Phở gì tháng Tám chen đua?
 Phở gì chạm phải máu ứa rỉ ra?
 Phở gì gỗ, chứa đồ ta?
 Phở gì đau ốm chúng ta phải cần?
 Phở gì đo trọng lượng cần?
 Phở gì kim loại trắng ngần quý sang?
 Phở gì cây kín lũy làng?
 Phở gì kim loại trắng hàn đồ thau?
 Phở gì bột quét trắng mau?
 Phở gì kim loại bóng, thau, chậu, đèn?
 Phở gì bóc củ hăng, men?
 Phở gì che nắng, mưa trên mái đầu?
 Phở gì trải để ngủ lâu?

Phố gì bạn với mái dàu làm duyên?

Phố gì mèo chẳng để yên?

Phố gì mê mẩn ra đê mà nằm?

Phố gì ẩm chén bày trên?

Phố gì phì phụt lửa rền, thép tôi?

Phố gì đen nhém trời ơi?

Phố gì quần áo phai rồi phải mong?

Phố gì quây đánh nước trong?

Phố gì hạt nhỏ, ủ ngổng giá lên?

Phố gì gần nó nóng rên?

Phố gì lò đỏ có tên vật này?

Phố gì gia súc đi cày?

Phố gì gió mát bên cây giữa hồ?

Phố gì gánh nước đổ vô?

Phố gì đựng mắm, tương vô ăn dần?

Phố gì chợ lớn gần dân?

Phố gì từ thủy tinh làm mà nên?

Phố gì tàu chạy bên trên?

Phố gì đựng thức ăn bên mâm đây?

Phố gì tên núi và cây?

Phố gì hồ đẹp tháp xây giữa hồ?

Phố gì nữ sĩ họ Hồ?

Phố gì tác giả "Kiếu" vô cùng tài?

Phố gì dùng dụng đến đài?

Phố gì tụ tập để cầu mưa sa?

Phố gì xưa đúc tiền ra?
 Phố gì luyện tập binh ta can trường?
 Phố gì chùa lớn cạnh đường?
 Phố gì chùa nhỏ bên đường xinh xinh?
 Phố gì nhà nguyện thánh kinh?
 Phố gì thờ Chúa hiển linh sát đường?
 Phố gì đô cũ miền Trung?
 Phố gì Hoàng đế anh hùng Tây Sơn?
 Phố gì nữ tướng tên Xuân?
 Phố gì Trạng Nguyễn sấm rền trần gian?
 Phố gì quả tép ngọt thơm?
 Phố gì xe lửa chạy bên âm ẩm?
 Phố gì cửa hướng ngược nam?
 Phố gì cửa đỏ xây nên mát nhà?
 Phố gì lạ thể "Cá Nhà"?
 Phố gì còn gọi là "bà bạn thân"?
 Phố gì là giống "Cá Nam"?
 Phố gì xưa có húng thơm lạ lùng?
 Phố gì đến đó "phải dừng"?
 Phố gì là giếng thủ dùng rất ngon?
 Phố gì cao ngất đỉnh son?
 Phố gì là bến xưa còn bán buôn?
 Phố gì tên Ngõ hoa thơm?
 Phố gì là Xóm nhưng toàn nhà sang?
 Phố gì xưa có Cầu ngang?

Phố gì lò dó đúng hàng "hết hơi"?
 Phố gì tên lạ "Ngựa" Mây?
 Phố gì Chùa dựng thờ tay cao cờ?
 Phố gì người Pháp dốc tờ?
 Phố gì "tom chát" à đào ngày xưa?
 Phố gì Vua đất Hoa Lư?
 Phố gì Vua đã dựng xây Long Thành?
 Phố gì Bác học tên Anh?
 Phố gì hoa hậu nổi danh Canh Thìn?
 Phố gì danh họa nước mình?
 Phố gì họ Đặng văn tin, thông hàm?
 Phố gì Vua lập Văn Lang?
 Phố gì Hoàng tử lễ bâng bánh ta?
 Phố gì thánh chữ như hoa?
 Phố gì thần bạn cặp bồ Thánh đây?
 Phố gì hổ cạnh Hồ Tây?
 Phố gì Yên Thế một tay vẫy vùng?
 Phố gì Trinh Nữ anh hùng?
 Phố gì Vương nữ hào hùng nước ta?
 Phố gì tác giả "Lũy hoa"?
 Phố gì "Hà Nội mới" ta bên đường?

Trả lời 108 tên phố Hà Nội theo thứ tự bài thơ đã
 đăng là:

Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Rươi, Hàng Đào, Hàng

Khoai, Hàng Chuối, Hàng Dầu, Hàng Gà, Hàng Giày, Hàng Da, Hàng Bút, Hàng Điều, Hàng Cháo, Hàng Trống, Hàng Mành, Hàng Quạt, Hàng Bông, Bát Sứ, Hàng Vải, Hàng Buồm, Hàng Cột, Hàng Bún Hàng Hương, Hàng Mã, Hàng Gai, Hàng Hòm, Thuốc Bắc, Hàng Cân, Hàng Bạc, Hàng Tre, Hàng Thiếc, Hàng Vôi, Hàng Đồng, Hàng Hành, Hàng Nón, Hàng Chiếu, Hàng Lược, Hàng Cá, Hàng Bài, Hàng Khay, Lò Rèn, Hàng Than, Thợ Nhuộm, Hàng Phèn, Hàng Đậu, Hỏa Lò, Lò Lợn, Kim Ngưu, Thanh Niên, Hàng Thùng, Hàng Chính, Đồng Xuân, Hàng Chai, Gầm Cầu, Bát Đàn, Núi Trúc, Hồ Hoàn Kiếm, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, ngõ Gạch, Hội Vũ, Lò Đúc, Giảng Võ, Quán Sứ, Chùa Một Cột, Nhà Chung, Nhà Thờ, Huế, Quang Trung, Bùi Thị Xuân, Nguyễn Bình Khiêm, Đường Bưởi, Đường Thành, Cửa Bắc, Cửa Nam, Gia Ngư, Hàng Bồ, Nam Ngự, Đường Láng, Cấm Chi, Giếng Mút, Cột Cờ, Bến Nứa, Ngõ Quỳnh, Xóm Hạ Hối, Cầu Gỗ, Lò Sũ, Mã Mây, Chùa Vua, Yecxanh, Khâm Thiên, Đình Tiên Hoàng, Lý Thái Tổ, Đào Duy Anh, Ngọc Khánh, Tô Ngọc Vân, Đặng Thai Mai, Hùng Vương, Linh Lang, Cao Bá Quát, Nguyễn Siêu, Trúc Bạch, Hoàng Hoa Thám, Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Nguyễn Huy Tưởng, Lê Thái Tổ. Sau khi nhận được các câu trả lời, Hà Nội mới đã tổng kết và kết quả cho thấy chỉ có 10% trả lời đúng.

Cuối tháng 12-2005, ông Trình bị đột quỵ, ông Tạ Việt Anh phụ trách báo một thời gian. Tháng 1-2008, đại tá Hồ Quang Lợi, Phó Tổng biên tập báo Quân đội Nhân dân, học đại học ở Rumania về làm tổng biên tập.

Tháng 4 năm 2010, nhà báo Tô Phán, Phó Tổng Biên tập báo *Lao Động* được điều về làm tổng biên tập. Tổng biên tập đầu tiên của *Hà Nội mới* là nhà báo Đinh Nho Khôi, tiếp đó là nhà báo Dương Ngà rồi đến nhà báo Hồng Lĩnh. Ông Hồng Lĩnh nghỉ hưu năm 1989 thì ông Hồ Xuân Sơn đảm nhiệm chức vụ này. Nhìn lại lịch sử, *Hà Nội mới* có khá nhiều cây bút nổi tiếng như: nhà văn hóa Bùi Hạnh Cẩn (viết và dịch hơn tám mươi đầu sách), dịch giả Dương Linh (dịch ngót hai mươi cuốn từ tiếng Pháp), nhà thơ Phan Thị Thanh Nhàn, nhà thơ trào phúng Yên Thao với hai câu thơ nổi tiếng:

Thanh tra thanh mẹ cái gì

Cứ có phong bì là thành thank you

Có một giai thoại giữa nhà thơ Phan Thị Thanh Nhàn và nhà thơ trào phúng Yên Thao mà tôi được nghe bậc cha chú ở báo kể lại là một hôm nhà thơ Phan Thị Thanh Nhàn đi khám bệnh về quảng quyển sổ y bạ lên bàn làm việc, và gió từ chiếc quạt máy lật mấy trang y bạ, nhà thơ Yên Thao (cùng ban *Văn xā*) cầm chén nước chè đi ngang liếc trộm thấy bác sĩ ghi “Viêm cổ tử cung”... Ông túm túm đi một vòng quanh phòng rồi hỏi Phan Thị Thanh Nhàn: “Này cô Nhàn, thế đêm nó có ho không”, nhà thơ ngó ra một lúc mới hiểu, mặt đỏ bừng cầm y bạ đi ra khỏi phòng.

Nhà sưu tập tranh chuyên nghiệp đầu tiên của Việt Nam

Trước năm 1954, số nhà 42 Lê Thái Tổ là của ông Bùi Đình Thần nhưng giới doanh nhân Hà Nội thường gọi ông theo tên hiệu vàng Đức Minh của ông. Ông Đức Minh là chủ của bảy cửa hàng kim hoàn lớn ở Hà Nội. Ông sinh năm 1920 ở Hà Đông, lịch lãm và có khả năng cảm thụ nghệ thuật bẩm sinh. Ngôi nhà số 53 phố Quang Trung trước khi được xây thành tòa nhà cao lừng lững cho thuê làm văn phòng thì một nửa mặt quay về phía phố Hồ Xuân Hương là đồn công an, nửa còn lại lối vào từ phố Quang Trung là nhà ông. Trước đó nguyên vẹn ngôi nhà thuộc sở hữu của nhà Đức Minh. Sau khi em gái ông là Bùi Thị Hựu đi kháng chiến về, ông Đức Minh đã cho em gái mình ngôi nhà này. Còn gian hàng

trong Nhà Godard vào công tư hợp doanh. Ông được người ta cử làm cửa hàng phó Bách hóa Tổng hợp, có chức nhưng chẳng quyết được gì, ông xin nghỉ. Ngôi nhà 42 Lê Thái Tổ hiện vẫn như ngày trước vì hình như lâu lắm không thấy chỉnh trang tu sửa.

Kinh doanh thành đạt, lại sẵn có thú sưu tập nên nhà ông có khá nhiều cổ vật, nhưng “kính nể” nhất là bộ sưu tập hơn 1.000 tác phẩm hội họa. Ông được giới mỹ thuật đánh giá không chỉ là nhà sưu tập chuyên nghiệp lớn nhất Việt Nam thế kỷ XX mà còn là người có phong văn hóa cao. Trừ một số tranh nhờ các họa sĩ lớn thẩm định, còn lại do ông tự chọn. Tất cả các bức ông mua của các họa sĩ tên tuổi như: Nguyễn Gia Trí, Trần Văn Cẩn, Nguyễn Phan Chánh, Dương Bích Liên, Nguyễn Tư Nghiêm, Nguyễn Sáng, Bùi Xuân Phái... đều là những bức rất đẹp.

Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam khởi công xây dựng năm 1962, bốn năm sau thì hoàn thành và nhân dịp khai trương, bảo tàng đã mượn nhiều bức trong bộ sưu tập của ông để trưng bày. Thấy nhiều người yêu hội họa mê mẩn, Bảo tàng Mỹ thuật đặt vấn đề xin được chép lại và Đức Minh đồng ý ngay, lại còn mời chính các họa sĩ đó chép. Cho đến bây giờ, giới chơi tranh vẫn truyền tai nhau chuyện ông sang tận hội chợ đấu xảo ở Paris năm 1947 để mua lại bức tranh *Chơi ô ăn quan* của họa sĩ Nguyễn Phan Chánh. Đầu thập niên 70, ông xin được hiến nhà để làm bảo tàng cùng toàn bộ số tranh cho Hà

Nội chỉ với một yêu cầu duy nhất là bảo tàng đó mang tên ông. Thực ra cũng không rõ ông bị ai đó ép hay tự nguyện nhưng đề nghị đó đã không được chấp nhận. Buồn trước việc hiến tặng các tác phẩm nghệ thuật quý giá bị từ chối, ông gần như ở ẩn và sống bằng cách bán dần của nả còn lại. Cuối đời, buồn chán ông vào Sài Gòn và mất năm 1983. Khoảng hơn một nửa trong số hơn 1.000 bức đã bị người nhà mang bán, trong đó có nhiều bức hiện nằm trong bộ sưu tập cá nhân của các nhà sưu tập nước ngoài. Số còn lại khoảng gần 500 bức được người con út là Bùi Quốc Trí gìn giữ. Theo giới thạo tranh, nhà sưu tập Danh Anh hiện giữ khoảng 30% trong bộ sưu tập của ông Đức Minh.

Việt Nam có lịch sử mỹ thuật lâu đời, đặc biệt là tranh dân gian. Nói đến tranh dân gian không thể không nói đến tranh Hàng Trống dù bây giờ nó chỉ còn lại trong ký ức. Hoàng Sĩ Khải đỗ tiến sĩ năm 1844 có bài thơ *Tứ thời khúc vịnh* tả cảnh Tết Thăng Long đã nói đến tranh Hàng Trống và tục treo tranh dân gian trước cửa nhà. Hiện tại Bảo tàng Lịch sử còn lưu giữ được ván khắc gỗ để in tranh Hàng Trống khắc niên hiệu *Quý Mùi lục nguyệt khởi Minh Mạng tứ niên* (1823). Hàng Trống nằm ven hồ Hoàn Kiếm, cuối thế kỷ XIX phố này vẫn chỉ là hai dãy nhà lá xen ít nhà ngói nhỏ. Năm 1883 đầu phố có những lán lợp tranh quay ra đường không có vách, nghệ nhân làm việc trên tấm phán, họ bày la liệt bột màu và giấy, còn tranh treo từ xà ngang đến cột. Tranh Hàng Trống

có hai dòng: Tranh thờ và tranh trang trí, hai loại tranh này bán quanh năm còn tranh Tết chỉ bán vào dịp cuối năm. Tranh thờ do người H'mông đặt vẽ theo yêu cầu. Tranh thờ Hàng Trống có màu trầm sâu nhưng huyền ảo và uy nghi như *Hắc hổ thần tướng, Bạch hổ thần tướng, Ngũ hổ thần tướng* hay *Bà chúa Liễu, Ông Hoàng bà Chúa, Tam đa, Hai Bà Trưng cưỡi voi...* Khi tranh Việt Nam ra được với thế giới thì nhiều người ý thức việc sưu tập, họ mò lên vùng cao, vào các bản người H'mông xa xôi tìm mua tranh thờ Hàng Trống, trong đó có cả người nước ngoài. Các nghệ nhân Hàng Trống còn vẽ cả tranh sự tích *Trê cóc, Tống Trân Cúc Hoa, Kiều, Tổ nữ...* Tranh khổ lớn như *Lý ngư vọng nguyệt, Chim công múa, Tử tôn vạn đại...* Đầu thế kỷ XX, tranh Hàng Trống sử dụng nguyên liệu của hội họa phương Tây là sơn dầu, bột màu, phải chăng vì thế nên nó đã mất hay và người thành thị không ưa chuộng? Hiện ông Lê Đình Nghiên còn lưu giữ được rất nhiều ván khắc và ông cũng là người hiểu thấu đáo cách làm của dòng tranh này.

Ở Hà Nội có người thứ hai giữ được hơn 1.000 bức tranh của các họa sĩ: Nguyễn Sáng, Dương Bích Liên, Bùi Xuân Phái, Văn Cao, Hoàng Lập Ngôn... trong đó có rất nhiều bức đẹp đó là ông Lâm ở phố Nguyễn Hữu Huân. Họ tên đầy đủ của ông là Nguyễn Văn Lâm nhưng ông kém mắt nên người ta gọi ông là Lâm "toét". Quê Hưng Yên nhưng không rõ ông ra Hà Nội sinh sống năm nào,

cũng không rõ học được nghề bán cà phê ở đâu song khoảng nửa đầu thập niên 50, ông bán cà phê bằng xe đẩy ở khu vực vườn hoa Chí Linh (nay là vườn hoa Lý Thái Tổ). Cà phê của ông ngon nên nhiều công chức, viên chức ở Tòa Đốc lý, Bưu điện, Nhà máy đèn Bờ Hồ, Ngân hàng... đều dừng lại chỗ ông uống một ly cho tỉnh táo trước khi vào sở. Rồi cảnh sát không cho bán vì lí do an ninh nên ông thuê cửa hàng ở phố Tông Đản (nay là khách sạn *Thăng Long Opera*). Ngoài số khách quen theo ông thì quán còn thu hút khá đông khách hàng mới mà đa phần là sinh viên, trí thức. Năm 1957, ông mua căn nhà số 60 phố Nguyễn Hữu Huân vừa ở vừa làm chỗ bán hàng. Ngôi nhà bình thường, không có gì đặc biệt. Thập niên 60, 70, khách uống cà phê Lâm "toét" không chỉ là các họa sĩ mà còn có các nhà văn như: Nguyễn Tuân, Nguyên Hồng, Phùng Quán... và nhiều nghệ sĩ hoạt động trong lĩnh vực sân khấu, âm nhạc. Thời kỳ đó, hầu hết các họa sĩ đều làm việc trong cơ quan nhà nước, tranh vẽ ra nếu không phục vụ tuyên truyền thì vẽ cho bản thân vì biết bán cho ai và muốn bán cũng không được. Họa sĩ Nguyễn Sáng tham gia một triển lãm tranh chào mừng một ngày gì đó với một bức sơn dầu ở phố Tràng Tiền, kết thúc triển lãm, thấy ông không đến lấy tranh nên ban tổ chức quẳng vào gầm chân cầu thang. Có nghệ sĩ thấy đẹp tiếc của mang về treo ở nhà. Một người yêu hội họa đến chơi thấy bức tranh đẹp gạ mua. Đang túng bấn nên nghệ sĩ này bán ngay. Khi tranh bắt

đầu có người mua, ông này đã bán bức đó cho người nước ngoài với giá khá cao.

Nhiều họa sĩ cần tiền dùng vào việc này việc nọ nhưng nhần túi không biết vay ai và thế là ông Lâm sẵn sàng giúp mà không bao giờ nhắc về món nợ ấy. Lại có họa sĩ lĩnh lương xong nộp tiền ăn cho vợ nên cũng rơi vào cảnh “viêm màng túi”, nếu hứng lên đái bạn bè thì uống xong chỉ còn cách ghé tai ông Lâm xin khát. Và trong những trường hợp như vậy ông Lâm không bao giờ phàn nàn. Nguyễn Sáng từng gửi thư tay cho ông Lâm: *“Thân gửi a.Lâm! Tôi cần gấp anh và nói nhỏ với anh với anh là tôi cần 10đ để chiều nay tiễn một người bạn đi làm việc. Anh cứ giao cho a.Dậu mang về. Tôi đang sáng tác nên không gặp anh được. Anh rồi đến tôi chơi. Bao giờ tôi vẫn cho anh là người đi vào lịch sử của cách mạng Việt Nam vì nhân dân quên mình. Thân 29-9-73. Tái bút: Nếu có hơn số đã định càng tốt, không sao cả”*. Quý đức tính ấy, nhiều họa sĩ nổi hứng ký họa tại chỗ rồi tặng ông, lại có họa sĩ tặng cả tác phẩm hoàn chỉnh và dù “chỉ thưởng ngoạn bằng tai” song bao giờ ông cũng tôn trọng các nghệ sĩ tặng tranh. Trong thư tích gia đình ông Lâm lưu giữ có cả của nhạc sĩ Văn Cao. Ngày 25-6-1974, Văn Cao viết: *“Nếu như người ta yêu nhau thì nhìn đôi mắt, anh Lâm lại là người kém mắt. Người kém mắt lại yêu hội họa. Tôi yêu người kém mắt ấy và vẽ tặng”*. Nhiều người cùng thời kể rằng Nguyễn Tuân nếu đến quán Lâm bao giờ cũng ngồi chính giữa, Bùi Xuân Phái thường ngồi bên cửa sổ vừa uống vừa lơ đãng

ngắm đường còn Văn Cao hay tựa vào bức tường ngăn quán với gian trong. Ông Lâm mất năm 2003, bây giờ thì quán cà phê vẫn còn nhưng nó không còn là địa chỉ của văn nghệ sĩ thời nay nữa.

Năm 1989, các nhà buôn, sưu tập tranh nước ngoài vào Việt Nam lục lọi tìm kiếm các tác phẩm có giá trị, nhất là tranh của các họa sĩ từng học *Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương* và mua khá nhiều rồi mang đi. Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam biết nhưng không có kinh phí nên đành nhìn tài sản văn hóa quốc gia bị đóng gói chuyển ra nước ngoài. Không chỉ mua tranh, họ còn lòng mua cả các phác thảo, ký họa. Khi thị trường nhận ra giá trị tranh của lớp họa sĩ này thì một số đã về với tổ tiên, số còn lại không vẽ được vì tay đã run.

Cà phê “thốt” và cà phê Hà Nội

Quán cà phê *Bốn Mùa* (số nhà 38 và 40 Lê Thái Tổ) thời vua Tự Đức thuộc đất làng Phúc Tồ. Trước 1954 là của hai chủ. Cả hai số nhà này được xây hai tầng năm 1919, thuộc sở hữu của công ty thương mại Ogliastro, chuyên nhập khẩu hàng tiêu dùng và xuất khẩu các mặt hàng thủ công mỹ nghệ gồm: đồ cói, mây tre đan và bàn ghế mây. Năm 1939 nổ ra chiến tranh thế giới lần thứ 2, thị trường châu Âu hẹp dần khiến Ogliastro gặp khó khăn nên họ bán nhà. Chủ sở hữu mới là một người Pháp, ông ta mua để cho thuê. Thời thế thay đổi, năm 1951, cụ Phúc Thái mua lại số nhà 38. Khoảng tháng 3-1955, trước khi xuống Hải Phòng di cư vào Nam, cụ Phúc Thái gọi ông Bùi Huy Nhượng nhờ trông nom hộ. Năm 1956, ông Nhượng chuyển hiệu may từ số nhà

40 sang số nhà 38, hiệu may Bùi Huy Nhượng chuyên may somi được giới sành thời trang Hà Nội phong là “Đệ nhất somi Bắc Kỳ” tồn tại ở đây đến năm 1959 thì giao lại cho *Bốn Mùa* và người ta đục tường ngăn thành cửa hàng như hiện nay. Dù hiệu may của ông Bùi Huy Nhượng chỉ có hơn chục máy nhưng vẫn bị quy là tư sản và mãi đến năm 1964 mới được “minh oan”. Sau cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, số nhà 40 thuộc sở hữu nhà nước và ngành ăn uống mở hiệu kem *Bốn Mùa* vào năm 1960.

Cơ ngơi chính của cụ Phúc Thái ở 24 phố Mã Vĩ (nay là phố Hàng Nón) chuyên làm hàng may thuê. Đó là nghề truyền thống và gia đình cụ từng cung cấp trang phục cho vua quan nhiều triều đại phong kiến, ngoài ra còn làm cả phục trang cho các nghệ sĩ diễn tuồng. Cụ là thân mẫu của thạc sĩ dược đầu tiên của Việt Nam - Vũ Như Canh. Thời Pháp thuộc, ông Canh là giảng viên Trường Y Dược Đông Dương. Năm 1954, ông không di cư mà ở lại Hà Nội. Cụ Phúc Thái còn có một người con trai khác rất thông minh, tài giỏi là ông Vũ Văn Mẫu. Ông Mẫu tốt nghiệp trường luật, giỏi tiếng Hán và tiếng Pháp, từng làm tri huyện. Trước khi chính quyền Sài Gòn sụp đổ vào sáng ngày 30-4-1975, ông Mẫu làm thủ tướng nhưng chỉ được mấy ngày.

Cửa hàng giải khát *Bốn Mùa* (thời bao cấp gọi là cửa hàng, không gọi quán) nằm vị trí đẹp nhất quanh khu

vực hồ Gươm. Tuy nhiên cũng giống như nhiều cửa hàng giải khát quốc doanh khác, bàn ghế ở *Bốn Mùa* cũ kỹ, xộc xệch, đồ uống bao nhiêu năm quanh đi quẩn lại chỉ có cà phê đen, cà phê đá, nước chanh, sữa nóng, sirô cùng dăm ba loại bánh và kem. *Bánh quâ* của *Bốn Mùa* có vỏ bột mì, nhân đậu xanh, năm nào đậu xanh mất mùa họ thay bằng khoai lang. Nước chanh được pha vào thùng nhôm to tổ bố, ai mua thì múc ra cốc rồi mậu dịch viên cho cục đá con con bằng hai ngón tay, bung chưa ra đến bàn đá đã tan, có xin thêm thì chỉ nhận được cái lắc đầu là may, có khi còn bị mắng, tuy nhiên khách hàng nào nịnh khéo là được cho thêm. Thế nhưng, buổi chiều đi làm về trong làn các chị, các cô ai cũng cục đá to tướng. Đá thời kỳ đó hiếm như kim cương. Có nhà thấy con cái thèm đá bèn nghĩ ra cách làm lạnh bằng cách thả chai nước lọc xuống đáy giếng thơi, buổi chiều đi làm về kéo lên pha nước chanh cũng hơi lành lạnh. Vì nhân viên hưởng lương theo bậc, không theo doanh thu nên bán được nhiều hay ít lương vẫn thế nên chẳng ai cần cố gắng. Để hạn chế tình trạng cửa quyền trong ngành thương nghiệp, thực phẩm và ăn uống, cửa hàng nào cũng có sổ góp ý với cây bút chì bên cạnh. Thỉnh thoảng nhân viên lại liếc qua xem có ai phê bình không, nếu bị phê bình họ tìm mọi cách để xé trước khi cửa hàng trưởng biết. Lại có người nhờ người thân liên tục nhận xét tốt để được lên lương trước thời hạn. Nghề sĩ nhân dân Tâm Chính thành danh vào thập niên 70 trong nghệ thuật

xiếc nhờ tiết mục *Cô hàng giải khát*. Đạo cụ gồm một cái chai, sau đó người ta đặt lên một tấm ván giống cái khay. Trên tấm ván, người ta đặt bốn góc bốn chiếc cốc thủy tinh rồi lại đặt một cái khay khác lên trên bốn cái cốc đó và Tâm Chính đeo tạp dề trắng (trang phục của nhân viên giải khát) đứng lên trên tấm ván lăn qua lăn lại. Chắc chắn là cốc Liên Xô vì nếu cốc sản xuất trong nước nhiều bọt khí rất dễ vỡ.

Đầu thập niên 80, *Bốn Mùa* không bán kem que nữa mà chuyển sang bán kem máy. Mậu dịch viên chỉ việc kéo cầu dao là kem đùn ra có ngọn nhọn hoắt. Năm 1983, người ta cho sửa sang lại nội thất, trang trí bằng cách gắn những miếng gốm hình các cô gái mặc áo dài, đội nón lá lên tường. Bàn được thay bằng gốc cây to bào nhẵn mặt, ghế cũng bằng các gốc cây nhỏ. Vào quán, khách có cảm giác đây là nơi triển lãm thớt, nhiều người gọi là quán cà phê “thớt”. Dù sao *Bốn Mùa* cũng là quán cà phê quốc doanh đầu tiên đổi mới nhưng cung cách phục vụ chả khác trước, lờ đờ, chậm chạp. Cà phê thì vẫn loãng toẹt vì bị ăn bớt, khách hàng vẫn phải xếp hàng và nì nèo xin thêm cục đá. Tuy vậy *Bốn Mùa* thu hút rất đông thanh niên vì quán có một nữ mậu dịch viên đẹp khiếp khủng. Lông mi cong, mắt buồn, thân hình thon thả nhìn cô không thể không nghĩ đến nhạc phẩm *Sơn nữ ca* của nhạc sĩ Trần Hoàn. Sau này cô lấy chồng nhưng éo le, trắc trở.

Ai là người Hà Nội đầu tiên uống cà phê và quán cà phê đầu tiên ở Hà Nội do người Việt mở không thấy sách nào nói đến. Song chắc chắn rằng, đầu thế kỷ XX, người Hà Nội mới làm quen và uống cà phê nhưng chủ yếu là trí thức có quan điểm tiến bộ.

Ai cũng nghĩ cà phê ở Hà Nội thời Pháp thuộc mang từ Tây Nguyên ra Hà Nội rang xay nhưng chỉ đúng một phần. Từ cuối thế kỷ XIX, cây cà phê đã trồng thành trang trại ở Ninh Bình và sau đó là vùng Phủ Quỳ của Nghệ An với chất lượng hạt rất tốt. Sau năm 1954, cà phê ở Hà Nội hiếm dần, nguồn từ Pháp và từ Tây Nguyên không còn, các trang trại cà phê ở Ninh Bình và Phủ Quỳ không được chăm sóc nên thu hẹp dần vì cà phê bị cho là đồ uống của giai cấp tư sản, giai cấp đang bị xóa bỏ. Người nghiện thường nhờ bạn bè đi công tác ở Ninh Bình và Nghệ An mua cà phê hạt sau đó tự hi hụi rang rồi bọc vào vải lấy chày đập vụn, không có phin, họ gói vào vải màn cho vào ấm đun lên. Rồi cà phê từ Đông Âu và Liên Xô được nhập vào Việt Nam, tuy nhiên nó có vị chua, khác với khẩu vị cà phê Pháp hay Việt Nam. Nhưng có còn hơn không, thói quen buộc phải thay đổi. Các quán cà phê tư nhân cũng ít dần và được thay thế bằng cà phê quốc doanh. Tuy nhiên cà phê mậu dịch thì không thể ngon được vì nhẽ ra một lượng cà phê chỉ pha ra mấy cốc song sợ người uống bị “say” nên họ pha loãng hơn để doanh số bán hàng cao hơn. Số tiền thừa ra so với quy định họ chia nhau. Cũng có khi họ chia cà

phê bột cho nhân viên mang về nhà để chồng con uống. Và cà phê cũng chỉ có đen và đá, không có cà phê sữa vì “sữa để em thơ, lựa tặng già”. Có vài quán cà phê quốc doanh khá đông khách như: *Bốn Mùa, Nguyên Sinh, Phố Huế...* Đông vì chỗ ngồi đẹp, không phải cà phê ngon. Cái khổ nhất của người uống cà phê mậu dịch là phụ thuộc vào nhân viên bán hàng, ngọt hay nhạt là do họ vì họ giữ lộ đường, người uống bỏ tiền nhưng không có quyền quyết định ngọt, nhạt. Rất dễ hiểu như Toán lớp một, nếu ăn bột của khách, nhân viên sẽ chia nhau số đường thừa đó.

Nói vậy không có nghĩa là Hà Nội không có quán cà phê tư nhân. Có nhưng rất ít. Họ mua cà phê ở đâu? Mua lại của chính các cửa hàng pha cà phê loãng. Có một sự khác biệt giữa cà phê quốc doanh và cà phê tư nhân là cà phê đen nóng của quán tư nhân bao giờ cũng có tí váng bơ (nếu không có bơ thì mỡ) còn cà phê đen quốc doanh thì không. Có tí bơ cà phê có mùi thơm ngậy. Ngày nay không thể đếm được quán cà phê ở Hà Nội, tuy nhiên cà phê vẫn không phải là thứ uống bình dân vì giá không rẻ.

Người Việt chơi đồ cổ đầu tiên ở Hà Nội

Những người chơi và buôn đồ cổ ở Hà Nội đầu tiên lại không phải là người Việt mà là Hoa kiều. *Đại Nam đồng văn nhật báo* trong một số ra năm 1894 đã viết về hai người Việt gốc Hoa buôn đồ cổ, một người ở phố Hàng Khay tên là Châu còn người kia tên là Sênh ở phố Hàng Gai. Cả hai mua được món đồ quý hiếm thường bán lại cho những người săn đồ cổ từ Hồng Công qua.

Nhà nghiên cứu mỹ thuật Phan Cẩm Thượng cho rằng nhiều cổ vật ở Việt Nam có xuất xứ từ Trung Hoa và đồ sinh hoạt, thờ cúng có mặt ở Việt Nam không dưới 2.000 năm. Những đồ này do những người Hoa định cư ở Việt Nam về thăm quê mua, do khách vãng lai mang sang. Nhiều nhất là đồ Thanh (1644-1911) vì trong suốt mấy thế kỷ, quan hệ buôn bán giữa hai nước

thịnh vượng, các triều đại phong kiến Việt Nam đặt đồ nội phủ từ các vùng sản xuất tiếng tăm ở quốc gia này lại thêm dân hai nước học hỏi kỹ thuật của nhau. Đồ cổ từ thời Hán-Đường (207 trước công nguyên đến năm 907), rồi của các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều có ở Việt Nam. Ngoài đồ gốm sứ còn có cả tranh từ thời Minh đến Tề Bạch Thạch (1852-1957). Các món đồ này nằm rải rác khắp nơi nhưng nhiều nhất vẫn là ở Hà Nội bởi gần như suốt 8 thế kỷ, Hà Nội là kinh đô của các triều đại phong kiến. Ngoài đồ cổ Trung Hoa, đồ cổ Việt Nam cũng rất nhiều, từ trống đồng thời Đông Sơn, gốm Giao Chỉ, gốm thời Lý, Trần, Lê, Mạc đến tượng trong chùa làng, tranh thủy mặc, đồ gỗ chạm khắc và sơn thếp. Chỉ tính riêng tượng Phật ở các ngôi chùa Việt Nam đã lên tới mấy triệu pho. Trong thời gian bài trừ mê tín dị đoan, tượng bị đập vỡ, bị thả trôi sông không ít. Dù buôn bán đồ cổ bị cấm nhưng vẫn nó diễn ra vụng trộm và các pho tượng cỡ nhỏ lần lượt chạy ra nước ngoài, sau này tượng nhỏ khan hiếm, đám trộm cắp bê cả tượng lớn. Bức tượng *Quan âm nghìn mắt nghìn tay* cao 3,42 mét ở chùa Keo đã bị kẻ gian bê mất.

Người Việt chơi đồ cổ đầu tiên ở Hà Nội là cụ Hàn Liên. Cuối thế kỷ XIX, nhà cụ ở đoạn phố Lê Thái Tổ gần ngân hàng ANZ hiện nay, khi Pháp lấy đất khu vực này, họ đền cho gia đình ngôi nhà ở phố Hàng Lọng. Thế rồi gia đình cụ bắt chước dân hàng phố bán lọng. Từ cái thú thích sưu tầm đồ cổ, lại thấy buôn bán những

món hàng cổ cũng kiếm được nên cụ bỏ hẳn nghề bán lọng thuê nhà ở phố Hàng Trống (nay là 32 Lê Thái Tổ) mở cửa hàng. Số 34 Lê Thái Tổ trước là của một thương nhân người Pháp, do kinh doanh thua lỗ bị ngân hàng phát mại nên cụ Hàn Liên mua lại vào năm 1935. Toàn bộ diện tích khu nhà khoảng 750m². Những tờ hóa đơn còn lại cho thấy ít nhất cụ mở buôn bán đồ cổ từ năm 1908. Báo *An ninh Thế giới* số tháng 11-2001 viết: “Cụ từng được chính quyền Pháp tặng thưởng Bắc đẩu Bội tinh vì kiến thức bác học về cổ vật trên phạm vi toàn cõi Đông Dương. Giới chơi đồ cổ vẫn còn lưu truyền giai thoại những lần đi săn đồ của cụ và một trong những giai thoại nổi tiếng nhất là cụ Hàn Liên đã tìm tới hậu duệ của danh họa Trung Quốc Từ Bì Hồng để mua tranh, đồng thời đưa về Việt Nam cả ban thờ chính của dòng họ này”. Cụ còn sang cả Campuchia mua những món đồ độc và trở thành người có nhiều đồ quý hiếm chỉ sau toàn quyền Pháp Paul Doumer (nhiệm kỳ 1897-1902). Sau khi Bắc Thành bị phá, cụ mua được đầu rồng bằng gốm phủ men xanh lục, món đồ quý hiếm có một không hai. Cụ mất năm 1946 để lại toàn bộ di sản cho con trai là Nguyễn Đình Dương (sinh năm 1910). Tuy nhiên có một chuyện không nhiều người biết và bản thân gia đình sau này cũng không dám kể với ai, giữ kín như bưng vì sợ liên lụy, đó là chuyện cụ Hàn Liên đã đề xuất với toàn quyền Pháp và Công sứ Hà Nội xây *Bảo tàng Lịch sử*. Ý tưởng này được chấp nhận và *Bảo tàng Lịch sử* được khánh thành vào năm 1935. Bức ảnh gia

đình cụ chụp chung với toàn quyền Pháp vẫn còn đến ngày nay. Được tin tưởng, ông Dương không phụ cha đã làm giàu thêm bộ sưu tập với nhiều món đồ mới. Năm 1943, ông mua chiếc ô tô thể thao và trở thành người Hà Nội đầu tiên chơi dòng xe này. Đó là một sự kiện vì số lượng ô tô ở Hà Nội vào thời điểm này không nhiều mà xe thể thao lại chưa có.

Khi cải tạo tư bản tư doanh, gia đình ông bị liệt vào hàng tư sản, cửa hàng số 34 do nhà nước quản lý và cả gia đình bị dồn vào bên trong. Về ông Nguyễn Đình Dương, báo *An ninh Thế giới* viết: "Tầm khoảng những năm 1968-1970, Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội lúc đó đã hỏi cụ Dương cho mượn một số hiện vật để trưng bày trong ba tháng. Không một chút phân vân, gần 1.400 cổ vật trong đó có những thứ còn khắc sâu trong tâm khảm giới chơi cổ vật lúc bấy giờ như: Trống đồng, chuông voi, giáo mác, bát đĩa, mũi tên... đã được chuyển từ bộ sưu tập của gia đình đến những nơi được yêu cầu. Đã quá thời hạn đặt vấn đề mượn, cụ Dương chống gậy tìm đến cơ quan chức năng thì bị đùn đẩy kiểu vòng vo tam quốc hết người này đến người kia. Quá uất ức và xót xa, con người vốn có đời sống tinh lạng ấy đã thốt ra những câu nói đầy phẫn uất, và cũng không biết lí do cụ thể thế nào mà cụ bị giam suốt 8 năm trời. Trải qua mấy năm đắng đắng ấy, con người hào hoa thủa nào đã biến thành một ông lão suốt ngày giam mình trong nhà sợ động loại một cách khủng khiếp, luôn luôn ở trong tình cảnh xa lánh con người...". Sau đó cơ quan chức năng cũng hoàn trả phần nào nhưng những

năm cuối đời cụ đã phát mại. Năm 2004, tôi gặp ông Nguyễn Bắc, người làm Giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội từ 1954-1977 để hỏi thực hư thế nào, ông Nguyễn Bắc bảo chuyện mượn đồ cổ để trưng bày ông có biết song vì sao ông Dương bị bắt giam thì ông không rõ bởi lúc đó ông đã sang làm chuyên gia ở Campuchia. Năm 1993, tôi và đạo diễn điện ảnh Lưu Trọng Ninh lên nhà ông chơi và tại căn phòng tầng hai nhà bên trong tôi cũng còn thấy đôi hạc cùng đòn, kệ, giường ngủ Pháp loại sang trọng... Đầu năm 2007, tôi lên chơi với anh Minh (con ông Dương) thấy không còn gì. Anh Minh dẫn tôi vào gian thờ, hỏi anh đây có phải ban thờ của dòng họ Từ Bi Hồng không nhưng anh lắc đầu không biết. Anh bảo, cha anh không bao giờ nói bất cứ chuyện gì liên quan đến cổ vật với con cái. Ông Dương mất năm 1995. Dân quan tâm đến đồ cổ nói rằng, món quý nhất cuối cùng của cụ Cả Liên là bộ vách tạc rồng bằng gỗ trắc được bán vào khoảng năm 2.000 với giá 9.000 hay 10.000 đôla Mỹ. Bộ vách này hiện không thấy trong giới chơi đồ cổ Hà Nội, có người đoán nó đã sang Trung Quốc. Theo một người am hiểu, thời điểm năm 2007, bộ vách này có giá trên dưới 100.000 đôla Mỹ.

Tôi biết một người con trai khác của ông Dương là anh Tuệ. Vì gia đình tư sản nên anh năn nỉ và đơn từ mãi đến năm 1972 mới được đi bộ đội và năm 1976 chuyển ngành về một cơ quan. Năm 1978, anh chuyển công tác vào một nhà máy ở thành phố Hồ Chí Minh.

Thập niên 80, được kết nạp Đảng, anh em công nhân tín nhiệm bầu làm chủ tịch công đoàn. Trước những hành vi lợi dụng chức quyền làm những việc sai trái của một số cán bộ lãnh đạo nhà máy, anh cương quyết đấu tranh. Anh em công nhân biết cán bộ tham nhũng nhưng vì miếng cơm manh áo nên họ đành ngậm miệng, chỉ còn lại mình anh và anh bị ban giám đốc cô lập. Hiểu rằng không thể tiếp tục làm việc tại nhà máy, anh xin nghỉ hưu, tuy nhiên người ta cũng không cho nghỉ, anh để lại đơn rồi trở về ngôi nhà bên hồ Guom. Năm 2007, anh làm bảo vệ tối cho một cơ quan lấy tiền sinh sống. Anh rất muốn quay lại nhà máy để giải quyết chế độ hưu nhưng không đủ tiền tàu xe...

Cửa hàng Giao tế và thời bao cấp

Khu nhà của Intimex hiện nay gồm hai dãy nhà hai tầng trông ra hồ Gươm và một nhà bên trong hiện là siêu thị trước khi đổi mới là cửa hàng *Giao tế* bán hàng tiêu dùng cho cán bộ cao cấp. Cán bộ từ thứ trưởng trở lên được cấp sổ. Ngoài tiêu chuẩn một tháng được mua mấy cân bánh, kẹo, mấy tút thuốc lá thì cán bộ có sổ còn được quyền mua các loại hàng hóa mà ở bách hóa dành cho nhân dân không bao giờ có, ví dụ như sâm bột Triều Tiên, sữa bột Liên Xô. Bạn tôi là con ông Nguyễn Tạo (làm Tổng cục trưởng Tổng cục lâm nghiệp, sau làm Phó ban Nông nghiệp Trung ương) thì thoải mái lấy trộm sổ vào mua thuốc lá Điện Biên, Tam Thanh mang ra chợ đen bán lấy tiền chênh lệch uống bia. Trong cuốn *Kinh tế Việt Nam: Một chặng đường gian nan và ngoạn mục*,

giáo sư Đặng Phong kể vì chênh lệch giữa giá cung cấp trong *Giao tế* với giá chợ đen rất lớn nên có phu nhân một cán bộ mua hơn 100 mét vải tuyết mang ra ngoài bán kiếm lời.

Không chỉ *Giao tế*, cán bộ cấp cao còn có cửa hàng lương thực riêng ở phố Ngô Quyền, không phải xếp hàng, không phải ăn độn mà gạo trắng tinh và thơm nức. Còn cửa hàng ở 17 phố Tông Đản là nơi bán thực phẩm. Cũng theo giáo sư Đặng Phong thì các “cụ” hưởng tiêu chuẩn cao nhất trong mười một tiêu chuẩn cung cấp với 7,5kg thịt/tháng trong khi nhân dân chỉ là bốn lạng. Vì thế mới có câu “Tông Đản chợ của vua quan” hay một câu khác:

Cán bộ cao ăn cung cấp

Cán bộ thấp ăn chợ đen

Cán bộ quen ăn cống hậu

Một thời gian dài, các bậc cha mẹ cấm con cái nô đùa, trẻ con mà cái chân không được chạy, cái tay không được vung, cái mồm không được la hét, nói bậy, khiến chúng khó chịu. Nhưng khi người lớn đi kiếm sống thì lũ trẻ đùa loạn nhà và thỏa thuận với nhau không được mách, song không ai làm “gián điệp” mà người lớn vẫn biết cho dù nhà sạch, chăn màn gọn gàng, rất đơn giản, phụ huynh chỉ cần nhìn mặt con, cái nhăn nhó đói ăn chắc chắn chỉ có đùa nghịch. Gạo mậu dịch nấu dôi cơm hơn gạo mới nhưng phồm phộp vì không còn chất bởi

nằm quá lâu trong kho, ăn xong đứng lên xóc bụng ba cái com tụt xuống lỗ hậu môn, lại còn chạy nhảy làm gì mặt chả nhợt nhạt. Chính sách phân phối lương thực làm các gia đình đông con luôn trong tình trạng thiếu gạo. Đi vay đâu dễ vì hàng xóm cũng chẳng thừa còn ra chợ mua thì “tiền có không”. Khổ nhất là tết độc lập, ngày quốc tế lao động, họ hàng ở quê kéo nhau ra xem bắn pháo hoa, “ăn nhiều ở hết bao nhiêu”, nhà tập thể chật chội, nhà tắm lại nuôi lợn, trái chiếu xuống nền nhà nằm úp thìa cũng không sao nhưng không thể để khách quê đói. Khách quê mà đói, họ mặt nặng mày nhẹ, tiếng xấu sẽ truyền khắp thôn, thế là nhiều nhà muốt mồ hôi chạy gạo. Có khi không vay được hay thiếu thực phẩm, người lớn “nhịn miệng đãi khách” bằng cách kêu no hay đau dạ dày. Lại có nhà khám bệnh cho con bằng cách nấu nồi com đầy, đứa nào ăn no căng rốn nghĩa là không bệnh tật, còn đứa nào kém ăn có thể bị bệnh. Con cái khỏe chúng sẽ đỡ dần việc xếp hàng mua gạo, mua rau, mua thực phẩm vì không phải cứ ra cửa hàng chia số là mua được, phải xếp hàng từ tờ mờ sáng. Buồn ngủ thì lấy tấm chống mí mắt, dứt khoát không thể để ai chen ngang. Nhà nào neo người hay không có thời gian phải xếp hàng bằng gạch, mê nón, đá... Nhà nghiên cứu Hán Nôm Mai Xuân Hải, người dịch *Tây du ký* ra tiếng Việt nghĩ ra cách khắc tên lên hòn đá xếp hàng. Kẻ nào nhận xằng ông chỉ hỏi hòn đá có đặc điểm gì, nếu ú ớ ông biết ngay, có người nhận bừa bị ông bóc

mẽ thấy hòn đá mà không thấy ông là quăng đi cho bỏ tức. Thương binh được ưu tiên, không phải xếp hàng, song thương binh đôi khi cũng không bằng tiền lẻ, có câu *"Tiền lẻ hơn thẻ thương binh"*. Tuy nhiên, mấy bà bán gạo không ngại người lăm lờ bằng mấy ông miền "đù" (từ thời bao cấp chỉ người miền Nam tập kết), phải chờ lâu là các ông "đù má, đù cha", có khi nhảy cả lên bàn buồng ra lờ lẽ công thần. Gạo cung cấp lắm khi đen, mốc dậy mùi cũng phải mua. Chờ đợi gạo mới về cũng chẳng biết đen hay trắng, có khi gạo dính (gạo của Trung Quốc gần giống như gạo nếp nấu không dôi cơm) là toi. Không những thế, thời gian nhật sạm, nhật thóc còn lâu hơn nấu một nồi cơm.

*Nhất gạo nhì rau
Tam dầu tứ muối
Thịt thì đuôi đuôi
Cá biển mất mùa
Đậu phụ chua chua
Nước chấm nhạt thếch
Mì chính có dếch
Vải sợi chưa về
Săm lốp thiếu ghê
Cái gì cũng thiếu*

Thực phẩm thiếu đến mức nhiều gia đình trứng trứng phải đun thêm nước cơm cho miếng trứng to hơn mới đủ mỗi người một hai lần gắp. Lại có khi nhà mua được tí

thịt, chia hai bữa, sợ con cái ăn vụng, các bà mẹ thường lấy hai sợi tóc xếp dấu nhân trên bát, thấy mất dấu biết con ăn vụng. Không đứa nào tự giác nhận, mỗi đứa sẽ bị một cái cốc vào đầu và bàn tay công nhân chai sạn mà cốc thì vài ngày vẫn còn sưng.

Cuối thập niên 60 kéo dài đến đầu thập niên 80, muốn ăn cơm mậu dịch phải có tem, loại hai trăm năm mươi gam và thêm bốn hào là được một suất ăn gồm: một bát cơm (tất nhiên là gạo mậu dịch), một bát canh, mấy miếng thịt hoặc đậu kho. Ngoài dùng mua cơm, tem có thể đổi được bánh mì, tem một trăm gam thêm một hào được một chiếc bánh mì ngọt sừng bò hai trăm hai lăm gam và hai hào được chiếc bánh mì to. Bánh mì không có trong ẩm thực Việt Nam, do người Pháp mang đến. Lò sản xuất bánh mì (dân gọi là bánh Tây) đầu tiên ở phố Tràng Tiền, khai trương vào cuối năm 1885, tất nhiên chỉ phục vụ cho người Pháp. Từ cuối thế kỷ XIX, ra đời hàng loạt sản phẩm có chữ Tây: nhà Tây, bánh Tây, thuốc Tây, quần Tây, vợ Tây...

Có những câu chuyện vui mà nhiều người khó quên là chuyện nhân viên phục vụ báo vào cho nhân viên ghi phiếu, tỉ như ba khách mới vào gọi thịt chó và hai người đang ăn gọi thêm thịt lợn thì nhân viên nói tắt “ba chó mới vào hai lợn ăn thêm”. Quán ăn mậu dịch có phở, mì sợi nước; phở, mì có thịt giá bốn hào một bát, không thịt giá hai hào, dân quen gọi “phở không người lái” (thời

chiến tranh, không quân Mỹ có loại máy bay do thám không người lái) vì ăn không ngon nên có thơ con cóc:

Ăn phở không người lái

Như đãi không cảm chim

Công an thời ấy đa nhiệm vụ nên họ nghe được sẽ chấn chỉnh bằng cách bắt nhắc đi nhắc lại nhiều lần “Mì không thịt là mì không thịt, không phải mì không người lái”. Mùa hè, ngành thương nghiệp bán thêm mỗi bìa mua hàng gia đình một con vịt cỏ, ai quen mậu dịch viên mua được con to, không chỉ loại nặng từ tám hay chín lạng, lông măng tua tủa, vật lông con vịt bằng nắm tay lâu hơn cạo lông con lợn một tạ. Cũng mùa hè, ngành thương nghiệp thường bán thêm cá biển tạp nham đủ loại. Có đợt toàn cá hồng to bằng hai đầu ngón tay cái, đá tan, cá mún nhũn. Nhà nào còn mỡ thì rán, hết mỡ buộc phải kho, dù gừng nhiều bằng cá nhưng ăn xong đánh răng hai lần mồm vẫn chưa hết tanh. Dằng dặc thời bao cấp, bữa sáng của số đông người Hà Nội từ già đến trẻ là com rang. Chiều hôm trước nấu nhiều hơn để dư com cho sáng hôm sau. Com rang chỉ chạy qua hàng mỡ vì dùng phiếu mua mỡ thì thôi thịt mà mua thịt thì thôi mỡ, com rang ít mỡ khô khốc nhưng ăn mãi cũng quen. Từ khi đổi giờ làm việc theo kiểu Liên Xô (buổi trưa chỉ được nghỉ nửa tiếng) hầu hết bỏ ăn com trưa chuyển sang ăn com sáng, con cái đi học buổi chiều cũng bị dựng dậy bắt ngồi vào mâm vì ít thức ăn. Khi người lớn cho com

trưa vào cặp lồng treo toòng teng trên ghi đông xe đạp mang đến công sở, nhà máy, trẻ con lại ngủ tiếp. Ai đi làm bằng xe buýt nếu bất cẩn, cặp lồng có thể bẹp rúm và com, rau phôi ra. Có lần đi xe buýt đến trường, khách chen chúc bỗng nhiên tôi thấy chân mình như có ai dội nước thải vì nhóp nhép, ngó nghiêng mới biết cặp lồng com canh của bác đứng bên cạnh bị khách ép bẹp rúm.

Trở lại chuyện của hàng *Giao tế*, trước năm 1945 là Công ty Thương mại Utra Ymada của người Nhật. Nhưng xuất xứ ban đầu của tòa nhà này chính là khách sạn Grand, khách sạn xây đầu tiên ở Hà Nội khánh thành 11-1885, có vòi tắm hoa sen, có bàn bìa đèn thấp đèn măngsông sáng trưng.

Người đàn bà bán nước chè “chạy” và cuộc tình sét đánh

Trước khi bán nước chè “chạy” ở Bồ Hồ thì Vân là công nhân Công ty xây dựng dân dụng Hà Nội. Vân từng tham gia xây dựng nhiều công trình lớn ở Thủ đô. Từ khi đổi mới, doanh nghiệp không còn được bao cấp mà phải tự hạch toán dẫn đến nhiều công ty trong đó có công ty Vân lâm vào cảnh thiếu việc và công nhân nghỉ dài dài không lương. Năm 1989, Vân nghỉ theo quyết định 176 của chính phủ, nôm na là về hưu một cục. Anh chồng rượu chè cờ bạc, bỏ vợ con theo gái, Vân một nách hai con, chạy ăn từng bữa. Có người mách ra Bồ Hồ bán nước chè, ở đó đông người hóng mát thế nào cũng bán được. Không có sự lựa chọn, Vân vay tạm

trăm bạc sắm phích, ấm, chén, dĩa cái ghế con, mua vài bao thuốc bỏ vào làn nhựa cho cuộc mưu sinh mới. Vì người ta cấm bán hàng rong quanh Bờ Hồ nên Vân chỉ bán buổi tối nhưng cũng là bán vụng bán trộm, mất lúc nào cũng phải quan sát nhân viên giữ trật tự, hễ thấy bóng họ là vợ vội đồ nghề chạy vì họ mà vợ được là mất trắng. Vì thế thiên hạ ta gọi người bán hàng như Vân là “bán nước chè chạy”.

Chỗ Vân bày hàng là ven hồ trước mặt quán giải khát *Bốn Mùa*. Chỗ này năm 1883 chen chúc nhà tranh. Khi khách sạn Grand (nay là Intimex) mọc lên năm 1885 họ đã cho dựng một cái “chòi hóng gió” dành cho khách sát mép hồ. Chòi lợp lá cọ. Xung quanh hồ được cải tạo, có đường, có cây thì khu vực này là nơi nghỉ ngơi ngắm cảnh của người Pháp. Mãi đến thập niên 20 người Việt Nam mới được đặt chân vào. Năm 1938, anh sinh viên Trường Y Hà Nội Vũ Công Hòe làm luận án tốt nghiệp có tên *Du suicide dans la société Annamitte*. Trong luận án, Vũ Công Hòe kể ra nhiều vụ án tự vẫn vì tình ở hồ Gươm trong đó có nguyên nhân xã hội. Chính đoạn hồ trước *Bốn Mùa* là nhiều nhất vì sâu nhất. Có hai vụ tự tử âm ỉ Hà Thành là vụ cô Tuyết Hồng và cô Phượng. Hai cô con nhà gia thế nên thiên hạ mới chú ý. Người thêm, kể bớt chuyện càng ly kỳ và một nhà văn chấp bút thành tiểu thuyết bán rất chạy. Cũng không bỏ lỡ cơ hội, một gánh cải lương đã chuyển thể đưa lên sân khấu, đêm diễn nào khách cũng kín rạp, toàn đàn bà con gái. Đàn bà thị

dân buôn bán rần rỏi, chanh chua nhưng lại yếu mềm trước những thân phận bất hạnh hơn mình.

Năm Vân đi bán nước chè là cuối bao cấp, đầu đổi mới và nước chè vẫn là thức uống quen thuộc bình dân, chưa bao giờ là “trà đạo” như một số người an ủi văn hóa dân tộc bằng cách vống lên. “Trà đạo” thì làm gì có “Trà dư, rừu hậu”, “Chè hâm lại như gái ngủ trưa”. Tuy nhiên tác dụng chữa bệnh là có thật “Bình minh nhất chảo trà. Lương y bất đáo gia”. Thời bao cấp, phố nào cũng có quán nước chè vỉa hè. Chỗ nhiều nhất là gần cơ quan, xí nghiệp, công trường xây dựng, bến tàu, bến xe. Bán nước chè là cách kiếm sống của nhiều người vì chỉ có lọ kẹo lạc, kẹo vừng, rượu trắng, vài ba bao thuốc lá Trường Sơn, Tam Đảo hay Sông Cầu thêm cái điều cày, không cần cửa hàng, chỉ hơn một mét vuông là được. Ai bán hàng cũng có sổ ghi nợ vì nhiều khách chỉ trông vào lương, mà lương thì một tháng mới phát một lần. Một chén nước năm xu, cái kẹo dổi giá hai hào. Phải thừa nhận ăn kẹo dổi, uống nước chè rất tuyệt, hai thứ đó hợp nhau ghê gớm. Các quán nước gần công trường hay nhà máy xí nghiệp còn làm thêm việc mua thanh sắt, cần ximăng, viên gạch mà công nhân lấy cấp mang ra bán. Dù phải chạy nhưng dù sao Vân cũng kiếm được miếng cơm cho con. Bán lâu cũng có khách quen nên Vân cũng chẳng muốn chuyển nghề khác. Vân kể tối ngày 2-5-2000, đang rót nước cho khách thì có một ông Tây balô đầu trọc lốc cứ đứng nhìn. Rồi anh ta gọi một

chén uống thử, chưa hết một hớp mặt anh chàng nhân như khi, chắc không quen với thứ nước chan chát. Sau đó anh ta ngồi lì ở đó cho đến khi Vân dọn hàng mới về. Chén nước đó Vân “chém” mười nghìn đồng. Tối hôm sau anh lại xuất hiện và cứ ngồi bên cạnh nhìn Vân bán hàng, khi Vân thu đồ anh ta mới phui đít đứng dậy về mặt tiếc rẻ “sao trời khuya nhanh thế”. Liên tục như vậy gần một tuần, thấy anh chàng có vẻ hiền nên Vân ra hiệu nhờ đi thu chén. Anh ta vui vẻ đi thu chén, Vân bảo hóa ra cũng được việc. Một hôm vắng khách, anh nhìn thẳng vào mắt Vân rồi nói “Anh yêu em”, câu nói làm Vân có chút xao động vì cảm nhận có cái gì đó đi kèm với câu nói. Nhưng lại tự trấn an chắc là câu nói đùa vì anh ta mới 25 tuổi, tốt nghiệp đại học chưa xin được việc khoác balô đi du lịch bụi. Vân kể tối đó cũng mất ngủ vì cảm giác yêu sống lại trong người đàn bà đã 40 không dám mơ tưởng bất cứ chuyện gì ngoài kiếm tiền nuôi con. Tối hôm sau anh ta không nói “Anh yêu em” mà lại nói “Anh yêu Vân”. Lần này thì Vân bối rối thực sự, không hiểu sao anh ta lại biết tên rồi bỗng anh ta nhẹ nhàng nắm bàn tay thô ráp, chai sần của Vân. Bình tĩnh lại Vân vừa nói tiếng Việt vừa ra hiệu, ý như tại sao lại yêu tôi, anh ta cười hiền và lắc đầu. Sau này Vân kể lại, chẳng hiểu sao lúc ấy cứ để nguyên như vậy cho đến khi có khách gọi thuốc lá mới rụt tay ra.

Thập niên 70 trở về trước, thanh niên Hà Nội có yêu nhau đến mấy, thậm chí ngày mai lên xe hoa cũng

chỉ dám nắm tay hờ hờ khi không có người. Trai gái ra đường dắt tay nhau thế nào cũng bị luôm nguýt, nặng nề hơn có người còn dè bủ. Đâu đâu cũng bàn tên lửa Sam của Liên Xô bắn rơi B-52, các trường phổ thông chỉ dạy tiếng Nga mà Nho giáo vẫn hiển hiện trong đời sống hàng ngày. Ai đến nhà người yêu chơi, dù cả nhà đi vắng, cô gái cũng phải mở toang cửa. Nếu chỉ he hé lập tức sẽ thành chuyện nghiêm trọng ở mấy nước. Muốn ôm hôn, các đôi tình nhân phải dẫn nhau ra bờ đê sông Hồng, vào công viên Thống Nhất hoặc Bách Thảo. Vào công viên khá thoải mái bởi đôi bên phải hay đôi bên trái đều như họ. Tình yêu cũng chỉ có bấy nhiêu việc. Tuy nhiên ôm nhau trong bóng tối thường xảy ra hai chuyện, thứ nhất là khi đang say sưa dễ bị các đồng chí công an làm nhiệm vụ an ninh trật tự bất ngờ xuất hiện kiểm tra. Đầu tiên đồng chí tách mỗi người ra một chỗ, sau đó hỏi anh con trai người yêu tên gì, nhà ở đâu, rồi lại hỏi cô gái, người yêu cô tên gì, nhà ở đâu. Nếu khớp đồng chí công an sẽ cho đi và không quên giải thích: công viên rất lắm “phò” (gái làm tiền) lợi dụng chỗ tối hành nghề nên phải kiểm tra. Thứ hai vào công viên dễ bị bọn “quân khu” trấn lột. Hồi đó có những tình yêu đơn giản, mộc mạc nhưng khi có các anh chàng đi học ở nước ngoài về thì thanh niên trong nước tỏ ra ghen tị:

Nó ở Tây về có máy khâu

Ra đường ăn mặc đúng mốt Âu

Chiều chiều Spart bay đạt phố

*Ai cũng nhìn theo bảo nó giàu
Có lẽ hơn nhau bởi chữ giàu
Nên em yêu nó có gì đâu
Cho dù nó hơn nhiều tuổi tác
Em vẫn cứ yêu chẳng thấy sầu*

Rồi Vân yêu thật, dù biết hơn anh Tây những mười lăm tuổi. Từ đó tới nào họ cũng gặp nhau. Anh chàng biết người yêu mình nghèo nên rất ý thức canh gác nhân viên trật tự. Mỗi lần nghe báo hiệu của người bán hàng phía trên, anh để Vân chạy trước rồi xách làn chạy theo sau. Mọi người không hiểu vì sao ông Tây trọc đầu xách làn chạy như chạy giặc. Những người bán nước cùng tưởng anh Tây nhiều tiền nhưng có biết đâu Vân còn phải trả tiền phở. Có hôm trời mưa gió Vân cũng xách làn ra dù biết không có khách. Hai người mặc áo mưa ngồi trên ghế đá ôm nhau cho đến khuya. Sau này tôi không thấy người đàn bà này bán nước ở khu vực đó nữa và cũng không biết cuộc tình của họ kết cục thế nào.

Ngôi nhà có ma

Khoảng năm 2000, Hà Nội rộ lên những lời đồn đại ngôi nhà hai tầng số 138 phố Hàng Trống (cạnh khách sạn Phú Gia) có ma. Lại càng tin hơn vì đi qua, ai cũng thấy mặt tiền cũ kỹ, cửa chớp xộc xệch, dương xỉ mọc xanh trên ban công.

Người ta đồn rằng chủ cũ của ngôi nhà này thất cố tự vẫn nên gia đình bán vội. Chủ mới chưa kịp sửa sang và không hiểu vì lý do gì cũng thất cố tự tử đúng chỗ chủ trước chết. Người nhà sợ quá đi cúng bái khắp nơi rồi còn mời thầy cao tay bắt quyết trừ ma nhưng đêm đêm vẫn có người âm hiện về, cuối cùng phải rao bán. Nhiều nhà mới giàu thích sống ở phố trung tâm đến xem song nghe nói có người thất cố đã lắc đầu. Có người đặt tiền cũng bỏ luôn. Cuối cùng một “soái” bên Nga bất chấp đồn đại ma quỷ bỏ tiền mua. Chưa kịp sửa sang thì một

đêm anh này bảo vợ đi mua cháo ở phố Nhà Thờ, cô vợ vừa bê bát cháo về thấy chồng lơ lửng trên không đánh rơi bát cháo và lăn đùng ra sàn nhà. Sáng hôm sau, người thân đi qua vào thăm gọi cửa không thấy trả lời. Gọi vào máy di động thì chuông đổ nhưng không trả lời. Người thân bỗng nhớ đến tin đồn vợ phá cửa xông vào, thấy xác anh này đung đưa còn cô vợ bất tỉnh giữa nhà. Ngôi nhà lại tiếp tục bị bỏ hoang. Người nhà rao bán nhưng chẳng ai dám mua.

Ngôi nhà xưa thuộc đất thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương. Ngày 15-4-1885, báo *Tương lai Bắc Kỳ* đăng thông báo giải tỏa hết nhà dân thuộc các làng Báo Khánh, Tự Tháp, Phúc Tô, Yên Trung, Nghĩa Lâu, Yên Trường. nhưng dân không chịu rời làng vì tiền đền bù quá thấp. Tháng 11-1885, con đường quanh hồ bắt đầu khởi công, họ đổ đất cạp hồ và lấp các chỗ trũng, một số nhà ở thôn Tự Tháp chỉ còn lại một phần. Tưởng yên nào ngờ, ngày 26-12-1886, tòa đốc lý ra quyết định trong một năm phải phá bỏ hoàn toàn nhà lá ở ba phố trong đó có Hàng Thêu (Hàng Trống hiện nay), Paul Bert (từ Nhà hát Lớn đến hết phố Hàng Khay) thay bằng nhà gạch lợp ngói. Người dân vừa chạy loạn năm 1883 về không có tiền đành ngậm ngùi bán rẻ và mua lại nhà này là một người Pháp. Ông ta xây một tầng mở hiệu giặt đồ len dạ, làm ăn khá giả, đầu thế kỷ XX thì xây hai tầng. Vì làm cái nghề cần nhiều nước nên ông ta thuê đào giếng trong nhà, cái giếng này bị lấp năm 2006.

Mặt tiền nhà 138 Hàng Trống khoảng hơn ba mét, chiều sâu cỡ chừng hơn hai chục mét. Kiến trúc bình thường, không có gì nổi trội. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất xảy ra ông này bị gọi lính nên bán lại cho một người Pháp rồi về tham gia quân đội. Khoảng năm 1920, chủ mới lại bán cho một người Việt Nam. Thời Pháp, chủ nhà lái xe cho tòa lãnh sự Pháp và sau 1954 vẫn tiếp tục công việc này. Khi các con trai ông lớn lên lần lượt lập gia đình thì căn nhà trở nên chật chội. Có lẽ chật chội sinh ra phức tạp trong sinh hoạt nên họ quyết định bán. Lúc này ông Nghĩa, người chuyên buôn bán tranh nổi tiếng Hà Nội đã nắm được phần lớn cổ phần khi khách sạn Phú Gia sát bên cổ phần hóa quyết định mua. Ông Nghĩa mời một người con được hưởng thừa kế đang định cư ở Úc về ký vào giấy tờ. Chuyện tưởng như xong nhưng rắc rối phát sinh vì còn một thành viên trong gia đình “có thủ” nhất quyết không bán phần của mình dù những người khác đã nhận tiền mua chỗ ở mới. Và trong thời gian này, ngôi nhà xuống cấp xập xệ trông như nhà ma nên thiên hạ mới thêm dè dặt câu chuyện ngôi nhà ma phố Hàng Trống. Lúc này Phú Gia đang xây mới nên ông Nghĩa chấp nhận mua giá cao hơn và cuộc mua bán thành công. Hiện ngôi nhà ma là một phần của khách sạn mang tên *Apricot*.

Từ đình Tự Tháp đến khách sạn Apricot

Trước năm 1954, khách sạn Phú Gia ở cuối phố Hàng Trống là một trong những khách sạn khá sang trọng. Hai tầng trên dành cho khách, tầng một là quán ăn với nhiều món đặc sản thuần Việt được đầu bếp Hồ Văn Thường (cháu ngoại cụ Công Tu Nghiệp) chế biến khéo léo hợp khẩu vị nên thu hút rất đông dân có tiền và sành ăn lúc đó.

Chủ khách sạn là Công Tu Nghiệp quê ở thôn Phú Gia, xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm (nay thuộc phường Phú Thượng, quận Tây Hồ). Xuất thân trong gia đình nghèo khó, nhờ chăm chỉ, có đầu óc cộng thêm may mắn nên Công Tu Nghiệp dần thành công trong ngành kinh doanh dịch vụ. Đầu thập niên 30 thế kỷ XX, Công Tu Nghiệp đã có khách sạn mang tên *Phú Gia* ở phố Hàng

Bông (gần đầu ngõ Tạm Thương). Năm 1947, quản lí khách sạn là vợ tri phủ Công Xuân Bách (con cụ Công Tu Nghiệp), bà phủ cao ráo, trắng trẻo mũi dọc dừa. Hồi đó người ta đồn bà là cháu ngoại của kiến trúc sư Lagisquet, sang Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX lấy vợ Việt Nam, người đã hoạch định đường Tràng Tiền và kết nối hồ Gươm với phố cổ. Hồi nghe tin Sở Thương mại cổ phần hóa *Phú Gia*, con trai ông Bách ở Pháp về Hà Nội xin mua lại nhưng không được chấp nhận. Tháng 8-1959, Hà Nội cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh được một năm thì *Phú Gia* thành công ty hợp doanh và sau đó do nhà nước quản lý. Thời bao cấp, *Phú Gia* vắng khách và xuống cấp...

Ngược dòng thời gian, vào cuối đời Trần, phố Hàng Trống vẫn còn là con đê. Đê này ngăn nước sông Cái (sông Hồng) tràn vào phủ Phụng Thiên (phía đông thành Thăng Long) trong mùa lũ bắt đầu từ bến Đông Bộ Đầu, tức là đầu phố Hàng Than ngày nay, theo Hàng Đường, Hàng Ngang, xuôi Hàng Đào quặt ra Hàng Trống ăn xuống phố Bà Triệu rồi chạy xuống tận phố Nguyễn Du. Gọi là đê nhưng thực ra nó chỉ cao hơn bờ vùng. Cho đến hôm nay, bằng chứng của con đê hiện hữu bởi phố Hàng Trống cao hơn phố Lê Thái Tổ và từ Hàng Trống xuống phố Báo Khánh là con dốc. Thôn Tụ Tháp khi đó nằm bên trong đê. Đến đời Lê, người ta cho đắp con đê mới bên kia hồ Lục Thủy và đương nhiên đê cũ bị san phẳng.

Thôn Tự Thập có nghề làm tranh. Trong bài thơ *Tứ thời khúc vịnh* của tiến sĩ Hoàng Sĩ Khải (đỗ tiến sĩ năm 1544) đoạn tả cảnh Tết ở Thăng Long đã nói đến tục dán tranh Hàng Trống trước nhà cùng với bùa yểm trừ ma.

Chung Quỳ khéo vẽ nên bình

Bùa đào cấm quỷ, phong linh ngăn tà...

Và

Tranh vẽ gà, cửa treo thiếp yểm

Dưới thêm lâu hoa điểm Thọ Dương...

Trong cuốn *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ*, bác sĩ Hocquard đã mô tả cảnh in tranh và bán hàng ở Hàng Trống “từ trẻ con đến người già bò trên phản tô màu vào khuôn gỗ, còn tranh bán treo trên vách, cột nhà và lơ lửng phát phơ gần nóc”. Nhưng không ai gọi là tranh Tự Thập mà gọi là tranh Hàng Trống vì khi mở rộng phố này, người ta thấy đầu phố có vài ba nhà bán trống nên gọi là phố Hàng Trống. Thực ra phố Hàng Trống có nhiều nghề, đoạn đầu làm trống, đoạn giữa nghề thêu, còn dân gốc Tự Thập làm tranh, cuối phố có nghề khám trai.

Nhưng dân Tự Thập xưa không làm ra toàn bộ bức tranh, họ đưa ra yêu cầu cần vẽ sau đó đặt nghệ nhân rồi chọn các mẫu ưng nhất thuê thợ khắc. Bí quyết giữ nghề là ở chỗ họ sẽ dùng màu gì tô vào chi tiết nào trong tranh thì nghệ nhân vẽ mẫu và cả thợ khắc không biết. Tranh Hàng Trống có hai loại: tranh thờ và tranh trang

trí, hai loại này bán quanh năm còn cuối năm mới bày bán tranh Tết. Tranh thờ Hàng Trống uy nghiêm trang trọng và huyền ảo ví dụ như: *Hắc hổ thần tướng, Bạch hổ thần tướng, Ngũ hổ thần tướng...* hay tranh danh nhân lịch sử: *Hai Bà Trưng cưỡi voi, Đinh Tiên Hoàng phát cờ lau đánh giặc, Trần Hưng Đạo phá quân Nguyên...*, tranh sự tích có *Trê cóc, Tống Trân Cúc Hoa, Kiều...* ngoài ra còn tranh các con vật, tranh tứ quý mềm mại ý nhị, tranh *Tổ nữ tươi mát, duyên dáng*. Có tranh khổ lớn như *Lý ngư vọng nguyệt, Chim công múa* với màu sắc hòa hợp, tứ tranh hàm súc...

Thôn Tự Tháp hiện có hai ngôi đình là Đông Hương và Nam Hương, đình Nam Hương thờ Bạch Mã và Linh Lang. Khi công sứ Bonnal cho làm đường quanh hồ thì phố Hàng Trống cũng được chỉnh trang, mở rộng nên một phần đình Nam Hương bị lấy đất. Bonnal cho chuyển đình sang bên số lẻ và khách sạn Apricot hiện nay chính là một phần đất đình Tự Tháp xưa.

Mặt đình thôn Tự Tháp lúc chưa bị chuyển về vị trí hiện nay quay về hướng Nam. Chiều ngang bắt đầu từ cuối khách sạn Apricot đến gần cây muỗm bên phía Bờ Hồ. Cây muỗm này nằm bên tay trái gần cổng đình. Để quản lý hoạt động xuất nhập khẩu chính quyền, năm 1892, Thống sứ Bắc Kỳ Lanessan quyết định xây *Phòng Thương mại Pháp* ở chính vị trí nền đình Tự Tháp. Lý do họ chọn vị trí này vì sau giải tỏa đình nó là đất công lại nằm ngay gần *Ngân hàng Đông Dương* (báo Nhân Dân hiện

nay). Sau khi *Phòng Thương mại Pháp* chuyển địa điểm về phố Ngô Quyền, khoảng năm 1920, vị trí này là *Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương*. Chính quyền cho nâng cấp thành nhà ba tầng làm lớp học còn ký túc xá sinh viên ở phố *Hai Bà Trưng* (góc *Hai Bà Trưng-Hàng Bài* hiện nay). Năm 1927, trường có một sinh viên người đậm, hơi thấp nhưng có đôi mắt sáng, quê Nam Định vào học năm thứ nhất, đó là ông *Trường Chinh* (1907-1988, từng giữ các chức vụ: Chủ tịch Quốc hội, chủ tịch Hội đồng Nhà nước và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, ông còn là nhà thơ với bút danh *Sóng Hồng*).

Từ khi có *Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương* thì phố *Hàng Trống* không còn là khu phố Tây nữa, một số người Pháp làm ăn thua lỗ đã phải bán nhà. *Nguyễn Lan Hương* đi lính thợ ở Pháp năm 1914, kết thúc chiến tranh thế giới thứ nhất ở lại Pháp học nghề ảnh, về Hà Nội năm 1921 mua lại nhà 52 *Hàng Trống* mở hiệu ảnh *Hương Ký*. Cuối năm 1940, phát xít Nhật vào Việt Nam, chính phủ Pháp lúc đó chỉ còn trên danh nghĩa thì *Trường Cao đẳng Thương mại Đông Dương* trước đó đã chuyển đi chỗ khác bị bán đi và người trúng thầu là ông *Phú Gia*.

Công Tu Nghiệp trở nên giàu có sau khi mở khách sạn ở *Hàng Bông*, khoảng năm 1936 (hoặc 1938) cụ mua căn nhà ở 17 phố *Lý Quốc Sư* hiện nay. Cụ *Nghiệp* có hai bà, bà cả cùng quê *Phú Gia* và bà hai quê ở *Thái Bình*. Những năm 1940, dân *Phú Thượng* cứ nghe tiếng còi

ô tô bím bím ở đầu làng họ biết đó là xe ô tô của Công Tu Nghiệp về làng. Công Tu Nghiệp là người Phú Thượng đầu tiên có xe ô tô. Trong cuốn hồi ký *Những năm tháng* ấy của nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa Vũ Ngọc Phan thì “Buổi tối đi bên này hồ Gươm nhìn sang Phú Gia ánh đèn điện sáng trưng, tối thứ Bảy toàn khách sang đến đây ăn uống”. Khách ở *Phú Gia* phần lớn là người nước ngoài và các “anh hai Sài Gòn” chọn ở vì vị trí thuận tiện và các món đặc sản vô cùng nổi tiếng toàn xứ Bắc Kỳ. Trong năm 1953-1954, nhiều phóng viên quốc tế đã ở đây theo dõi và đưa tin trận chiến Điện Biên Phủ. Nhưng thời thế đã đổi khác sau ngày 10-10-1954. Hà Nội cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh thì *Phú Gia* thành hợp doanh. Em gái Công Tu Nghiệp từ Phú Thượng xuống thăm anh phải đến ban đêm vì trong giai đoạn này ai quan hệ với các nhà tư sản sẽ bị nghi ngờ tẩu tán tài sản. Rồi *Phú Gia* trở thành công ty nhà nước. Trong suốt thời gian chống Mỹ và bao cấp cũng giống như các công ty dịch vụ khác, *Phú Gia* thực hiện theo kế hoạch cấp trên đề ra. Và năm 2015, *Phú Gia* đã trở thành khách sạn *Apricot* sang trọng.

Đầu những năm 1990, tối tối *Phú Gia* đón vị khách “đặc biệt”. Anh ta không uống cà phê mà uống rượu Jonhny Walker. Bây giờ “Jón đỏ” là hàng thấp nhất trong dòng wishky nhưng khi đó nó thuộc top đầu. Anh ta không gọi cả chai mà nhâm nhi ly lẻ. Có hôm ngồi một mình, có

hôm ngồi với bạn và khi tính tiền thì hôm ít là 1 triệu, hôm nhiều hơn 2 triệu đồng (tỷ giá chợ đen là 100USD ăn 1,1 triệu đồng). Cứ đều đặn như vậy một năm trời. Có hôm uống xong anh ta cởi áo bơi sang Tháp Rùa rồi lại bơi về, để cả người ướt đi về nhà. Anh ta chính là nhà văn Nguyễn Việt Hà.

Nhà Khai Trí Tiến Đức và một thời của đa hội sinh viên

Nhà hát ca múa nhạc nhẹ hiện nay, trước là Trung tâm phương pháp Câu lạc bộ Trung ương (số nhà 16 phố Lê Thái Tổ). Dưới triều vua Tự Đức, đất thuộc thôn Tự Tháp, sau khi chính quyền thu hồi năm 1885 đã cho xây Thư viện nhân dân. Người có công lập thư viện này là Tổng trú sứ Paul Bert và G. Dumotier, trợ lý của Paul Bert. Quan điểm cai trị của Paul Bert và Dumotier khác với quan điểm của các nhà cai trị ở Sài Gòn là bên cạnh mở rộng dạy chữ quốc ngữ, chữ Pháp vẫn duy trì chữ Hán và chữ Nôm đồng thời hợp tác với các nhà Nho để “người dân An Nam không đứt đoạn văn hóa”. Thư viện gồm ba dãy một tầng gồm phòng đọc, kho sách và dãy nhà hành chính. Sách có cả chữ Hán, Nôm, chữ quốc ngữ và sách tiếng Pháp về lịch sử, khoa học. Ngoài người

Pháp thì người An Nam cũng được quyền vào đọc nếu có thẻ do tòa đốc lý cấp. Đây là thư viện đầu tiên ở xứ Bắc Kỳ nhưng đến khi Paul Doumer làm toàn quyền Đông Dương thì thư viện bị đóng cửa do quan điểm trực trị của Paul Doumer, muốn xóa bỏ chữ Hán và coi các nhà Nho là đầu mối chống lại chính quyền.

Ngày 5-2-1919, Thống sứ Bắc Kỳ đã cho phép thành lập *Hội rèn luyện trí thức và đạo đức cho người Việt Nam* (Association pour la formation intellectuelle et morale des Annamites) nhưng người ta gọi là *Khai Trí Tiến Đức*. Chính quyền cho phá các dãy nhà một tầng xây một khối gồm hai tầng và cho đến hôm nay nó vẫn như lúc mới xây. Ở góc nhọn giữa phố Lý Thái Tổ và Hàng Trống họ xây bốn hoa hình tròn đường kính khá rộng dưới có chân đỡ rất đẹp. Cuối năm 1966, người ta đã phá bốn hoa để lấy chỗ trưng bày xác chiếc máy bay trinh sát của Mỹ bị bắn cháy rơi xuống xã Trung Hòa. Bên cạnh bốn hoa họ vẫn giữ nguyên hai chiếc ghế đá do cô Tư Hồng trúng thầu phá tường Thành mang ra cho dân ngồi từ năm 1997. Sau này một chiếc bị mang đi đâu mất và một chiếc bị chiếc ô tô lùi vào đâm vỡ đêm ngày 6-2-2015, nay họ thay bằng một ghế khác như “ghế đá Tàu”.

Với danh nghĩa một tổ chức văn hóa, hội thu hút những người có chức sắc trong chính quyền thực dân, tầng lớp trí thức Bắc Kỳ cùng nhiều giới khác trong xã hội. Chủ tịch hội là Chánh mật thám Đông Dương Louis Martin.

Hội đồng quản trị có Võ Hiến Đại học sĩ Hoàng Trọng Phu (con trai của Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải), Tổng đốc Thân Trọng Huề, học giả Phạm Quỳnh là Tổng thư ký. Có người cho Khai Trí Tiến Đức là tụ họp đánh tổ tôm và tuyên truyền văn hóa Pháp nên gọi là *Hội của bọn hút sách, chạy chọt, dặt gái và mối lái* (Association des furnistes et intrigands maquereaux et arrangistes). Tuy nhiên ở góc khác thì thoảng tại *Khai Trí Tiến Đức*, người ta tổ chức diễn thuyết về văn hóa, lịch sử Việt Nam. Ban *Tu thư* cũng đã soạn cuốn *Từ điển tiếng Việt* và *Ngữ pháp tiếng Việt*, hai cuốn từ điển đầu tiên do người Việt Nam biên soạn. Ban *Văn học* đã cho tạc bia ghi công lao Nguyễn Du đặt trong sân và tấm bia vẫn còn cho đến hôm nay.

Sau cách mạng tháng Tám, hội bị giải tán. Câu lạc bộ trở thành trụ sở *Hội Văn hóa cứu quốc*. Tiếp đó sau tổng tuyển cử Quốc hội đầu tiên (6-1-1946) của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, tòa nhà trở thành trụ sở của Ban thường trực Quốc hội. Thời kỳ Pháp tạm chiếm, đây là trụ sở của cơ quan Nha Thông tin Bắc Việt. Năm 1955 nhà 16 dành làm *Câu lạc bộ Thống nhất* đón tiếp cán bộ, đồng bào miền Nam tập kết đến đây giao lưu, sinh hoạt, gặp gỡ đồng hương. Sở dĩ có tục lệ đêm giao thừa đi chơi quanh Bờ Hồ như ngày nay là do cán bộ, con em miền Nam sau khi gặp mặt cuối năm (do Ủy ban Thống nhất Chính phủ tổ chức) kết thúc, mọi người tỏa đi chơi qua giao thừa. Nhiều người Hà Nội thấy hay nên bắt chước thế là thành nếp. Câu lạc bộ giải thể năm 1976.

Thập niên 80, sân khấu ngoài trời 16 Lê Thái Tổ thường được sinh viên chọn làm nơi tổ chức dạ hội phần vì ở trung tâm thành phố, phần vì sân khấu rộng rãi khu vực dành cho khán giả có hàng chục dãy ghếximăng chứa được vài trăm người mà tiền thuê rẻ. Đã vậy giữa sân khấu và hàng ghế đầu có khoảng trống khá rộng rất thuận tiện cho khiêu vũ. Một tháng không dưới bốn đêm sinh viên tổ chức dạ hội ở đây. Dạ hội sinh viên xuất hiện năm 1984, bắt đầu từ sinh hoạt ngoại khóa của sinh viên Đại học Ngoại ngữ với mục đích ban đầu để học tiếng đã trở thành sinh hoạt được ưa thích ở các trường đại học. Có lẽ sinh viên thời kỳ này chẳng có gì chơi hoặc các sinh hoạt kiểu cũ khô cứng không thu hút họ, những người luôn thích cái mới. Nhận thấy đây là sân chơi bổ ích nên cán bộ Đoàn đề nghị nâng lên dạ hội cấp khoa và sau là trường. Sáng kiến lan sang *Đại học Tổng hợp, Kiến trúc, Xây dựng, Sư phạm Ngoại ngữ...* Nội dung chính là đàn, hát ca khúc nước ngoài và khiêu vũ. Và một số cán bộ Đoàn nhạy bén hơn đứng ra tổ chức dạ hội liên trường. Ban đầu chỉ là giấy mời, sau thấy hội trường lúc nào cũng chật cứng nên nhóm tổ chức tính chuyện bán vé. Nhưng có một điều rất lạ là hội trường thì luôn chật cứng nhưng số vé bán được lại rất ít. Sau này mới biết sinh viên *Kiến trúc, Xây dựng, Mỹ thuật Công nghiệp* làm vé giả tặng các bạn gái và bán với giá thấp hơn giá ban tổ chức lấy tiền uống rượu.

Thời đó có các giọng ca được sinh viên các trường hay nhắc đến như: Thảo Vân (sau này là MC), Ninh (Đại học Sư phạm Ngoại ngữ) chuyên hát Rock. Lần nào hát, Ninh cũng lẫn lộn trên sân khấu như nhập đồng, ở dưới ai cũng xót cho bộ quần áo hơn xót cho tấm thân béo tròn của anh nhưng chả ai biết ngoài tôi vì lần nào biểu diễn Ninh cũng đi mượn quần áo. Còn Quân (Đại học Kiến trúc) lúc nào cũng chỉ *I am in the army now...* Năm 1990, kỷ niệm mười năm ngày mất của John Lennon, một đêm kỷ niệm to chưa từng thấy diễn ra ở đây. Người đứng ra tổ chức là Lê Quý Dương và Nguyễn Thế Nam (sinh viên Bách khoa mới tốt nghiệp). Nam bán cả chiếc xích lùn (Simson của Cộng hòa dân chủ Đức) được bốn chỉ vàng lấy tiền làm chương trình. Dương cho phóng to ảnh John có vết máu chảy trên mặt treo trên sân khấu. Đêm nhạc thu hút không chỉ sinh viên mà cả các cựu sinh viên yêu mến John. Những ca khúc bất hủ như: *Let it be, Yesterday, And I love her, Imagine...* được sinh viên ngồi dưới hát cùng ca sĩ. Tuy nhiên sân 16 Lê Thái Tổ chật cứng nhưng mới chỉ bán được hơn một trăm vé, không phải bị vé giả, sau này mới biết nhóm bảo vệ mở cửa bên nhà hai tầng lạng lẹ cho sinh viên vào và họ thu bằng một phần tư giá vé bán ra. Mà sinh viên thì cứ rẻ, lại được nghịch ngợm là thích. Sau vụ “lạm ăn” đó Nam đi xe đạp còn Dương đi bộ. Năm 1992, cũng lại một đêm tưởng nhớ John Lennon âm ỉ ở đây, đám sinh viên quá khích đốt cả bàn ghế bán vé rồi chạy quanh hồ reo

hò và ngay đêm đó BBC đã đưa tin này. Sau đó phong trào dấy hội chìm dần.

Năm 1996, *Trung tâm phương pháp Câu lạc bộ Trung ương* cùng với *Công ty Du lịch thành phố Hồ Chí Minh* lập dự án trình chính phủ xin xây nhà 16 Lê Thái Tổ thành bốn tầng, cao mười sáu mét sát với tượng Lê Thái Tổ làm *Trung tâm dịch vụ văn hóa*. Dự án không nhận được sự ủng hộ của giới sử học, kiến trúc và báo giới nên chính phủ chỉ cho phép cải tạo sửa chữa.

“Quanh hồ Gươm không ai bàn chuyện vua Lê...”

Năm 1418, Lê Lợi lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân xâm lược nhà Minh. Sau khi giải phóng dải đất từ Thanh Hóa trở vào, năm 1426 Lê Lợi dẫn quân ra Bắc vây đánh thành Đông Quan. Bị thất bại nặng nề ở Tốt Động, Vương Thông xin giảng hòa nhưng lại bí mật sai người về nước xin viện binh. Ngày 26-12 năm Bính Ngọ (tức ngày 23-1-1427), triều đình nhà Minh đã cho quân sang tiếp viện, đạo quân này chia làm hai hướng do Liễu Thăng và Mộc Thạch chỉ huy, nhưng chưa sang được đến Đông Quan đã bị tiêu diệt. Lê Lợi cho xiết chặt vòng vây quanh thành và cuối cùng Vương Thông phải xin hàng và ngày 17-12, đội binh cuối cùng của tướng bại trận Vương Thông lên đường về nước.

Năm 1428, Lê Lợi chính thức lên ngôi Hoàng đế, đặt

niên hiệu là Thuận Thiên (1428-1433). Việc làm đầu tiên của Lê Lợi sau lên ngôi là cho đổi tên Đông Quan thời thuộc Minh thành Đông Đô và cuối năm 1430 lại đổi thành Đông Kinh. Lê Lợi cũng cùng với các đại thần định ban một số luật lệ về kiện tụng và phân chia ruộng đất ở thôn xã. Một số điều trong Luật Hồng Đức phần lớn được quy định thời vua Lê Lợi. Sau này Lê Lợi được tôn xưng miếu hiệu là Thái Tổ.

Năm 1896, Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải đứng ra hưng công đúc tượng Lê Thái Tổ (hiện ở 16 Lê Thái Tổ). Hoàng Cao Khải sinh năm 1850, mất năm 1933, quê làng Đông Thái, huyện La Sơn (nay thuộc xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Đỗ cử nhân ở Trường thi Nghệ An năm Tự Đức thứ 21 (1868), được bổ làm quan *Huấn đạo* huyện Thọ Xương, sau làm *Giáo thụ* phủ Hoài Đức. Năm 1888, Hoàng Cao Khải được thăng làm Tổng đốc Hải Dương rồi tiếp đó làm Khâm sai Kinh lược sứ Bắc Kỳ. Cùng quê, cùng học với Phan Đình Phùng nhưng năm 1894 theo lệnh của Toàn quyền Lanessan, Hoàng Cao Khải viết thư dụ hàng Phan Đình Phùng nhưng bị cự tuyệt. Khi phong trào Cần Vương thất bại, Hoàng Cao Khải đã cho quật mộ Phan Đình Phùng, tán hài cốt trộn với thuốc súng bắn xuống dòng sông Lam. Về hưu, Hoàng Cao Khải sống tại ấp Thái Hà, lăng của ông ta cũng được xây ở khu vực ấp này. Ngoài bốn phận làm quan, Hoàng Cao Khải còn viết sử và sáng tác, về lịch sử có *Việt sử yếu*, *Việt Nam nhân thần*

giám, Việt sử kinh. Sáng tác có *Giương sử Nam*, *Làm con phải hiếu*, *Đàn bà Việt Nam*, *Tây Nam đặc bằng kể về Gia Long* gặp Bá Đa Lộc nhờ cầu viện nước Pháp. Một con người mà sĩ phu Hưng Yên đã có đôi câu đối chửi khéo:

Ông ra Bắc là may, chúc Kinh lược, tước Quận Công, bốn bề không nhà mà nhất nhĩ.

Cụ Tây về cũng tiếc, trong triều đình, ngoài chính phủ một lòng với nước có hại đâu?

lại có thể đứng ra hưng công đúc tượng Lê Thái Tổ xem ra cũng là chuyện cần phải tìm hiểu. Tại sao Hoàng Cao Khải lại dựng tượng vua Lê? Phải chăng ông ta làm việc này để chứng minh mình cũng là người yêu nước? Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc cho đến nay chỉ có hai cuốn sách nói về nơi thờ Lê Lợi là *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* (xuất bản năm 1960) và *Đường phố Hà Nội* (xuất bản năm 1979), hai cuốn sách đều viết rằng tại thôn Trùng Thanh-Kiểm Hồ (vị trí Viện Văn học hiện nay) có đền thờ, sau đó đến thập niên 20 thế kỷ XX thì di đến căn gác hai ở số 7 phố Hàng Vôi. Tuy nhiên qua bài thơ *Vọng kiếm di từ* của tiến sĩ Vũ Tông Phan và *Nạp kiếm từ* của Nguyễn Văn Siêu (cả hai bài thơ này do cháu chắt của Vũ Tông Phan là tiến sĩ, nhà giáo ưu tú Vũ Thế Khôi tìm được) cùng bài *Nạp kiếm từ phụng sự tế văn* của tiến sĩ Phạm Quý Thích (1760-1825), ông Nguyễn Vinh Phúc khẳng định chắc chắn rằng, cạnh vị trí tượng hiện nay từng có đền thờ Lê Thái Tổ. Phải chăng vì khu vực này

tùng có ngôi đền thờ nên Hoàng Cao Khải đã cho dựng tượng để tưởng nhớ vị vua đánh tan giặc Minh và sau đó trả kiếm lại cho thần Kim Quy? Lại có ý kiến khác là Hoàng Cao Khải dựng tượng vua Lê để đối trọng với tượng công sứ Paul Bert bên kia hồ. Năm 2007, phó giáo sư, tiến sĩ Chương Thâu đã “bào chữa” cho Hoàng Cao Khải khi ông đọc được những tài liệu trong một thư viện ở Pháp. Không rõ tài liệu đó thế nào nhưng chỉ riêng chuyện Hoàng Cao Khải nghe lệnh toàn quyền Lanessan viết thư dụ hàng Phan Đình Phùng thì không lẽ gì người Pháp lại không “bảo vệ” Hoàng Cao Khải và ở góc khác, trong sâu thẳm mỗi người Việt Nam đều có hai chữ *dân tộc* và rất có thể tác giả tư liệu chỉ khai thác phần dân tộc trong con người Hoàng Cao Khải?

Suốt một thời kỳ dài, tượng Lê Thái Tổ bị “nhốt” vì ba phía đều là tường còn cửa quanh năm khóa im ỉm. Khi công luận lên tiếng, ngày 7-10-1999, ngành văn hóa đã tiến hành tôn tạo khu vực quanh tượng và khánh thành 29-7-2000, rồi mở cửa cho dân chúng vào thăm quan và thắp hương. Tháng 4-2006, phó giáo sư, tiến sĩ Hà Đình Đức đã kiến nghị Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội lấy ngày 15-4 âm lịch hàng năm (ngày vua Lê đăng quang ở điện Kính Thiên) làm ngày lễ hội cho Hà Nội nhưng không được chấp thuận.

Từ trường Hồ Đình đến báo Nhân Dân

Vị trí báo *Nhân Dân* hiện nay thời vua Minh Mạng là trường Hồ Đình thuộc đất làng Tự Thấp. Trường do tiến sĩ Vũ Tông Phan sáng lập năm 1835. Vũ Tông Phan sinh năm 1804 hiệu là Lỗ Am nguyên quán làng Hoa Đường, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, ra Thăng Long ngụ tại làng Tự Thấp. Cụ là học trò của Phạm Quý Thích. Đỗ tiến sĩ năm 1826 không ra làm quan, về mở trường dạy học. Cụ có nhiều học trò đỗ đạt và làm quan to trong triều Nguyễn như: Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Trọng Hợp. Lại có nhiều học trò noi gương thầy thi đỗ không ra làm quan mà mở trường dạy học là Lê Đình Diên, Nguyễn Huy Đức, Ngô Văn Dạng. Năm 1862, Vũ Tông Phan qua đời. Học trò để tang thầy 3 năm như để tang cha rồi xây nhà thờ tại Hồ Đình thờ thầy.

Khi công sứ Bonnal lấy đất quanh hồ Guom trong đó có cả Hồ Đình thì học trò chuyển nhà thờ xuống đầu phố Bạch Mai. Cháu nhiều đời của ông nghề Vũ Tông Phan là Vũ Thế Khôi, ông Khôi dạy tôi tiếng Nga khi tôi học đại học. Ông thạo chữ Hán và khảo cứu rất kỹ về đền Ngọc Sơn, Tháp Bút, đặc biệt trường Hồ Đình.

Khi Hà Nội thành nhượng địa, chính quyền Pháp cho xây công sở ở Hồ Đình. Ban đầu là trụ sở *Ngân hàng Đông Dương*, rồi ngân hàng đi chỗ khác thì *Nha Tài chính Đông Dương* tiếp quản và đầu thế kỷ XX là *Tổng cục Bưu điện*. Trong khu này còn villa lớn là nhà riêng của viên phó bí thư phủ toàn quyền nên dân Hà Nội gọi là dinh phó toàn quyền. Người giữ chức vụ này khi nước Pháp chưa bổ nhiệm ai làm toàn quyền thì sẽ đảm nhiệm quyền toàn quyền. Tướng Cogny và trung tướng Pháp Sénagaloire cũng ở đây. Viên trung tướng này được gọi là tướng rạch mặt, vì cứ sau mỗi chiến công là y tự rạch mặt mình một lần để đánh dấu. Tháng 3-1945, Nhật đảo chính Pháp, quân Nhật đã xông vào đây bắt vợ chồng viên tướng chỉ huy quân đội Pháp nhốt vào tù. Ngày 19-12-1946, kháng chiến toàn quốc bùng nổ, tự vệ Hàng Trống bao vây định bắt tướng Morlière nhưng y đã được lính bảo vệ đưa lên xe bọc thép chạy trốn.

Sau tiếp quản thủ đô, nơi đây trở thành trụ sở của báo *Nhân Dân*. Báo là cơ quan của Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam. Ngày 11-3-1951, báo *Nhân Dân* ra số đầu

tiên tại chiến khu Việt Bắc. *Nhân Dân* là sự kế tiếp truyền thống các báo *Thanh Niên* (do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập ngày 21-6-1925) và các báo *Tranh Đấu*, *Dân Chúng*, *Cờ Giải Phóng* và *Sự Thật*. Các ông Trường Chinh, Tố Hữu từng là chủ nhiệm báo. Tổng biên tập của tờ báo này qua các thời kỳ là Trần Quang Huy (1951-1953), Vũ Tuân (1953-1954), Hoàng Tùng (1951 và 1954-1982), Hồng Hà (1982-1987), Hà Đăng (1987-1992), Hữu Thọ (1992-1996), Hồng Vinh (1996-2001), Đinh Thế Huynh (từ 2001) và nay là ông Thuận Hữu.

Mãi đến khi đi làm báo tôi mới được đọc báo *Nhân Dân* vì báo tôi đặt mua hàng ngày, mỗi ban một tờ, phóng viên phải đọc để biết thông tin vĩ mô. Trước đó có đâu mà đọc. Thế nhưng tôi lại biết nhà văn Thép Mới ở báo này do là hồi đi học, tôi phải học thuộc lòng bài *Cây tre Việt Nam* trong sách tập đọc, đại loại có những câu tôi vẫn còn nhớ: "*Tre anh hùng lao động, tre anh hùng chiến đấu, rồi sau các em lớn lên sẽ quen dần với xi măng sắt thép nhưng tre nứa sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc Việt Nam*". Chuyện nhà thơ Xuân Diệu và chiếc xe đạp bị ném xuống hồ Gươm tôi đọc trong một tập sách của ông.

Một đời tình câm lặng

Năm 1988-1999 ở ngã ba phố Báo Khánh-Lê Thái Tổ có một bà già gầy gò, tóc bạc hàng ngày lặng lẽ ngồi bán các con búp bê do chính tay bà làm ra. Nổi buồn và khổ đau lộ rõ trên da mặt nhăn nheo. Bà tự cắt gọt những miếng xốp người ta bỏ đi thành các cô bé, cậu bé hay các ông già, bà già. Rồi lấy bút bi vẽ mắt vẽ mũi, sau đó khâu những mảnh vải xin được ở các hiệu may thành quần, thành áo cho chúng. Có búp bê “cao tuổi” nhưng bà lại may áo quần bằng vải có màu sắc sặc sỡ và búp bê “trẻ con” bà cho mặc áo quần màu đen. Đường kim mũi chỉ thì ngay cả người khéo tay cũng phải phục vì đều và rất mịn. Các con búp bê có cá tính “điên điên” khiến các vị người nước ngoài lần đầu tiên đến Việt Nam vô cùng thích thú. Con to bà bán 4 hoặc 5 đôla, con nhỏ 3 đôla. Cách bán hàng của bà là tùy theo con to con nhỏ mà bà gơ ba hay bốn ngón tay. Chỉ cần thế thôi nhưng

khách nước ngoài cũng hiểu giá. Tây đầm nào mặc cả rẻ hơn bà không thèm đáp lại. Có ngày bà bán cả chục con nhưng có ngày ngồi ngáp từ sáng đến chiều rồi lại khoác cả mớ búp bê lên vai lững thững đi bộ về nhà ở phố Hàng Hành. Bà ở với người em trai, “phòng” của bà là chân cầu thang. Có lẽ là do thi thoảng bà lấm bắm và hay chửi vu vơ nên dân Hàng Hành gọi là bà Sốt “điên”. Về già con người thay tâm đổi tính hay vì thời thiếu nữ bà có gì trắc trở uẩn khúc mà về gài bị gọi là Sốt “điên”? Tuy nhiên tôi hay ngồi xem bà bán hàng và thỉnh thoảng hỏi chuyện tôi thấy bình thường, thiên hạ thật quá quắt.

Hầu như không ai biết thời thiếu nữ bà có một mối tình lãng mạn bên hồ Guom. Hồi đó bà làm công cho một gia đình chuyên buôn bán và sửa chữa giày Tây giàu có ở phố Cầu Gỗ. Ông chủ dù đã có vợ con phải lòng cô gái vóc dáng nhỏ nhắn, tính tình thật thà chăm chỉ. Lúc đầu cô chỉ biết ông chủ quý mến mình nhưng cho đến một hôm hết giờ làm cô ra về bỗng có cảm giác ai đó đi sau mình, quay lại ra là ông chủ đằng sau. Ông bảo đang tìm mua nhà để cưới cô làm lẽ và cấm cô không được nói với kẻ ăn người ở trong nhà. Rồi ông nhìn trước nhìn sau vội nắm tay cô, mắt say đắm sau đó vội đi ngay sợ dân phố hóng mát bắt gặp. Từ đó cô chột vui chột buồn. Anh xe hay đợi khách ở Cầu Gỗ cũng có ý nhưng cứ hễ mở miệng là bị cô mắng. Cô tha thứ cho việc ông chủ đã có vợ con vì lúc trai trẻ, cái giống tình yêu lại cứ tưởng là tình yêu. Và cứ buổi chiều, ông

lại dối vợ vờ đi mua thuốc lá theo cô. Cứ nhùng nhằng như thế bao nhiêu năm trời và cô chỉ biết im lặng và hy vọng. Rồi thế thời thay đổi. Năm 1954, ông đưa cả gia đình vào Nam để lại người tình nhỏ bé ở Hà Nội. Ông đi cu không phải vì những lời đồn đại về chính quyền mới mà vì một âm mưu đê hèn của tay đàn ông đã có vợ nhưng lại là âm mưu đẹp khi đang yêu. Ông tính ổn định gia đình xong sẽ lấy cơ quay ra Hà Nội sống với người ông yêu và cô ta cũng yêu ông. Nhưng Ngô Đình Diệm đã chia cắt mối tình lãng mạn bên hồ Guom, ông ta phá vỡ cam kết tổng tuyển cử và cánh cổng ở vĩ tuyến 17 bị đóng. Còn cô Sốt, kể từ ngày ông đi càng trầm và ít nói hơn. Cô không bắt chước cô Tuyết Hồng hay cô Phượng gieo mình xuống hồ Guom vì biết người đàn ông có vợ kia yêu mình thực lòng, cô bắt đầu cuộc sống mới bằng công việc khâu giày ở trước cửa 12 Đinh Tiên Hoàng (sau này là Bách hóa 12 Bờ Hồ), cái nghề này cô học mót của nhà ông chủ. Được vài năm, ai đi giày Tây bị coi là có lối sống tư sản nên nhiều người lau chùi cất đi thay bằng dép da hay cao su, cô chuyển sang bán dây chun và rút dép. Cô buộc chun vào quanh chiếc rổ đeo trước ngực đi bán rong quanh bến tàu điện. Nhiều năm dòng như vậy cô Sốt ngày nào đã trở thành bà Sốt “điên”. Năm 1975, đất nước thống nhất, cô Sốt mảnh mai ngày nào giờ đã cứng tuổi nhưng tình yêu thì vẫn nguyên vẹn. Cô quyết định đi Sài Gòn và tin rằng ông ấy mở hiệu giày ở Sài Gòn...

Bà kể, ban ngày lang thang hết đường này tới đường khác, cứ đường nào có hiệu giấy là dừng lại. Đến hàng trăm hiệu giấy mà chẳng thấy tăm hơi ông ấy đâu. Ngày đi, tối bà quay về ga Sài Gòn ngủ. Tôi hỏi làm thế nào để không lạc, bà bảo trước khi đi, bà cắt vụn các tờ giấy màu cho vào bị. Đi đến đâu rắc đến đó nên quay về ga cũng dễ, cứ theo các mảnh giấy màu, chả phải hỏi đường. Rồi bà chép miệng nói câu một “nếu có tìm thấy cũng chẳng dám hỏi vì mình có là gì đâu...”. Hết tiền, bà mới quay ra Hà Nội. Lặng lẽ bán dây chun, rút dép đến khi không còn dép cao su, chả ai mua dây chun nữa bà chuyển sang làm búp bê. Yêu như thế thì đúng là yêu như “điên” thật.

Có một nhà nhiếp ảnh đã chụp bà từ phía sau với các con búp bê trên vai và chú thích “Hành trang cuộc đời”. Bức ảnh đã được *Hội Nhiếp ảnh Hà Nội* trao giải nhất trong triển lãm ảnh hồ Gươm năm 1993. Đâu như bà mất năm 2000 hay 2001.

Thủy Tạ hay H₂O 100kg

Phần chính của Thủy Tạ là bán cà phê, nước giải khát, nhưng cuối cửa hàng lại bán bia hơi. So với các cửa hàng bia khác thì điểm bán bia Thủy Tạ khá chặt. Cửa hàng lấn chiếm vỉa hè và xây một bức tường gạch thấp để khách uống bia ngồi trong đó. Tôi nhớ một buổi chiều mùa hè năm 1974, ba học sinh cấp III Đoàn Kết trốn học lên hồ Hoàn Kiếm câu tôm. Không biết hồ nhiều tôm hay tôm đói nên chỉ trong mấy tiếng chúng tôi câu được một bọc ní lông. Sau khi bán cho bà bán nước chè ở gần chùa Vũ Thạch ba chúng tôi cuốc bộ lên Thủy Tạ... uống bia.

Người mua vé xếp hàng dài dằng dặc. Ba chúng tôi tự giác đứng vào cuối hàng. Mấy ông già nhìn chúng tôi như muốn nói “nút mắt đã tí tởn bia với bọt”, tôi biết song chả quan tâm. Từ xưa đến nay, tuổi trẻ thích làm

những việc mà người lớn gọi là điên rồ, họ cứ thích ca sĩ “Lệ Roi”, họ cúi xuống hôn vết giày của các ca sĩ Hàn Quốc và nói như Steve Job, người có công lao gây dựng Apple “Chỉ có những người đủ điên mới làm thay đổi thế giới”. Lâu lâu hàng người mới nhích được một tí, ai cũng sốt ruột sợ đến lượt mình thì hết bia. Bỗng một ông khách mặt hầm hầm bê cả khay cốc nhân viên vừa gom quăng xuống hồ. Một ông kêu lên “Làm thế lấy cốc đeo đầu mà rót bia”. Người dám làm việc đó không say mà vì phản ứng của hàng bán cho kẻ chen ngang cả can 5 lít. Đám nhân viên quần lụa, đeo tạp dề trắng, quên cả khẩu hiệu trên tường “Tận tình phục vụ khách hàng”, quên cả quyển sổ góp ý lù lù trước mặt xúm lại xỉa xối, yêu cầu phải đền nhưng anh này vẫn ngồi uống như không có chuyện gì xảy ra. Bọn họ hậm hực bởi từ khi có bia hơi, chỉ có nịnh nọt, chưa một ai dám hỗn với các bà hàng bia. Thấy vậy Vinh (nhà ở phố Bạch Mai) bảo hai chúng tôi cứ xếp hàng rồi chạy lại chỗ chị nhân viên đang rót bia thì thăm gì đó. Chị này gật đầu đi nhanh vào phòng cửa hàng trưởng, một lúc sau chị quay ra gật đầu với Vinh. Rồi Vinh đưa tiền cho chị rất kín đáo. Ra chị mua vé cho Vinh. Cầm chín chiếc vé đưa cho tôi, Vinh ghé tai bảo “Xếp hàng lấy bia nhé, tao đi báo công an bắt lão kia”. Đúng là dân Kẻ Mơ. Khi Vinh quay trở lại đã thấy chín cốc bia bày hiên ngang trên bàn bên cạnh đĩa mực nướng. Ba chú nhóc đang chóp chép thì bóng áo vàng xuất hiện. Chú công an yêu

cầu vị khách quăng cốc phải xuống hồ mò nếu không sẽ mời về đồn. Lòi qua tiếng lại một hồi, cuối cùng anh này phải cời quần áo lộ ra chiếc quần đùi vá mấy miếng lặn xuống hồ. Phải lặn xuống chỗ nước đen hôi bảy lần anh mới tìm đủ cốc và khay. Sau khi xong bốn phần, chú công an chui vào trong phòng uống bia do cửa hàng đãi. Hình như có một đĩa nộm.

Bia hơi xuất hiện vào thập niên 60, sở dĩ có bia hơi do *Nhà máy bia Hà Nội* phần vì thiếu chai, nhưng chủ yếu là muốn cung cấp loại bia tươi và giá rẻ. Công nghệ làm bia hơi cũng giống như bia đóng chai, tuy nhiên khác ở chỗ bia hơi khi vận chuyển đến cửa hàng bán lẻ vẫn tiếp tục lên men trong khi bia đóng vào chai không lên men nữa. Bia hơi khá lạnh. Vào mùa hè, đang khát mà uống bia hơi thì nhất quả đất nên nó nhanh chóng thu phục người tiêu dùng. Cũng giống như các cửa hàng bia hơi khác trong thành phố, khoảng 9 hay 10 giờ sáng là xích lô chở bia về đến Thủy Tạ. Dân uống bia đã chờ sẵn, vài người hăng hái xông vào lặn bom bia để được mua trước. “Chợ chưa họp kẻ cắp đã đến”, tuy chưa bán nhưng người ta đã tự xếp thành hàng. Thương binh được ưu tiên mua trước. Bên ngoài, các bà, các cô bán nộm, đậu rán chấm mắm tôm, thịt chó chặt hay bánh đa, lạc rang đã sẵn sàng. Chỉ có mậu dịch viên là đứng đĩnh. Sau khi “giải quyết” hết các suất “ưu tiên” họ mới khùng khinh bán vé. Giọng vô cùng cứng cửa quyền: “Lộn xộn và mất trật tự là tôi không bán đâu nhé”. Ban đầu vé là đồng xèng

hình vuông hoặc hình chữ nhật bằng tôn mỏng đánh số. Sau chuyển sang vé in trên giấy. Uống bia “đi” nhiều nên quanh năm ngày tháng Thủy Tạ khai mù. Có bác còn tỏ xuống hồ. Khi cửa hàng hết bia, dân nghiền chưa đủ đồ lê ra uống bia ngoài. Bia ngoài cũng là bia từ cửa hàng tuồn ra nhưng bị pha nhiều nước lã nên nhạt, lại không được ủ lạnh nên đắng. Đã thế cốc chỉ có 330ml, không phải cốc nửa lít như trong cửa hàng mà giá lại đắt gấp rưỡi. Nhưng chả hề gì, có còn hơn không.

Thủy Tạ thời vua Tự Đức thuộc thôn Báo Khánh. Chả biết tại sao khi làm đường quanh hồ họ lại để lại mảnh đất này. Trước khi xây nhà Thủy Tạ, vị trí này là quán Ngọc Hồ bán cà phê giải khát, thuốc lá Tây. Chủ quán là cô Thuộc, con gái nhà quan. Đây là quán duy nhất bao tường gạch, mái lợp ngói ta bên trong bày biện theo kiểu mới, nghĩa là bàn gỗ, ghế gỗ. Cô Thuộc tiếp khách rất khéo, không làm mất lòng ai, cô biết cách đưa đẩy câu chuyện, khách loại nào cũng nhận được nụ cười và câu thăm hỏi. Quán Ngọc Hồ trở thành chỗ ra vào của thanh niên trí thức, quan lại và nghệ sĩ thập niên 30. Cũng không rõ vì sao Ngọc Hồ lại châm ngòi cho cuộc chọi thơ châm biếm giữa hai tờ báo thị trường lúc đó là Loa và Ngày nay. Nhà thơ trào phúng Tú Mỡ đã có bài *Nhất phiến băng tâm* trong đó có câu:

Hồ tù ngán nổi con rồng lộn

Ngọc vết thương tình kẻ cố đeo

Chữ đầu của câu trên ghép với chữ đầu của câu dưới đọc ngược lại thành tên quán, còn hai chữ cuối của câu đầu và hai chữ cuối của câu thứ hai đọc ngược lại ra nghĩa khác. Đúng là có tí Nho có khác.

Tòa Đốc lí thấy khu vực này đông đúc nhưng nhếch nhác nên muốn xây lại để quảng bá văn minh Pháp song không muốn mất kinh phí đã rao trên báo, ai bỏ tiền xây sẽ được sử dụng để kinh doanh 10 năm không phải đóng các loại thuế. Tòa đốc lí cũng đưa ra điều kiện chỉ được xây một tầng và thiết kế phải do họ duyệt. Và thiết kế của kiến trúc sư Võ Đức Diên (1906-1961) có tên *Thủy Tạ* được Sở Kiến trúc chấp nhận. Võ Đức Diên tốt nghiệp ngành kiến trúc trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, trước đó ông Diên đã thiết kế ngôi nhà 48 phố Hàng Ngang của vợ chồng nhà tư sản dân tộc yêu nước Trịnh Văn Bô. Võ Đức Diên kết hợp giữa kiến trúc phương Tây và phương Đông, nhà có hình dáng chiếc tàu thủy ôm sát mép hồ, vừa hiện đại nhưng cũng rất cổ, ăn nhập với cảnh quan. Nhiều nhà thầu nộp hồ sơ nhưng cuối cùng trúng thầu là ông Hàn Ái ở phố Cầu Gỗ. Công trình khởi công năm 1938 và năm 1939 thì hoàn thành. Còn với Võ Đức Diên, thiết kế xong nhà *Thủy Tạ* thì ông bỏ nghề. Năm 1943-1944, ông mua lại một đoàn kịch với mấy chục diễn viên và dẫn đi diễn khắp nước.

Nhà thầu Hàn Ái xây xong được quyền sử dụng theo hợp đồng với chính quyền thành phố đến năm 1949.

Dịch giả Lê Bầu, người nhiều năm làm công tác nghiên cứu di tích ở Sở Văn hóa Hà Nội, kể rằng, khi quân Pháp tái chiếm Hà Nội, chính quyền thành phố cho mời vợ chồng nhà thầu Hàn Ái lên thông báo, nhẽ ra hợp đồng hết hạn vào năm 1949, nhưng vì những sự kiện chính trị năm 1945-1946, gia đình không kinh doanh được nên thành phố gia hạn hợp đồng thêm một năm và sẽ hết hạn vào năm 1950. Trong thời gian Pháp tạm chiếm, Thủy Tạ là quán bar và vũ trường. Năm 1948 đã xảy ra một vụ nổ ở đây. Thuốc nổ có gắn kíp và dây cháy chậm để trong vỏ bao thuốc Caravel nhưng vì lượng thuốc nổ quá ít nên không gây hư hại gì. Cảnh sát Pháp điều tra nhưng không tìm ra thủ phạm. Vũ trường Thủy Tạ nổi tiếng vì chơi nhạc là một ban nhạc người Philippin. Hết hợp đồng với nhà thầu Hàn Ái, Thủy Tạ do chính quyền thành phố quản lí và nó tiếp tục là sàn nhảy. Tháng 11-1954, tầng dưới của Thủy Tạ có cuộc triển lãm về chiến thắng Điện Biên Phủ còn sân thượng là trụ sở của Đài phát thanh Hà Nội. Gọi là đài phát thanh nhưng lúc đó chỉ có bốn chiếc loa nón mắc quanh khu vực hồ Gươm. Sau một cuộc đổi chác, Sở Văn hóa lấy cửa hàng sách ở phố Tràng Tiền còn ngành thương nghiệp lấy Thủy Tạ mở cửa hàng giải khát. Thời bao cấp quán giải khát Thủy Tạ lúc nào cũng đông khách. Nơi đây cũng là chỗ hẹn hò của các đôi tình nhân. Có chàng trai đã hẹn người yêu như thách đố “Anh đợi em ở chỗ H_2O 100kg”, cô gái chịu và anh chàng này giải thích: H_2O là nước, nước

là thủy còn 100kg là tạ. Khoảng năm 2003, Công ty Thủy Tạ cho xây sân thượng thành phòng ăn và đặt tên là *Đình Làng*. Công ty này thêm diện tích kinh doanh, thêm doanh thu nhưng nó làm méo mó một công trình đẹp bên hồ.

“Kem sờ Bờ Hồ”

Thập niên năm 20, từ bến tàu điện (bến xe buýt xe hiện nay) đến nhà Khai Trí Tiến Đức có rất nhiều quán xá bán giải khát gần hồ. Người ta chẳng dây thùng quanh các gốc cây, kê ít bàn nhỏ và ghế bán nước chanh chai, hoa quả, bánh gai, bánh quế, bánh xu xê, bánh cốm và đặc biệt làm kem cốc. Kẻ có tiền thì không ra đây, người ở quê ra chẳng dám vì sợ bị “chém” nên khách hàng chủ yếu là tầng lớp thị dân. Ban ngày khách lác đác, song buổi tối người ta đưa vợ con đi hóng mát và dùng chân uống nước, ăn kem khá đông. Kem cốc không phải là quà cũng không phải là nước, ăn buốt răng dù là ngày hè do người Pháp mang đến Việt Nam bán tại các khách sạn ở Hà Nội đầu thế kỷ XX. Kem được đựng trong cốc thủy tinh rất kiểu cách. Thấy lạ và mùa hè ăn mát cổ nên cuối thập niên 20 các quán cốc quanh hồ Gươm mua về bán lẻ cho khách, ăn xong mỗi khách được một cốc nước có mấy giọt bạc hà để xúc miệng. Rồi các quán

bán thêm cả bia chai Hommel. Bia này được sản xuất tại nhà máy Hommel trên đường Hoàng Hoa Thám (nay là Công ty bia Hà Nội). Nhà máy được xây dựng năm 1890, sau hai năm thì hoàn thành. Lúc đầu, dân Hà Nội không quen nên nhà máy chỉ cung cấp cho binh lính và người Pháp. Một số dân nhập làng Tây uống thử thứ nước “khai khai”, thấy phê nhưng dễ chịu hơn rượu. Họ bắt đầu thích và từ đó nhiều người Việt chấp nhận thứ nước nhẹ hơn rượu này.

Quãng ven hồ này khi quân Pháp chiếm Hà Nội thì còn là nhà dân. Trong *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ*, bác sĩ Hocquard mô tả đoạn ven hồ này có khá nhiều các quán nước chè, quán rượu lụp xụp. Khoảng năm 1933 chính quyền thành phố quy định chỗ bán hàng quanh Bờ Hồ và các kios phải đẹp nên nhiều người đánh mua ô bằng vải bố in màu khác nhau để khỏi bị đuổi. Năm 1936, một số quán phía dưới Thủy Tạ đã thuê người giúp việc là con gái ở nông thôn chạy bàn. Họ bỏ tiền may cho các cô gái quần áo tân thời, một số khác còn “huấn luyện” các cô cách mời chào lãng lơ. Chính vì thế xuất hiện những câu chuyện hư hư, thực thực là “Kem sờ Bờ Hồ”. Khách tò mò kéo đến càng đông, nhất là người ở quê ra tỉnh làm việc xem có thân nhân của mình không. Trước những sự nhăng nhố ấy bên hồ Guom, nhà thơ Tản Đà đã thốt lên trong bài *Khởi tình con*:

*Bờ Hồ những gió cùng trăng
Những trăng cùng gió lãng nhăng sự đời*

Khách sạn đất và khách sạn vàng

Dầu năm 1990, miếng đất đẹp và rộng nhất quanh khu vực hồ Gươm là *Câu lạc bộ thể dục thể thao Việt Nam-Lào-Campuchia* thời bao cấp được lập dự án để xây *Khách sạn Hà Nội vàng*. Khách sạn này là liên doanh giữa *Công ty Hanesco Việt Nam* và *Công ty Gold Dino Development* của Hồng Kông. Tổng số vốn đầu tư là 18,5 triệu đôla Mỹ. Dự án khởi công vào năm 1994 với 10 tầng cao 35 mét. Một công trình đồ sộ nằm sát hồ Gươm sẽ biến hồ thành ao làng nên Hội Kiến trúc sư Việt Nam làm văn bản kiến nghị lên chính phủ cho dừng công trình để sai lầm không lặp lại như Buu điện Bờ Hồ (75 Đinh Tiên Hoàng) và nhà làm việc của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, các nhà sử học và cả những người yêu hồ Gươm cũng đã lên tiếng. Rồi các báo: *Lao Động*, *Thể thao*

và Văn hóa, Hà Nội mới, Đại Đoàn Kết, Tiền Phong... vào cuộc. Vì Việt Nam mới đổi mới cần vốn đầu tư nước ngoài, và nếu dừng lại các công ty sẽ không dám bỏ vốn vào Việt Nam vì thế thành phố vẫn cho công trình tiếp tục thi công. Khi công trình đang thi công đến tầng thứ ba thì vụ việc mới đến được Thủ tướng Võ Văn Kiệt và ông đã yêu cầu Hà Nội ra quyết định tạm dừng thi công để tính toán lại chiều cao cho phù hợp hơn với cảnh quan. Hai bên trong liên doanh thương thảo lại nhưng không tìm được tiếng nói chung trước yêu cầu phải hạ độ cao của thủ tướng. Phía nước ngoài khẳng định đòi giữ nguyên như giấy phép đã cấp, còn công ty trong nước lại không thuyết phục được đối tác chấp hành ý kiến chỉ đạo nên công trình nằm chết mấy năm và cuối cùng đối tác nước ngoài đã bán lại phần góp vốn cho phía Việt Nam. Sau đó Bảo Việt và Ngân hàng VP mua lại. Năm 2003, chủ mới công trình tổ chức trưng bày mô hình thiết kế và lấy ý kiến các nhà chuyên môn cùng người dân về ba mẫu thiết kế mới (trong đó có thiết kế đã xây dựng nhưng được sửa chữa lại còn 7 tầng, với chiều cao 25,3 mét). Cuối cùng, mẫu thiết kế cũ vẫn được chọn. Tháng 6-2004 công trình tiếp tục xây dựng.

Khu đất này thời vua Tự Đức thuộc thôn Báo Khánh. Cuối thế kỷ XIX nó vẫn là vườn chuối. Sang đầu thế kỷ XX, chủ đất bán cho nhà đầu tư bất động sản người Pháp và họ đã xây villa, sau đó bán cho chánh án Morché, nổi

tiếng vì có con với nhiều cô gái Việt Nam. Thời Pháp, phố có tên là Beauchamp. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, chủ nhà bị bắt nên villa bỏ hoang. Tháng 7-1945, villa trở thành chỗ ở của một số cán bộ Việt Minh. Năm 1946 Chủ tịch Quốc hội Bùi Bằng Đoàn cũng đã ở đây. Trong hồi ký *Những năm tháng không thể nào quên*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể để đảm bảo an toàn, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên thay đổi chỗ ngủ và thi thoảng nghỉ đêm ở đây. Trong 60 ngày đêm Trung đoàn Thủ đô đánh nhau với quân Pháp, villa bị phá hủy hoàn toàn, là miếng đất hoang và sau 1954 thành câu lạc bộ thể dục thể thao và nhà vệ sinh công cộng. Còn vị trí Ngân hàng VP hiện nay, trước năm 1954 là nhà hai tầng và 3 dãy nhà một tầng là bệnh viện tư của bác sĩ Lê Văn Phán. Sau cải tạo công thương nghiệp ngôi nhà hai tầng thành *Khu đội Hoàn Kiếm*.

Cho đến nay nhiều người vẫn lầm tưởng khách sạn *Chính Quốc* (nay là Metropole - phố Ngô Quyền) xây dựng năm 1901 là khách sạn đầu tiên ở Hà Nội, sự thực không phải như vậy. Khách sạn đầu tiên ở Hà Nội là dãy nhà đất sát ra hồ Guom (Intimex nhìn sang) không rõ chủ là ai nhưng được làm năm 1883, bị phá bỏ trước khi khách sạn Grand khánh thành tháng 11-1885. P.Bonnetain đã tả khách sạn đất này trong cuốn *Từ Paris đến Bắc Kỳ* (De Paris au Tonkin - xuất bản năm 1885) như sau: “Những ngôi nhà bằng đất vây quanh một chiếc sân trông ra đầm

(hồ). Tường trát toocxi qua loa, mái lợp rạ. Trên tường vách có cửa sổ để thông gió nhưng du khách tới Hà Nội vào tháng Hai khi nhiệt độ ban đêm chỉ còn 8 độ thấy ngay rằng người ta nghĩ đến mùa hè quá sớm. Cửa ghép không khít. Nếu muốn ấm áp phải đóng cửa còn muốn sáng phải mở ra thành ra không thể đồng thời làm cho căn phòng vừa sáng vừa ấm”.

Ăn Tết đứng và thế hệ gác xếp

Chúng tôi quen nhau ở Thư viện Quốc gia năm 1986. Lúc đó Mai đang học Đại học Y Hà Nội còn tôi đang học Đại học sân khấu-Điện ảnh. Mai chơi đàn oóc khá chuyên nghiệp và rất tích cực tham gia các chương trình văn hóa nghệ thuật của sinh viên. Khi nhà khách Trung ương Đoàn ở phố Hồ Xuân Hương mở sàn nhảy thì Mai cùng mấy sinh viên đứng ra “thầu” phần nhạc. Một tuần chơi ba tối và bạn bè thường theo Mai đến sàn này chơi. Mười một giờ đêm sàn đóng cửa, Mai cùng ban nhạc lĩnh tiền rồi cả đám kéo nhau ra ga Trần Quý Cáp hay ngõ Cấm Chi uống rượu. Ăn theo có khá nhiều sinh viên trong đó có tôi. Khi bữa rượu tàn ai về nhà nấy để mai còn lên giảng đường, tôi để ý Mai không bao giờ về nhà. Lung khoác đàn, anh guồng xe cuộc Tiệp màu xanh về nhà đàn em ngủ. Mai chưa có gia đình nên chuyện đó

cũng chẳng có gì đáng bàn vả lại con gái ngủ lang mới là đồ bỏ đi, còn trai chưa vợ ngủ lang là chuyện thường.

Cận Tết năm 1988, Mai hẹn chúng tôi tết đến nhà chơi. Nhà Mai ở 100 phố Hàng Đào. Hàng Đào đời Trần, Hồ rồi đến hậu Lê có nghề nhuộm tơ lụa. Theo sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, thời đó phố này cũng đã sầm uất. Khi thực dân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất (1873), kéo dài cho đến 1883, dân phố thất tán, buôn bán đình trệ, đến 1884, nhiều người mới quay trở về, buôn bán và sản xuất dần dần phục hồi. Đầu thế kỷ XX, Hàng Đào vẫn còn nhà tranh xen lẫn nhà lợp ngói. Vì là nơi buôn bán từ lâu nên đất Hàng Đào rất đắt, mua được một miếng làm cửa hàng không dễ, mặt khác nhà chức trách lại thu thuế môn bài theo chiều ngang, không theo diện tích cửa hàng. Chiều ngang cửa hàng càng rộng thì thuế càng nhiều, do vậy nhà cửa ở đây đều hẹp bề ngang. Kiến trúc đơn giản, đa phần có gác thấp, cửa sổ nhỏ nhìn xuống đường. Đó là hậu quả của chính sách ngu dân dưới thời nhà Nguyễn với nhiều thứ bị cấm kỵ. Luật Gia Long đã đề ra những điều khoản mang nặng sự độc đoán, áp đặt: “Nhà ở trong trường hợp nào cũng không được xây trên nền hai cấp hay chồng hai mái, không được sơn, không được trang trí... Nhà ở của người bình dân không được làm quá ba gian, năm gian, vì kèo và xà không được trang trí”. Bên số lẻ, nền cửa hàng ngang với mặt đường nhưng vào sâu trong nhà lại thấp dần vì phía đông trước đó là hồ.

Lấy con gái Hàng Đào thường là con nhà quyền quý hay giàu có và phải có học, vì thế có câu “*Phi cao đẳng bất thành phu phụ*”. Con gái Hàng Đào trở thành bà phủ huyện, kỹ sư, dược sĩ rất nhiều. Đầu thế kỷ XX, Hàng Đào còn giữ được chợ phiên họp vào ngày 1 và 6 âm lịch hàng tháng, dân các làng La Cả, La Khê ra bán the, Đại Mỗ bán lụa đũi, Vạn Phúc bán gấm, lĩnh của làng Bưởi. Bán hết hàng, người ta lại mua tơ của các nhà buôn về dệt để chuẩn bị cho phiên tới. Sau đại chiến thế giới thứ nhất, Hàng Đào bắt đầu thay đổi khi phố này xuất hiện những hiệu “Tây đen” (người Ấn Độ) chuyên bán buôn, bán lẻ lụa Bombay, vải bằng sợi bông. Sở dĩ thương nhân người Ấn tràn qua vì họ lợi dụng quyền miễn giảm thuế được nhà nước Pháp bảo hộ cho công dân là nhượng địa (Ấn Độ có 5 thành phố là nhượng địa của Pháp). Các cửa hàng tơ lụa dần bị thu hẹp vì khách chuyển sang dùng vải nhập ngoại, nhiều nhà nhanh nhạy chuyển sang bán khăn quàng, mũ dạ, cà vạt, phấn son, nước hoa, đồ trang sức và đồ da nhập từ Pháp.

Phố Hàng Đào có rất nhiều người tài giỏi và yêu nước như cụ cử Lương Văn Can. Năm người con của cụ đều hoạt động cách mạng trong đó có Lương Ngọc Quyến lãnh đạo khởi nghĩa Thái Nguyên 1917 sau đó bị Pháp giết hại. Phố Hàng Đào có bà Hoàng Thị Uyển (còn gọi là Cả Vy, hàng phố quen gọi là bà Cả Mọc), góa chồng sớm có cửa hàng tơ tằm, làm ăn phát đạt, bà bỏ tiền và vận động những người thân quen giàu có lập ra *Hội Kế*

sinh Hàng Đào để nuôi ăn và dạy dỗ không lấy tiền những đứa trẻ lê la ngoài đường khi bố mẹ chúng đi kiếm ăn theo cách của nhóm hướng đạo sinh chỉ dẫn. Có thể coi đó là nhà trẻ đầu tiên của Hà Nội.

Gần trưa ngày mừng 3 Tết, theo lời mời, sáu anh em đã có mặt ở 100 Hàng Đào. Đứng trước cửa nhà Mai có thể nhìn rõ cả Tháp Rùa. Máy “con xe” tàng tàng nhưng Mai cẩn thận lấy khóa dây dài xích vào cột điện cho chắc ăn. Ngày Tết, Hà Nội nghỉ ngơi nhưng với dân chuyên “nhảy nghèo” (ăn cắp xe đạp) lại là những ngày bận rộn vì cơ hội nhiều hơn, không ai trông xe, công an cũng phải ăn Tết. Ngôi nhà bình thường, tường trát vữa và quét vôi ve. Gian ngoài vốn đã chật lại thêm hai tủ bán đồng hồ nên càng chật hơn. Năm đó, đồng hồ điện tử đang là mốt, bán rất chạy nên cả phố đổ xô buôn đồng hồ. Nhà nào không tự kinh doanh thì cho thuê, giá không theo mét vuông mà bằng... xăngtimét. Mai dẫn chúng tôi vào gian trong, còn chật hơn cả gian ngoài vì vừa là bếp lại vừa là phòng ăn, trần cũng rất thấp, với tay là chạm gác xép. Gác xép thì nhà nào chả có, đâu riêng nhà Mai, nó là đặc trưng nếp ở thời bao cấp. Ở khu tập thể Nguyễn Công Trứ, do trần thấp nên mặt gác xép cách trần chỉ hơn nửa mét. Buổi tối đi ngủ phải bò vào chỗ nằm. Gác xép thường làm bằng ván thùng hàng. Ai khó tính thì bào nhẵn hai mặt, còn người “tháng Tám cũng ừ, tháng Tư cũng gật” hoặc không đủ tiền công chỉ bào một mặt, phía dưới còn nguyên dòng chữ CCCP (viết

tắt từ tiếng Nga của “Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết”). Người ta “phiên dịch” bốn chữ СССР là “các chú cứ phá” hay “càng cho càng phá”. Vợ chồng muốn sinh hoạt thì anh chồng phải để sẵn khăn mặt và chờ phía dưới có tiếng ngáy. Đang “áy” mà người nằm dưới trở mình lập tức phải phanh lại, ngậm miệng thờ nhẹ chờ đến khi người nằm dưới thở đều đều mới “áy” tiếp. “Áy” thế mà vẫn thành. Người ta gọi những đứa trẻ sinh ra ở thập niên 70 là thế hệ gác xếp.

Chúng tôi loay hoay tìm chỗ ngồi nhưng Mai cũng không bận tâm, anh vẫn lục lọi đồ ăn xếp ra bàn. “Đúng thôi các ông ơi”, Mai bảo. Chả đúng thì lấy đâu chỗ mà ngồi. Và bây giờ thì tôi hiểu vì sao Mai hay ngủ lang. Chuyện ăn Tết đúng ám ảnh cho đến khi đi làm báo mới tôi có cơ hội tìm lời giải. Đó là năm 1995, hỏi chủ tịch phường vì sao nhiều nhà ở phố Hàng Đào, Hàng Ngang lại chật chội, ông giải thích, phần vì con cái họ lớn nên tách hộ, phần là sau 1954, cán bộ, bộ đội về tiếp quản thủ đô, các gia đình trước kia buôn bán đóng cửa hàng nghe ngóng và không ít hộ đã nhường mặt tiền cho cán bộ chiến khu không có nhà ở nhờ còn họ vào gian trong. Thế rồi có người trả nhưng cũng có người ở lì luôn. Nhưng nhà Mai còn rộng hơn nhà anh Lưu Quang Vũ. Năm tôi còn là sinh viên, kịch anh Vũ được dựng từ Bắc vào Nam, lại còn chuyển sang chèo và cải lương. Thấy chủ nhiệm sai tôi qua nhà anh: “Nói với anh ấy cho mượn kịch bản để mang đến lớp học phân

tích”. Nhà anh Vũ ở 96 phố Huế, diện tích chỉ có 6,5 mét vuông.

*Nhà chỉ có mấy thước vuông sách vở xếp cạnh nôi
Nếu nằm mơ em quờ tay chạm vào thùng gạo
Ô tường nhỏ treo tranh và phơi áo
Ta chỉ có mấy thước vuông cho hạnh phúc của mình
Nhà chật như khoang thuyền hẹp nhỏ giữa sông
Vừa căng buồm để đi vừa nấu cơm để sống
Phải bỏ hết những gì không cần thiết
Ta chỉ có mấy thước vuông cho hành lí của mình
Khoảng không gian của anh và em
Khi buồn bã em không thể quay mặt đi nơi khác
Anh không giấu em một nghĩ lo nào được
Ta chỉ có mấy thước vuông cùng khổ cùng vui
Anh ngẩng đầu lên là ở cạnh em rồi
Bạn thuyền ơi ngoài kia chiều lộng gió
Bên cửa sổ của gian phòng nhỏ
Mắt em xanh thăm thẳm những chân trời
Trăng trên trời có khi tròn khi khuyết
Người ở đời đâu khỏi tiết gian nan...*

Bài thơ Nhà chật của anh Vũ ra đời từ chính căn phòng này. Nhà chật nhưng tâm hồn anh thật rộng lớn. Bài thơ giúp tôi củng cố thêm suy nghĩ, chẳng có gì giam giữ nổi tư tưởng của nhà văn và một nhà văn lớn sẽ luôn biết cách phá vỡ chật hẹp bức bối.

Có lẽ đây là giai đoạn nhà cửa chật nhất của mọi giai đoạn. Trong ghi chép của một sứ giả nhà Nguyên thì nhà của người Thăng Long thời nhà Trần cũng chật chội tới tằm: “Mái nhà làm thẳng một mạch từ đòn giồng xuống mái hiên vì vậy nóc rất cao nhưng mái hiên chỉ cách mặt đất trong khoảng từ một đến gần hai mét nên nhà có phần tối. Phải trở cửa sổ. Trong nhà không bày bàn ghế, có giường phản hoặc trải chiếu coi ngay xuống nền đất. Bên cạnh giường có lò than đỏ để sưởi khi trời lạnh và để tránh hơi ẩm xông lên mùa mưa nắng. Cũng có những nhà lợp ngói có hình dáng như vảy cá”. Các mô tả nhà quanh khu vực hồ Gươm của các phóng viên báo Pháp thường trú tại Hà Nội thập niên 80 thế kỷ XIX cũng cho thấy diện tích rất hẹp. Khu phố cổ hiện nay có 76 phố chính, trong đó có 15.270 hộ với hơn 1000 nhà cổ và nhà cũ.

Đã rất lâu tôi gặp Mai, không biết nhà anh còn ở đó hay đã bán và đi nơi khác nhưng cái Tết đứng thì tôi không thể quên. Tôi hiểu rằng phải quý bạn lắm, phải hiểu bạn lắm Mai mới mời mọi người đến nhà mình. Và càng quý hơn vì Tết năm 1988, lạm phát ở mức 3 con số, nhiều nhà chẳng có nổi tám bánh kiểu Lang Liêu...

Quảng trường Đông Kinh nghĩa thực

Phía bắc hồ Guom thời vua Tự Đức là đất của các thôn Hương Minh, Gia Ngư, Yên Trường. Quảng trường *Đông Kinh nghĩa thực* hiện nay là đầu nối các phố Lê Thái Tổ, Hàng Đào, Hàng Gai, Đinh Tiên Hoàng, Cầu Gỗ. Kéo ra sát hồ cuối thế kỷ XIX là bãi cỏ với mấy cây dừa, nơi thực dân Pháp hành hình và bêu đầu những người Việt Nam yêu nước. Khi con đường quanh hồ hoàn thành, nó trở thành khu đất rộng, chính quyền cho làm một vườn hoa và đặt tên là Negrier. Đầu thế kỷ XX cho dựng một chiếc đồng hồ hai kim. Tên quảng trường *Đông Kinh nghĩa thực* mới có trong thập niên 80 thế kỷ XX. Một phong trào có nhiều mục đích nhưng trên hết khơi dậy lòng yêu nước hoàn toàn xứng đáng đặt tên ở

Hà Nội nhưng phải ở vị trí đó vì ngôi trường nằm trên phố Hàng Đào.

Cuối năm 1906, sau khi hội kiến với Phan Bội Châu ở Nhật về nước, Phan Chu Trinh đã gặp gỡ Lương Văn Can nêu ý định thành lập một trường học kiểu mới, giống mô hình của trường *Khánh Ưng nghĩa thực* ở Nhật. Một thời gian sau, Phan Bội Châu cũng về nước cùng Phan Chu Trinh, Lương Văn Can và Tăng Bạt Hổ họp tại phố Hàng Đào, quyết định mở trường, lấy tên là *Đông Kinh nghĩa thực*. *Đông Kinh* là kinh đô thời Lê còn *nghĩa thực* là trường làm việc nghĩa. *Đông Kinh nghĩa thực* mở ra với mục đích: khai trí cho dân, tuyên truyền bỏ tư tưởng Khổng giáo, Tống nho, Hán nho; du nhập những tư tưởng mới, phát triển văn hóa, thúc đẩy sử dụng chữ quốc ngữ thông qua các hoạt động: mở lớp dạy học không lấy tiền, tổ chức diễn thuyết để trao đổi tư tưởng cổ động trong dân chúng. Lương Văn Can được cử làm *Thực trưởng* (hiệu trưởng), Nguyễn Quyền làm học giám.

Tháng 3-1907, dù chưa được giấy phép của chính quyền thuộc địa nhưng trường vẫn tạm thời khai giảng tại gác nhà Lương Văn Can số 4 phố Hàng Đào với hai lớp chuyên dạy quốc ngữ. Theo học có khoảng 70 học sinh, phần đông là con cháu hội viên. Đến tháng 5, Thống sứ Bắc Kỳ mới chính thức cấp giấy phép hoạt động. Vì đông học trò nên trường phải mượn thêm căn nhà số 10 gần đó để mở lớp. Các môn học gồm: sử, địa lý, toán,

vẽ. Trường không chia ra từng năm học mà tùy hiểu biết của học sinh mà sắp thành từng lớp. Lối dạy là đào tạo những người có sáng kiến, có óc thực tế ngược hẳn với lối huấn hỏ, lối “Tủ viết, Thi vắn” bảo thủ của nhà Nho, bỏ hẳn lối văn khoa cử. Vẫn giảng *Tứ thư, Ngũ kinh* nhưng theo một tinh thần mới, những sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu được đem ra bàn nhiều nhất. Phần *Hán văn* giao cho cụ Kép làng Hương Canh, các cụ Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Quyền, Lương Trúc Đàm, Đào Nguyên Phổ tuy không dạy nhưng thường góp ý kiến. Phần *Việt văn* và *Pháp văn* do các nhà tân học đảm nhận: Nguyễn Văn Vĩnh, Phạm Duy Tốn, Nguyễn Bá Học, Trần Đình Đức, Bùi Đình Tá, Phạm Đình Đối...

Dù viết bằng *Hán văn* hay *Việt văn*, các cụ vẫn theo thể biền ngẫu. Nội dung bài nào cũng hô hào lòng ái quốc, chí tự cường và tinh thần duy tân. Ngoài ra các cụ còn dịch sách của ngoại quốc. Những sách được dịch đầu tiên là tân thư của Trung Hoa, như bộ *Trung Quốc tân giáo khoa thư*. Sách soạn xong, giao cho một ban khác in ra hàng trăm bản phát không cho học sinh và các đồng chí ở khắp nơi. Không chỉ dịch, các nhà nho trong phong trào còn sáng tác thơ yêu nước, Nguyễn Quyền có bài *Cắt tóc, Chiêu hồn nước*. Ngoài thơ do các nhà Nho sáng tác, những bài thơ khuyết danh cũng là nguồn cảm hứng yêu nước cho nhân dân và cổ vũ duy tân. Ví dụ như *Á Tế Á, Vợ khuyên chồng, Khuyên con...* Tuy nhiên bài thơ

nổi bật nhất và có sức ảnh hưởng lớn đương thời là *Thiết
tiên ca* của Nguyễn Phan Lãng, biệt hiệu là Đoàn Xuyên.
Bài dùng thể song thất lục bát, nội dung chua xót và đầy
phẫn uất:

*Trời đất hồi! dân ta khốn khổ,
Đủ trăm đường thuế nọ thuế kia,
Lưới vây chài quét trăm bề
Róc xương, róc thịt còn gì nữa đâu
Chợt lại thấy bắt tiêu tiền sắt
Thoạt tai nghe bán bật khúc lòng!
Trời ơi có khổ hay không?
Khổ gì bằng khổ mắc trong cường quyền
Lấy mẹo lừa giết hết chúng ta
Bạc vào đem sắt đổ ra,
Bạc kia thu hết sắt mà làm chi?...*

Bài thơ được truyền tụng rộng rãi, từ kẻ chợ đến thôn
quê, không ai chịu dùng tiền sắt nữa. *Đồng Kinh nghĩa thực*
nhanh chóng trở nên nổi tiếng ở Hà Nội rồi lan ra các
tỉnh lân cận, các hội nhóm mở lớp, xin sách giáo khoa
của trường về giảng dạy. Lo sợ ảnh hưởng của *Đồng Kinh
nghĩa thực*, chính quyền đã đóng cửa vào tháng 11-1907.
Nguyễn Phan Lãng bị Pháp bắt đưa đi tù ở Côn Đảo,
khi được tha thì Nho đã tàn, cụ kiếm sống bằng cách
viết chữ và câu đối ở phố Hàng Bồ, cụ có một bài thơ
về ông đồ rất hay nhưng tôi chưa tìm thấy.

Đoạn phố đối diện với đài phun nước có ngôi nhà hai tầng xây năm 1936 từng là tòa soạn báo *An Nam mới* của Nguyễn Văn Vĩnh và một cửa hàng làm đại lí cho hãng máy chữ Hermès. Nguyễn Văn Vĩnh sinh năm 1882, mất năm 1936. Ông quê gốc làng Phượng Dực, huyện Phú Xuyên nhưng gia đình sống ở Hà Nội từ đời ông nội tại số nhà 46 phố Hàng Giấy. Ông học trường Thông ngôn sau đó làm thư ký tòa sứ ở Lào Cai, Bắc Giang, Hải Phòng và tòa Đốc lý Hà Nội, năm 1906, ông xin nghỉ việc để kinh doanh. Đầu thế kỷ XX, ông là người lập ra rất nhiều tờ báo gồm cả tiếng Pháp và tiếng Việt. Ông là người đầu tiên ở miền Bắc dịch *Truyện Kiều* ra tiếng Pháp và dịch rất nhiều các tác phẩm văn học của Molière, Victor Hugo, A.Dumas, Balzac... sang tiếng Việt. Vì thế ông được xếp vào nhóm “Tứ hổ Tràng An” (gồm Vĩnh, Quỳnh, Tốn, Tố). Ông chối bỏ lời mời làm *Thượng thư* của triều đình Huế và khước từ huân chương *Bắc Đẩu bội tinh* của Chính phủ Pháp. Cuối đời, ông bị chính quyền Pháp tịch thu tài sản nên phải trốn sang Lào và mất ở bên đó.

Ngôi nhà thứ hai cũng hẹp chiều ngang từng là hiệu kem Long Vân. Cuối đoạn phố này có một ngôi nhà lớn của Hoa kiều cho Ngân hàng Đông Dương thuê mở chi nhánh nhưng bị phá sập năm 1946. Năm 1954 ở đây mọc lên một quán giải khát của mẹ con bà Tộ béo, tối thứ Bảy thanh niên tụ tập uống cà phê khá đông, họ bàn tán và bình phẩm các cô gái đi qua. Năm 1984, người ta

xây bức phù điêu chấn đi nham nhở của ngôi nhà bị tàn phá rồi lại đập bỏ vào đầu thập niên 90. Có một chuyện mà người cao tuổi quanh quảng trường vẫn nhớ dù nó diễn ra cách nay hơn nửa thế kỷ, sau 1954, công an bắt được kẻ ăn cắp ở khu vực này họ sẽ đeo trước ngực tên kẻ cắp bị xăm bìa viết bằng phấn dòng chữ “Tôi là thằng ăn cắp” rồi bắt đứng cạnh tháp nước vài tiếng. Nhưng kẻ cắp đứng đó thì công an cũng phải thay phiên nhau ở bên cạnh nên cuối cùng họ xóa bỏ hình phạt kiểu này.

Nguyễn Đình Phúc và “Tiếng đàn bầu”

Nhạc sĩ Nguyễn Đình Phúc (1919-2001) sống ở gác Nhai số 13 phố Hàng Buồm còn căn phòng tại 106 phố Cầu Gỗ là phần hương hỏa của vợ ông. Tôi từng ngồi tại gian nhà này “cây cụt” nhờ xem tay sau khi ông xuất bản cuốn *Tiếng nói của bàn tay*. Ông bà ở hai nơi, lúc nhà này, lúc nhà kia nhưng nhà Hàng Buồm chật chội vì ngăn một nửa cho con trai và vệ sinh rất phức tạp. Năm 2000, mọi người trong họ thống nhất bán cho Ngân hàng Ngoại thương.

Sở dĩ có tên phố Cầu Gỗ vì đầu thế kỷ XX, giữa Hàng Đào và Hàng Bè vẫn còn hồ Thái Cực nhưng dân quen gọi là hồ Hàng Đào. Hồ này có một con mương nhỏ ăn thông với hồ Hoàn Kiếm. Để đi lại, người dân bỏ tiền làm cầu bằng gỗ vì thế mới có tên là phố Cầu Gỗ. Thời

Tự Đức, Cầu Gỗ là thôn Hương Minh, dấu tích còn lại là ngôi đình nhỏ hiện ở phố Đình Liệt còn chùa thì ở gần đầu phố nhưng bị đưa lên gác vì đất đai khu vực này rất đắt. Cầu Gỗ trước là phố Nguyễn Trọng Hợp, thời tạm chiếm là Cao Bá Nhạ. Cầu Gỗ có nhà Hai Chinh xây năm 1927, Hai Chinh là nhà thầu cung cấp mũ cho quân đội Pháp, ông này tìm được thứ gỗ nhẹ thay loại gỗ nhập từ Bắc Phi nên làm ăn khá. Cầu Gỗ có một nhà được xếp hạng di tích lịch sử là số 16, tại đây Trần Phú và Nguyễn Thế Rục đã nhiều lần trao đổi về bản *Luận cương chính trị* năm 1930. Thời kỳ Hà Nội bị tạm chiếm, phố có quán cà phê Giảng nổi tiếng, sau này có phở Tự Do (số 39). Cầu Gỗ có ông Quang Tôn chơi ghita Hawaii tiếng tăm một thời.

Theo gia đình về Hà Nội sinh sống, Nguyễn Đình Phúc học Tiểu học trường Hàng Vôi, học Trung học Thăng Long rồi học Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương nhưng bị đuổi. Năm 1943, bức *Chú bé thổi sáo* của ông đã đoạt giải nhất tại phòng Triển lãm các họa sĩ Đông Dương tổ chức ở Hà Nội. Với tiền thưởng 500 đồng, ông quyết định đi du lịch xuyên Việt và lúc đang ở Đà Lạt thì nhận được tin bố mất nhưng không còn tiền để kịp về chịu tang cha. Chính từ sự “bất hiếu” này ông đã cảm tác bài *Lời du tử*:

*Chiều nay biết về nơi đâu,
Dừng chân ta ngắm bao cảnh sầu
Ai đi trong lớp sương sa
Người về đâu ta tới nơi quê nhà...*

Cũng như nhiều nhạc sĩ đàn anh hay ngang lứa học nhạc phương Tây qua nhạc ở nhà thờ, nhạc binh, giáo viên người Pháp, khi đang học vẽ, ông theo học nhạc sĩ lưu vong người Nga Sibirev. Ông kể giá học phí tính theo giờ và để tiết kiệm tiền ông vào quán bar có các ban nhạc Nga hay Philippin học lỏm rồi mon men học các đàn anh Nguyễn Xuân Khoát, Trần Đình Khuê, Đỗ Tình, Nguyễn Hữu Hiếu, Nguyễn Văn Diệp, Nguyễn Văn Duyệt. Khi sáng tác ông luôn nhớ câu nói nổi tiếng của Nguyễn Trãi “Nghe bằng nhĩ (tai) thì chỉ nghe được ngoài da, nghe bằng tâm thì nghe được đến thịt đến máu, và nghe bằng thần thì nghe được đến xương đến tủy”, nhờ đó các bài hát của ông luôn lay động người nghe.

Nguyễn Đình Phúc yêu thơ và ông đã phổ thơ của Nguyễn Bính thành bài hát *Cô lái đò* với giai điệu da diết, cảm động, thơ với nhạc quấn nhau khiến bài hát không thể thiếu được trong các phòng trà sang trọng thời Hà Nội bị tạm chiếm. Nhưng đỉnh cao phải là *Tiếng đàn bầu* mà ông phổ thơ Lữ Giang, rất nhiều ca sĩ hát thành công ca khúc mang âm hưởng dân gian này, phần đầu có chút khắc khoải nhưng phần sau trong sáng. Trong đêm chung kết *Cuộc thi tiếng hát truyền hình 1998* do VTV tổ chức, với ca khúc này, ca sĩ Trọng Tấn được tất cả thành viên ban giám khảo không còn từ nào hơn ngoài từ “tuyệt vời!” và Trọng Tấn đã giành giải nhất. Nguyễn Đình Phúc là nhạc sĩ đầu tiên viết nhạc cho điện ảnh cách mạng, từ phim truyện *Chung một dòng sông* đến phim

tài liệu *Nước về Bắc Hưng Hải*, phim hoạt hình *Nàng Ngà* và nhiều phim khác. Với hội họa, ông vẽ rất nhiều chân dung các văn nghệ sĩ Việt Nam như: Văn Cao, Nguyễn Tuân, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Xuân Diệu, Tô Hoài, Vũ Trọng Phụng... nét vẽ đơn giản nhưng lột tả được cái thần của các nghệ sĩ. Năm 80 tuổi, ông và bạn hữu phát hành tập thơ *La hát*. Trước đó, Nguyễn Đình Phúc được Trung tâm Văn hóa Pháp ở Hà Nội đứng ra tổ chức triển lãm *Chân dung văn nghệ sĩ Việt Nam*.

Tất cả những ai biết về ông bà đều phải ghen tị, đi đâu cũng có nhau, vợ chồng nhưng cũng là bạn tri kỷ. Ra khỏi nhà chỉ đi mua thứ gì đó ở đầu phố song quần áo gọn gàng lịch sự, tóc chải gọn ghẽ như người Hà Nội xưa. Thời bao cấp, có lần tôi lên chơi với con trai ông là họa sĩ Nguyễn Xuân Tiệp ở Hàng Buồm, ngồi phòng bên này tôi ngửi thấy mùi thuốc lá Caravel sợi thơm lòng, Hỏi kỹ mới biết ngay cả lúc Hà Nội đang cải tạo tư bản tư doanh, xóa bỏ tư sản, Nguyễn Đình Phúc vẫn hút loại này. Có thể là thói quen tiểu tư sản thích ăn ngon, chơi sang nhưng đúng hơn đó là cá tính nghệ sĩ, biết rõ việc mình làm mà vẫn cứ là chính mình.

Hàm cá mập và kiến trúc Hà Nội

Hàm cá mập là tên báo giới đặt cho tòa nhà đầu phố Đinh Tiên Hoàng và cuối số lẻ phố Cầu Gỗ vì nó có hình dáng giống như hàm loài cá này. Vị trí của Hàm cá mập trước đó là nhà một tầng hình tròn trông ra quảng trường *Đông Kinh nghĩa thực*, vì hình tròn nên người dân gọi là *Nhà Tròn*. Nó từng là nhà điều hành các chuyến tàu của Công ty xe điện thời Pháp thuộc.

Năm 1996, trong không khí cả nước ào ào xây dựng, người ta phá *Nhà Tròn* để xây nhà cao tầng làm trung tâm thương mại. Việc xây quá cao như một bức tường lớn ngăn cách khu phố cổ với hồ Guom, biến nó thành cái ao cách biệt và phá vỡ kiến trúc phong cảnh đã gây tấm tức cho giới kiến trúc. Sau khi công luận phê phán, ngày 19-8-1996, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã ra thông

báo số 64/TB “Yêu cầu Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội xử lý nghiêm khắc với chủ đầu tư công trình này, thiết lập lại kỷ cương quản lý xây dựng thành phố, buộc chủ đầu tư phải sửa chữa kiến trúc công trình (về hình khối và chiều cao cho phù hợp với cảnh quan)”. Nhưng mãi đến cuối năm 1998, chủ đầu tư mới tiến hành sửa lại, bỏ các con rùa đen bò lên trời, phá mái giả ốp gạch men đen.

Dur luận ta bực bội phản ứng cũng dễ hiểu vì đâu phải một ngày có Hà Nội, có khu phố cổ, thành phố này có từ lâu rồi. Ngay từ khi Lý Công Uẩn định đô xây dựng Thăng Long thì nó đã được chia ra ba khu rõ rệt: Hoàng thành, Kinh thành và các trại. Hoàng thành có quy hoạch quy củ với bốn cửa. Các cung điện được bố trí đối xứng và ngay ngắn có hành lang, có gác tở rõ tính tôn nghiêm của quyền lực. Hoàng thành có kiến trúc Á Đông, mái cong, cột đỡ to và thấp, sử dụng vật liệu xây dựng là gạch đá. Kinh thành là nơi dân cư sinh sống, bao gồm cả chùa, chợ, cơ sở sản xuất hàng hóa phục vụ cuộc sống. Tuy nhiên kiến trúc nhà dân đơn sơ, theo mô tả trong sử sách thì thấp, thiếu sáng nhưng các công trình văn hóa như Văn Miếu hay tôn giáo lại rất lớn. Công trình kiến trúc đặc sắc nhất phải kể đến chùa Một Cột. Chùa như dựng lại giấc mơ Lý Thái Tông gặp Đức Phật Quan Âm, tất cả được đặt trên một cột đá và gắn bó với thiên nhiên bởi có hồ nước, cây cối. Đến thời kỳ nhà Trần (1225-1400), Hà Nội phát triển thêm về phía

tây nhưng cũng chỉ là bổ sung cho các công trình của nhà Lý. Kiến trúc cung điện thường được đặt trên các bệ cao, tầng trên là gác, tầng dưới là điện. Song nhà Trần rất coi trọng việc xây dựng nên tìm người tài trông coi trong đó phải kể đến là Phùng Tá Chu lãnh chức *Nhập nội Thái phó* (giống như kiến trúc sư của cung đình). Về kiến trúc dân gian thời Trần thì mái nhà thường làm thẳng từ đòn gióng đến mái hiên, vì vậy nóc rất cao song mái hiên lại rất gần mặt đất.

Năm 1427, Lê Lợi đánh thắng giặc Minh, giải phóng Đông Quan lên ngôi vua, đổi thành Đông Quan thành Đông Đô và mấy năm sau đổi thành Đông Kinh. Thế kỷ XVI, Lê Tương Dực xây *Đại Điện* quy mô tới 100 nóc nhà và *Cửu Trùng đài* theo thiết kế của Vũ Như Tô. Thời Hậu Lê, hoàng thành cũng không có được các công trình mới vì quyền lực tập trung vào tay nhà chúa và các phủ được xây dựng nguy nga hơn. Trong *Kỷ sự lên Kinh*, Hải Thượng Lãn ông tả:

Lầu cao vẽ gác mây xanh vút

Thêm ngọc rèm châu nắng sớm tràn

Từ nhà Trần cho đến nhà Lê, Thăng Long không mấy yên ả vì bị giặc Nguyên, Minh phá hoại, rồi đời vua sau lại phủ nhận các công trình các đời vua trước nên những gì còn sót lại là ít ỏi. Kiến trúc của hai triều đại phong kiến này chủ yếu là kiến trúc cung điện chiếm vị trí chủ đạo. Khi nhà Nguyễn lên nắm quyền đã cho xây kinh đô trên

đất Huế thì Hà Nội trở thành Bắc thành rồi tỉnh. Tuy nhiên nhà Nguyễn cũng không dám mạnh tay với Bắc Hà và để nịnh nọt sĩ phu, năm 1805 cho xây Khuê Văn Các trong Văn Miếu, công trình tuy không lớn nhưng về kiến trúc có nhiều điểm đáng chú ý. Tiếp đó nhà nhà Nguyễn cho phá Hoàng thành thời Lê, xây thành mới theo kiến trúc Pháp, mở đầu cho kiến trúc phương Tây ở Hà Nội. Nhà Nguyễn áp dụng chính sách cai trị ngu dân, cấm đoán nhiều thứ, vì thế đã kìm hãm kiến trúc và xây dựng phát triển. Những công trình mang giá trị lịch sử và văn hóa tiêu biểu còn được bảo tồn cho đến nay có khu Văn Miếu – Quốc Tử giám, Thành Hà Nội, Cột Cờ, chùa Một cột, đền Ngọc Sơn, Tháp Bút, đền Quán Thánh, chùa Trấn Quốc, ô Quan Chưởng... Trong lịch sử Việt Nam, mọi cuộc chiến tranh đều diễn ra và kết thúc ở Thăng Long-Hà Nội, nên Hà Nội không còn nhiều công trình kiến trúc cổ nguyên vẹn.

Từ khi Pháp xâm chiếm và biến Hà Nội thành nhượng địa thì quy hoạch xây dựng và kiến trúc thay đổi lớn theo kiểu đô thị châu Âu. Liên tục từ năm 1887 cho đến đầu thế kỷ XX nhiều công trình lớn về hành chính, kinh tế, văn hóa được xây dựng vì thực dân Pháp coi Hà Nội là trung tâm của Đông Dương. Kiến trúc sư Hồ Triệu Trị, người từng sống nhiều năm bên Pháp cho rằng quy hoạch Hà Nội và kiến trúc Pháp ở Hà Nội là “một quần thể chi tiết và hệ thống, phân khu rất rõ ràng, khoa học”. Công cuộc xây dựng thành phố đã kéo dài cho tới đầu

thập niên 40. Dấu ấn kiến trúc thuộc địa Pháp còn lại khá nguyên vẹn trên một diện tích rộng của Hà Nội đó là *Phủ Toàn quyền* (Phủ Chủ tịch hiện nay), *Nhà hát lớn Hà Nội*, *Dinh Thống sứ* (Bắc Bộ phủ, Nhà khách chính phủ hiện nay), *Phủ thống sứ* (nay là Bộ Lao động-Thương binh-Xã hội), *Khách sạn Chính Quốc*, cầu *Long Biên*, *Tòa án Nhân dân tối cao*, *Nhà Bảo tàng Louis Finot* (Bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác Cổ - Viện Bảo tàng Lịch sử hiện nay), *Viện Pasteur*, *Thư viện Quốc gia*... Hầu như những bản vẽ thiết kế các công trình lớn đều do các kiến trúc sư mang từ Pháp sang. Về phong cách và ngôn ngữ kiến trúc dễ nhận thấy các công trình kiến trúc này được thiết kế phù hợp khí hậu Việt Nam với điều kiện sống của con người trong khung cảnh Hà Nội. Chính vì vậy, kiến trúc Pháp tại Hà Nội lại mang một dáng vẻ hoàn toàn riêng biệt. Trong thời gian đô hộ gần 100 năm, phong cách kiến trúc cũng có nhiều thay đổi và in dấu phong cách kiến trúc thuộc địa tiền kỳ đơn giản với những cửa cuốn gạch hình chữ nhật. Tiếp theo là phong cách tân cổ điển qua những trang trí phong phú giàu tính sáng tạo phù hợp được tiếp thu từ trường phái cổ điển Pháp với những mái đá ardoise và cửa sổ tròn trên mái, rồi phong cách kiến trúc các địa phương Pháp: Bretagne, Normandie, Basque... thể hiện rõ ở các biệt thự. Phong cách Moderne (Art Nouveau) với những đường ngang, bằng phẳng nhấn mạnh những góc vuông, tường thẳng được xây dựng vào cuối những năm 1920, đến 1940 (*Ngân*

hàng Đông Dương, Bệnh viện Bạch Mai, Bưu điện, Cầu lạc bộ Ba Đình...). Và cuối cùng là phong cách Đông Dương do kiến trúc sư Ernest Hebrard khởi xướng với xu hướng khai thác đặc điểm kiến trúc phương Đông và nhiệt đới, kết hợp kỹ thuật xây dựng phương Tây để tạo nên một kiến trúc mới khác phong cách thuần túy Pháp. Hebrard là kiến trúc sư Pháp làm việc nhiều ở Đông Dương say mê truyền thống văn hóa bản địa, tác giả của phương án quy hoạch Hà Nội và Đà Lạt, ông đã xây dựng một kiểu dáng của một nền kiến trúc bác học, vừa lai tạp giữa bản xứ và quốc tế có khuynh hướng địa phương. Bên cạnh kiến trúc thuần Pháp hoặc Pháp lai Việt, Hà Nội cũng có một vài công trình pha trộn giữa kiến trúc Pháp và Trung Hoa như sử dụng mái ngói ống lưu ly, tường hoa nóc có vĩa ngói, cổng tròn khắc chữ Thọ. Công trình rõ nét nhất chính là Đại sứ quán Trung Quốc trên đường Hoàng Diệu hiện nay.

Lớp kiến trúc sư Việt Nam đầu tiên được đào tạo ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương như: Nguyễn Cao Luyện, Hoàng Như Tiếp, Tạ Mĩ Duật, Ngô Huy Quỳnh... đã chịu nhiều ảnh hưởng của phong cách kiến trúc kết hợp và các xu hướng kiến trúc hiện đại, tiến bộ thịnh hành ở châu Âu. Họ đã thiết kế nhiều biệt thự cao cấp, biệt thự ghép theo phong cách Á Đông, một phong cách mới phản ánh xu hướng tìm tòi đặc điểm kiến trúc truyền thống để vận dụng trong thiết kế kiến trúc hiện

đại. Những ngôi nhà họ thiết kế có mái cong, đôi khi có cửa tròn và sân vườn kiểu phương Đông.

Vết tích biệt thự cổ kiến trúc Pháp còn rải rác đâu đó ở Sài Gòn, Huế, Hải Phòng và những khu nghỉ dưỡng Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo... Nhưng không đâu lại có quần thể biệt thự kết hợp khu phố cổ, bổ sung nét đẹp lẫn nhau giống như Hà Nội. Kiến trúc sư Hoàng Đạo Kính đã gọi những ngôi biệt thự ấy chính là một nửa của Hà Nội nghìn năm. “Dù ở Châu Phi, ở các nước Đông Dương khác hay bất kỳ một quốc gia thuộc địa nào của Pháp cũng không thể có được cụm kiến trúc đặc sắc này giống như ở Hà Nội”, kiến trúc sư Hồ Thiệu Trị đã đưa ra so sánh như vậy khi ông được giao trùng tu Nhà hát Lớn Hà Nội.

Trong 30 năm đất nước có chiến tranh (1945-1975) và thời kỳ Mỹ đánh phá Hà Nội, rất nhiều cơ sở vật chất thuộc lĩnh vực kiến trúc, xây dựng bị tàn phá nên hậu quả chiến tranh nặng nề còn kéo dài cho đến cả sau ngày đất nước thống nhất. Trong giai đoạn này, cụm từ quy hoạch đô thị còn xa lạ với các nhà kiến trúc. Năm 1956 được sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, bước đầu đã nghiên cứu và đưa ra một sơ phác “Quy hoạch xây dựng thủ đô Hà Nội”. Mặc dầu mới chỉ ở dạng sơ đồ (phương án đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân xem xét, đồng thời triển lãm để trưng cầu dân ý năm 1960), phương án có một số điểm đáng chú ý. Tuy

không trở thành hiện thực nhưng những điểm hay được đưa ra tham khảo cho quy hoạch tổng thể thủ đô sau này như: Hướng phát triển thành phố chủ yếu nên hướng về phía tây, tây nam và phía đông (có nghĩa là mở rộng Gia Lâm), trung tâm thành phố cần đặt vòng quanh theo hồ Tây xuống khu vực Ba Đình và hồ Guom.

Những công trình xây dựng mọc lên đóng góp vào quá trình hình thành nghệ thuật kiến trúc thời kỳ này là do các nước xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Liên Xô, cũng như nhiều nước khác viện trợ, giúp đỡ thiết kế và xây dựng. Còn phần lớn các công trình khác là do các kiến trúc sư thế hệ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương đảm nhiệm và sau đó là lớp kiến trúc sư được đào tạo ở Liên Xô và các nước Đông Âu. Một cách công bằng, tầm nhìn của họ còn hạn chế, có lúc rơi vào quan điểm của người sản xuất nhỏ, lại có lúc tưởng có thể áp dụng nguyên xi kinh nghiệm của những nước khác, chưa thấy được sự phát triển nền kiến trúc thành phố phải có những đặc điểm phù hợp với tình trạng một nước đang phát triển. Trong kiến trúc nhà công cộng, nét đặc trưng nhất thời kỳ này là sự ra đời những công trình hành chính, trụ sở cơ quan và trường học lớn để đáp ứng yêu cầu xã hội bức thiết sau 1954. Các trụ sở Bộ Xây dựng, Khu liên cơ Vân Hồ, Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục thống kê, Bộ Công thương, Ủy ban Khoa học xã hội... đều cùng một phương pháp xây dựng (tường gạch, sàn panen) và phong cách đối xứng na ná như nhau. Mặt bằng, mặt đứng đều đơn

điều, gờ cửa sổ, lỗ thông gió ở đâu cũng có, rồi thêm khá nhiều những chi tiết kiến trúc tỉa tót với gờ ngang sọc đứng... đánh dấu một chủ nghĩa giàu kinh nghiệm sơ lược kết hợp với phong cách nhiệt đới máy móc. Những công trình này không có cá tính, do lúc đó có khi nhiều người cùng làm và rất nhiều người khác góp ý sửa đổi.

Những trường học thời kỳ này phải được xây dựng nhanh để đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ, do vậy đã dẫn đến một loạt trường được xây dựng theo một công thức chung: *Đại học Thương nghiệp, Đại học Nông Lâm, Đại học Thủy lợi*, đến *Đại học Kinh tế - Kế hoạch*... đều có bố cục là một khối nhà lớn ở giữa hai khối nhà học hai bên hoặc một hội trường lớn ở giữa hai nhà học hai bên. Lối kiến trúc đối xứng này tuy tôn được vẻ đồ sộ, to lớn, nhưng kèn càng không tiện dụng, chúng toát lên quan niệm đơn giản của kiến trúc sư thiết kế về công năng phức tạp của các trường đại học. Thiết kế được cho là hoàn chỉnh nhất với các thành phần chức năng đáp ứng tương đối đầy đủ yêu cầu về mặt hiện đại trong việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học thời kỳ này là *Đại học Bách khoa* (khởi công năm 1961, hoàn thành khoảng năm 1965) thì lại do các kiến trúc sư Liên Xô thiết kế. Cũng thời kỳ này, thành tựu đáng khích lệ thuộc về lĩnh vực kiến trúc nhà ở Hà Nội đã đưa vào sử dụng một số khu nhà ở một tầng như *An Dương, Phúc Xá, Mai Hương, Đại La*... và hai khu nhà ở hai tầng ở đường Bờ Sông. Đặc điểm của những khu nhà ở là thành phần công năng của căn

hộ đơn giản, chỉ gồm một số dãy nhà chính cho nhiều căn phòng xếp cạnh nhau, mỗi nhà chính có thể có dãy nhà phụ phía sau hoặc ở hai đầu hồi đặt bếp, vệ sinh. Những khu nhà này đã có tác dụng nhất định trong việc ổn định chỗ ở cho công nhân và nhân dân lao động.

Thập niên 60, một công trình thu hút mạnh mẽ sự hưởng ứng sáng tác của giới kiến trúc là nhà Quốc hội. Tuy đồ án được giao cho tập thể chuyên gia Trung Quốc chịu trách nhiệm chính, nhưng các kiến trúc sư Việt Nam đã cố gắng chủ động để xuất ý kiến với ý thức nghề nghiệp cao (Quy hoạch chi tiết: Ngô Huy Quỳnh, Lê Văn Lân, Công trình: Nguyễn Cao Luyện, Tạ Mỹ Duật, Trần Hữu Tiềm) là tác phẩm mở đầu cho những thế hệ nhà công cộng tiếp đó. Công trình hoàn thành năm 1963. Nhưng sáng 2-4-2007, với 86,56% phiếu thuận, Quốc hội khóa XI thông qua nghị quyết về phương án quy hoạch, xây dựng nhà Quốc hội. Theo đó, nhà Quốc hội được xây dựng tại lô D khu trung tâm chính trị Ba Đình, hội trường Ba Đình lịch sử bị đập bỏ. Ngày 2-9-2007, tại Trung tâm Hội nghị quốc gia Mỹ Đình, Bộ Xây dựng tổ chức triển lãm 17 phương án đã trúng tuyển vào vòng chung kết nhà Quốc hội để tham khảo ý kiến người dân. Và phương án do một tập đoàn kiến trúc của Đức đã được chọn. Ngày 2-10-2009, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng phát lệnh khởi công xây dựng và nhà Quốc hội mới khánh thành 10-2014.

Thập niên 70 và 80, có những công trình kiến trúc quan trọng chính là *Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh*, *Bảo tàng Hồ Chí Minh*, *Cung văn hóa Hữu nghị Việt-Xô*.

Năm 1986, Việt Nam thực hiện chủ trương mở cửa và đổi mới, và chủ trương này tác động đến kiến trúc Hà Nội. Đầu năm 1990 đã có những thay đổi rõ nét. Số lượng công trình nhiều hơn, số tầng cao hơn, đánh dấu cho giai đoạn của nền kinh tế thị trường làm cho Hà Nội sinh động, hấp dẫn và tăng thêm tính hiện đại. Những cao ốc văn phòng và khách sạn do nước ngoài đầu tư như: *Daewoo*, *Hilton*, *Nikko*, *Hanoi Tower*, *Sofitel Plaza* (Meritus cũ)... đã liên tiếp mọc lên. Bên cạnh đó những công trình do các kiến trúc sư Hà Nội thiết kế, gần như toàn bộ bắt đầu dùng khung bê tông cốt thép và sàn mái bê tông cốt thép, điều này chứng tỏ về mặt kết cấu, điều kiện công nghệ, điều kiện về vật liệu xây dựng đã tiến bộ hơn một bước so với giai đoạn trước đây. Phong cách của công trình và cá tính kiến trúc sư đã rõ nét hơn, bắt đầu hình thành các trào lưu và xu hướng. Xu hướng hiện đại cách tân, nhấn mạnh việc dùng kết cấu mới, vật liệu mới chủ yếu là kính, thép, bê tông cùng vật liệu trang trí, xu hướng này nhấn mạnh đường thẳng góc vuông nhấn mạnh chất “trí tuệ” của ngôn ngữ kiến trúc. Có thể kể đến những công trình tiêu biểu như tòa nhà *Bảo Việt*, *Hamatco* (kiến trúc sư Vũ Hoàng Hạc), *Trung tâm Tin học - Viện khoa học Việt Nam* (Tạ Xuân Vạn), *Công ty Mitsubishi* (Nguyễn Hải), *Trung tâm Hội nghị quốc tế Hà Nội*

(Nguyễn Thúc Hoàng, Đặng Kim Khôi và cộng sự)... Nổi bật có công trình *Nhà ga T1* Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài (Lương Anh Dũng) được đánh giá là một thành công lớn trong kiến trúc Hà Nội hiện đại. Năm 2000, *Tạp chí Kiến trúc* đã xếp *Nhà ga T1* là công trình thiết kế đẹp nhất trong năm. Tuy nhiên, công năng của nhà ga này lại không ổn, chỉ cần hai chuyến máy bay về cùng là ùn tắc ở chỗ làm thủ tục nhập cảnh và lấy đồ gửi.

Trong cơ chế thị trường, nhà ở trở thành hàng hóa như tất cả các loại hàng hóa khác đã từng bước tác động đến nhận thức của cư dân Hà Nội. Từ chỗ thụ động chờ phân phối, đến nay mỗi người dân phải tính toán, tạo lập chỗ ở phù hợp theo khả năng kinh tế. Nhà nước giảm được gánh nặng bao cấp, chuyển sang thực hiện chức năng ban hành cơ chế chính sách, chương trình mục tiêu định hướng nhà ở. Với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, loại nhà ở “chia lỏ” bung ra mạnh mẽ khi khả năng đầu tư của nhà nước hạn hẹp mà khả năng tự xây của người dân lại tăng cao. Sự khởi sắc về kiến trúc xây dựng trong quần chúng là kết quả của sự tăng trưởng kinh tế. Mô hình phát triển nhà ở kiểu “gia đình nhất khoảnh” đã đáp ứng được một số yêu cầu của người dân về tính riêng tư như quyền tự do trong sinh hoạt mà ở các khu tập thể cũ đã không có được. Nhưng sự phát triển lối “mỗi gia đình là một chủ đầu tư” đã sớm bộc lộ những điều bất lợi cho cả đô thị lẫn người dân. Tình trạng “trăm hoa đua nở” một thời gây lộn xộn

trong kiến trúc đồng thời để ra hội chứng nhà “chóp” cùng những trang trí diềm dứa cũng như những bất lợi về thông thoáng và sự chiếu sáng của căn hộ, sự bất tiện trong sinh hoạt khi các buồng ở được sắp xếp theo chiều thẳng đứng chứ không phải trên một mặt bằng. Đặc biệt việc sử dụng đất đai quá tốn kém vượt quá khả năng quỹ đất đô thị đã khiến thành phố có chủ trương hạn chế việc phát triển loại nhà này.

Năm 1998 khu nhà 9 tầng đầu tiên được xây dựng ở Bắc Linh Đàm mở đầu cho một thời kỳ mới, thời kỳ của những đô thị mới với chung cư cao tầng. Những chung cư “đổi mới” ở nhiều đô thị mới như Định Công, Linh Đàm, Trung Hòa-Nhân chính, Làng Quốc tế Thăng Long... là một bước tiến thực sự đáng mừng. Trước tiên là việc thiết kế các căn hộ có diện tích sử dụng gấp đôi, gấp ba so với trước, tức khoảng 70 tới 150 mét vuông (cá biệt lên 180 mét vuông) sẽ đảm bảo cho các gia đình đủ chỗ sinh hoạt và do đó yêu cầu coi nói mở rộng diện tích sẽ không đặt ra. Thoát khỏi nguy cơ bị coi nói là yếu tố quan trọng hàng đầu để kiến trúc nhà ở và không gian ở duy trì được cấu trúc cần có, công trình không bị biến dạng. Khu đô thị mới được xây dựng hoàn chỉnh đồng bộ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong một môi trường tự nhiên tốt đó là các khu ở văn minh hiện đại có tiện nghi sinh hoạt cộng đồng tốt. Kiến trúc phong phú về thể loại: Biệt thự, nhà liền kề, xếp dãy,

nhà chung cư. Các căn hộ độc lập khép kín, được đảm bảo thông thoáng và chiếu sáng tự nhiên.

Song bên cạnh đó cũng tồn vấn đề khác: nhà cho người nghèo. Họ là những người có nhu cầu thực sự nhưng không đủ tiền để mua. Cũng còn rất nhiều khó khăn đặt ra cho kiến trúc Hà Nội như sự quá tải hạ tầng kỹ thuật đô thị và môi trường xuống cấp, việc quản lý trật tự xây dựng đô thị gần như không có hiệu lực. Trong khuôn viên các công trình kiến trúc cũ, người ta sẵn sàng cấp phép cho xây các công trình mới làm biến dạng kiến trúc cũ vốn rất hoàn chỉnh, ví dụ như *Tòa án Nhân dân Tối cao*. Trước năm 1954, kiến trúc và xây dựng được quản lý chặt chẽ, không phải có tiền là muốn xây thế nào cũng được. Từ công sở, công trình phục vụ cộng đồng đến các công trình dân sinh bắt buộc phải thuê các phòng thiết kế vẽ mẫu. Phòng thiết kế được chính quyền cấp phép hoạt động, họ nắm chắc quy hoạch trong thành phố nên biết khu vực gia chủ thuê vẽ được xây cao thấp thế nào, vỉa hè rộng hẹp ra sao. Bên cạnh đó, thành phố cũng lập các đội thanh tra giám sát, chỉ cần nhìn vào bản vẽ phối cảnh và so với thực tế họ biết công trình đó có sai phạm hay không. Thực tế rất hiếm gia chủ vi phạm vì tiền phạt tùy theo mức độ nhưng thấp nhất bằng một phần năm giá trị công trình

Đầu thập niên 90 kéo đến đầu năm 2015, tình trạng xây dựng lộn xộn không phép, trái phép sử dụng đất đô

thị bừa bãi không theo quy hoạch diễn ra rất phức tạp và phổ biến. Việc giải phóng mặt bằng thu hồi đất xây dựng nhà ở vẫn gặp nhiều khó khăn, năng lực quản lý đô thị không theo kịp tốc độ đô thị hóa mà *Hàm cá mập* là ví dụ cụ thể. Sửa chữa nhà bếp cũng phải xin giấy phép nhưng khi đã cầm giấy phép trong tay thì muốn làm gì cũng được. Trong khi đó sự non kém trong kiến trúc do có người học nhảm, điểm “môn xun xoe” chủ đầu tư cao hơn điểm chuyên môn nên sản phẩm nghiệp dư. Đó cũng là những trở ngại lớn đang kìm hãm sự phát triển của kiến trúc Hà Nội.

Hàn dép nhựa

Từ sau 1954 đến khi *Nhà Tròn* bị phá đi xây *Hàm cá mập*, xung quanh có rất nhiều người bám vào đây kiếm sống vì vỉa hè rộng, mái hiên che mưa che nắng cũng rộng. Ngoài các bà bán nước chè còn có bơm mực bút bi, hàn dép nhựa, khâu giày, buổi tối là tắm quất.

Cho đến năm đầu 2015, nhiều người cao tuổi ở quanh khu vực này vẫn nhớ một anh chàng hàn dép nhựa mà mắt cứ nhìn nghiêng. Đó là Thanh Lé. Nhà Thanh ở giữa làng Khương Thượng (quận Đống Đa). Năm 1973, Thanh 14 tuổi. Nhà nghèo, cố đến lớp bốn thì nghỉ. Mà không nghỉ cũng phải nghỉ vì mắt Thanh bị lé nên đám bạn trong lớp suốt ngày chọc ghẹo. Bố Thanh vốn là công nhân *Nhà máy cơ khí Hà Nội*, bị tai nạn lao động phải về hưu non nhưng không còn sức khỏe để đập xích lô. Nhìn sáu đứa con lố nhố, ông chỉ biết thở dài, hết

ra lại vào vì lương của vợ, công nhân đội than ở bến Phà Đen không đủ nuôi cả nhà. Người bà con đăng vợ làm nghề hàn dép trước cửa chợ Mơ thấy gia cảnh khó khăn liền cho ông theo nghề. Nghề này chẳng cần vốn liếng, cũng chẳng cần sức khỏe, chỉ cần tỉ mẩn và thêm một chút khéo tay là được. Vừa phụ, vừa học, sau hai tháng ông đã tự hàn vá được dép cho khách. Ông sắm bếp dầu, mở hàn, vài con dao rồi dắt Thanh lên *Nhà Tròn*. Ngày đầu dân anh chị chỉ cho ngồi ké bên ngoài, mãi sau mới có chỗ chính thức dưới mái hiên chính vì cái mất lé của Thanh. “Nhất lé, nhì lùn”, Thanh hiền nhưng cục, và tính cục cằn của anh lé được phát huy khi bị bắt nạt. Buổi sáng hai cha con đèo nhau bằng chiếc xe đạp cà khổ, Thanh ngồi sau ôm hòm đồ.

Từ năm 1970 cho đến đầu năm 1981, dép nhựa trắng của *Xí nghiệp nhựa Tiên Phong* (Hải Phòng) là một của thanh niên các thành phố miền Bắc, đặc biệt ở Hà Nội, dân chơi gọi là “gò”. Giá một đôi dép nhựa trắng chẳng rẻ nên không phải ai cũng mua được. Kẻ ít tiền chỉ dám mua dép nhựa tái sinh (làm bằng nhựa phế liệu) màu tiết luộc hay nước cống. Thời kỳ này, cùng với dép cao su, dép nhựa, dép rọ (theo mẫu dép dành cho sĩ quan quân đội) cũng được khá nhiều người Hà Nội sử dụng, nhất là lớp cao tuổi. Chính vì thế các hợp tác xã nhựa thi nhau ra đời và chỉ sản xuất vào ban đêm vì ban ngày thiếu điện. Dân chơi thứ thiệt lại không đi dép nhựa mà đi tông (làm bọt cao su rất nhẹ) màu nồn chuối của

Trung Quốc. Các em mới lớn thích “đú đờn” nhìn thấy anh nào đi tông là biết đúng tạng với mình.

Dép nhựa *Tiến Phong* trắng cũng không có gì đặc biệt, nó được làm từ hạt nhựa nguyên chất không pha màu. Người ta không đúc liền mà đúc đế riêng, quai riêng, sau đó lồng quai vào đế qua hàng lỗ. Lần đầu đi chắc chắn ai cũng bị xây xát ngón cái và ngón út do quai dép cọ vào. Mới đi, dép còn mềm, giữ được màu trắng nhưng lâu dần sẽ ngả sang màu vàng và cũng cứng vì nhựa bị lão hóa, càng vàng càng cứng. Đi gần hết một đời dép thì chân có chai. Dép nhựa có ưu điểm bám đường và cho cảm giác thật. Nhưng vào ngày mưa dép này trên đường đất thì... khốn khổ bởi đất bám đầy vào phần rỗng dưới đế. Khi nhựa bị lão hóa dép rất dễ vỡ, bỏ thì tiếc, muốn tiếp tục sử dụng chỉ còn cách mang đi hàn. Thợ hàn dép nhựa ngồi đầy các cổng chợ, xó xỉnh quanh hồ Gươm. Nếu không muốn hàn, đôi dép mòn vẹt vá víu nặng nhện cũng vẫn có thể bán được cho mấy bà chuyên mua đồ cũ ngồi cuối phố Mai Hắc Đế, ga Hà Nội hay đầu phố Khâm Thiên. Phụ nữ thời đó đi guốc nhựa đen, đứt quai thì chỉ bán cho đồng nát vì hàn được nhưng chỗ hàn rất cứng, đi xước da.

Thanh và cha hì hụi hàn vá đến trưa thì lôi cơm ra ăn. Nhiều năm liên tục vẫn nhịp điệu ấy cho đến đầu thập niên 80, người đi dép nhựa ít dần, thanh niên Hà Nội chuyển sang đi sẫm pô Sài Gòn, thế là cha con Thanh giải nghệ. Trước khi rời Bờ Hồ, Thanh cũng vợ được

em bán nước rong. Hôm ít việc, Thanh cùng người yêu ngồi tâm sự bên hồ, bố Thanh nhìn ngứa mắt mấy lần định đẩy hai đứa xuống nước.

Xem những bức ảnh chụp cuối thế kỷ XIX, dân đen đi đất còn quan đi guốc mộc, quai làm bằng mo cau, người ta chốt quai bằng đinh gỗ. Sau này dùng quai cao su và đóng đinh sắt. Đầu thế kỷ XX, khi Tràng Tiền đã trở thành phố thương mại, có vài cửa hàng bán giày nhập từ Pháp. Đi giày Tây chỉ có người Việt làm công chức, dân vào làng Tây và số ít thanh niên du học ở Pháp về. Năm 1947, Pháp cho quân nhảy dù xuống Bắc Cạn để giải cứu cho đám lính bị Việt Minh tấn công. Một sĩ quan Việt Minh nhà ở phố Hàng Chính quá mê đôi giày nhà binh của tên lính Pháp bị chết nên mặc cấp trên ra lệnh rút lui, anh sĩ quan trề gan lì công xác tên lính vào bụi rậm rồi lấy đôi giày đeo lưng lẳng ở cổ sau đó chạy thực mạng theo đơn vị, lính Pháp bắn đuổi theo may chỉ bị thương. Đơn vị kiểm điểm sâu sắc thái độ không chấp hành quân lệnh nhưng cho phép được sử dụng đôi giày chiến lợi phẩm. Sau này trở thành sĩ quan cao cấp trong quân đội, ông vẫn giữ đôi giày làm kỷ niệm, khi ông mất gia đình đã thả xuống sông Hồng.

Tắm quất Bờ Hồ

Trước năm 1954, quanh hồ Gươm không có tắm quất vì cảnh sát Pháp cấm không cho tụ tập. Nhưng từ cuối thập niên 50 cho đến đầu thập niên 70 ở bến tàu điện Bờ Hồ có một người đàn ông làm nghề tắm quất nhưng không bị khiếm thị. Chẳng ai biết họ của ông là gì, dân buôn thúng bán mẹt, dân bán nước chè rong gọi là Tí “toét”. Mắt ông kèm nhèm lúc nào cũng đùn ra một đồng như hơi rình. Chắc không phải tại “ao đình”, có lẽ do rửa mặt bằng nước hồ Gươm, khi đó nước thải ở phía bắc thành phố theo trục Hàng Đường, Hàng Ngang, Hàng Đào đổ thẳng ra hồ. Đâu như Tí “toét” quê Hải Dương. Bố ông bị khiếm thị và từng hành nghề tắm quất ở bến tàu điện này. Ông lão mất thời Pháp tạm chiếm Hà Nội sau đợt rét đậm kéo dài. Sáng ra “sơ-vơ” (nhân viên bán vé) thấy xác ông cứng đơ trên toa, bên cạnh, Tí “toét” vẫn còn ngủ. Cảnh sát mang xác đi chôn

ở nghĩa trang Hợp Thiện (khu vực *Nhà máy dệt kim Hà Nội* - phố Minh Khai hiện nay). Tí “toét” khóc lóc thảm thiết nhưng đến khi đói lả mới biết là mình cần phải sống đành phải rời nghĩa trang quay lại Bờ Hồ.

Nhờ những năm cấp chiếu theo cha nên Tí “toét” biết tự kiếm lấy miếng ăn. Ban ngày ngủ gà ngủ gật ở vỉa hè, tối ôm manh chiếu ra bến tàu, không mưa thì trải ngay trên mép hồ, còn thì mưa cấp chiếu vào mái hiên *Nhà Tròn*. Ngay cả khi Hà Nội bị Mỹ đánh bom, Tí vẫn loanh quanh khu vực này. Năm 1972, bị bắt vào đồn, công an hỏi sao không đi sơ tán, ở lại làm gián điệp cho Mỹ à, Tí “toét” trả lời: “Người ta đi sơ tán còn có tiền có tiêu chuẩn gạo, tem phiếu, em đi sơ tán hai bàn tay trắng, không chết vì bom có khi em đã chết đói. Nếu các bác nghi em làm gián điệp, các bác cứ cho em đi trại, em có cơm ăn lại không phải thức đêm”. Nghe Tí “toét” thanh minh, công an nhốt một đêm rồi thả. Ông Nghĩa Tàu (người Hoa hiện đang định cư ở Anh, trước năm 1978, ông sống ở Phương Liệt) làm trong *Sở Điện* hay ra đám lung kể: “Thỉnh thoảng phải bịt mũi vì người hần hơi lắm, bù lại được cái đám điệu nghệ và kể chuyện dí dỏm”.

Năm 2005 ông Minh “chó” 86 tuổi, dân “làng quất” có thâm niên nên trong giới ai cũng biết. Cũng không thiếu những người nghiện món này trước kia thường “đám” ở ga mới (ga Trần Quý Cáp) hay Cửa Nam chẳng lạ Minh “chó”. Sở dĩ người ta gọi ông là Minh “chó” vì trước kia ông chuyên buôn chó từ Phú Lý lên Hà Nội. Tàu đến

ga Hàng Cỏ cũng là lúc trời nhập nhoạng, bán hết lồng chó, đi ăn cơm đầu ghế, uống chén nước chè bắn mấy bi thuốc Lào thế là trải chiếu. Đấm cho vài khách xong cũng là lúc đến giờ có tàu xuôi, thế là vác củi sắt nhảy lên tàu chui vào góc làm một giấc. Hà Nội về Phủ Lý chỉ có mấy chục cây số nhưng thời đó tàu chợ chạy mất hơn ba tiếng. Cái nghề quanh năm chen chúc trên tàu chợ làm ông thường xuyên mệt mỏi, do vậy tắm quất làm ông bớt mệt mỏi. Tắm quất nhiều thành quen đến mức không cần ai dạy cũng biết động tác đấm xoa, bẻ bọ như thế nào. Hai bàn tay ông như múa trên lưng tạo cảm giác dịu dàng nhưng vẫn ngấm. Chỉ cần chạm vào da khách, ông biết ngay khách này “ăn nặng hay ăn nhẹ” (đấm mạnh hay nhẹ tay). Dù tuổi cao nhưng ông vẫn khỏe, tuy không thường xuyên nhưng tháng đôi lần, ông ra khu vực khách sạn Daewoo đấm cho một khách rồi nghỉ và trò chuyện tào lao.

Năm 2004, ông Quang “mù” 83 tuổi, không bệnh tật nhưng người lúc nào cũng nhọc nên thi thoảng mới ôm chiếu ra gần khách sạn Daewoo, đấm một khách xong là rũ ra thờ. Tắm quất nghĩa là “tìm đánh” mà đánh thì phải mệt. Ai khỏe một ngày đấm được 6, 7 khách là bá người vì ngoài mắt lực còn bị mất khí. Ông Quang nổi tiếng bởi đấm như hạc bay, ai cảm nhận được dù phải chờ lâu cũng chấp nhận. Lứa ông còn có Vạn “mù” (ở bến xe Kim Liên, khi bến bị phá xây khách sạn Nikko ông mới nghỉ) đấm rất huyền ảo, bởi vậy lúc nào cũng

có khách xếp hàng chờ đến lượt. Ông Bồng, đam lung như chơi piano làm khách Tây trắng tường ông học nhạc ở Paris. Năm 2006 không biết ai còn ai mất.

Trước khi ra Daewoo ông Quang hành nghề ở ga Hàng Cỏ. Trong chiến tranh, ga là trọng điểm của máy bay Mỹ nên công an cấm không cho người lảng vảng về đêm, ông cùng chín cao thủ trong làng cấp chiếu “đậu” ở cuối phố Phan Bội Châu (cách ga Hàng Cỏ chừng 200 mét). Ngày 26-12-1972, tòa nhà chính của ga trúng bom, người ta phải chuyển cửa ga sang phố Trần Quý Cáp thì ông bỏ Phan Bội Châu ôm chiếu đến cửa ga mới. Cái nghề tắm quất chỉ sống được ở bến tàu, bến xe vì chỉ có những nơi này về đêm vẫn nhộn nhịp người chờ, kẻ đi. Ngoài ra còn đám mất ngủ, dùng mỡ lợn vò ra ga uống nước chè rồi dân bụi đời, phò phạch lấy ga làm nơi tụ tập. Nhà ông Quang sau nhà thờ Hàng Bột. Ông bị mù bẩm sinh, hồi thiếu niên, ông sống ở *Nhà thương làm phúc* của nhà thờ này. Năm 1935-1936, nhà thương nuôi cả người già trẻ con trong đó có các bà đầm già không nơi nương tựa. Ngoài nuôi ăn, nhà thương còn chữa trị khi họ đau ốm hay bệnh tật tái phát. Người sáng mắt thì các xơ dạy đàn hay thêu, làm đồ thủ công còn người khiếm thị chẳng thể làm gì nên sống trong nhà thương cũng buồn, muốn đi chơi phố không ai dắt, thế là ăn xong cũng chỉ biết quanh ra quán vào, hết ngồi lại nằm mà cũng nhọc. Trong nhà thương có một Hoa kiều trung tuổi gốc Quảng Đông bị mù. Ông này không có họ

hàng còn gia đình thất tán. Tối tối, ai trong nhà thương đau lưng, mỏi cơ là ông bóp lưng và bấm huyết giúp. Ông Quang chỉ còn mang máng tên ông này là Lệnh hay Lương gì đó. Khi “chú khách” làm xong các bài xoa bóp, bấm huyết, bẻ bọ ai cũng thấy nhẹ nhõm dễ chịu nên tối nào cũng có người nhờ. “Chú khách” không đủ sức thể là truyền lại cho mọi người từng bài một. Trước khi đi ngủ, kẻ này quát cho người kia rồi người kia tắm quát lại, tiếng vỗ lưng kêu bồm bộp to đến nỗi các xó tường có chuyện gì chạy vào hỏi han. Sống ở đây có com song thuốc nước cứ phải cấu vật. Một tối, có kẻ trốn nhà thương xuống ngã tư Sở gạ gẫm đám lưng cho đám đánh bạc. Năm 1937, 1938, ngã tư Sở còn là bãi rác và nhiều người vô gia cư dựng lều quán ở khu vực này. Nơi đây cũng là chỗ tụ tập của dân anh chị mỗi khi cảnh sát vây bắt trên phố. Các đám bạc “còi” xuất hiện, họ chơi thâu đêm đến sáng. Thấy đám lưng cũng đỡ mỏi, họ trả cho vài xu và thế là từ đó, tối tối com nước xong, anh này lại trốn xuống đây kiếm tiền chè thuốc. Ít lâu sau, vài người đi theo. Dần dà, phân nửa số người trong nhà thương đi làm. Họ chia thành hai ngã, toán xuống ngã tư Sở, toán ra Cống Trống phố Khâm Thiên đám cho khách làng chơi. Phố Khâm Thiên có nhiều người đến thuê nhà mở hát cô đầu, “các em” yếm đào hơ hớ ngồi hầu, các anh hăng tiết hát tàn canh thì sức voi cũng mệt và lúc đó tắm quát là bài thuốc tốt nhất. Thường thì ngoài tiền công, khách còn khách thưởng thêm. Một số

cảm thấy tự sống được đã xin ra khỏi nhà thương thuê nhà trọ. Trước đó Hà Nội chỉ có xoa bóp nhẹ nhàng và day huyết, cuối thế kỷ XX, anh xoa bóp bao giờ cũng đi cùng với anh cắt tóc như cặp bài trùng.

Trông vào đám cờ bạc, hút xách không ăn thua vì thế nhiều người bắt đầu đi rong. Lúc này Quang đang đám thàng cho cha bác sĩ Liêm ở phố Quán Sứ, mỗi lần đến lại gọi cửa âm ỉ nên bác sĩ Liêm bảo gia nhân lấy nắp bia Hommel đập phẳng, đục lỗ ở giữa rồi xâu vào sợi dây thép dẹt khi nào đến thì lắc xâu xềng là gia nhân ra mở. Thấy quần áo Quang bẩn và bốc mùi nên bác sĩ Liêm may cho bộ áo trắng lại thêm cái mũ như mũ bác sĩ vì mặc đồ trắng dễ nhận ra màu bẩn. Lúc đầu thì ngượng nghịu nhưng sau cũng quen và thấy khách hài lòng vì bộ quần áo lúc nào cũng trắng. Rồi người nọ theo người kia, sau đó không lâu hàng phố cứ nghe tiếng xúng xềng là biết có tắm giặt. Tự tin với khả năng kiếm sống, nhiều người tán tỉnh các cô buôn thúng bán mẹt nơi trọ. Các cô cần câu và thế là thuê nhà chung sống như vợ chồng, cũng sinh con đẻ cái như bao thị dân khác. Hàng ngày vợ buôn bán lật vật hay làm thuê, còn chồng thì chờ màn đêm hạ xuống là cầm xâu xềng ra phố. Thời kỳ Pháp tạm chiếm, nhiều lính Pháp rất thích tắm giặt, tuy nhiên họ chỉ chọn những người mù vì sợ người sáng mắt có thể là Việt Minh.

Năm 2004, ngô Văn Chương có một cơ sở tắm giặt với gần chục nhân viên khiếm thị. Chủ là một phụ nữ

bị mù nhưng rất đẹp. Đầu thập niên 90, chị đi buôn ở Nga sau đó sang Ba Lan. Công việc làm ăn khá khả, song buôn bán ai chả ham lời, chị bị lừa 60.000 đôla. Về nước, đến tận nhà đòi nhưng con nợ không những không trả còn thuê du côn tạt axit khiến chị bị mù, may còn công lý, kẻ chủ mưu bị bắt tù. Tuy nhiên người có ý chí không bao giờ chịu đầu hàng số phận, chị mở cơ sở tắm quất, vừa có thu nhập lại tạo việc làm cho những người đồng cảnh. Tôi biết một mảnh đời khác xem ra cũng thăng trầm, ông nguyên là giáo viên cấp III dạy ở Hà Tây. Lấy cô vợ là học sinh kém 30 tuổi. Trai chưa vợ, gái chưa chồng dù chênh nhau nhưng không vi phạm luật hôn nhân, vậy mà phòng giáo dục ép trường buộc ông nghỉ dạy với lý do lấy vợ đáng tuổi con mất tư cách nhà giáo. Thế là từ một thầy ăn mặc gọn gàng đứng trên bục giảng, dạy học trò điều hay lẽ phải trở, sống đúng pháp luật, ông bị hất ra đường thành một anh tắm quất. Tối tối đạp xe đạp từ quê ra cơ sở quất ở phố Bạch Mai.

Còn Tí “toét” vẫn cố thủ ở bến tàu điện cho đến khi người ta dỡ bỏ tàu điện năm 1989. May cho Tí, năm này, Tí vợ được một em bán nước chè rong khá ngon, sợ bị dân anh chị cướp trắng, hai người dắt nhau đi đâu không ai rõ.

Mưu sinh ở bến tàu điện Bờ Hồ

Hà Nội thời còn tàu điện có rất nhiều bến, bến Vọng, Mơ, Cầu Giấy, Bưởi Yên Phụ và bến Hà Đông nhưng Bờ Hồ là bến đầu mối tỏa đi các nơi. Vị trí bến xưa nay là đoạn đường phụ gần sát mép hồ phố Đinh Tiên Hoàng. Nhưng trước đó bến ở vị trí ngã ba Cầu Gổ-Đinh Tiên Hoàng ngày nay.

Nhà máy xe điện ra đời vào tháng 5-1890 được đặt tại đầu làng Thụy Khuê do Công ty Điện địa Đông Dương thành lập. Vì tàu điện cần phải có đường ray, hệ thống dây điện và cột nên công ty xin phép chính quyền được đối lấy đất để bù vào tiền đầu tư quá lớn. Nghĩa là tùy khu vực công ty được quyền sử dụng đất hai bên đường (nơi có đường ray) để bán hoặc xây dựng nhà cho thuê. Trung tâm điều hành chính là Nhà Tròn nằm ngay đầu phố Đinh Tiên Hoàng. Ngày 13-9-1900, công ty cho chạy thử tuyến đầu tiên Bờ Hồ-Thụy Khuê. Năm 1901

khai trương tuyến Bờ Hồ-Ấp Thái Hà. Sau đó năm 1915 người ta làm thêm đường vào bến xe Hà Đông. Năm 1906 khai trương tuyến Bờ Hồ-Chợ Mơ. Năm 1929 khai trương tuyến Bờ Hồ-Đại Cồ Việt và vào năm 1943 thì kéo dài tới trước cổng chính bệnh viện Bạch Mai. Tuyến Bờ Hồ-Mơ ban đầu là đoạn Bờ Hồ đường ray đi qua phố Cầu Gỗ, khi chỉnh trang khu vực này thì chính quyền thành phố cho chuyển ra sát mép hồ. Trước khi sử dụng điện lưới của *Nhà máy điện Yên Phụ* thì các máy phát điện hơi nước cung cấp.

Từ lúc có tàu điện cho đến khi phá bỏ thì bến Bờ Hồ bao giờ cũng đông đúc người chờ, người lên kẻ xuống, đa phần là thị dân nhưng học sinh cũng có. Trên đầu toa bao giờ cũng ghi rõ tuyến nhưng người không biết chữ vẫn phải hỏi. Năm 1927, phản đối một sôvơ Tây đánh học sinh trốn vé, học sinh Hà Nội phản đối bằng cách không đi tàu, các bà các cô cũng ủng hộ tàu nằm chết ở bến Bờ Hồ. Bến tàu là nơi kiếm sống của rất nhiều người, anh chàng bán thuốc cao đơn hoàn tán liên thắng, ông chiếu bóng trong cái hòm kín dụ dỗ trẻ con, gánh hát xẩm kéo nhị cò cưa và rên rẩm, bà bán hàng quà rao như cái máy. Hể thấy bóng cảnh sát Pháp là họ nhanh chóng lủi lên tàu đang ì ra vì chưa đến giờ chạy hoặc nấp sau toa, cảnh sát đi thì âm thanh mưu sinh lại ồn ã trở lại. Buổi tối khi các chuyến tàu cuối cùng mệt mỏi nghỉ lại bến này thì bến im ắng, gánh xẩm thì đã về xóm xẩm ở bãi An Dương, anh bán thuốc đã kịp về gian trọ ôm cô

bàn hàng rong, chỉ còn tiếng ngày của kẻ lang thang ngủ trên toa trống và tiếng muỗi vo ve.

Trước năm 1954, nhảy tàu điện chỉ có dân bụi đời, dân anh chị vì nhảy tàu nếu bị cảnh sát bắt thì chắc chắn phải vào bót. Thời bao cấp nhảy tàu diễn ra phổ biến, nhất là thanh niên, đám học sinh cấp II cũng tập tọng bỏ. Nhảy lên rất dễ, bám vào chạy theo một đoạn là lên được song nhảy xuống lúc tàu đang chạy nhanh rất nguy hiểm. Có một nhà thơ con của một nhạc sĩ nổi tiếng bị què chân vì nhảy tàu, ai không biết ông bảo thương binh chống Mỹ. Nhảy xuống có ba cách, cao thủ nhất là bố tức là nhảy cùng với hướng chuyển động của tàu, một chân làm trụ còn chân kia choãi ra, toàn thân đổ về phía trước để dồn trọng lực vào chân làm trụ. Bố giỏi nhất là sovơ rồi đến mấy anh “quần gà, mũ dạ rã” hay mấy chị đi tông nón chuối. Kiểu thứ hai là thả người ngược với hướng tàu chạy, chân xuống trước làm trụ còn kiểu thứ ba là kiểu “nhà què”, một chân xuống trước một chân xuống sau, tay giữ cọc sắt chạy theo tàu cho đến khi cân bằng tằm thân mới bỏ tay ra. Chuyển tàu đầu tiên trong ngày bắt đầu từ năm giờ sáng và trên tàu từ Mơ ngược Bờ Hồ toàn các bà mang rau lên chợ Hàng Bè hay chợ Đồng Xuân. Khách vào Hà Đông, đa phần là sinh viên Tổng hợp hay Đại học Ngoại ngữ, Kiến trúc. Chuyển ra thường là các bà thu mua lông gà, lông vịt làng Triều Khúc, họ treo thúng mủng ở phía ngoài của toa cuối. Dài ngắn cũng vé đồng hạng năm xu. Khi đến bến, anh

sovơ kéo dây thùng hạ cần tiếp điện để đảo chiều. Tàu có tay lái, đầu hình vuông để tra vào lỗ, khi không chạy thì nhấc ra. Núm dậm chuông ngay gần chỗ lái tàu. Nếu cần báo hiệu cho người đi trong phần đường ray thì lái tàu dậm chân vào núm đồng là chuông kêu leng keng. Trước khi chuyển bánh lái tàu cũng dậm chuông như chia tay bến giống như tàu hỏa hay tàu thủy kéo còi. Trước khi đến bến lái tàu lại dậm chuông, không phải báo đã đến nơi mà như muốn nói với khách đi tàu các vị đã hết tiền. Theo quy định, tàu chỉ chở người, không hàng hóa công kênh nhưng các bà bán rau dúi thêm một hào là sovơ kẹp vào cặp vé đi chỗ khác ngay. Ghế trên tàu bằng gỗ ghép, khách ngồi đối diện mặt nhau. Trên đầu có xà ngang bằng đồng cho những người đứng bám khỏi ngã khi tàu chạy nhanh hoặc phanh gấp. Thời bao cấp người ta hay ghẹo người quê ra Hà Nội phải “ăn kem, xem tàu điện”.

Bến tàu, bến xe thời nào cũng là nơi kiếm sống của dân nghèo thành thị, những bà Sốt, anh tấm quất, chị bán dạo ngày nay bề ngoài tuy bớt vẻ lam lũ nhưng bên trong họ vẫn là nặng trĩu lo toan.

Xẩm Bờ Hồ, ăn xin tự trọng

Có nhà nghiên cứu sân khấu cho rằng có thể xẩm ra đời trước khi có hát chèo, là một trong nhiều nguồn góp phần cấu thành hát chèo. Hoặc xẩm chỉ là bản sao vụng về của hát chèo trong điều kiện và hoàn cảnh hạn chế của những người tật nguyền. Có thể giữa xẩm và chèo có mối liên quan ruột rà bởi chính nghệ nhân xếp hát xẩm và chèo cùng loại *trung ca*, trong khi tuồng vào loại *võ ca*, ca trù vào loại *văn ca*.

Tuy nhiên đọc các cuốn sách của các tác giả Pháp viết về Hà Nội và Bắc Kỳ cuối thế kỷ XIX thì có thể xẩm ra đời cuối thế kỷ XIX, giai đoạn đói nghèo và loạn lạc khi thực dân Pháp đánh thành Hà Nội lần thứ nhất. Ngứa tay xin là không có lòng tự trọng nên họ hát cũng là mua vui và là lời cảm ơn người cho. Xẩm có rất nhiều bài, nhưng có bảy bài đặc trưng là *Xẩm chợ*, *Chên bong*, *Riêm huê*, *Ba bậc nhịp bằng*, *Phồn huê*, *Hát với ai* và *Xẩm thập ân*

với những làn điệu: *Xẩm chợ, Xẩm thập ân, Xẩm tàu điện...* Những bài *Riêm huê, Ba bậc, Phồn huê...* ban đầu chỉ có ở xẩm Hà Nội, sau đó đã “loang” ra để có những điệu xẩm Ninh Bình, Nam Định, Hưng Yên... Người ta thường nói “Xẩm tàu điện, Xẩm bến đò, Xẩm chợ...” nhưng đó không phải là tiêu chí phân loại. Thời Pháp thuộc, bảo vệ chợ cấm các gánh xẩm không được ngồi trước cửa chợ, còn bên số chắn là cửa hàng không chủ nào cho ngồi cả, vậy tại sao lại gọi là Xẩm chợ Đồng Xuân? Phải chăng vì có bài Xẩm chợ Đồng Xuân kể lể như khan.

...

Vui nhất có Chợ Đồng Xuân

Mùa nào thức ấy xa gần xem mua....

Cổng giữa có chị bán dưa

Hàng cau, hàng quít hàng dưa hàng hồng

Ai ơi đứng lại mà trông

Hàng vóc nhiều thông dong rườm rà

Ngoài chợ có chị hàng hoa

Có người đổi bạc đi ra đi vào

Nào hàng bún nấu bán rao

Nào hàng kẹo dạn, phở xào ngô bung

Lại thêm bánh rán kẹo vừng

Rau dưa đủ cả bún thang chả giò

...

Xẩm là âm nhạc đường phố và hát xẩm phần lớn là

người khiếm thị. Nhưng tại sao nó không gắn với một cái đuôi khác mà lại gắn với Bờ Hồ? Có lẽ ở Bờ Hồ có nhiều người hát xẩm hơn bất cứ nơi nào khác, nhất tại bến tàu điện Đinh Tiên Hoàng vì thế nó còn được gọi là xẩm tàu điện. Và trong bài *Vui nhất Hà Thành* cũng nhắc đến Bờ Hồ:

...

Nhất vui là cảnh Bờ Hồ

Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Bó, Hàng Ngang

Mã Mây, Phố Mới, Hàng Vàng

Đồng Xuân, Hàng Giầy, Hàng Buồm vui thay

Bán buôn tấp nập đêm ngày

Ô tô đi lại như bay ngoài đường

Đua chen trong chốn thị trường

Hiệu buôn khách bán cửa hàng người Nam

Bày ra đủ các thức hàng

Hàng Tây hàng Nhật với hàng Trung Hoa

...

Tuy cách gọi khác nhau nhưng cơ sở để gọi lại không khác: Tàu điện muốn chạy đi đâu cũng bắt đầu từ Bờ Hồ và từ đâu về thì cũng dừng ở Bờ Hồ. Tại sao những người hát xẩm không chọn ga Hàng Cỏ cũng là bến tàu còn đông đúc hơn bến tàu điện? Giản đơn là tàu điện tuy chỉ tối đa có 3 toa, chở ít khách hơn nhưng liên tục chuyển đi chuyển về nên luôn luôn có khách mới. Còn

tàu hỏa lại không đi về liên tục, hơn nữa xuống tàu là người ta về nhà hay đến ngay đến nơi cần đến. Do vậy bến tàu điện là nơi kiếm tiền thuận hơn chỗ khác, chính vì thế dân gian gắn xẩm với tàu điện.

Sau năm 1954 bến tàu điện Bồ Hồ vẫn có khá nhiều người khiếm thị hát xẩm, trong đó có cặp vợ chồng lùn tịt. Trước đó hát ở bến tàu có ông Trùm Nguyễn, sau 1954 ông chuyển về hát trước cửa đền Ngọc Sơn. Khi Mỹ ném bom Hà Nội năm 1966, công an yêu cầu những người hát xẩm trở về quê, nếu hát ở Bồ Hồ sẽ bị bắt và thế là Bồ Hồ chỉ còn vài người được ngành văn hóa cấp phép vì có công với kháng chiến trong đó có Trùm Nguyễn. Trước đó Trùm Nguyễn đã dạy hát, dạy đàn cho Nguyễn Văn Gia, một thanh niên bị khiếm thị một con bạo bệnh. Gia sáng dạ nên Trùm Nguyễn cho theo, vừa hát kiếm sống, vừa truyền dạy hết các làn điệu xẩm. Ông Gia bảo, “Điều lớn nhất tôi học ở cụ Trùm Nguyễn không phải là các bài xẩm, kéo nhị luyện lấy mà hát xẩm cũng là để ăn xin thôi nhưng ăn xin tự trọng”. “Đồng cảnh tương lân” vẫn còn trong mỗi con người nhưng rút ruột dạy để rồi cạnh tranh với học trò như Trùm Nguyễn thì hiếm lắm vì căn bệnh cái tôi đang phình to như khối ung thư. Thập niên 70, ông Gia hát quanh Bồ Hồ, bến tàu điện và không ít lần hai thầy trò đụng nhau, thế là ông không hát ở Bồ Hồ nữa mà hát trên tàu hỏa. Ông Gia thường hát bài *Hạ liễu*:

*Giọt nước cánh bèo, giọt nước cánh bèo
Đã từng lưu lạc để nhiều điều vất vả và gian truân.
Ông Giời cao có thấu chăng là tình chẳng...*

Hạ liễu không chỉ nói lên thân phận của người hát xẩm mà nó chính là tâm trạng của ông lúc bị gia đình người yêu cấm đoán. Năm 1986, ông Gia bỏ hẳn và chỉ hát khi nhớ. Ăn xin có lòng tự trọng cũng ít dần.

Khi hát xẩm tưởng như thất truyền thì tháng 4-2006, trên khu phố đi bộ Hàng Đào-Đồng Xuân người ta thấy có gánh xẩm kiểu mới. Hát không phải để kiếm sống mà để giữ gìn một loại hình nghệ thuật đường phố. Một trong những người có công làm sống lại là nhạc sĩ Thao Giang, nhiều cô “mắt xanh mỏ đỏ” cũng theo học say sưa.

Ông già 70 cưới cô 18

Phần đầu của phố Đinh Tiên Hoàng cuối thế kỷ XIX là mặt sau của phố Cầu Gỗ với chuồng lợn, bếp, nhà vệ sinh, nước thải theo rãnh chảy ra hồ, quanh năm bốc mùi. Khi con đường hình thành, nhận thấy nó rộng rãi và thuận tiện hơn đường Cầu Gỗ vốn hẹp nên các gia đình chuyển sang mặt này buôn bán, kinh doanh, thế là mặt Cầu Gỗ trở thành cổng hậu. Với một quãng phố không dài nhưng nhà nào cũng là cửa hàng và đất ở đây trở nên đắt giá. Trong thời kỳ Hà Nội bị tạm chiếm, nhà Nam Ký mua lại cửa hàng phía dưới, phá bỏ xây ngôi nhà lớn để cho thuê mở cửa hàng, kiểu như trung tâm thương mại hiện nay nhưng bị chủ thầu gây khó dễ nên năm 1954 công trình vẫn dở dang. Năm 1956 nhà nước xây tiếp làm *Bách hóa Bờ Hồ*. Như các phố khác, Đinh Tiên Hoàng có nhiều “nhân vật” hay, ví như nhà điêu khắc Phạm Gia Giang có tác phẩm hiện vẫn lưu giữ ở

tòa thánh Vatican. Có bà Cúc lấy ông Phạm Văn Đồng từ khi ông chưa làm thủ tướng.

Thập niên 70, dù không có internet, không có facebook như bây giờ nhưng khắp Hà Nội đâu đâu cũng bàn tán chuyện một cụ 70 tuổi làm nghề thuốc ở phố Đinh Tiên Hoàng cưới một cô gái 18 tuổi. Tin đồn loang rộng có lẽ vì ông nổi tiếng trong làng đông y đã bắt mạch, kê đơn, cắt thuốc cho người ốm thì dù không khỏi bệnh cũng lui. Dân phố Cầu Gối, Hàng Bè, Hàng Gai, Hàng Đào... có con cháu bị ốm bao giờ cũng bế đến nhà ông trước khi đưa đi bệnh viện. Ông có bài thuốc chữa đau bụng vô cùng hiệu nghiệm. Không ai biết ông pha chế thế nào nhưng nếu bị đau bụng thì chỉ cần hòa bột này với nước uống vài liều là khỏi. Nếu bị thành tá tràng, uống mười liều, thế nào cũng hết. Vì thế mới có thơ:

*Con ơi về đất Nam Hà
Mẹ nấu bánh đúc quê nhà con ăn
Sinh vào thời buổi khó khăn
Gạo thì cho ít, xôi tăng cho nhiều (món bánh đúc)
Bụng con chứa được bao nhiêu
Nức cho thật chặt là điều mẹ mong
Ăn vào con có chống mông
Săn ông Cứu Thế cỡ lòng lại yên*

Ai đi qua đoạn phố này cũng nhìn ngó và đó sẽ là món quà cho hàng xóm “Hôm nay tôi đi qua phố Đinh Tiên Hoàng...”. Thậm chí còn có cả thơ:

Tuổi bảy mươi kính vẫn chưa đeo

Thức suốt năm canh chỉ sợ bèo

Chữ nghĩa, ý tứ xem ra chẳng có gì nhưng thơ dân gian xưa nay chưa bao giờ “tử tế”, nếu đọc ngược hai chữ cuối ở câu đầu và hai chữ cuối của câu sau thì thấy kính nể một ông già 70 tuổi.

Đúng là cụ có lấy vợ trẻ thật nhưng không phải 18 tuổi như thiên hạ đồn mà lúc đó cô này đã ngoài ba mươi. Hai người gặp nhau trong một đám cưới, mà thời bao cấp gọi là cưới “đời sống mới”, ăn bánh kẹo, uống nước chè và “liên hoan văn nghệ”. Theo những người trong phố kể lại, hôm đó cô hát chèo còn ông vờ cây đàn nguyệt của chủ nhà đệm. Rồi thế nào đó hai người lấy nhau nhưng cô này không ở Đình Tiên Hoàng mà ở chỗ khác. Chuyện chồng già vợ trẻ hay chồng trẻ vợ già xem ra cũng nghịch với lẽ tự nhiên nên thiên hạ để ý bàn tán cũng dễ hiểu. Tuy vậy trong lịch sử chuyện đó chả hiếm, Nguyễn Trãi đã cúng tuổi nhưng “nạp thiếp” là Thị Lộ khi nàng “Xuân thu tuổi mới trăng tròn lẽ”. Có lẽ do căn bệnh “nhật miệng”, “kiếm câu chuyện làm quà” của người Việt.

Chữa bệnh bằng thuốc Nam hay thuốc Bắc quanh Bờ Hồ không chỉ có ông già lấy vợ trẻ, cùng thời với ông còn có Thụ Đức (phố Hàng Bông), Lang Giá (Hàng Dầu), Lang Ngò (Hàng Vải), Khương Sơn (Hàng Đào), Lang Đũa (Hàng Giấy), Nhì Quân Phương (Hàng Gai)... mỗi

người đều có bài thuốc bí truyền hiệu nghiệm. Đông y có cái hay nhưng nếu là các bệnh cấp tính thì không thể bằng Tây y. Người Hà Nội biết dùng thuốc Tây từ năm 1886 vì trong năm này phố Tràng Tiền có nhà Chassagne (nay là số 1 Hàng Khay) chuyên bào chế và bán thuốc Tây, sau đó có hiệu thuốc Julien Blanc. Năm 1932, phố Đinh Tiên Hoàng cũng xuất hiện hiệu thuốc Tây của dược sĩ Trương Công Quyền. Giai đoạn Pháp tạm chiếm, bộ đội ở chiến khu thiếu thuốc chữa bệnh nên cán bộ hoạt động bí mật trong thành đã vận động các dược sĩ hoặc trí thức có người nhà bán thuốc như ông Hoàng Xuân Hãn ủng hộ, mỗi nhà một cân thuốc kháng sinh. Đúng ngày giờ đã hẹn, ông Hãn để bao thuốc trước cửa, sau đó có người đi qua lấy. Chả ai dám lấy giấy biên nhận vì sợ mật thám Pháp vớ được tờ giấy thì rắc rối to. Thời bao cấp, thuốc chữa bệnh cũng thiếu trầm trọng nên bệnh gì y tế cơ quan cũng phát *Xuyên tâm liên* nhưng lên Ngõ Gạch mua thuốc gì cũng có. Và ngành y tế tuyên truyền sau khi tập thể dục về trẻ em uống liền 2 lít nước lọc sẽ chữa được nhiều thứ bệnh nên nhà nào cũng chờ con uống xong mới dắt xe đi làm.

Quán kem Zéphyr nên duyên bà Cúc và ông Phạm Văn Đồng

Nhà 37 Cầu Gỗ ăn thông ra phố Đinh Tiên Hoàng là nhà của cụ Phạm Quang Hưng làm thông phán ở Bưu điện Bờ Hồ. Làm sở Tây nhưng cụ Hưng có tinh thần yêu nước, ghét thực dân xâm lược. Cụ sinh được 12 người con gồm 5 trai và 7 gái, tất cả đều thông minh, lanh lợi, cụ dạy dỗ con cái lòng yêu nước, yêu dân tộc ngay từ khi các con còn bé. Trong số 5 người con trai có người con thứ tư là Phạm Quang Chúc đã tham gia *Việt Nam quốc dân đảng* (do Nguyễn Thái Học lãnh đạo) khi còn là thanh niên. Nguyễn Thái Học bị bắt khi lãnh đạo khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, sau đó ông bị Pháp tử hình còn các đảng viên của *Việt Nam quốc dân đảng* bị bắt đưa ra giam ở Côn Đảo. Trong tù, Phạm Quang Chúc được giác ngộ cách mạng và kết bạn với các Đảng viên cộng

sản tiền bối như: Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị, Hà Huy Giáp, Nguyễn Kim Cương... Năm 1936, Mặt trận Bình dân thắng thế trên chính trường Pháp và chính phủ mới ra lệnh phóng thích nhiều tù nhân chính trị nên Phạm Quang Chúc được thả. Trở về nhà, Chúc xin phép cha mẹ để các bạn tù Phạm Văn Đồng, Lê Thanh Nghị, Nguyễn Kim Cương, Nguyễn Tuấn Thúc, Ba Ngoạ, Đình Nhu được nương nấu tạm tại nhà, tìm việc làm để tiếp tục hoạt động cách mạng. Phạm Quang Hưng đồng ý và từ đó, gia đình cụ trở thành địa chỉ nửa bí mật, nửa công khai của các chiến sĩ cách mạng ở Hà Nội. Thời gian đầu, do chưa tìm được công việc tất cả sống nhờ vào tiền lương của cụ nên cũng rất khó khăn. Trong lúc mọi người đang suy tính thì cô con gái lớn là Phạm Thị Hồng đề nghị cha mở quán kem, vì Hồng có quen một thanh niên tên là Cầu, anh này giỏi nghề làm bánh, làm kem. Được cha đồng ý, Phạm Thị Hồng đã mời Cầu đến hướng dẫn cách làm kem, làm bánh và mở hiệu. Cuối năm 1936 quán kem có tên Tây *Zéphyr* ra đời. Trên tường quán *Zéphyr* vẽ bức tranh các cô gái có cánh tay cầm cốc kem đang bay và người tô màu cho các phác thảo này chính là Phạm Văn Đồng. Bà Phạm Thị Hồng kể: “Hồi đó, hiệu kem đông lắm, lại có kem hạnh nhân không đâu có nên khách Tây cũng đến ăn. Nhờ hiệu kem nên cuộc sống gia đình và các đồng chí khi ấy bớt cực khổ. Lúc đó, anh Tô (Phạm Văn Đồng) ở

trên gác xép, chăm chỉ viết báo, anh Nguyễn Kim Cương cũng vậy. Những lúc đông khách các anh lại tranh thủ xuống dưới nhà làm “bồi bàn”, nói tiếng Pháp lâu lâu khiến bọn Tây cũng phải nể phục “bồi bàn Zéphyr”. Rồi tình cảm đã nảy nở giữa hai chiến sĩ cách mạng với hai cô con gái cụ Hưng. Sau đó cô con gái thứ ba là Phạm Thị Cúc đã kết hôn với Phạm Văn Đồng, còn Phạm Thị Hồng thì kết hôn với nhà cách mạng Nguyễn Kim Cương. Nay ngôi nhà 37 Cầu Gỗ được xếp hạng di tích lịch sử và gắn biển cơ sở bí mật của phong trào yêu nước ở Hà Nội từ năm 1930-1945. Quán kem đóng cửa năm 1939 vì Mặt trận bình dân Pháp thất thế, chính quyền mới ra tay đàn áp phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa trong đó có Việt Nam, các chiến sĩ cách mạng rút vào hoạt động bí mật Theo lời kể của nhà văn Lê Bầu thì lúc hai người cưới nhau, ông Phạm Văn Đồng đang ở *Khu học xá Đông Dương* và hôm đón dâu ông Phạm Văn Đồng đi tàu điện lên Bờ Hồ.

Chỉ 2 năm sau khi Hà Nội là thành phố nhượng địa, năm 1890, Hà Nội đã có nhà máy làm nước đá nhưng chưa có kem. Mãi sau đó các khách sạn ở Tràng Tiền mới xuất hiện kem cốc. Còn kem que do các thương nhân Nhật Bản đi cùng với quân đội Nhật mang vào Việt Nam tháng 10-1940. Công nghệ làm kem que có khác đôi chút so với làm kem cốc. Người ta cho nguyên liệu vào trong khuôn sắt mạ kẽm hình trụ (để khi rút từ

khuôn ra dễ hơn) rồi đặt vào bể lạnh. Khi kem chuẩn bị đông, nhân viên mới cắm que bằng tre hoặc gỗ vào từng lỗ khuôn một. Khi kem đông cứng, người ta rút ra bán.

Hiệu kem que đầu tiên là ngôi nhà nhìn ra đài phun nước ở quảng trường *Đông Kinh nghĩa thực*. Thời bao cấp có nhiều mẩu chuyện vui về người nhà quê ra Hà Nội ăn kem. Ví như người ta hay kể với nhau chuyện một bà cụ ở quê vào cửa hàng mua hai chiếc kem, sợ mất cắp, bà ăn một chiếc còn chiếc kia cho vào trong bị cói. Ăn hết chiếc thứ nhất, mở bị lấy chiếc kia ăn nốt thì chỉ còn lại mỗi chiếc que, tức mình bà lắm bầm, “Tiên sư nó, đã ăn hết kem của người ta rồi còn để lại cái que làm gì”.

Ngọc "bụi"

Năm 1999, buổi tối chẳng có việc gì nên tôi thường ngồi quán nước chè nhà ông Cường ở ngay trước ngõ số nhà 36 Lê Thái Tổ tán phét. Về hưu ông bà mở quán trước bán cho vui nhưng sau cũng là phụ thêm vào đồng lương hưu còm cõi. Khách của quán chủ yếu là sinh viên các trường đại học, các tân cử nhân chưa kiếm được việc làm.

Tối nào tôi cũng thấy một thằng bé người nhỏ thó cõng một đứa nhỏ trên lưng, hôm nào cũng thấy đứa bé ngủ yên trên lưng nó. Còn nhỏ nhưng mặt quắt quéo lì lợm, hút thuốc lá như người nghiện lâu năm. Đang hút thấy có Tây đi qua, nó bỏ điếu thuốc chạy theo nì nèo xin tiền. Rồi nó nhèo nhèo, bám riết người qua lại đường Lê Thái Tổ và khách vào bar *Hồ Gươm xanh*. Có khi tôi thấy nó nắm tay ông Tây như ăn vạ làm ông ta hết hồn phải chạy. Lại có lần để tìm kiếm lòng thương

hại, nó vờ đói lăn ra vĩa hè và đồng đội của nó “bom” vào: “Cả ngày hôm nay nó không xin được gì nên nó lá đi đấy mà”. Lập tức nhiều người móc túi cho cả những tờ bạc có mệnh giá lớn. Song lạ thay, nó ngã như thế nhưng đứa bé trên lưng vẫn ngủ say. Sau này tôi mới biết nó cho đứa bé uống thuốc ngủ. Có hôm tự nhiên thấy nó chạy thục mạng, té ra nó nhìn thấy nhân viên an ninh trật tự.

Hầu như hôm nào nó cũng dừng lại quán nước chè của ông Cường mua thuốc lá, mà chỉ hút thuốc ba con 5. Nó khai “13 tuổi” nhưng nó có “bề dày” sáu năm ăn xin quanh hồ Guom. Tuy nhiên xin được song nó không được cả mà phải nộp cho đại ca của nó tên là Ngọc “bụi”. Ngọc là dân anh chị, từng vào tù ra tội. Sau nhiều lần chiến đấu bằng cả tính mạng, Ngọc mới cai quản cả khu vực quanh Bờ Hồ. Thăng bé bảo làm ăn khu vực này là ngon nhất vì nhiều khách du lịch. Ngọc để tóc dài trùm gáy, mặt hầm hố và rất khó đoán tuổi vì mặt anh ta quá nhiều sẹo, sẹo càng nhiều số má càng cao nên có giang hồ lấy dao tự rạch mặt, chả biết Ngọc có thể không. Ngọc sống ngoài bờ sông với vợ cả nhưng dám đệ tử khai “nó còn ba vợ nữa”. Hàng ngày Ngọc đi xe máy đến bến tàu điện cũ ngồi tán phét và hút thuốc lảo với mấy mẹ bán nước chè rong rồi phóng xe quanh hồ vừa kiểm tra xem có cái bang lạ xâm phạm lãnh địa vừa đốc thúc “nhân viên” tăng năng suất lao động. Tuần xong là ngồi vào đám xóc đĩa khuất sau ghế

đá ven hồ chỗ trông giữ ô tô hiện nay. Tất cả đám ăn xin từ già đến trẻ nếu muốn làm ăn quanh hồ đều phải nộp tô cho Ngọc nếu không muốn bán xới đi nơi khác, cứng cổ thì không vỡ đầu cũng gãy răng. Ngọc khoán cho đám cái bang, mà khoán cao nên chúng buộc phải bám theo khách suốt ngày, mệt cũng không dám ngủ. Không đủ mức khoán, có lạy Ngọc cũng không tha. Có vẻ luật của giới “giang hồ” không tính thành tích trong quá khứ, mười ngày trước nộp đủ nhưng chỉ một ngày thiếu cũng vẫn bị “xử”. Sau khi nộp, Ngọc đưa lại một khoán (kiểu như lương) cho cái bang. Nhưng đám cái bang cũng có võ, dù không đủ mức khoán bị vài cái tát song đứa nào cũng tìm một chỗ ven hồ giấu tiền để hút thuốc lá hay ăn quà. Đội quân của Ngọc lúc đông tới hơn hai chục đứa trẻ. Khi đội an ninh trật tự quanh hồ làm gắt, Ngọc bắt chúng đi xin lúc nhập nhoạng tối, giờ đó nhân viên thay ca hay ăn cơm. Ngọc truyền cho lũ trẻ là “gây thương cảm và lẩn xá”. Cứ lẩn xá thì dù bực mình người ta cũng phải cho để thoát thân. Năm 2005, tôi gặp lại thằng bé năm nào ở quán nước ông Cường, dù mặt nó đã có sẹo nhưng tôi nhận ra nó vì đôi mắt gian xảo. Nó đi con “zem”. Nó bảo Ngọc “bụi” bỏ nghề chẵn dất mở quán karaoke ở *Bờ Sông* và công việc của nó bây giờ là chuyên đi đón cave cho Ngọc.

Thực ra Ngọc “bụi” chỉ là hạng bét trong giới anh chị vì làm ăn cò con. Thập niên 90, chuyện Khánh Trắng, đội trưởng Đội bốc xếp chợ Đồng Xuân-Bắc Qua, sát thủ

máu lạnh bị bắt vì nhiều tội trong đó có tội giết người gây xôn xao dư luận bởi từ lâu Hà Nội vẫn được cho là nơi an ninh trật tự tốt. Để che mắt, Khánh không tiếc tiền “từ thiện” cho các cơ quan liên hoan hay đi nghỉ mát. Khánh từng gặp một cán bộ phụ nữ chợ Đồng Xuân đề nghị bà “để lại” cho hai mẹ Việt Nam anh hùng mà bà đang phụng dưỡng cho Khánh. Có cuộc họp, người ta còn trân trọng mời “Đồng chí Khánh” phát biểu.

Ngày 16-3-1885 và sân khấu Hà Nội

Dêm 16-3-1885 là đêm đáng nhớ cho các nhà hoạt động sân khấu vì chính đêm này, lần đầu tiên người Pháp đã tổ chức diễn kịch nói. Nơi diễn là sân khấu *Hội Âm nhạc* (Société philharmonique) ở phố Hàng Cau (nay là Nhà hát múa rối nước phố Đinh Tiên Hoàng).

Hội Âm nhạc được thành lập năm 1885 do sáng kiến của một thầy thuốc. Trụ sở ban đầu đặt ở phố Tràng Thi, sau khi Công sứ Bonnal cho giải tỏa quanh hồ thì chỗ này là khu đất trống nên hội chuyển về đây. Gọi sân khấu *Hội Âm nhạc* cho sang thực ra nó chỉ là nền đất, xung quanh che ván và cột nhưng mái lợp ngói. Đêm diễn đó có hai diễn viên chuyên nghiệp là vợ chồng Deschamps từ Pháp sang còn lại là diễn viên nghiệp dư. Đêm diễn thành công ngoài sức tưởng tượng của nhà

tổ chức, báo *Tương lai Bắc Kỳ* nhận định, đây là tiền đề để chính quyền xây nhà hát theo đúng nghĩa ở Hà Nội. Trước đó muốn tổ chức hòa nhạc, họ phải mượn đền Bà Kiệu hay dựng sân khấu trước cổng đền Ngọc Sơn. Năm 1889, *Hội Âm nhạc* được xây cất tử tế và trở thành nơi chơi nhạc, khiêu vũ, tổ chức liên hoan hoặc cho các gánh hát, các ban nhạc tài tử thuê. Năm 1932 gánh cải lương *Phước Cương* đi hát ở Paris về, ra Hà Nội đã thuê *Hội Âm nhạc* để diễn. Người ta đổ xô đi mua vé xem cô Năm Phỉ đóng vai Bàng Quý Phi mặc váy đầm nháy van.

Hà Nội còn có một rạp khác tên là Takou ở phố Hàng Cót nơi các gánh tuồng Trung Hoa sang hay thuê song rạp đã quá ọp ẹp nên năm 1899 Hội đồng Thành phố chủ trương xây dựng nhà hát mới. Đồ án thiết kế *Nhà hát Lớn thành phố* là của Voyer và Harley, hai kiến trúc sư người Pháp. Hai nhà thầu khoán: Charavy và Savelon được giao trách nhiệm thi công dưới sự chỉ đạo của kiến trúc sư Harley lúc đó là quan thanh tra nhà cửa. Công trình được khởi công ngày 7-6-1901. Vị trí xây dựng nhà hát là đầm vừa lấp nên phải đóng tới 35 nghìn cọc gỗ. Diện tích tường là 12.000m², sử dụng 12 triệu viên gạch và 570 tấn sắt thép. Móng xây bằng đá tảng, khu vực sân khấu xây bằng gạch chịu lửa để đề phòng hỏa hoạn. Hàng ngày có 300 công nhân làm việc mà không hề xảy ra tai nạn đáng tiếc nào. Mặt chính là hành lang kiến tạo giống hành lang của lâu đài Tuileries ở Paris cũng theo kiểu kiến trúc Ionic cổ Hy Lạp. Chiều dài

mặt ngoài dài 87m bề rộng trung bình là 30m, tổng diện tích là 2600m². Điểm cao nhất của mái so với mặt đất là 34m. Số ghế ban đầu là 870 ghế. Kinh phí cho xây dựng cơ bản là 2 triệu franc. Có một điều rất ngạc nhiên là tại sao người ta lại xây một nhà hát lớn như thế? Hay họ biết một cách chắc chắn năm 1902 Hà Nội là thủ đô của *Liên bang Đông Dương*? Từ khi Nhà hát Lớn đưa vào sử dụng, hầu như chỉ dành cho các chương trình sân khấu, hòa nhạc của nghệ sĩ phương Tây. Đến những năm 1930, các đoàn kịch Việt Nam mới có cơ hội vào diễn ở đây.

Từ những năm đầu thế kỷ XX, hầu hết những sự kiện sân khấu quan trọng nhất trong đời sống sân khấu cả nước đều diễn ra và kết tinh ở Hà Nội. Trong xu thế văn học Việt Nam tiếp cận chủ nghĩa hiện thực, vào đầu thập niên 20, kịch nói thuần Việt đã ra đời tại Hà Nội với vở *Chén thuốc độc* của ông Vũ Đình Long đã đánh dấu bước đi đầu tiên của kịch nói Việt Nam. Trước đó, người Pháp chỉ diễn các vở kịch ngắn bằng tiếng Pháp. Kịch thơ cũng ra đời tại Hà Nội với nhiều vở mà mở đầu là *Bóng giai nhân* (Yến Lan và Nguyễn Bính). Những năm đầu sau Cách mạng tháng Tám, sân khấu Hà Nội đã xứng đáng là trung tâm, là ngọn đèn pha rọi sáng của sân khấu cách mạng cả nước với các vở như: *19-8* (Thâm Tâm), *Tô Hiệu* (Nguyễn Công Mỹ), *Cà sa giết giặc* (Học Phi), *Vượt ngục* (Nguyễn Kim Miên) và đặc biệt là *Bắc Sơn* (Nguyễn Huy Tưởng) đã tạo tiền đề cho sân khấu cách mạng. Năm 1961, Hà Nội thành lập đoàn kịch nói, hai

vở đầu tiên được dựng là *Giờ quyết định* của Nguyễn Bắc và kịch thơ *Lam Sơn tụ nghĩa* của Nguyễn Xuân Trâm. Khi Mỹ đánh bom Hà Nội, đoàn dựng vở *Tiến tuyến* gọi của Trần Quán Anh.

Năm 1985, năm các nghệ sĩ nghe ngóng sẽ có sự biến đổi trong xã hội nên sân khấu Hà Nội bùng lên với hàng loạt vở diễn có lửa như *Nhân danh công lý* (Võ Khắc Nghiêm-Doãn Hoàng Giang), *Tôi và chúng ta* (Lưu Quang Vũ), *Mùa hè ở biển* (Xuân Trình), *Lịch sử và nhân chứng* (Hoài Giao) và *Đỉnh cao mơ ước* (Tất Đạt). *Tôi và chúng ta* của Đoàn Kịch nói Hà Nội được hoan nghênh ngoài sức tưởng tại hội diễn Sân khấu toàn quốc ở thành phố Hồ Chí Minh. Tôi được xem vở này khi “chạy” lần cuối tại rạp Công Nhân, đến lớp một công nhân bị quản đốc phân xưởng bắt phạt vô lí, đạo diễn đã xử lý bằng cách cho tất cả công nhân im lặng quay về phía khán giả để mặc cho tay quản đốc thoải mái đánh anh thì rạp xì xào và bỗng có rất nhiều khán giả cùng đồng thanh “Sao không ai can ngăn! Đánh bỏ mẹ thằng quản đốc đi!”. Đó là hiệu ứng của sự giao lưu trực tiếp giữa diễn viên và khán giả. Sau đó hàng loạt kịch bản khác của Lưu Quang Vũ được nhiều đoàn kịch cùng dàn dựng như *Tin ở hoa hồng*, *Ông không phải bố tôi*, *Hồn Trương Ba da hàng thịt*, *Lời thề thứ 9...* được khán giả cả nước đón nhận. Tôi nhớ là khi Nhà hát kịch nói Việt Nam dựng xong vở *Hồn Trương Ba da hàng thịt*, những người có trách nhiệm duyệt còn lưỡng lự chưa cấp phép vì vấn đề đặt ra quá lớn, nói như ngày hôm nay là

“nhảy cảm”: không thể đi trái quy luật thì chuyển đến tại Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh và ông đã đi xem. Tối đó, Lưu Quang Vũ ngồi ở cánh gà mắt luôn hướng về ông Nguyễn Văn Linh như dò xem thái độ thế nào. Cũng tại Nhà hát Lớn, nhà viết kịch Lưu Quang Thuận, phụ thân của Lưu Quang Vũ đột quỵ ngay trên ghế khi đang xem vở *Erotxtat*, bạn hữu đưa về đến nhà thì ông mất. Vội vở diễn *Lời thề thứ 9*, rất nhiều người kiến nghị không nên diễn cho công chúng xem nhưng rất may trong xu thế đổi mới, các cán bộ cấp cao nhận thấy *Lời thề thứ 9* mang tính tích cực, nhờ đó mà khán giả được thưởng thức vở diễn hấp dẫn hơi thở cuộc sống. Ngày 27-8-1988, gia đình Lưu Quang Vũ cùng gia đình họa sĩ Doãn Châu xuống làm việc với Đoàn kịch Hải Phòng và kết hợp ra Đồ Sơn tắm biển. Chiều ngày 29-8, khi về đến cầu Phú Lương (Hải Dương) thì xe gặp tai nạn, Lưu Quang Vũ, nữ sĩ Xuân Quỳnh cùng con trai Lưu Quỳnh Thơ đã chết. Sau tai nạn người ta đồn đại vì Lưu Quang Vũ viết kịch chống tiêu cực nhiều quá... Có thể khẳng định, chính sân khấu chứ không phải các ngành nghệ thuật khác góp phần thổi bùng ngọn gió đổi mới và một trong những người làm cho ngọn gió mạnh hơn là nhà viết kịch Lưu Quang Vũ.

Từ năm 2000 cho đến cuối năm 2014, sân khấu Hà Nội vắng lặng. Đứng được chỉ là những chùm tiểu phẩm hài. Tại liên hoan hay hội diễn quanh đi chỉ có vài tác giả, quanh lại chỉ có vài đạo diễn thi với nhau vì đạo diễn

trẻ bị “đuối” ra ngoài cuộc chơi. Các đạo diễn này làm “chủ tình hình” sân khấu phía Bắc trong nhiều năm liền nên hay dở là do họ thế nhưng trả lời phóng vấn truyền thông họ như đứng ngoài.

Sân khấu vắng lặng, nhà hát lạnh lẽo và tấm màn nhung hôi mốc. So sánh có thể khập khiễng nhưng cuối thập niên 30, *Hội Âm nhạc* vừa cho thuê biểu diễn ca nhạc đồng thời cũng tổ chức chiếu phim. Rạp lúc nào cũng đông đến mức người ta phải kê thêm ghế băng ở phía cuối. Sau năm 1954, rạp đổi tên thành *Hòa Bình* chuyên chiếu phim cho đến năm 1991 bị phá bỏ làm nhà hát múa rối nước. Nhà thơ Trần Đăng Khoa thừa còn tấm truồng trên sông Kinh Thầy lên Hà Nội đi qua rạp thấy treo áp phích xanh đỏ về vội làm thơ “*Hòa Bình rực phim màu*”. Người ta cũng nói rằng câu:

*Thà rằng vạch cục xem chim
Còn hơn vào rạp xem phim nước mình*

là của Trần Đăng Khoa. Nhưng thời bao cấp có cả ca cái lương về phim:

*Phim nước Nga toàn là tranh với đấu
Phim nước Mỹ toàn chuyện cời áo quần
Còn phim Pháp, Anh chỉ là gương với giáo
Phim Nhật, phim Tàu dấm dả tùm lum
Còn phim nước ta như ông già leo núi
Được báo ND khen giữ vững lập trường
Nhiều chữ nghĩa văn chương xem xong bỏ vào rương...*

Lấy được vợ nhờ Thủ tướng Phạm Văn Đồng

Phố Lò Sũ thời Tự Đức là đất thôn Trang Lâu, đầu thế kỷ XX, Lò Sũ được cả Hà Nội biết đến vì chuyên đóng và bán quan tài. Nhạc sĩ Phạm Duy sinh ra và lớn lên ở đây vì bố ông, Phạm Duy Tốn, một trong “Tứ hổ Tràng An”, người dạy văn và tiếng Pháp của trường *Đông Kinh nghĩa thực* sống ở Lò Sũ từ bé. Sau năm 1954, nhiều gia đình chuyển sang buôn bán, nghề đóng quan tài mai một, ngôi đình lớn thờ tổ nghề làm thành hoàng bị phá năm 1980 để làm ủy ban phường. Và thời bao cấp cuối phố có một quán cà phê nhìn ra Bờ Hồ. Nay quán không còn nữa, từ lâu chủ nhà đã chuyển sang kinh doanh mặt hàng khác có lợi nhuận cao hơn. Một quán cà phê bình thường nhưng với anh Đô thì nó rất đáng nhớ...

Khi còn là sinh viên, chị đã xuống đường biểu tình

phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Tốt nghiệp đại học cũng là lúc Chính phủ Thụy Điển giúp đỡ Việt Nam xây dựng *Nhà máy giấy Bãi Bằng* ở Phú Thọ nên chị đăng ký làm việc cho dự án này. Cảm nhận đầu tiên khi đến Việt Nam là sự nghèo nàn, đơn điệu sau chiến tranh nhưng họ hay cười và thân thiện với người Thụy Điển. Song dần dà chị nhận ra một điều, nếu gần họ hơn thì nụ cười trên môi lập tức biến mất và có thái độ lảng tránh. Tại sao lại như vậy, chị chưa tìm được lời giải thích thuyết phục. Còn anh học đại học ở Tiệp Khắc. Về nước làm việc ở Bộ Ngoại giao. Đẹp trai với dáng vẻ đàn ông, lại từng học ở Tiệp nên anh dễ dàng quen với một số giáo viên đang dạy tiếng Tiệp ở Đại học Ngoại ngữ. Anh thường xuyên cùng đám bạn Tây uống bia và trong một lần, anh gặp chị. Thời gian từ thích đến yêu của hai người rất ngắn. Nhưng thời điểm năm 1980, chuyện yêu người nước ngoài là phức tạp, lại càng khó với một công chức ngoại giao. Sinh ra và lớn lên ở một quốc gia dân chủ chị không hiểu nổi tại sao trai gái yêu nhau lại bị làm khó. Chị kết bạn với vài họa sĩ lớn tuổi ở Hà Nội, dù họ giải thích sát sàp nhưng chị không tin. Về Hà Nội chị ở khách sạn Thống Nhất (nay là khách sạn Metropole, phố Ngô Quyền), đó cũng là khách sạn tử tế nhất trong các khách sạn thời đó ở Hà Nội. Buổi tối, chị đứng bên cửa sổ nhìn xuống đường như nàng Juliett ngóng chờ Romeo đạp xe qua. Muốn rủ chị đi chơi, anh đạp xe đạp qua khách sạn, từ cửa sổ, chị

nhìn thấy sẽ lặng lẽ đạp xe theo sau. Hai người thường xuyên ra quán cà phê cuối phố Lò Sũ. Hai người ngồi chung bàn và đối diện nhau nhưng không nói chuyện bằng miệng mà bằng ánh mắt vì nói tiếng Anh, sau khi chia tay thế nào anh cũng bị ai đó “hỏi thăm”. Và trước lúc chia tay, cả hai bí mật luồn tay xuống gầm bàn trao thư. Có lần chị hẹn gặp anh ở Bờ Hồ, chị phải mặc như phụ nữ Việt Nam, để che bộ tóc bạch kim chị đội nón lá dù trời không mưa. Lén lút trao nụ hôn mà mắt vẫn liếc xung quanh. Tình yêu giống như chơi gà, càng kéo ra thì hai con gà lại càng muốn xông vào. Sau hai năm lam lũ yêu, chị đặt vấn đề cưới nhưng anh lạ thay anh lảng tránh. Chị ngỡ ngàng còn anh lại không thể giải thích: một công chức ngoại giao không được lấy vợ hay lấy chồng người nước ngoài. Chị tìm đến chỗ mẹ anh, bà là nhân viên văn phòng của ông Nguyễn Cơ Thạch (khi đó ông Nguyễn Cơ Thạch là Thứ trưởng Bộ Ngoại giao) để hỏi cho ra nhẽ, song bà lờ tảng nói chuyện loanh quanh.

Gái Tây lấy chồng Việt đâu phải thời bao cấp mới có, thời Pháp thuộc Hà Nội đầy dâu Tây mặc váy lĩnh đầu quần khăn vành dây, vậy tại sao lại chuyện của họ “phức tạp” như vậy? Có lẽ do căn tính nông dân, ích kỷ và luôn nghi ngờ, không muốn trai làng khác yêu gái làng mình, chỉ tin mình, không tin ai đã sống lại. Và cuộc gặp gỡ đó giúp chị ngộ ra phải nhờ ai đó can thiệp và chị quyết định viết thư cho Thủ tướng Phạm Văn Đồng rồi yêu cầu sứ quán Thụy Điển gửi bức thư đến Thủ tướng. Người

dịch bức thư sang tiếng Việt tên là Thắng (bạn của nhà báo Nguyễn Triều) làm ở Cục phục vụ Bộ Ngoại giao. Vì Nguyễn Triều làm cùng báo với tôi nên tôi nhờ ông tìm ông Thắng để xin bản dịch nhưng ông Thắng đang ở nước ngoài. Bức thư khá dài với nội dung chủ yếu là hai người cùng yêu đất nước Việt Nam và một cô gái Thụy Điển yêu và muốn lấy một chàng trai người Việt đâu có gì là tội lỗi. Đọc thu, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã có ý kiến với cơ quan anh để hai người lấy nhau. Chuyện tưởng là xong thì lại có rắc rối mới, cơ quan đồng ý với một điều kiện, anh làm đơn tự nguyện xin ra khỏi ngành, Song anh Đỗ từ chối với lý do yêu người nước ngoài không phải là khuyết điểm. Cuối cùng anh chấp nhận ra khỏi ngành ngoại giao, chuyển sang dạy tiếng Tiệp hợp đồng ở một trường đại học. Họ cưới nhau vào năm 1982, lễ cưới được tổ chức tại hội trường Ủy ban Nhân dân quận Ba Đình (ngã tư phố Nguyễn Thái Học-Chu Văn An, nay là Đại sứ quán Israel). Đám cưới gây tò mò cho người đi đường khi họ thấy cô dâu Tây mặc áo dài, cưới xong anh chị về Thụy Điển.

Báo chí Thụy Điển biết câu chuyện tình này rất muốn khai thác nhưng anh từ chối cung cấp thông tin. Năm 1985, chị ký hợp đồng làm việc cho *Nhà máy giấy Bãi Bằng*, cả hai lại trở về Việt Nam. Và Việt Nam mở cửa, mọi chuyện trở nên dễ dàng hơn. Anh chị lúc ở Thụy Điển, khi ở Việt Nam. Khi Chính phủ Thụy Điển mở

văn phòng *Tổ chức cứu trợ trẻ em* tại phố Tôn Thất Thiệp, anh Đô làm việc cho tổ chức này.

Đầu năm 2007, chủ quán cà phê cuối phố Lò Sũ nhận ra anh trong một lần dạo phố đã đùa: “Hồi đó tôi biết ông bà ngấm ngấm trao thư. Tôi mà báo công an thì ông toi”.

Đền Bà Kiệu và nhà văn cắt tóc

Theo tấm bia có niên đại 1628 còn trong đền thì Bà Kiệu có tên gọi là *Thiên Tiên điện*, thuộc đất làng Yên Trường, phường Đông Các (nay là phố Đinh Tiên Hoàng trước cổng đền Ngọc Sơn). Cũng theo bia đó và sách *Thăng Long cổ tích khảo* đền có tên khác là *Huyền Chân từ* tức Huyền Chân (Chân chứ không phải là Trần). Thời thuộc Pháp, *Viễn Đông bác cổ* xếp đền vào danh sách “Cổ tích liệt hạng”. Theo tài liệu của gia đình ông Lê Văn Tha (tức Lê Mạnh Hùng), hiện đang trông nom đền thì *Thiên Tiên* do bà tổ Lê Thị Kiệu xây dựng nên được gọi nôm là đền Bà Kiệu. Dòng họ này thay nhau giữ gìn nghi lễ Mẫu Liễu Hạnh ở đền mấy trăm năm qua. Người thừa tự gần đây nhất là cụ Lê Văn Thực, thân phụ ông Lê Mạnh Hùng. Trải qua thăng trầm lịch sử nhưng

đền Bà Kiệu hiện vẫn còn giữ đạo sắc Quang Trung và đạo sắc Cảnh Thịnh (con Quang Trung). Sắc chỉ của Quang Trung năm 1788 phong bà chúa Liễu Hạnh là *Đế thích thiên đình Liễu Hạnh công chúa thượng đẳng thần* và cho phép được thờ ở Thiên Tiên. Nơi đây còn bài bi ký trùng tu năm 1886 (có lẽ trùng tu sau khi chính quyền làm đường quanh hồ) do Nguyễn Huy Kỳ viết trong đó có đoạn nói về thờ cúng do con cháu họ Lê. Pháp chiếm Hà Nội năm 1883, Ban tham mưu Binh đoàn Bộ binh đã chiến lấy đền làm trụ sở. Sau đó trở thành nhà riêng Đại tá Pernod chỉ huy Binh đoàn. Mỗi khi Pernod tổ chức tiệc tùng thì sân đền là chỗ khiêu vũ, chơi nhạc là đội kèn nghiệp dư của Lính sự Pháp ở Đồn Thủy, mấy bà đầm thiếu hơi đàn ông có cơ hội hít hà mùi áo Dolman (áo dành cho sĩ quan, khuy đồng cài đến cổ). Khi Công sứ Bonnal quy hoạch quanh hồ Gươm, sân đền bị lấy làm đường. Hiện tại còn lại hậu cung và giải vũ nằm gần mép hồ. Năm 1968, Mỹ ném bom Hà Nội, hậu cung bị trúng bom bi và xác một em bé bị văng lên trên ngọn cây đa bên trái đền.

Kiến trúc đền không có gì đặc biệt. Thời bao cấp thi thoảng bên trong đền *Sở Văn hóa* Hà Nội tổ chức triển lãm ảnh hay tranh, bên ngoài có một người đàn ông chuyên khắc bút máy, một người bơm mực bút bi và một ông hàn dép nhựa. Song ở sát đền có nhà văn treo gương lên tường đền kê ghế cắt tóc, đó là nhà văn Nguyễn Dậu. Trong kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Dậu là thiếu

sinh quân, lớn hơn được bổ sung về đơn vị. Sau hòa bình Nguyễn Dậu về công tác tại tạp chí *Văn nghệ quân đội* và viết văn từ năm 1955. Nhà văn Lê Bầu kể Nguyễn Dậu bị rắc rối sau khi lấy vợ lần đầu vì chồng trước của vợ là sĩ quan trong quân đội Pháp. Nhà văn phải ra khỏi quân đội, từ cầm bút chuyển sang cầm búa và “*Anh đi khắp chốn công trường đó đây, như cánh chim tung trời gió bay*” đúng như lời một bài hát khi đó mà người hát chính là ca sĩ Quang Hưng em ruột người vợ đầu. Có thời kỳ ông làm công nhân ở mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), nơi rừng sâu núi thẳm. Rồi số phận lại đưa đẩy ông trở về với văn chương chữ nghĩa khi báo *Văn nghệ* nhận làm biên tập viên. Sau đó chuyển về Sở Văn hóa Hà Nội. Nghỉ hưu ông sắm đồ nghề mở hiệu cắt tóc ở đền Bà Kiệu. Thời đó mới mở cửa nên công an cũng dễ tính hơn, chả chấp ông già về hưu cầm tông đơ.

Một ngày mùa hè năm 1988, sau khi đọc truyện ngắn của ông đăng trên *Người Hà Nội*, tôi là khách của ông. Hỏi ai dạy ông nghề này, ông tủm tỉm: “Nghề khó nhất trên đời này là viết văn, chả ai dạy mà tớ còn viết được thì cắt tóc là chuyện nhỏ”. Hôm đó ông khua kéo thế nào mà tai trái tôi bị đầu kéo, róm tí máu, chắc ông mãi chuyện, không phải tay nghề non. Việc Nguyễn Dậu cắt tóc có thể vì khi đó “nhà văn, nhà báo, nhà giáo, nhà nghèo” nhưng cũng có thể ông “giểu cợt” nghề văn.

Tấm bia Alexandre de Rhodes và chuyện một người Việt làm con nuôi Giáo hoàng Jean Paul II

Sát đền Bà Kiệu hiện là tượng đài “Cảm tử cho tổ quốc quyết sinh” nhưng đầu thế kỷ XX khu đất này là rạp chiếu bóng *Pathé*, rạp đầu tiên ở Hà Nội, mái lợp tôn, ghé gỗ, khánh thành ngày 10-8-1920. Để có miếng đất xây rạp, ông Aste đã móc nối với các thành viên người Pháp trong hội đồng thành phố. Rạp bị phá năm 1941 khi dựng bia tưởng niệm Alexandre de Rhodes, một trong những người có công lớn sáng tạo ra chữ viết hiện nay cho người Việt Nam.

Người khởi xướng và đứng ra dựng bia là nhân sĩ Nguyễn Văn Tố (1889-1947). Cụ người làng Đông Thành (nay là phố Bát Sứ, quận Hoàn Kiếm). Học Trường Thông

ngôn, ra trường cụ là việc tại Trường Viễn đông Bác Cổ. Năm 1938, cùng một số trí thức, cụ lập ra Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ tạo nên một phong trào học chữ quốc ngữ rộng khắp trong cả nước. Nhà bia Alexandre de Rhodes có thiết kế như phương đình bốn mái trên nền xi măng gấp khúc 12 cạnh có ba lối lên năm bậc. Bên trong đặt bia đá cao 1,7m, rộng 1,1m, dày 0,2m, trên đế cao 0,5m. Mặt bia tóm lược hành trình truyền giáo và công lao của Alexandre de Rhodes trong việc chế tác chữ quốc ngữ được khắc bằng ba thứ tiếng: Quốc ngữ, Hán và Pháp. Trong văn bia có đoạn: “Khi phải rời bỏ xứ Việt Nam, người lấy làm tiếc nên có nói: Phần xác ta rời bỏ đất Nam với đất Bắc nhưng thực lòng ta vẫn quyến luyến, nói cho đúng, vẫn bàng hoàng với cả hai nơi và ta chắc rằng không bao giờ lòng ta lại quên hai xứ ấy”. Nhà bia Alexandre de Rhodes khánh thành vào 5 giờ chiều ngày 29-5-1941. Năm 1945, cụ Tố được cử làm Bộ trưởng Bộ Cứu tế của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cụ bị lính Pháp bắn chết khi chúng nhảy dù xuống Bắc Cạn năm 1947.

Alexandre de Rhodes sinh ngày 15-3-1593 tại Vignon miền nam nước Pháp, qua đời ngày 2-11-1660 tại Ispahan (Iran). Ông đến Việt Nam lần đầu tiên vào khoảng tháng 12-1624 với tư cách là linh mục dòng Tên để truyền giáo ở Đàng Trong. Được linh mục Francesco de Pina và một em bé người Việt dạy tiếng Việt nên chỉ khoảng mười tháng, ông đã có thể giảng đạo mà không cần thông dịch.

Tháng 7-1626 ông rời Đàng Trong đến Ma Cao, từ Ma Cao ông xuống Đàng Ngoài để truyền đạo và ở đây đến đầu tháng 5-1630. Tháng 3-1627, ông được chúa Trịnh Tráng, con trai cả của Trịnh Tùng, khi đó đang mang quân đi đánh Đàng Trong gọi đến gặp ở Ninh Bình. Đánh nhau trở về, ngày 2-6-1627, Trịnh Tráng cho gọi Alexandre de Rhodes vào thành Thăng Long, cho phép ông được giảng đạo. Chỉ một khoảng thời gian ngắn, từ Giáng sinh năm 1627 đến lễ Phục sinh (tháng Tư) năm 1628 đã có 500 người dân được rửa tội và 20 nhà thờ được xây dựng. Lo ngại trước thành công đó, triều đình quyết định trục xuất Alexandre de Rhodes và đoàn truyền giáo. Tuy nhiên, họ tìm cách lẩn lữa, chỉ ra khỏi Thăng Long mà không trở vào Đàng Trong. Họ sống quanh quẩn ở Phố Hiến và các tỉnh lân cận. Biết các quan dùng đồng hồ cát, và khi đồng hồ có vấn đề họ đành phải chờ thợ triều đình đến sửa nhưng thợ thì ít trong khi có quá nhiều đồng hồ hỏng. Alexandre tìm hiểu thấy việc sửa chữa cũng đơn giản, chẳng qua các quan Đàng Ngoài lười biếng quen thói bắt người khác hầu hạ nên xin các quan cho phép vào sửa và được chấp thuận. Thời gian sửa chỉ mất một hay hai ngày nhưng ông ta nói quá lên 10 ngày, và lợi dụng khoảng thời gian đó lén lút đến nhà dân truyền giáo. Biết nguy hiểm vì nếu bị bắt sẽ bị treo cổ nhưng họ sẵn sàng “tử vì đạo”.

Tuy có sự đánh giá khác nhau về ông nhưng GS-TS Nguyễn Duy Quý cho rằng có sự thống nhất ở những

điểm: Việc chế tác chữ quốc ngữ là công trình tập thể của nhiều linh mục dòng Tên trong đó nổi bật là vai trò của Francesco de Pina, Gaspar d'Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre de Rhodes. Công việc này cũng có sự cộng tác tích cực hữu hiệu của nhiều người Việt Nam, trước hết là các thầy giảng Việt Nam (giúp việc cho các linh mục) mà cho đến nay chưa ai biết tên tuổi của họ. Alexandre có công lớn ở chỗ góp phần sửa sang và hoàn chỉnh bộ chữ quốc ngữ, đặc biệt ông đã dùng bộ chữ ấy để biên soạn, tổ chức in ấn lần đầu cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* (trong đó có phần về ngữ pháp tiếng Việt) và *Phép giảng 8 ngày*. Xét từ góc độ ngôn ngữ *Diễn giải văn tắt về tiếng An Nam hay tiếng Đàng Ngoài* (in chung trong từ điển) có thể xem như công trình khảo cứu đầu tiên về ngữ pháp tiếng Việt và cuốn *Phép giảng 8 ngày* là tác phẩm văn xuôi đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ sử dụng lời ăn tiếng nói hàng ngày của người Việt Nam thế kỷ XVII. Chữ quốc ngữ năm 1651 của Alexandre trong *Từ điển Việt-Bồ-La* mặc dù đã khá hoàn chỉnh nhưng cũng phải 121 năm sau (1772) với những cải cách quan trọng của Pigneau de Behaine chữ mới có được diện mạo giống như hôm nay. Trước khi chữ quốc ngữ ra đời, Việt Nam dùng chữ Hán và chữ Nôm. Chữ Nôm xuất hiện từ thời Lý, sự ra đời của chữ Nôm xuất phát từ mong muốn có chữ viết riêng cho người Việt Nam. Năm 1400, nhà Hồ cho dịch *Tây Thi, Kinh Thi* sang chữ Nôm bắt dân học hòng khuyến khích tự hào dân tộc. *Truyện Kiều* của Nguyễn Du cũng được

viết bằng chữ *Nôm*. Tuy nhiên sau nhiều thế kỷ tồn tại, cuối cùng thì chữ *Nôm* đã thất bại. Nếu nhìn sang dân tộc Thái và Tày thì hai dân tộc này đều có chữ viết riêng và tồn tại cho đến hôm nay trong khi dân tộc Kinh không duy trì được chữ *Nôm* mới thấy giá trị của chữ quốc ngữ. Chữ quốc ngữ dễ học, dễ viết, không cần giấy hay mực thỏi, chỉ cần cái que, gạch non, than củi viết xuống đất, lên tường là có thể học được. Thời gian học để đọc và viết được không lâu như chữ *Nôm*. Chủ tịch Hồ Chí Minh rất biết vai trò của chữ quốc ngữ nên ngay sau khi Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, trong lời kêu gọi “Diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa giặc dốt lên trên cả giặc ngoại xâm. Gần đây có người cho rằng Alexandre hiểu văn hóa và vai trò của phụ nữ Việt Nam nên đã gọi nhiều thứ bắt đầu bằng cái. Không rõ vì lí do gì, năm 1982 người ta cải cách chữ viết, không viết như trước nữa mà viết đơn giản cho nhanh để kịp lời giáo viên đọc trên lớp. Kết quả là chữ viết của lứa học sinh phải thực hiện cải cách rất xấu, khô cứng, mất hẳn sự mềm dẻo và không thấy cái hồn của người viết.

Nói đến Alexandre de Rhodes không thể không nói đến việc truyền đạo của giáo sĩ này và *Nhà thờ Lớn*. *Nhà thờ Lớn* Hà Nội được xây dựng trên nền chùa *Báo Thiên* hoàn thành vào năm 1886 do giám mục Puginier thiết kế và giám sát việc xây dựng. Tổng đốc Nguyễn Hữu Độ đã thỏa mãn mong muốn ý định xây nhà thờ mới

của Puginier bằng cách xui người dân nói rằng chùa hư hại nặng nếu để sẽ nguy hiểm cho người qua lại nên cho phép phá và chính Nguyễn Hữu Độ tận tay đưa miếng giấy thu hồi đất cho Công sứ Bonnal. Việc xây dựng bắt đầu vào năm 1884 với nguồn vốn đầu tiên thu được từ tiền cuộc xổ số 10.000 vé mỗi vé một đồng. Puginier tự kiểm tra gạch và ngói của các lò nung dành cho công trình này. Ngoài ra còn tiền cúng biếu và đợt phát hành xổ số lần thứ hai cho phép nhà thờ nhanh chóng có được số tiền cần thiết. Nhà thờ có hai tháp chuông cao 31,5 mét. Một hôm tôi và nhà văn tương lai Nguyễn Việt Hà gặp Nguyễn Thế Nam (kỹ sư tin học chơi với chúng tôi) từ trong nhà thờ đi ra. Nam báo vào nhà thờ nhận tiền của anh trai là Nguyễn Thế Cường, con nuôi Giáo hoàng Jean Paul II chuyển về. Nguyễn Việt Hà đéch tin, khi Nam đưa năm sáu bức ảnh anh trai chụp chung với Giáo hoàng cho xem thì Nguyễn Việt Hà mới “tâm phục, khẩu phục”.

Nguyễn Thế Cường sinh năm 1960. Năm 1978, Cường đỗ đại học với số điểm rất cao nên được Bộ Giáo dục cử đi học ngành tự động hóa ở Tiệp Khắc. Về nước Cường làm trưởng phòng máy tính của Công ty Seaprodex. Năm 1985, máy tính để bàn bắt đầu xuất hiện ở một số công ty Việt Nam nhưng cũng chỉ để thay máy chữ. Công việc đơn điệu khiến Cường chán nản. Thời kỳ này, liên tục có các đợt người Việt Nam đi lao động theo hiệp định mà chính phủ ký kết với các nước Đông Âu. Tuyển đội

trưởng đi Liên Xô thì dễ vì nhiều người giỏi tiếng Nga nhưng tìm người biết tiếng Tiệp như mò kim đáy bể. Rồi cơ quan quản lí xuất khẩu lao động tuyển dụng người biết tiếng Tiệp, lập tức Cường đăng kí và anh được chấp nhận ngay. Thế là anh quay lại Tiệp Khắc với chức danh đội trưởng phụ trách hơn một trăm lao động. Song công việc đội trưởng cũng nhàm chán vì chủ yếu giải quyết tranh chấp “lặt vặt” do bất đồng ngôn ngữ giữa lao động Việt Nam với nhà máy. Cùng lúc đó Cường cũng biết nhiều người Việt Nam vượt biên giới Tiệp sang Ý sinh sống và anh cũng muốn đi. Tuy nhiên thấy cách trốn qua biên giới rất nguy hiểm tính mạng nếu gặp lính biên phòng của cả hai bên nên anh tìm con đường khác an toàn hơn. Mùa hè, các xí nghiệp, nhà máy của Tiệp Khắc thường thưởng cho người lao động giỏi đi nghỉ ở các nước trong khối xã hội chủ nghĩa và anh “xui” lao động Việt Nam được thưởng đăng ký đi Nam Tư. Nhờ biết cách, anh đã có được thị thực vào nước này. Nam Tư cũng là nước xã hội chủ nghĩa nhưng bị quy kết là xét lại. Mùa đông năm 1988, sau khi thanh toán hết lương thưởng cho công nhân trong đội, hai vợ chồng anh lên đường. Sang đến thủ đô Belgrad, Cường mua vé tàu hỏa đi Roma. Sợ cảnh sát hay hỏi han người châu Á nên cả hai không ngồi trong toa mà chui lên trần hai phòng vệ sinh của hai toa khác nhau. Khoảng trống chật chội làm vợ anh khó chịu nên cứ loay hoay đã phát ra tiếng lục cục. Một người đàn ông Nam Tư đi vệ sinh thấy tiếng

động lạ liền lật nắp nhìn thấy vợ anh. Lập tức gã lôi chị xuống. Gã đoán sẽ còn người nữa liền bắt chị dẫn đi tìm. Chị đành phải dẫn gã sang nhà vệ sinh toa kia. Rồi gã túm Cường lôi xuống. Nhìn bộ mặt căng thẳng vì lo lắng của hai vợ chồng, gã nẩy lòng thương hại, gã đẩy cả hai vợ chồng Cường lên trần toa lét và bảo ở một chỗ sẽ tốt hơn. Rồi tàu đỗ rất lâu, Cường đoán đã đến biên giới Ý và hành khách đang làm thủ tục nhập cảnh. Hai vợ chồng nín thở. Tàu chuyển bánh, Cường thở phào nhẹ nhõm. Tới Roma, nhờ có thông tin nên Cường biết đến đâu sẽ an toàn. Nơi Cường đến là một nhà thờ Thiên Chúa giáo ở ngoại ô, nhà thờ này thường giúp đỡ những người mới nhập cư. Các cha bố trí cho hai người ở tạm trong một gian phòng nhỏ. Tạm ổn định, Cường tìm đến cộng đồng người Việt xin cho vợ chân rửa bát ở một quán ăn Việt Nam. Còn anh kiếm được một nơi vừa học vừa làm về máy tính. Thu nhập đủ chi tiêu, anh thuê một căn nhà nhỏ ở bên ngoài để các cha có gian trống giúp đỡ những người nhập cư khác. Một hôm, Cường đến quán ăn đón vợ, lúc đó quán có mấy giám mục đang ăn tối. Chủ quán kể hoàn cảnh của vợ chồng Cường với các cha và một cha hỏi Cường có biết lập trình bằng tiếng Việt không, Cường gật đầu. Ngay sáng hôm sau, Cường đến tìm hiểu công việc và các cha nhờ anh thiết kế một phần mềm quản lý giáo dân nói tiếng Việt trên thế giới. Cường đã hoàn thành công việc trong thời gian ngắn, phần mềm chạy thử không có lỗi.

Các cha bàn nhau cho vợ chồng Cường về ở tạm tại dãy nhà khách để đỡ mất tiền thuê nhà đồng thời có vương mắc gì trong quá trình sử dụng thì hỏi Cường cho tiện. Vào nhà thờ ở nhưng Cường vẫn tiếp tục học máy tính và vợ anh vẫn làm công việc rửa bát. Căn nhà thờ là khu nghỉ của Giáo hoàng nhưng Cường không biết. Một tối, khi hai vợ chồng đang ăn bỗng một con mèo đáng vẻ tẻ hai xuất hiện kêu meo meo đòi ăn. Thế là Cường lấy cá cho nó ăn. Tối hôm sau con mèo lại xuất hiện và Cường lại cho nó ăn. Dần dà con mèo quán quít với hai người. Những người giúp việc trong nhà thờ thấy vợ chồng Cường yêu quý con mèo lại chăm sóc kỹ càng nên họ quý vợ chồng anh hơn. Một hôm, một giám mục người Việt Nam tên là Thành (mất vào năm 2004) đến báo Giáo hoàng Jean Paul II muốn gặp Cường. Chính cha Thành cũng ngạc nhiên vì Giáo hoàng chưa bao giờ làm như vậy và cũng không biết Giáo hoàng gặp Cường về việc gì. Không hiểu chuyện gì, nhưng anh đoán việc rất quan trọng bởi không phải ai Giáo hoàng cũng gặp và không phải ai Giáo hoàng cũng tiếp. Cường bất ngờ vì Giáo hoàng nói ngài rất cảm động vì hoàn cảnh của vợ chồng Cường hiện tại cũng như tương lai còn rất nhiều khó khăn nhưng vẫn yêu quý loài vật và sẵn sàng chia sẻ. Thì ra Giáo hoàng đã biết chuyện vợ chồng Cường chăm sóc con mèo. Sau đó Giáo hoàng nhận Cường làm con nuôi và giao cho cha Thành lo phần hồn. Cường học Bốn và theo Thiên Chúa giáo từ đó. Thỉnh thoảng

Giáo hoàng bảo cha Thành dẫn anh vào chỗ ngài chơi. Năm 1991, cha Thành đến chỗ hai vợ chồng anh truyền đạt ý định của Giáo hoàng: Nếu muốn định cư ở Mỹ hoặc Canada ngài sẽ cho người giúp. Vợ chồng Cường cảm động rơi nước mắt. Cường chọn Canada. Nhờ có cha Thành giúp đỡ nên thủ tục giấy tờ làm khá nhanh. Trước khi bay sang Canada, cha Thành có ý định chuyển vào tài khoản của Cường 200.000 đôla Mỹ để vợ chồng có tiền ổn định cuộc sống nhưng Cường kiên quyết từ chối. Định cư ở Canada, Cường lại đi học tiếp chuyên ngành công nghệ thông tin. Anh đỗ thủ khoa và đích thân Thủ tướng Canada hồi đó trao bằng tốt nghiệp. Thi thoảng, Giáo hoàng phái cha Thành sang xem vợ chồng Cường sinh sống thế nào. Khi hai người chia tay, cha Thành cũng sang...

Ông Nguyễn Việt Minh (nhà ở khu tập thể của Bảo tàng Lịch sử phố Trần Khánh Dư), học khóa đầu tiên bốn năm rưỡi ngành bảo tồn bảo tàng tại *Trường Nghiệp vụ Văn hóa* (hiện là *Trường đại học Văn hóa*). Sau đó ông đi bộ đội, năm 1970, chuyển ngành về làm việc ở Bảo tàng Lịch sử. Năm 1972, trong một lần về quê vợ ở Nam Đàn nghe hàng xóm kể ở làng Vạc (huyện Nghĩa Đàn, Nghệ An) người ta đào được trống đồng và Huyện Đoàn cho mang đi đúc thành nổi để lúc liên hoan tổng kết không phải mượn dân, máu nghề nổi lên, ông mượn xe đạp đến làng Vạc. Xem xét các mảnh gốm, sứ, các mẫu đồng gỉ và cả lưỡi giáo, bằng kinh nghiệm ông biết đây là di chỉ

văn hóa muộn hơn Đông Sơn. Ông đã trở thành người đầu tiên phát hiện ra di chỉ văn hóa làng Vạc, chỉ có điều khi công bố người tìm ra lại không phải tên ông. Làm ở bảo tàng đến năm 1982 ông về mất sức. “*Bí kế nan tri*”, ông làm đủ các việc kiếm sống. Năm 1992, tức là sau mấy năm đổi mới, Hà Nội bắt đầu chuyển mình, nhiều hộ gia đình khá lên rục rịch xây nhà, ông quyết định thuê nhà mở cửa hàng làm đồ sắt. Một buổi sáng ông lên chợ Đồng Xuân mua vật liệu, đến trước cửa *Nhà máy Nước đá* (phố Trần Quang Khải), mót đi vệ sinh liền ghé xe vào gần bờ đê và vô tình ông thấy phiến đá phẳng bị cở phủ lấp. Ông dọn sạch cở và giật mình vì đó là tấm bia, lại càng thót tim hơn khi thấy đó là tấm bia Alexandre de Rhodes. Thời kỳ Bắc thuộc, Sĩ Nhiếp, Thái phụ Giao Chỉ có công truyền bá chữ Hán cho dân Việt Nam đã được suy tôn làm *Nam bang học tổ*, gọi là Sĩ Vương và được nhân dân lập đền thờ, trong khi Alexandre de Rhodes có công mang lại chữ viết cho người Việt lại nằm ngoài bờ đê, ông thấy nhói trong lòng. Định báo Bộ Văn hóa nhưng chính người ta đồng tình quẳng tấm bia đi thì có báo cũng chả làm gì, suy đi tính lại, cuối cùng ông quyết định mang về nhà mình. Đêm muộn ông nhờ Hùng “toét” lái xe chở về và thuê cừ vạ bí mật khiêng vào đặt lên chỗ cống không có nắp. Không một ai trong khu tập thể biết.

Phần tiếng Pháp trên tấm bia đã bị bào mòn, nhưng phần chữ Việt thì còn nguyên. Ông Minh có một người

bạn là họa sĩ Nguyễn Quang Cậy, ông Cậy cũng quen biết ông Dương Trung Quốc và qua ông Cậy, ông Dương Trung Quốc có ý định đưa 3 triệu đồng để mang tấm bia đi nhưng ông không đồng ý. Khi nghe tin Hội nghị Pháp ngữ tổ chức tại Hà Nội (1997), cũng biết Thủ tướng Võ Văn Kiệt coi trọng di sản văn hóa nên ông nhờ người báo cáo lên Bộ Văn hóa-Thông tin. Sau đó Bộ cử người xuống và mang đi. Từ khi tình cờ phát hiện đến khi giao cho cơ quan chủ quản, ông đã đi lần mò ra tấm bia bị tháo bỏ ngày nào và hành trình lưu lạc của nó...

Đêm ngày 9-9-1984, xe cẩu, công nhân kéo đến bia Alexandre de Rhodes rồi người ta dùng cần cẩu loại nhỏ cẩu tấm bia mang quãng ra mép hồ *Xí nghiệp cơ khí 204* (ngoài đê sông Hồng). Tấm bia nằm đó không lâu thì một ông đạp xích lô ở ngõ Pháo Đài trong lúc đi vệ sinh phát hiện ra. Thấy tấm đá to lại bằng phẳng liền gọi vợ con và nhờ đám bạn mang về lát chỗ rửa rau vo gạo. Nhưng được một thời gian trong gia đình có người đau ốm, thuốc men tốn rất nhiều tiền mà bệnh tình không lui. Đi xem, thầy phán nhà có đồ thờ cúng lạ, ông nghĩ ngay đến tấm bia. Ông lại nhờ bạn bè khiêng lên xe chở ra bờ đê và hạ xuống ngay trước cửa *Nhà máy Nước đá*. Đoạn sát chân đê này lúc đó còn là đất, cỏ dại mọc um tùm. Từ khi quãng tấm bia đi vợ con ông hết bệnh tật ốm đau. Có một người biết rõ ngày tháng bỏ tấm bia là ông Xuân Lộc, lúc đó ông làm giám đốc Sở Văn hóa Hà

Nội. Ông Lộc có làm công văn kiến nghị không nên dỡ bỏ tấm bia nhưng mọi chuyện đã được “trên” định đoạt.

Sau khi dỡ bỏ tấm bia, người ta cho dựng tượng *Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh*. Tượng làm theo tư duy tranh cổ động cuối thập niên 50:

*Trời xanh mây trắng lúa vàng
Công nông binh sĩ xếp hàng tiến lên*

Khối tượng có kết cấu rời rạc, không ăn nhập với nhau. Một số nhà điêu được mời tham gia công trình phản nản, phác thảo ban đầu còn xấu hơn vì tượng đài hiện nay đã được góp ý để tác giả Phạm Kim Giao sửa chữa.

Dường như để “sửa sai”, nhân kỷ niệm 50 năm ngày giải phóng thủ đô (10-10-2004), người ta cho dựng tượng *Quyết tử cho tổ quốc quyết sinh* mới ở Vườn hoa Hàng Đậu. Nhưng trước đó năm 2003 nhân thành phố mở cuộc thi sáng tác mẫu mới, có người giới ra một bức ảnh thì mẫu ban đầu của Phạm Kim Giao khá đẹp. Lại còn cả tượng mẫu bằng thạch cao. Có hàng loạt nghi vấn đặt ra, tại sao bị sửa chữa xấu hơn mà tác giả vẫn đồng ý? Chẳng nhẽ hội đồng nghệ thuật lại góp ý để tượng xấu hơn? Và tấm ảnh, mẫu thạch cao có trước năm 1984 hay sau khi bị chê thì mới có? Một điều ai cũng hiểu là dựng tượng đài lớn bằng tiền nhà nước chắc chắn phải có một hội đồng nghệ thuật và họ biết phác thảo ban đầu thế nào, chỉ có điều tác giả Phạm Kim Giao đã mất nên im lặng

là tốt nhất, nói ra sự thật mang tiếng tệ với người đã khuất. Và cho đến đầu năm 2015 tượng

Cô gái cầm gương như quét rác

Chàng trai đánh giấc tựa ngời chơi

vẫn cứ... quyết tử.

Đền Ngọc Sơn từng là khu tập thể

Hiện không có tài liệu nào ghi chính xác chúa Trịnh Giang xây cung Khánh Thụy trên núi Ngọc năm nào. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Vinh Phúc, cung được xây vào năm 1739. Họ Trịnh suy vong, Lê Chiêu Thống đã trả thù bằng cách đốt cung vào năm 1786. Sang thế kỷ XIX, một ngôi chùa được dựng lên trên nền cung Khánh Thụy. Năm 1843 chùa lại đổi thành đền, thờ Văn Xương, Trần Hưng Đạo và Quan Vũ (một danh tướng thời Thục Hán - Trung Quốc). Năm 1864 hoặc 1865, Nguyễn Văn Siêu, nhà thơ lớn đất Thăng Long và cũng là một trong bốn người được vua Tự Đức khen:

Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán

Thi đảo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường

đã đứng ra tu sửa lại toàn bộ khu đền. “Thần Siêu” quê làng Kim Lũ (nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng

Mai), sinh năm 1799 mất năm 1872. Năm 26 tuổi đỗ á nguyên trong kỳ thi Hương, năm 39 tuổi đỗ Phó bảng thời Minh Mạng. Ban đầu ông giữ chức *Kiểm thảo Viện Hàn lâm*, sau giữ chức *Chủ sự bộ Lễ*. Năm 1849 được cử làm Phó sứ sang Trung Quốc. Không chỉ là nhà văn, Nguyễn Siêu còn là nhà thơ và nhà nghiên cứu văn hóa. Ông có câu nói nổi tiếng mà cho đến ngày nay vẫn còn nguyên giá trị: “Có hai loại văn chương, loại không đáng thờ là loại chỉ chuyên chú vào văn chương. Còn loại đáng thờ là loại chuyên chú vào con người”. Tội và nhà văn Trần Chiến đã vài lần về Kim Lú vì đạo diễn điện ảnh Tụ Huy bạn Trần Chiến là chút chút của Thần Siêu. Lần sau về buồn hơn lần trước vì con lốc đô thị hóa khiến đền thờ Thần Siêu bị nhà cửa và tường bao vây xung quanh.

Nguyễn Văn Siêu cho dựng đình Trấn Ba, xây tháp đá ngoài cổng cao cao 9 mét, đỉnh tháp là ngọn bút lông gọi là *Tháp Bút*, phần thân tháp tạc ba chữ “*Tà thanh thiên*” (viết lên trời xanh). Nguyễn Văn Siêu cũng cho xây thêm *Đài Nghiên* và sửa sang lại cầu đặt tên là *Thê Húc* (giọt ánh sáng đậu lại). Cuối đời vua Tự Đức, khi các kỳ thi Hương được tổ chức ở Hà Nội thì đền Ngọc Sơn đông nghịt sĩ tử vào lễ vì đền thờ cả Văn Xương. Do quá đông nên nhiều sĩ tử phải trọ ở phố Cầu Gỗ chờ đến ba ngày mới vào được. Hàng ngày có một ông già chuyên gánh bồ đi các phố nhặt giấy có chữ Nho mang về đốt ở miếu nhỏ vì người ta quan niệm, chữ Nho là chữ thánh hiền, giấy có chữ Nho không nên dùng để gói hoặc để chùi.

Bức ảnh chụp năm 1888 cho thấy cầu làm sơ sài, mặt được ghép bằng những tấm ván hai bên không có thành vịn vì cuối năm 1887 cầu đã bị đốt. Đó là một đêm cuối đông năm 1887, một thanh niên tên là Nguyễn Văn Minh (còn gọi là Hai Minh), học trò trường *Đại tập Liên Đình* ghét lính Pháp đóng trong đền đã chèo lính canh đóng cửa rút hết vào trong cùng em trai nhét giẻ, giấy bản và bắc đèn tẩm dầu vào khe ván rồi tưới dầu cặn lên mặt cầu, sau đó rải than hoa đang cháy. Xong việc hai anh em nhanh chóng về nhà ở phố Hàng Dầu. Giẻ dầu gặp than lại có gió đông bắc nên lửa bùng lên. Khi cầu cháy to thì lính Pháp trong đền mới biết. Em Hai Minh còn bé không giữ được mồm đã kể cho bạn nghe, cậu bạn này lại kể lại cho bố và ông này nhanh chóng đi báo quan Pháp. Hai Minh bị bắt tù nhưng không bị tử hình vì mới 17 tuổi. Sau đó bị đưa vào nhóm tải đạn, tải lương phục vụ lính Pháp đang đánh chiếm các tỉnh miền núi phía Bắc. Mùa đông năm 1888, Minh bị đẩy lên Thái Nguyên theo cuộc hành quân của lính viễn chinh đánh vào chợ Chu (tỉnh Bắc Cạn). Lợi dụng lính canh mệt mỏi ngủ quên, Hai Minh trốn thoát nhưng không thông thạo địa hình, cuối cùng cậu bị bắt lại và bị tử hình. Năm đó Hai Minh tròn 18 tuổi. Sau khi cầu bị cháy người ta sửa chữa lại bằng cách lát ván. Cuối năm 1888, cầu được làm mới gồm 15 nhịp, 32 chân cột gỗ tròn xếp thành 16 đôi, mặt cầu lát ván, thành sơn màu đỏ sẫm, chữ *Thê Húc* được thếp vàng. Trong cuốn *Hà Nội và những vùng*

phụ cận (xuất bản năm 1892), tác giả Claudius Madrolle viết: “Cầu Thê Húc được trùng tu vào năm 1888 để thay thế chiếc cầu ọp ẹp. Nó được thay bằng một chiếc cầu gỗ duyên dáng có tính mỹ thuật, được sơn màu đỏ có dáng uốn cong như cầu vồng”.

Trong 3 năm từ 1904-1906, Hà Nội bị dịch hạch. Nguyên nhân là do những người Hoa được chủ Pháp tuyển mộ ở Quảng Châu để làm đường sắt Vân Nam đi qua Hà Nội lây bệnh cho dân. Chính quyền đã đưa tất cả người bị mắc bệnh vào Văn Miếu để cách ly, đồng thời ra lệnh đốt hết quần áo, đồ đạc của các gia đình có người bị dịch mà không hề hỗ trợ kinh phí. Trước hành động mang tính cưỡng bức đó, các văn thân Hà Nội vào đền Ngọc Sơn họp bàn làm đơn khiếu nại lên chính quyền thành phố. Cảnh sát biết chuyện mang quân đến đàn áp. Trong lúc nguy nan, có người nấp dưới gầm cầu Thê Húc, có người trèo lên cây đa, lại có người bơi qua hồ. Cảnh sát thu một đồng áo, giày, mũ mang về sở và vài ngày sau đem bán đấu giá sung công. Đền Ngọc Sơn cũng từng là nơi những người tham gia Đông Kinh nghĩa thực dùng làm nơi truyền bá tinh thần dân tộc, đổi mới xã hội và lòng hướng thiện. Sau khi phong trào bị Pháp đàn áp, bất những nhà Nho có tư tưởng chống đối, đền lại trở thành nơi giảng *Kinh đạo Nam* với nội dung không khác nhiều với tư tưởng *Đông Kinh nghĩa thực*. Người chép ra *Kinh đạo Nam* là Nguyễn Đồ Tỉnh (còn gọi là đồ Tỉnh), một nhà nho tiến bộ quê ở Xuân

Trưởng, Nam Định. Năm 1920 *Kinh đạo Nam* bị cấm thì *Hội Hướng thiện* lại giảng *Kinh Tâm Pháp* trong đền, cái lõi của kinh này là khuyên con người tin ở thần thánh và nhân ái, bao dung trong cuộc sống. Rồi *Hội Hướng thiện* mất dần sinh khí do bị chính quyền dọa nạt, phần khác do thời thế đã thay đổi nên hoạt động của hội trong đền chỉ là tụng niệm và cúng lễ.

Tết Nhâm Thìn 1952, người dân đi lễ đền quá đông khiến cầu Thê Húc bị sập. Rất may nước hồ Guom năm đó cạn nên những đứa trẻ rơi xuống hồ không bị chết đuối. Thị trưởng Hà Nội Thẩm Hoàng Tín đã cho phá bỏ cầu cũ, xây cầu mới. Trong hơn ba chục mẫu của các kiến trúc sư cả Pháp lẫn Việt tham gia thì thiết kế thì mẫu của kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Diệm (1908-1999) được lựa chọn. Vẫn giữ lại dáng cong cầu vồng xưa nhưng Nguyễn Ngọc Diệm thiết kế cong hơn để cầu khỏe hơn đồng thời làm cầu nổi hơn. Cầu giữ nguyên 16 hàng cột tròn nhưng các đầu trụ được vuốt thon như gợi nhớ lại chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng. Dầm ngang và dầm dọc của Thê Húc đúc bằng bê tông để kéo dài tuổi thọ, tuy nhiên mặt và thành cầu ông thiết kế bằng gỗ.

Từ khi có cầu cho đến năm 1954, ngoài cổng và cả trong đền lúc nào cũng có các thầy bói, đủ kiểu từ xem tay, xem tướng, bói Kiều, bói chén... Đầu năm 1955, Hà Nội có khoảng 300 người hành nghề này. Giữa năm 1955, Sở Văn hóa cho mời tất cả dự buổi nói chuyện

tại trong đền, Nguyễn Bắc lúc đó là Giám đốc Sở hỏi: “Các vị thử đoán chúng tôi sẽ làm gì các vị?”, mấy chục con người đồng thanh “Chúng tôi sẽ bị đưa đi cải tạo”, nhưng cuối cùng, họ được đưa về tận địa phương, giao cho chính quyền xã và gia đình. Ông Trần Hoàn đang làm Giám đốc Sở Văn hóa Hải Phòng nghe thấy cách giải quyết với người hành nghề mê tín dị đoan của Hà Nội hay quá đã cử người lên học kinh nghiệm

Bói toán bị cấm tiệt nên cổng đền chỉ còn lại mấy ông già nặn tò he bán cho trẻ con. Thời kỳ Mỹ đánh phá, cổng đền thường có hai ba người ngồi khắc chữ trên bút máy trong đó có một người trung tuổi tên là Chính. Bút khắc là một chiếc nan hoa xe đạp mài nhọn đầu, trong tích tắc, ông Chính khắc lên thân bút những dòng chữ *Kỷ niệm, Hạnh phúc, Nhớ mãi, Mến tặng anh...* rất đẹp và bay bướm. Ngoài chữ, ai thích khắc hình đôi chim bồ câu dang cánh mớm mỏ vào nhau, hình cây dừa, chùa Một Cột... ông Chính chiều hết. Trước cổng đền còn có người bán diều cày. Thỉnh thoảng tiếng thử diều kêu vang lên tận bến tàu điện Đinh Tiên Hoàng. Còn bên trong đền có một khu tập thể nhỏ dành cho nhân viên Sở Văn hóa Hà Nội chưa có vợ, trong đó có nhà văn, dịch giả Lê Bầu. Sau khi thôi không làm giáo viên tiếng Trung, Lê Bầu chuyển về *Phòng Văn nghệ* của Sở Văn hóa. Khi ấy ông độc thân nên được xếp ở dưới tầng hầm nhà 47 phố Hàng Dầu. Tối tăm và bức bí, ông nằng nặc xin sang đền Ngọc Sơn ở cùng với hai chuyên

viên là Huỳnh Tâm Chí và Huỳnh Tâm. Lê Bầu ở đó từ năm 1963 đến năm 1972. Khoảng năm 1964, nhà văn Nguyễn Dậu chuyển công tác về Sở Văn hóa cũng được đưa về nhà “tập thể” đèn nhưng Nguyễn Dậu chỉ ở đây khoảng 3 năm rồi chuyển về tập thể cũng của Sở ở phố Hàng Bông. Lê Bầu dịch gần 40 đầu sách tiếng Trung sang tiếng Việt, trong đó có nhiều cuốn gây xôn xao làng văn như *Thị trấn Phù dung*, *Tể tướng Lưu gù*, *Quý thành* (giải thưởng văn học dịch *Hội Nhà văn* năm 2002)...

Ngày 20-10-2007, một người Singapore tên là Khoo Swee Chiow là đã chọn cửa đèn là điểm bắt đầu cho chuyến đi 6.000km bằng patanh từ Hà Nội vào thành phố Hồ Chí Minh qua Campuchia, Thái Lan, Malaysia và kết thúc ở Singapore với mong muốn phá kỷ lục Guinness vòng quanh thế giới bằng patanh trước đó là 4175km. Giải thích về việc chọn Ngọc Sơn làm nơi xuất phát Khoo bảo, “Đó là ngôi đền đẹp, có bề dày lịch sử và nằm ở vị trí rất đẹp. Song điều thú vị là trước đền có dòng chữ *Viết lên trời xanh*, chắc chắn tôi sẽ thành công trong hành trình này”.

Phở Thìn Bờ Hồ

Dầu năm 2015, *Phở Thìn Bờ Hồ* vẫn bán nhưng chỉ còn là thương hiệu vì ông Thìn mất cách nay khá lâu.

Quán ở số nhà 61 phố Đinh Tiên Hoàng, ngay sát Sở Văn hóa-Thông tin nhưng không phải trong gian nhà vuông vắn mà ở đầu con ngõ cụt. Sau tiếp quản thủ đô ít lâu, anh thanh niên Bùi Trí Thìn lập nghiệp ở chỗ này. Cũng như nhiều quán khác ở Hà Nội lúc bấy giờ, nước dùng phải được hầm từ xương bò lẫn xương lợn, phải có sản vật của rừng là quế, hồi, phải có sản vật nước ngọt là tôm nõn, cá quả nướng, sản vật biển Đông là sá sùng và sản phẩm đồng bằng là hành khô nướng, hành lá cắt ngắn. Từng ấy thứ mới ra mùi phở Hà Nội. Vì thế vào mùa đông, ở cuối phố vẫn ngửi thấy mùi phở ở quán đầu phố. Ôi dà! Trước khi ra mở riêng, Bùi Trí Thìn từng làm công cho một quán phở nên biết khá rành cách chế

biến, song hơn người là ở chỗ nắm được gu của người ăn tinh nên phở Thìn ngày càng có tiếng.

Thời chiến, cũng như nhiều nhà bị bom, mái của quán lợp bằng giấy dầu, cốt của vật liệu này bằng giấy khá dày, hai mặt phủ hắc ín do Trung Quốc viện trợ. Nước mưa tuy không thấm nhưng vào mùa hè, nhiệt độ ngoài trời lên cao thì ở những chỗ xây sát, hắc ín chảy ra và dínhбет lại. Nhưng mùa đông, nó lại giòn và khô nên tuổi thọ của loại vật liệu này chỉ được vài năm. Ưu điểm của giấy dầu là lợp rất nhanh vì khổ rộng một mét hai và một cuộn dài tới năm mét. Chất lượng như thế nhưng mua chẳng dễ, phải có đơn và xác nhận của khối phố là nhà dệt rồi chờ duyệt.

Tháng mưa, mái giấy dầu đã cũ nát mà đơn thì chưa duyệt, ngồi ăn bát phở Thìn cũng khổ bởi bùn lếp nhép dưới chân. Hôm nào mưa to, mái dột đàn ông phải đội mũ, còn đàn bà sùm sụp chiếc nón lá. Phở Thìn đặc biệt hơn các quán khác là món tái. Thịt bò được băm nhỏ ướp tiêu, gừng, tỏi với một chút nước mắm Cát Hải, khi có khách gọi mới cho lên thớt băm lại rồi miết bằng dao to bản, miếng thịt mỏng dính sẽ được đặt lên trên. Khi chan nước dùng, sức nóng của nước làm thịt chuyển từ màu hồng dần sang màu trắng, ăn mềm và có vị ngọt của thịt, người yếu bụng cũng không sợ. Thập niên 60, 70 thậm chí ngay cả lúc Mỹ ném bom, phở Thìn lúc nào cũng đông. Khi còi báo động rú lên thì cả

khách lẫn chủ cùng nhảy xuống các hố tăng-xê trên hè phố, còi báo yên khách lên ăn tiếp còn chủ lại bằm bằm chặt chặt. Ông Thìn kể có người xuống hầm tránh bom còn bê theo cả tô phở. Có thể sợ còi báo yên thì bát phở bị nguội, sợi bánh thái tay trương phềnh nhưng cũng có thể sợ ai đó húp trộm. Ông Thìn hay nói vậy, song do cách nói tự nhiên khiến người ăn không cảm thấy tục. Ông mất khoảng năm 2001, đứng quán 61 Đinh Tiên Hoàng giờ là người con cả tên là Hòa. Còn những người con khác mua nhà nơi khác mở quán nhưng vẫn lấy tên *Phở Thìn Bờ Hồ*.

Nhưng phở xuất hiện ở Hà Nội từ bao giờ? Xuất xứ của phở từ đâu? Trong từ điển của Paulus Huỳnh Tịnh Của xuất bản năm 1895 và của Génibrel năm 1898 cũng như trong bài nghiên cứu *Khảo luận về người Bắc Kỳ* (Essai sur les Tonkinois) đăng trên tờ *Revue Indochinoise* số ra ngày 15-9-1907 của nhà Việt Nam học và Hà Nội học đầu tiên Georges Dumoutier giới thiệu nhiều món ăn và thức uống thường thấy ở miền Bắc vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nhưng cũng chưa thấy nhắc đến món phở. Tuy nhiên điều đó không thể khẳng định một cách chắc chắn khi đó phở chưa xuất hiện. Liệu người làm từ điển và người viết báo đã khảo sát hết ẩm thực Bắc Kỳ?

Một vài nhà nghiên cứu cho rằng phở có xuất xứ ở Nam Định, bắt đầu từ món bánh phở chần nước xương bán cho công nhân dệt. Và bằng chứng là hiện nay các quán phở Nam Định mọc lên tại nhiều tỉnh thành phía

Bắc. Tuy nhiên nhà văn Nguyễn Siêu Hải lại dẫn nguồn từ những ghi chép của dòng họ Nguyễn Đình sống ở phường Diên Hưng (nay là Hàng Gai) từ thế kỷ XVIII đến năm 1854 chứng minh rằng xuất xứ của phở là từ món xáo trâu bán ở bến tàu Cột Đồng Hồ. Dù lợi thế nguồn gốc có vẻ nghiêng về Nam Định nhưng chỉ ở Hà Nội phở mới ngon.

Phở ra thế giới từ thập niên 90 và nhanh chóng được công công nhận là món ăn không béo, dễ ăn, vì thế ngày 20-9-2007, *Từ điển tiếng Anh giản lược Oxford* (Shorter Oxford English Dictionary) đã đưa phở vào từ điển này khi xuất bản.

Cải lương Hà Nội

Số nhà 67 Đinh Tiên Hoàng là nhà nghệ sĩ cải lương Mộng Dân từng danh một thời cùng lớp với nghệ sĩ Tuấn Sửu, Ngọc Dur, Lê Thanh... (sau Sáu Chuẩn, Tư Ban, Cẩm Tú, Hồng Tường Vi...). Ông mua ngôi nhà này năm 1954. Trong thập niên 40, nó từng là văn phòng của kiến trúc sư Phạm Khắc Hệ. Trước đó đầu thế kỷ XX khu vực này còn là bãi dâu chạy ra sát chân đê. Sau đó một người họ Trần dân làng Kiềm Hồ mua lô đất này rồi xây một dãy nhà hai mặt phố (Lý Thái Tổ và Đinh Tiên Hoàng). Thấy mặt phố Đinh Tiên Hoàng rộng rãi, buôn bán dễ hơn, ông đã sửa sang mở cửa hàng để cho thuê. Họa sĩ Cát Tường đã thuê cửa hàng ở đây mở hiệu may áo dài Le Mur.

Cải lương có nguồn gốc ở Nam Bộ, bắt đầu từ đờn ca tài tử và ra đời vào năm 1918 với các trích đoạn *Lục Vân Tiên*, *Bùi Kiệm ghẹo Nguyệt Nga*, *Bùi Kiệm thi rớt*... Năm

1920, ông Năm Thông lên Sài Gòn lập đoàn hát *Tân Thịnh* và dựng vở đầu tiên là *Bạch Tuyết-Kiểu Trinh*. Từ cải lương được các nhà nghiên cứu cất nghia:

Cải cách hát ca theo tiến bộ

Lương truyền tuồng tích sánh văn minh

Năm 1926, Hà Nội vẫn chưa có cải lương mang tính chuyên nghiệp, chỉ có các nhóm hoạt động nghiệp dư trong đó đáng kể là nhóm *Tài tử Đồng đầu* và *Tài tử phố Hàng Giấy*. Hai nhóm này học theo đĩa cải lương do hãng thu âm *Pathé* và *Béka* sản xuất. Năm 1927, *Nghĩa Hiệp ban*, gánh cải lương đầu tiên ở Sài Gòn ra Hà Nội biểu diễn bốn đêm ở rạp *Quảng Lạc*. Trong cuốn *Bước đầu tìm hiểu sân khấu cải lương*, nghệ sĩ Sĩ Tiến (từng là diễn viên người Bắc duy nhất của gánh *Tân Hí ban* ở Sài Gòn) mô tả, khán giả kéo đến xem đông nghịt. Chủ rạp *Quảng Lạc* thấy vậy liền gây khó khăn bằng cách tăng tiền thuê rạp, đồng thời bí mật dụ dỗ để mua chuộc một số đào kép chính. Lí do là chủ này thấy cải lương thu hút khách nên có ý định thay diễn tuồng bằng cải lương. Chủ gánh *Nguyễn Văn Đẩu* bất bình liền sang thuê rạp ở *Hàng Bạc* (nay là Nhà hát cải lương Hà Nội) diễn luôn 7 tối liền. Song ông chủ *Quảng Lạc* vẫn không từ bỏ tham vọng bằng cách tiếp tục lôi kéo đào kép. Biết rạp chèo *Sán Nhiên Đài* của ông bầu *Trương Văn Tố* cũng có ý thành lập gánh cải lương nên ông *Đẩu* đã nhường lại một số đào kép cho *Sán Nhiên Đài* và *Nghĩa Hiệp ban* tan

rã. Rồi cả Sán Nhiên Đài và Quảng Lạc đều có diễn viên miền Nam diễn chung với diễn viên Bắc mà hát không hề chênh. Đó là những bước đầu tiên của cải lương Bắc nhưng đến năm 1943, Hà Nội đã có 16 gánh hát cải lương lớn nhỏ.

Pháp tái chiếm Hà Nội, các gánh hát nhỏ tan rã, gánh lớn tản cư đi diễn ở các vùng tự do và quay về Hà Nội năm 1949. Vở diễn chủ yếu lấy tích cổ. Đến năm 1951 thì mô phỏng theo phim Mỹ như vở *Sóng nhạc hương tình*, *Tình vương ý nhạc* nên người ta gọi các vở này là *La Mã diễm huyền*. Hai đoàn *Kim Phụng* và *Kim Chung* khá đông khách. Ông Mộng Dân trước ở đoàn *Kim Chung*; mặc dù chủ đoàn này bỏ đi Nam nhưng ông cùng một số diễn viên vận động mọi người ở lại và anh em tự bảo ban nhau tiếp tục diễn nên được gọi là *Kim Chung mới*. Trước tiếp quản thủ đô chỉ còn lại 3 đoàn gồm: *Kim Chung*, *Kim Phụng* và *Kim Ngọc*. Năm 1957 *Kim Chung* đổi thành *Chuông Vàng* còn *Kim Phụng* vẫn giữ nguyên tên và cả hai trở thành các đoàn cải lương quốc doanh.

Nhà máy điện Bờ Hồ và điện Hà Nội

Nhà máy đèn Bờ Hồ (vị trí Sở Điện lực Hà Nội hiện nay) do Công ty Điện khí Đông Dương xây tháng 12-1892, chạy bằng dầu, công suất 0,5MW. Nhà máy đèn thời vua Tự Đức là đất thôn Yên Trường ngay gần đền thờ bà Liễu Hạnh nhưng bị phá vào năm 1928 để mở rộng khu vực này. Nói là nhà máy đèn nhưng thực chất chỉ mấy chiếc máy phát điện phục vụ ánh sáng cho một số công sở và nhà ở của thống sứ, công sứ tại khu vực phía đông và phía tây hồ Guom.

Thời kỳ này, xung quanh Hồ Guom, phố Tràng Tiền, Hàng Khay, Tràng Thi... trước cổng các công sở, dinh thự buổi tối vẫn chiếu sáng bằng đèn dầu. Đèn cho vào hộp đặt trên trụ sắt đúc rất đẹp, buổi chiều có nhân viên vác thang đi đổ dầu và châm lửa. Đèn được thắp

đến sáng hôm sau thì nhân viên lại vác thang đi tắt từng chiếc đèn một. Thấy làm như vậy tốn công tốn sức nên họ rút kinh nghiệm buổi chiều chỉ rót một lượng dầu vừa đủ để đèn cháy đến sáng hôm sau, hết dầu đèn sẽ tự tắt. Tuy ánh sáng không tỏa được xa nhưng cũng đủ dọa kẻ trộm và tạo ra sự phồn hoa đô thị. Năm 2006, ngay trước cửa đình Nam Hương vẫn còn sót lại một trụ đèn dầu (đã bị mất lồng để đèn), sau đó ngành điện đã cho dỡ bỏ không biết mang đi đâu hay bán phế liệu.

Với các gia đình Hà Nội, họ thắp sáng bằng dầu thực vật. Dầu được bán ở phần trên của phố Hàng Dầu. Tuy nhiên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, phần lớn dân Hà Nội vẫn theo nếp xưa ăn cơm chiều từ lúc mặt trời chưa lặn, rồi đi ngủ sớm nên chỉ thắp đèn lúc chập choạng. Vì thế mà nhà nào cũng chín mười người con. Còn dầu hỏa có ở Hà Nội từ cuối thế kỷ XIX nhưng người dân chưa quen. Đầu thế kỷ XX, một số quán bán hàng ăn nhận thấy đèn dầu hỏa sáng hơn đèn dầu lạc nên họ chuyển sang dùng dầu Tây. Khu vực ngã tư Hàng Cân có mấy nhà làm đại lí cho hãng *Socony* và *Shell*. Nhà bán dầu của *Socony* sơn màu vàng còn của *Shell* sơn màu đỏ và hai hãng này cạnh nhau ác liệt, ngay đến thùng đựng dầu của các gia đình cũng sơn màu riêng. Người bán lẻ xăng dầu bằng dùng xe đẩy có chai chuẩn để đong cho khách. Để độc chiếm thị trường Hà Nội, *Socony* đã phát không cái đèn bằng sắt tây có sợi bắc ở trong (người dân quen gọi là đèn Hoa Kỳ) cho khách. Nhiều người nhằm

tường đèn Hoa Kỳ do các công ty của Hoa Kỳ sản xuất nhưng sự thật là do người thợ thủ công phố Hàng Thiếc làm ra từ phế liệu sắt tây.

Dầu công suất *Nhà máy đèn Bờ Hồ* tăng dần lên nhưng cũng chỉ đủ phục vụ cho một phần Hà Nội và chỉ đến khi nhà máy nhiệt điện Yên Phụ ra đời năm 1925 thì Hà Nội mới bừng sáng. Tôi nhớ những năm tháng bao cấp, đèn đường thưa thớt từ ngã tư Vọng lên ngã tư Kim Liên chỉ vừa đủ đủ soi dây tóc bóng đèn. Công nhân *Nhà máy dệt 8-3* đi làm ca đêm lấm lũi đạp xe trong bóng tối. Đầu tháng 5-1973, dù mới vào hè nhưng nóng khủng khiếp, quạt trần trên lớp yên lặng như có lỗi với học trò vì điện mất liên tục khiến Sở Giáo dục phải cho học sinh nghỉ và bán cho mỗi học sinh cấp III một căn quạt. Điện không chỉ thiếu mà còn không đủ áp, quạt không chạy được, đêm mà mồ hôi vã ra làm cho hàng nghìn người mang giường bạt, trái chiếu quanh ngủ quanh hồ, biến hồ Guom thành một chiếc giường lớn. Sau ngày thống nhất đất nước, trên balô của những người lính giải ngũ, ngoài búp bê, khung xe đạp, các anh lính Hà Nội còn gửi thêm chiếc súp-vôn-tơ. Xem tivi thì lúc nào cũng phải có người ngồi bên cạnh súp-vôn-tơ để bắt thần điện vọt lên còn kịp hạ xuống không toi ngay bóng hình.

Nhà đầu nguồn đã khổ, nhà cuối nguồn còn khổ hơn, điện không đủ phe phẩy chiếc quạt con cóc (nhiều người quen gọi là quạt 35 đồng). Điện bị cắt như cơm bữa nên

khi có điện cả khu phố hay khu tập thể không ai bảo đồng thanh sung sướng reo “Có điện rồi!”. Nếu trước đó ngành điện hoạt động theo cơ chế bao cấp thì từ năm 1988 ngành phải tự chủ về tài chính, tự cân đối vốn, tự vay và có trách nhiệm điều tiết việc hoàn trả. Trong hai năm 1986-1988, nguồn viện trợ từ nước ngoài và vốn vay rất khó khăn đã tác động lớn đến ngành điện. Nhiều công trình thiếu phụ tùng thay thế vì không có ngoại tệ khiến việc nhập khẩu dầu để sản xuất điện cũng rất hạn chế. Ở miền Bắc, dù *Nhà máy điện Phả Lại* đã đưa vào vận hành nhưng chỉ đáp ứng được 70% phụ tải. Ngành điện thường xuyên phải giảm một phần tư công suất vào giờ cao điểm do thiết bị lạc hậu và thiếu nguyên liệu. Tại Hà Nội các khu vực trong thành phố bị cắt điện luân phiên. Rất nhiều tối, quanh Hồ Hồ chỉ có “*Sở đèn nạng*” (thời đó vì hay mất điện nên dân gọi như vậy) là sáng đèn còn tất cả tối mò, khu trung tâm giống như bãi tha ma. Thêm vào đó, tổn thất điện năng trên cả lưới cao thế và hệ thống diễn ra rất trầm trọng, nhiều nơi tỉ lệ trên 50%, tức là quá nửa sản lượng điện cung cấp “không cánh mà bay”. “Bản cùng sinh đạo tặc”, tình trạng câu móc từ đường dây trực, dùng điện ngoài đồng hồ, sử dụng nam châm, đảo đầu dây hoặc căn chỉnh... để đồng hồ đo điện sai lệch so với mức tiêu thụ thực tế. Nhiều nơi, công nhân ngành điện còn áp dụng “kỹ thuật” để lấy cắp cho gia đình sử dụng hoặc thông đồng với khách hàng trộm điện. Cuối năm 1988, khi tổ máy số 1 của

nhà máy Thủy điện Hòa Bình vận hành, hòa vào lưới điện quốc gia thì điện ở Hà Nội và miền Bắc khá quan hơn.

Vị trí Sở điện quá đẹp cho đã lọt vào tầm ngắm và ngày 1-11-2007, Tập đoàn Điện lực Việt Nam bắt chấp bài học của Khách sạn Vàng, Hàm cá mập đã ra thông báo kế hoạch di dời trụ sở và một số đơn vị thành viên bao gồm: Công ty Điện lực I, Công ty Điện lực Hà Nội, Điện lực Hoàn Kiếm, Trung tâm điều độ điện quốc gia, Khách sạn điện lực để xây dựng EVN-Land (Trung tâm Tài chính và Thương mại Điện lực) với tổng diện tích là 14.000m². Ngay lập tức, hàng loạt tờ báo đã đồng loạt lên tiếng phê phán sự lãng phí tiền bạc vì các công trình bị phá bỏ được sử dụng chưa lâu. Các báo cũng phản ứng gay gắt vì những khối nhà lũng lũng bên hồ Guom sẽ biến hồ Guom thành cái ao. May mà “trên” không phê duyệt dự án.

Cứ tắc lẽm đất đai quanh hồ Guom, cứ làm linh tinh beng có lẽ không cho Hà Nội giữ nữa mà giao hồ Guom cho tỉnh khác.

Bao giờ tiến bộ thì mời vào đây

Tôi không biết nhà vệ sinh nằm ngay mép hồ phía đường Đinh Tiên Hoàng khởi công ngày nào, cất bằng khánh thành ngày nào, nhưng căn cứ vào tường trát đá rửa (rất thịnh hành sau năm 1975) và bệ xí xồm có thể đoán nhà vệ sinh xây năm 1976 hoặc 1977. Nhà vệ sinh này có hai khu, bên dành cho nam, bên dành cho nữ. Một bể nước dùng chung nhưng hiếm khi đầy. Muốn mức phải gập người, cúi đầu mới mức được. Gầu làm bằng lớp ô-tô bỏ đi, mức đầy nhưng mang vào đội thì chỉ còn tí tẹo vì đáy thùng. Năm 1989, người ta bắt đầu thu tiền song nhà vệ sinh vẫn thiếu mùi thơm, thừa mùi kìa.

Năm 1975, quanh hồ có hai nhà vệ sinh công cộng, một ở ngõ 29 Hàng Khay (xây trước năm 1945, bị phá bỏ năm năm 2002) và nhà vệ sinh số 8 phố Lê Thái

Tổ được xây sau năm 1954. Nhưng nhà vệ sinh ngõ 29 Hàng Khay không phải là nhà vệ sinh đầu tiên ở Hà Nội mà nhà vệ sinh công cộng đầu tiên được xây tại chợ Đồng Xuân vào khoảng năm 1891 nhưng dành riêng cho đàn bà, con gái người Pháp nên dân gọi là “Nhà vệ sinh đầm”. Khoảng năm 1974, rộ lên chuyện hai người họa thơ trong nhà vệ sinh số 8 phố Lê Thái Tổ. Chuyện rằng: Một anh “đi xong” bước ra ngoài khoan khoái, anh ở ngoài chờ lâu nhìn anh mới ra vẻ mặt hằm hằm. Thấy anh kia ị lên cả bờ, sẵn bút chì trong túi liền viết lên trên tường hai câu (thời bao cấp, tường nhà vệ sinh này trát vữa quét vôi trắng):

*Ịa cho đúng lỗ mới tài
Ịa chệch ra ngoài trình độ còn non*

Hôm sau anh kia lại đi trước. Thấy thơ trên tường chế giễu mình bèn lấy bút chì chầy cối:

*Còn non thì mặc còn non
Một hòn ra ngoài thì đã chết ai*

Anh kia đi sau thấy anh đi trước không tiếp thu lại còn họa lại, tức khí viết thêm:

*Chết ai thì chẳng chết ai
Một hòn ra ngoài thì mất vệ sinh*

Tiếp hôm sau, anh kia vẫn đi trước thấy có thơ chê mình thiếu văn hóa cãi cùn:

Vệ sinh thì mặc vệ sinh
Kỹ thuật trung bình chỉ có thể thôi

Anh kia vào thấy kẻ đi trước ngoan cố làm tiếp hai câu:

Thế thôi thì hãy ra đời
Bao giờ tiến bộ thì ngồi vào đây

Thế là hôm sau không thấy anh kia họa lại nữa. Trong cuốn *Những năm tháng ấy* của nhà văn, nhà nghiên cứu văn hóa Vũ Ngọc Phan có đoạn viết về nhà vệ sinh các gia đình ở khu phố cổ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX: “Nhà vệ được làm ở phía sau nhà bằng cách đào hố sau đó bắc hai tấm ván làm chỗ ngồi. Khi phân nhiều lên thì thuê người đến lấy mang ra đổ ở hồ Gươm hay sông Hồng”.

Trước 1954, ở các phố Hàng Buồm, Hàng Đào, Hàng Ngang, Lương Ngọc Quyến... thường mỗi số nhà là một hộ, sau tiếp quản thủ đô, số hộ trong một số nhà tăng lên. Lúc đầu, chuyện vệ sinh cũng không thành vấn đề, nhưng khi các cặp vợ chồng sinh con đẻ cái rồi kéo người thân ở quê ra thì chuyện “*trong sương ngoài hăm hực*” diễn ra hàng ngày. Với các khu tập thể là nhà cấp bốn dành cho người lao động như Mai Hương (phố Mai Hương, quận Hai Bà Trưng), Bờ Sông (quận Hoàn Kiếm) hay khu tập thể của các bộ ngành, “trên” cho xây nhà vệ sinh chung. Người phụ trách khu tập thể tự tay viết những khẩu hiệu dưới dạng thơ (để mọi người dễ nhớ), ví dụ:

Ìa ðúng lỗ, ðái ðúng ðòng
Bỏ tro, ðốt giấy, làm xong mới về

Bên trong các hố xí chung, than ôi trên tường ðủ các loại hình vẽ và tuyên ngôn. Thậm chí có người còn chép thơ của ông TH lên tường bằng bút chì hoặc bằng gạch non. Một số góc phố hay trên nhiều bức tường các cơ quan thường có ðòng chữ ngệch ngoạc “Cấm ðái bậy! Cấm ìa bậy” hay “Cấm phóng uế”. Song tệ nhất là nhà vệ sinh công cộng. Vì công cộng nên có nơi cánh cửa gậy hay long bản lề cũng chẳng ai sửa chữa. Thế là các bà, các cô ði vệ sinh bao giờ cũng cầm theo cái quạt nan hay quạt giấy, có khi là tờ báo ðể nếu không may phải ngồi ðúng hố không có cửa còn có cái che mặt. Cái “dưới” ai cũng giống ai nhưng “trên” lại khác nhau nên che “trên” hơn che dưới.

Vào ngày lễ, nhất là khi Bờ Hồ bắn pháo hoa, ðân các vùng quê nườm nượp ðổ về Bờ Hồ, chen chúc mua bánh, mua nước chanh, ngủ la liệt quanh hồ. Tối, ánh sáng đèn ðiện như ðom ðóm, thế là vô cùng tiện lợi. Hôm sau, ai ði qua cũng phải ðạp vội vì ðuộm mùi xú uế. ðân số ðần tăng nên công ty vệ sinh cũng không phục vụ kịp. Cũng may là vùng quanh Hà Nội chuyên canh rau màu nên họ cần phân và thế là xuất hiện ðội ngũ chuyên ði lấy phân trộm ở các hố xí công cộng. Xẩm tối họ ðạp xe Phụng Hoàng hay Vĩnh Cửu ðã thay nan hoa to với hai chiếc sọt hai bên tiến về nội thành. Múc ðầy sọt, họ nhanh chóng biến ngay.

Thời còn tồn tại các hợp tác xã nông nghiệp, nhà nào cũng có đất 5% và nhà nào cũng rất cần phân để bón rau màu nên đoạn từ lối rẽ vào chùa Hà kéo đến cổng *Đại học Sư phạm* (nay thuộc quận Cầu Giấy) từng là chợ phân. Chợ thứ hai là trước cổng *Bệnh viện E*. Sáng sớm, một dãy dài các bà, các cô dân Cổ Nhuế (quận Bắc Từ Liêm ngày nay) bên gánh phân chờ khách, vì thế mới có câu *"Đào Nhật Tân, phân Cổ Nhuế"*. Người ta thuê dẹt những câu chuyện đại loại như thò tay xuống thúng phân sau đó ngoáy lên để chứng minh cho người mua là phân đặc không loãng sau đó xuống ao rửa tay không cần xà phòng rồi lôi bánh mì ra ăn ngon lành. Người ta cũng sáng tác ra cả câu đố từ chợ phân này, ví dụ như *"Hai đầu thì thối, ở giữa thì ngọt"* (người vừa gánh phân vừa ăn mía).

Năm 2006 Hà Nội bỏ tiền cải tạo nhà vệ sinh trước cửa Ủy ban nhưng sử dụng được một tháng lại ra quyết định phá bỏ. Trước đó tháng 7-2002, ngành giao thông công chính có dự án xây nhà vệ sinh ngầm hoành tráng như ga xe điện ngầm ở góc Hàng Khay-Lê Thái Tổ nhưng dự luận không đồng tình.

Những gương mặt thị trường

Năm 1883, cai quản Hà Nội là công sứ Bonnal, dù trách nhiệm của công sứ là thay mặt nhà nước Pháp giải quyết các công việc liên quan đến An Nam nhưng vì là giai đoạn chuyển tiếp nên ông ta làm công việc như một đốc lý. Họ tịch thu nhà bà Cống Vẽ (người giàu thứ hai ở Hà Nội sau Cống Sùng) ở 80 và 82 Hàng Gai làm trụ sở của tòa công sứ.

Tình hình dần ổn định, quân Cờ Đen buộc phải rút về Trung Hoa theo hiệp định ký giữa chính phủ Pháp với nhà Thanh thì Hà Nội có đốc lý và hội đồng thành phố. Đốc lý đầu tiên là Salle Xavier Léandre, ông này nắm quyền từ ngày 6-10-1885 đến 5-9-1886 và văn phòng đốc lý ở tạm trong tòa nhà công sứ. Mô hình tổ chức khác hẳn với mô hình cai trị của nhà Nguyễn, trừ chức đốc lý do Thống sứ Bắc Kỳ bổ nhiệm nhưng toàn quyền chuẩn y thì các thành viên hội đồng thành phố do dân dân bầu.

Tuy nhiên không phải người Việt Nam cũng có quyền bầu mà chỉ có các *Thiên hộ* (phổ trưởng) mới được quyền này trong khi các công dân Pháp thì ai cũng có quyền.

Năm 1887, tòa nhà đốc lý một tầng cùng với các bộ phận thuế, hộ tịch, công chính... đã làm xong nằm bên hồ Guom, sát với công viên Paul Bert (nay là Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân Thành phố Hà Nội). Tuy nhiên tòa đốc lý được kiến trúc sư Auguste-Henrivildieu thiết kế lại và xây mới năm 1897 cho ra dáng cơ quan quyền lực của thành phố nhượng địa gồm: một tòa nhà chính cao hai tầng nằm thụt vào so với hai dãy nhà hai bên. Mặt tiền được thiết kế hình vòng cung, hành lang chạy xung quanh nối ba khối nhà này. Tòa đốc lý mới xây bằng gạch, tường trát vôi và lợp ngói ngói ardoise, công trình có kiến trúc nhẹ nhàng, không phô trương, tạo vẻ thân thiện và phù hợp với cảnh quan hồ Guom. Phía sau là dinh thống sứ và cạnh đó là *Sở Kho bạc*. Tôi đã từng vào phòng ông Nguyễn Quốc Triệu làm bài phỏng vấn “tân thị trưởng” khi ông mới nhận chức năm 2004. Căn phòng đầu tầng một dãy nhà cũ “may mắn” còn sót lại nằm sát bên đường Lê Lai, tuy không rộng nhưng cao ráo thoáng đãng, ông Triệu nói thích căn phòng này.

Từ năm 1885 đến ngày 9-3-1945 cái ghế đốc lý Hà Nội chỉ dành cho người Pháp. Trong 60 năm mà tới 50 lần thay chức đốc lý, không rõ do năng lực yếu kém hay nguyên nhân nào khác nhưng đó cũng là một kiểu làm “công tác cán bộ” của họ. Toàn quyền Đông Dương

không quy định cụ thể thời gian một nhiệm kỳ, tuy nhiên là rất ngắn, hiếm người làm quá 2 năm nhưng có người chuyển sang công việc khác rồi lại quay lại làm đốc lý. Họ cai quản theo luật của nước Pháp và các quy định của thành phố, nghiêm túc và nghiêm khắc thậm chí còn tàn ác nên mới có câu “Nhất Ėc (Ecbert) nhì Đa (Dasles) Tam La (Dalamarre) tứ Bích (Blide)”. Khi Nhật đảo chính Pháp ở Hà Nội thì đốc lý Hà Nội là người Nhật tên là Maruyama, ông này nắm quyền từ 10-3-1945 đến 20-7-1945. Rồi chính phủ do Trần Trọng Kim thành lập thì lần đầu tiên từ năm 1885, đứng đầu thành phố là một người Việt Nam - bác sĩ Trần Văn Lai và cũng từ đây từ thị trưởng thay cho từ đốc lý. Gia tộc vốn có nghề khám trai ở đất Kinh kỳ, nhưng anh thanh niên Trần Văn Lai lại được cha mẹ cho học trường Y để làm bác sĩ, cái nghề rất được trọng vọng trong xã hội Hà Nội đang chuyển mình theo khuynh hướng Tây học. Yêu nước, ghét Pháp, bác sĩ Lai tham gia một số hoạt động chống đối nên bị đày lên Sơn La. Ra tù, về ngôi nhà cũ ở ngõ Tân Hưng (nay là ngõ Túc Mạc), bác sĩ Lai lại mẫn cán, tận tâm với nghề ở nhà thương *Phủ Doãn* (nay là Bệnh viện Việt Đức)

Ngay sau khi nhậm chức, việc “động trời” mà trước đó không ai dám làm là ông cho giật đổ tượng *Mụ đầm* xòe ở vườn hoa Cửa Nam, tượng *Sĩ Nông Công Thương* ở vườn hoa Canh Nông (nay là vườn hoa Lênin), tượng *Paul Bert* ở vườn hoa *Paul Bert* (nay là vườn hoa Lý Thái

Tổ). Cùng với việc cho lật tượng, Thị trưởng Trần Văn Lai đã đổi một loạt tên phố bằng tiếng Tây, thay vào đó là tên các anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc. Đại lộ *Henri d'Orleans* thành Phùng Hưng, *F. Ganier* thành Đinh Tiên Hoàng, *Gambetta* đổi thành Trần Hưng Đạo... đến các phố mà bây giờ vẫn gọi như: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Yên Thế, Nguyễn Công Trứ... đều do ông đặt. Ngõ nhỏ ông đang ở không còn cái tên *Tân Hưng* mang hơi hướng phương Bắc mà mang tên quê hương *Túc Mạc* của ông. Ông cũng cho đổi tên vườn hoa *Chavassieux* bên cạnh khách sạn *Métropole* (dân quen gọi là *Con Cóc*) thành *Diên Hồng*, vườn hoa *Paul Bert* thành *Chí Linh*. Đặc biệt điểm tròn rất rộng trước cửa *Phủ Toàn quyền* (nay là Phủ Chủ tịch) ra đến đường Điện Biên Phủ bây giờ, ông đặt là quảng trường *Ba Đình* (Ba Đình là căn cứ chống Pháp của nghĩa quân Đinh Công Tráng ở Thanh Hóa). Sau ngày khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi, tên quảng trường *Ba Đình* gắn liền với sự kiện khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2-9-1945. Dù thời gian làm thị trưởng của ông chỉ từ 21-7-1945 đến 19-8-1945 nhưng ông làm được rất nhiều việc lớn. Hà Nội mùa đông 1946 trở thành chiến địa chống thực dân Pháp. Ông không đi tản cư mà ở lại mở phòng khám chữa bệnh cho người nghèo không lấy tiền.

Cũng như một số trí thức lớn thời đó như: Nguyễn Mạnh Hà, Vũ Văn Hiến, Bùi Tường Chiếu, Phạm Khắc

Quảng, Đặng Văn Chung, Đinh Văn Thắng... ông ủng hộ Chính phủ Hồ Chí Minh, kiên quyết không ra cộng tác với chính quyền bù nhìn nên bị gọi là *Trí thức trùm chần* (Les attentistes), ăn cơm quốc gia, thờ ma cộng sản. Trước cửa nhà ở ngõ Túc Mạc lúc nào cũng có mật thám theo dõi, nhưng vì mật thám làm theo giờ hành chính, trưa về nhà ăn cơm nên cán bộ hoạt động nội thành có việc cần trao đổi thường đến nhà ông vào tầm trưa.

Nhằm tăng sức mạnh đấu tranh ngoại giao khi bộ đội đang đánh mạnh ở Điện Biên Phủ, ông Nguyễn Bắc (làm giám đốc Sở Văn hóa Hà Nội 1954-1977) được giao nhiệm vụ mang bản kiến nghị đòi hòa bình của trí thức Hà Nội đến xin ý kiến, ông tận tình chỉ bảo và đã cùng với luật sư Bùi Tường Chiêu, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Huy Mẫn, các bác sĩ Võ Tấn, Phạm Khắc Quảng đề nghị nên thay từ "*hai bên*" (Les deux parties) bằng từ "*các bên*" (Les parties) cho mang tính trung lập nhưng vẫn đạt được mục đích công khai đòi hòa bình. Khi thống nhất được các ý kiến, ông Nguyễn Bắc mang đến nhà ông Lai và ông là người đầu tiên ký vào bản kiến nghị đòi hòa bình này. Rất nhiều trí thức sau đó đã lần lượt ký. Lúc này, ông Đặng Văn Chung và ông Vũ Công Hòe chuẩn bị sang Pháp lấy bằng thạc sĩ y khoa nên ông Phạm Khắc Quảng nhờ ông Chung chuyển cho ông Nguyễn Mạnh Hà đang ở Pháp bản kiến nghị. Ông Hà đã gửi cho báo *Le Monde* và *L'Humanité* dưới đầu đề *Những nhân sĩ Hà Nội* (Les notabilites). Sau khi hai tờ báo đăng bản kiến

nghe, làn sóng đòi hòa bình cho Việt Nam đã dậy lên trong những người Pháp yêu hòa bình và dân chủ. Tiếp quản thủ đô năm 1954, sau đó không lâu, bác sĩ Trần Duy Hưng làm Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội, biết rõ bác sĩ Trần Văn Lai là Đảng viên Đảng Xã hội Pháp nhưng vẫn mời làm phó chủ tịch. Ông đảm nhận một khóa và là đại biểu Quốc hội 2 khóa thì nghỉ.

Trong thời gian Pháp tạm chiếm Hà Nội, có 4 người Việt làm thị trưởng, không do bầu mà toàn quyền Đông Dương mời gồm: Bùi Văn Quý (10-3-1948 đến 12-1948), Phan Xuân Đài (1-1949 đến 27-2-1950), Thẩm Hoàng Tín (28-2-1950 đến 8-8-1952) và Đỗ Quang Giai (9-8-1952 đến 10-1954). Các ông làm việc bên hồ Gươm nhưng tối lại về biệt thự công dành riêng cho thị trưởng và gia đình ở 51 phố Trần Hưng Đạo (nay là trụ sở Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam). Tôi cố gắng đi tìm lai lịch của các thị trưởng, về ông Quý chỉ có một dòng ngắn ngủi: sĩ quan quân đội Pháp còn ông Đài thì không có thông tin gì. Nhưng ông Thẩm Hoàng Tín và ông Đỗ Quang Giai khá rõ ràng. Ông Thẩm Hoàng Tín gốc Triều Châu (Trung Quốc) nhưng cụ tổ sang Việt Nam từ thế kỷ XVIII. Ông học được ở Pháp, về nước mở cửa hàng thuốc ở Cửa Nam. Là người ăn nói từ tốn, đàng hoàng rất lịch lãm, quảng giao nhất là với giới trí thức và các nhà hoạt động chính trị. Ông ăn mặc hợp thời trang, áo quần may bằng vải đắt tiền, để râu mép kiểu giống diễn viên điện ảnh Mỹ Clark Gable, ra phố

thường chống batoong. Làm thị trưởng nhưng ông không nhận lương, có tiếng là liêm khiết. Trong hai năm rưỡi giữ chức thị trưởng ông làm được nhiều việc cho dân chúng và xã hội như ban hành quy chế đặt tên các phố Hà Nội, và tên phố là các anh hùng danh nhân trong lịch sử Việt Nam. Ông cho lập chợ Ngã Tư Sở, Ô Yên Phụ, đường Lò Lợn để dân tản cư về có chỗ buôn bán kiếm sống. Bên cạnh đó với tư cách thị trưởng ông đứng ra bảo lãnh để ngân hàng cho dân vay tín dụng lãi suất thấp giúp họ tái thiết nhà cửa bị phá hủy trong chiến tranh. Ông còn cho lập quỹ *Tín dụng bình dân* cho người dân nhập cư vay mua và sửa chữa nhà cửa, thương gia vay phát triển thương mại. Và khi cầu Thê Húc bị sập năm 1952, ông cho làm mới với quan điểm kiến trúc: đổi mới trên tinh thần kiểu cách cũ. Hiệp định Genève ký kết, ông ở lại Hà Nội không di cư vào Nam. Có những suy nghĩ, đánh giá khác nhau về ông, tuy nhiên điều không thể phủ nhận ông là người yêu nước, đọc cuốn *Sống trong thành phố tạm chiếm* của Nguyễn Bắc thì con cái ông cũng yêu nước, giấu cha rải truyền đơn chống Pháp. Khi cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, hiệu thuốc Cửa Nam thành hiệu thuốc quốc doanh. Năm 1979, ông bị bệnh, nhà nước cho phép sang Pháp chữa trị. Sau 10 năm sống tại Pháp, ông mất tại Paris.

Ở Hà Nội, có một con đường hai chiều nối cửa ngõ phía Tây ra đường Láng-Hòa Lạc mang tên Trần Duy Hưng, ông là người hai lần làm Chủ tịch Ủy ban hành

chính Hà Nội. Lần đầu, từ năm 1945-1946, lần thứ hai, ông nhận chức ngày 4-11-1954 và giữ chức vụ này đến năm 1977. Năm 2013, *Hãng phim Tài liệu* (Bộ Văn hóa-Thể thao-Du lịch) đặt tôi viết kịch bản phim *Bác sĩ Trần Duy Hưng, một người Hà Nội*, nhờ đó tôi có điều kiện tiếp xúc với nhiều nguồn tài liệu, các nhân chứng qua đó hiểu thêm về ông.

Bác sĩ Trần Duy Hưng sinh năm 1912 trong một gia đình trung lưu ở thôn Hòe Thị, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Gia đình ông gia giáo, nề nếp. Ông tham gia tích cực phong trào *Hướng đạo sinh*, do có uy tín ông được cụ Hoàng Đạo Thúy giao phụ trách hoạt động của *Hướng đạo sinh* Hà Nội và Bắc Kỳ. Sau ngày Nhật đảo chính Pháp, Báo Đại có mời Trần Duy Hưng ra làm *Bộ trưởng Thanh niên* nhưng ông từ chối. Tốt nghiệp bác sĩ loại giỏi, được gia đình hỗ trợ ông mở một bệnh xá nhỏ 10 giường ở phố Hàng Bông Nhuộm. Năm 30 tuổi, ông trở thành bác sĩ đa khoa nổi tiếng. Uy tín của Trần Duy Hưng với phẩm chất tốt đẹp, lòng nhân ái và độ lượng đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh biết đến. Chỉ một tuần sau ngày 19-8-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đích thân gặp ông và trong bữa cơm thân mật Chủ tịch Hồ Chí Minh đề nghị ông đảm đương chức vụ Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội, nhưng vốn là người biết mình, bác sĩ Trần Duy Hưng nói: “Cảm ơn Cụ, mong Cụ chọn người xứng đáng hơn vì tôi chỉ biết khám chữa bệnh, không quen làm lãnh đạo”. Nhưng Chủ tịch Hồ

Chí Minh bảo “Bản thân tôi cũng chưa bao giờ lãnh đạo một đất nước, chúng ta phải vừa làm vừa học thôi”. Dù rất kính trọng Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng ông vẫn suy nghĩ về lời đề nghị đó, cuối cùng ông vui vẻ nhận lời, năm đó Trần Duy Hưng mới 33 tuổi. Giữ chức vụ chủ tịch một thành phố song hàng ngày ông vẫn đi làm bằng xe mô tô cá nhân. Những ngày đầu của chính quyền cách mạng thật khó khăn, ngân khố cạn kiệt, không ít cuộc đưa đón khách quốc tế, gia đình ông phải cáng đáng. Phu nhân của ông, bà Nhữ Thị Tý kể: “Hồi đó, mỗi lần có khách, chị em chúng tôi phải ứng tiền nhà ra mua sắm, nấu nướng. Sau đó các ông Nguyễn Cơ Thạch (sau làm Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao), Khuất Duy Tiến (Bí thư Thành ủy Hà Nội) đi vay, đi quyền trả gia đình song nhiều lần không đủ. Tuy nhiên gia đình chúng tôi coi đó là đóng góp chút ít cho cách mạng. Khi mới giành độc lập, nhiều người Hà Nội góp cả ngàn cây vàng như gia đình ông bà Trịnh Văn Bô, Đỗ Đình Thiện, số tiền gia đình đóng góp có đáng là bao”.

Trong thời gian bác sĩ Trần Duy Hưng làm Chủ tịch Ủy ban hành chính Hà Nội 1945-1946, việc đầu tiên mà chính quyền Hà Nội lúc đó làm được là cứu đói. Nhờ có những cuộc tiếp xúc với hàng ngàn cử tri, trả lời chân thành tất cả các câu hỏi của từng người nên bác sĩ Trần Duy Hưng đã giúp liên danh của chính phủ giành được ghế ở Quốc hội khóa I. Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, ông được gán gủi và chăm sóc sức khỏe cho

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng vẫn đảm bảo tốt nhiệm vụ Thứ trưởng Bộ Nội vụ rồi Thứ trưởng Bộ Y tế. Năm 1959, Hà Nội thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, em ruột ông có cửa hàng nước mắm nên bị quy vào diện tư sản, tất cả vốn liếng phải bỏ ra để hợp doanh, phải đi nơi khác bán hàng, người em gái gặp anh cậy nhờ nhưng ông cũng chỉ biết lắc đầu vì đó là chủ trương của nhà nước không phải của ông.

Đầu thập niên 60, nhiều đêm, ông cùng cụ Hồ Đắc Diễm (phụ trách Bình dân học vụ) đạp xe đến từng lớp lạng lẽ vào ngồi xem người ta dạy và học thế nào. Nhà có ba con trai thì hai người đi bộ đội, các con khác cũng không được hưởng ưu tiên gì. Trong chiến tranh chống Mỹ, hàng hóa khan hiếm, cuộc sống người dân thiếu thốn do không có nguồn cung cấp trong khi Hà Nội có khả năng sản xuất được, thế là ông cũng lãnh đạo Hà Nội vượt rào bằng cách cho các hộ tư nhân sản xuất thủ công một số mặt hàng thiết yếu để cải thiện đời sống cho đời sống cán bộ nhân dân. Bộ Thương nghiệp phản đối quyết liệt nhưng Hà Nội cứ làm. Cũng trong thời kỳ chống Mỹ, đại hội Đảng bộ thành phố hai kỳ liền đã không chuẩn bị danh sách ban chấp hành mới mà bầu tự do, chủ trương này được Chủ tịch Trần Duy Hưng và Bí thư Thành ủy thống nhất rồi báo cáo lên Ban tổ chức Trung ương. Trên không tán thành song cũng không phản đối.

Chủ tịch thành phố tương đương với chức bộ trưởng

nhưng đến năm 1969, cán bộ dưới quyền mới phát hiện 15 năm ông chỉ lĩnh lương ngang cấp thứ trưởng. Ngay từ thập niên 60, nhà nước có chính sách phân phối nhà cho cán bộ, công nhân viên nhưng được sự nhất trí cao của Ủy ban và Thành ủy, Hà Nội đã triển khai bán căn hộ theo cách trả dần để thành phố có thêm ngân sách. Cách làm này bị một số Bộ phản đối quyết liệt nên không tiếp tục thực hiện được. Trừ những lúc đi công tác xa hay nghỉ lễ, ngoại giao, còn thì ông tự lái xe đi khắp nơi giải quyết công việc, kiểm tra chống lụt bão, hộ đề... Những ngày Hà Nội bị đánh bom, ông lái xe đến tất cả những nơi có nhà đổ, người chết, giúp các y tá, bác sĩ băng bó cho những người bị thương. Ngày thường, nếu không quá bận, ai cần cũng có thể gặp được ông. Ông có một cuốn sổ ghi lại hầu hết những cuộc gặp gỡ với từng người dân và nguyện vọng của họ với ký hiệu đánh dấu các trường hợp đã hoặc chưa giải quyết... Trong suốt thời gian làm chủ tịch thành phố, phòng làm việc của ông chính là căn phòng mà ngày xưa các đốc lý vẫn ngồi. Và bàn ghế, đồ đạc vẫn thế.

Sau gần một trăm năm không thay đổi nhưng cho đến năm 1984, Hà Nội ban hành chủ trương, phá bỏ nhà cũ xây tòa nhà làm việc mới. Tòa nhà mới do Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội thiết kế. Khi khối nhà chính hoàn thành, không chỉ giới kiến trúc lác đác mà các nhà văn hóa, sử học cũng thất vọng vì thô cứng và nặng nề đến lạnh lẽo. Vì phía trước có mái hiên nhô ra trông tựa

như bàn chém thời phong kiến Trung Hoa nên các kiến trúc sư gọi là “máy chém”. Tiếp đến dãy nhà phía đường Trần Nguyên Hãn bị phá và thay vào đó là nhà hai tầng ốp đá cũng nặng nề không kém nhà chính. Dãy nhà bên đường Lê Lai còn nguyên nên tổng thể là cộc cạch. Trong một bài viết đăng trên báo, kiến trúc sư Ngô Huy Giao tự nhận mình có lỗi với hồ Gươm vì không thể ngăn được các công trình có kiến trúc làm xấu không gian này. “Kiến trúc sư Lê Ất Hợi (Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố 1986-1992) rất cố gắng nhưng cũng không làm được nhiều”. Ngày 3-8-1996, Bộ Xây dựng đã ra quyết định 448, phê chuẩn *Quy hoạch hồ Gươm* và vùng phụ cận trong đó có yêu cầu sớm sửa chữa kiến trúc nhà làm việc Ủy ban Nhân dân và Hội đồng Nhân dân thành phố Hà Nội. Hai tháng sau, Ủy ban ra quyết định mời các đơn vị có uy tín gồm: Bộ Xây dựng, Đại học Kiến trúc, Đại học Xây dựng, Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Công ty Kiến trúc ADC Hà Nội tham gia lập phương án cải tạo kiến trúc công trình. Tuy nhiên cho đến đầu năm 2015, tòa nhà vẫn như hồi mới xây. Tôi và nhà báo Nguyễn Triều đã từng vào phòng làm việc của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hoàng Văn Nghiên ở tòa nhà xây trong thập niên 80 trước khi ông nghỉ hưu. Đi qua phòng nhỏ của thư ký mới vào được phòng ông. Trên tường có treo một cái tranh của họa sĩ nào đó cũng không làm căn phòng sang hơn vì người ta thiết kế nó giống như căn hộ tập thể hơn là phòng làm việc dành cho người đứng đầu một thành phố mà thành phố ấy còn gọi là thủ đô.

Dưới tán cây quanh hồ

Ngày 1-1-1890 tổng trú sứ Brière ký nghị định lập đội ngũ nhân sự của *Sở Lục lộ Hà Nội* trong đó có nhân viên trồng cây xanh là người Pháp. Tiếp đến ngày 21-4-1890, ông ta ký quy chế lục lộ trong đó quy định chỉ trồng cây tại các phố có vỉa hè từ 4 mét trở lên. Theo quy chế này, hầu hết khu vực “36 phố phường” vỉa hè chỉ rộng 3 mét nên không được phép trồng cây. Tuy nhiên mấy năm sau khi có nghị định, cây xanh đầu tiên mới được trồng quanh hồ Gươm, các phố phía nam hồ vì *Vườn thực vật* (Jardin Botanique) ở Thụy Khuê mới có cây giống. Chả phải người Pháp có ý thức muốn Hà Nội “xanh” mà vì họ không chịu nổi cái nắng mùa hè oi gắt ở xứ Bắc Kỳ.

Vì phía đông và phía tây hồ Gươm là khu vực dành cho người Pháp nên quanh hồ Gươm được ưu tiên trồng trước gồm: nhội, quếch, xà cừ, sấu, muồng, bằng lăng,

phượng... Cách trồng rất khoa học nhưng cũng rất lãng mạn, cây thân cao, lá to được trồng gần đường còn sát mép hồ trồng cây thấp để tán xòe ra mặt hồ, và họ cũng chọn cây lá nhỏ để khi rụng không làm nước hồ đổi màu. Xà cừ là giống nhập từ châu Phi, bằng lăng từ Úc, muồng vàng từ châu Mỹ. Trước đó các làng quanh hồ Guom rất ít cây, chỉ có ít cây bản địa như bàng, dừa, gạo, vông nhưng nhiều nhất lại là đa. Có một điều khá lạ là trong khi phá bỏ chùa Báo Ân, phần sân của đền Bà Kiệu, đình Phúc Tô, chuyển đình Nam Hương của thôn Tự Thấp từ bên phải phố Hàng Trống sang bên trái thì công sứ Bonnal lại cho giữ lại cây muồng (hiện vẫn còn bên phía hồ đối diện Intimex). Năm 1954, muồng chín rụng đầy gốc cây nhưng từ đó đến năm 2014, năm nào cây cũng ra hoa mà không bao giờ đậu quả. Thân cây hai người lớn ôm mới hết này vẫn xanh tốt. Bonnal cũng giữ lại cây me của làng Phúc Tô (trước Công an quận Hoàn Kiếm hiện nay). Thân cây xù xì và từ rất lâu không có quả. Có lẽ ám ảnh bởi câu “thần cây đa” nên Bonnal giữ lại hết các cây đa trong ở đền Bà Kiệu (hiện ở bên trái đền), trong trường Hồ Đình, cây đa góc phía nam hồ Guom. Cây được cho là cao tuổi nhất ven hồ Guom là cây đa nằm ở trường Hồ Đình (hiện trong khuôn viên của báo Nhân Dân) vì khi tiến sĩ Vũ Tông Phan lập trường năm 1835 cây đa này đã vững chắc, nghĩa là nó đã được trồng trước đó. Kiến trúc sư Tạ Mỹ Duật lúc còn sống đã xếp cây đa này vào loại “số 1 Đông Dương”. Một cây

đa khác cũng có tuổi đời không thua kém cây đa “số 1 Đông Dương” là cây đa trong đền Ngọc Sơn. Trận bão năm 1977 đánh bật rễ làm cây đổ nghiêng ra hồ, ngay sau đó người ta đã dùng tời kéo thân đa đứng dậy rồi chống cột và cho đến hôm nay cây vẫn tỏa bóng che cho người vào lễ đền. Trong ký ức của những người cao tuổi ở phố Hàng Khay thì năm 1970, cây đa nằm kế bên đài phư: nước xưa xanh tốt tán rộng nhưng vài năm sau nó héo dần và chết do nước đái của những kẻ tiểu tiện bậy.

Tương như người Pháp vô thần vô thánh nhưng hóa ra họ cũng tin vào truyền thuyết “thần cây đa, ma cây gạo” nên đã cho trồng hai cây gạo, một ở cây bên cạnh *Tháp Bút*, cây kia đối diện với tòa đốc lý (nay là Ủy ban Nhân dân TP Hà Nội) làm nơi cho ma quỷ trú ngụ để nó không vào tòa đốc lý quấy nhiễu. Cây cạnh Tháp Bút đã chết nên chỉ còn lại một cây nhưng chắc già quá nên từ nhiều năm nay không thấy hoa. Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ đô của Liên bang Đông Dương thì người ta càng chú ý đến bộ mặt đô thị. Ngày 22-8-1902, đốc lý Baille Frédéric (nắm quyền từ 1901-1903) quy định cây xanh trồng ở Hà Nội phải tuân theo tiêu chí: có bóng mát, bảo đảm mỹ quan, không có nhựa và khí độc hại, không đổ trước các trận bão vừa phải. Quy định cũng có điều khoản phạt tiền với người có hành vi phá hoại cây xanh. Phố Hà Nội bắt đầu xanh thì trận bão mạnh ngày 7-6-1903 quét qua làm gãy và đổ nhiều cây quanh hồ Gươm và phố Ngô Quyền. Năm 1969, vì quanh hồ chưa

kề đá nên trận bão lớn năm này làm nhiều cây ven hồ đổ xuống nước, người ta mới cho kê bê tông xung quanh.

Cuối thế kỷ XX, trên các phố Trần Hưng Đạo, Lý Thường Kiệt, Hai Bà Trưng, Lê Thánh Tông... đã có nhiều biệt thự, cây giống nhiều và đa dạng hơn nên Sở Lục lộ có ý thức về kiến trúc phong cảnh. Xà cừ được trồng nhiều ở khu vực phía bắc thành phố, phố Quán Thánh trồng toàn hoa sữa, phố Lý Thường Kiệt chỉ trồng cây com nguội, phố Trần Hưng Đạo, Lê Thánh Tông trồng sấu, nửa đầu phố Lò Đúc trồng sao đen... Ở các khu vực công cộng họ trồng thêm cây sưa, sấu, còn tại các vườn hoa họ cho trồng cọ giống châu Phi, muồng hoa vàng.

Không chỉ tin vào “Thần cây đa, ma cây gạo”, người Pháp còn tin vào cây có thể mang lại may mắn nên đã cho trồng cây lộc vùng sát mép hồ vì giống cây này ưa nước (đối diện với trụ sở Tổng công ty Điện lực Hà Nội). Sáng ngày 19-12-2006, tôi chứng kiến một ông già ngồi bên gốc cây lộc vùng thổi tiêu bài *Hồn tử sĩ*, khách du lịch Trung Quốc bu lại xem. Thổi xong, ông thừ người, nét mặt buồn đăm đăm vào những cánh hoa lộc vùng cuối mùa bị gió thổi dồn thành từng đám đỏ như máu trên mặt hồ. Sáu mươi năm trước, đúng chỗ ông ngồi, người bạn thân của ông mới 13 tuổi đã hy sinh khi tự nguyện làm liên lạc cho *Trung đoàn Thủ đô* chiến đấu chống quân Pháp. Nhà ông trước ở phố Hàng Gai, sau chuyển xuống phố Kim Ngưu. Tôi không dám hỏi nhiều, chỉ biết trước khi nghỉ hưu, ông là giáo viên dạy Toán ở một trường

đại học. Ông bảo trừ khi đau ốm, năm nào đúng ngày bạn hy sinh ông cũng mang tiêu gốc cây lộc vùng thối. Có lẽ chỉ có cây lộc vùng già nua ven hồ mới hiểu được tình bạn của ông.

Cây xà cừ lớn quanh hồ Gươm lớn nhanh, tán rộng nhưng nhược điểm là ở châu Phi thì có rễ cọc nhưng sang Hà Nội rễ lại mọc ngang, khả năng chịu bão lớn kém. Lá xà cừ lại rụng quanh năm làm công nhân quét rác rất vất vả. Còn cây sấu có ưu điểm là thân thẳng tán khá rộng, rễ cọc, lá hình mắt nai lại xanh thẫm rất đẹp. Cuối mùa xuân, hoa nhỏ li ti màu trắng nở rụng trắng vĩa hè tỏa mùi thơm dịu, làm người đi qua ngây ngất. Đặc biệt, quả sấu xanh có vị chua được dùng để luộc rau, nấu canh hay ngâm đường làm nước giải khát. Tuy chịu được gió bão nhưng chậm lớn, lá xanh thẫm nên rất tối và để có bóng mát ít nhất phải 15 năm. Cây sao đen có rễ cọc, thân thẳng, nhìn hàng sao thẳng tắp nom khỏe khoắn và uy nghi. Cây không gây nguy hiểm nhưng chậm lớn. Còn com nguội lại toát lên vẻ chân chất, mùa thu lá vàng rất đẹp nhưng nhược điểm hay bị mục rỗng thân, vì thế thập niên 70 thế kỷ XX, thành phố đã đưa bỏ hàng loạt. Cọ nhập từ châu Phi cho cảm giác khát khao bầu trời, khát khao tự do nhưng khi lá rụng rất nguy hiểm. Còn bằng lăng khi đâm chồi, lá non màu ánh tím rất lạ và đẹp... Sở Lục lộ cũng hướng tới mục tiêu tìm các giống cây không rụng hết lá vào cuối thu để mùa đông thành phố vẫn xanh.

Năm 1941, toàn quyền Decoux cho quy hoạch lại Hà Nội trong một kế hoạch gọi là *Cérrutti*, đó là lý do chính đáng để vung tiền vì ông ta sợ ngân sách Đông Dương rơi vào tay quân Nhật, lúc này đã ở Việt Nam. Trong bản quy hoạch, kiến trúc sư Pineau của *Sở Quy hoạch đô thị Trung ương* đã đề nghị loại cây xà cừ ra khỏi danh sách vì sự nguy hiểm nó gây ra cho cộng đồng trong mùa mưa bão. Tuy nhiên quy hoạch không thực hiện được vì năm 1945, Nhật đảo chính Pháp. Và sau đó cho đến năm 1954, cây xanh ở Hà Nội nói chung và hồ Gươm nói riêng không được chú ý vì chiến tranh, ai muốn trồng cây gì tùy thích, họ tự mua rồi báo cho nhân viên lục lộ đến trồng.

Thời bao cấp, bão làm đổ cây nào quanh hồ Gươm thì họ trồng dặm cây khác, chả quan tâm thân cao hay tán xòe, lá to hay lá bé. Công nhân cắt tỉa trở thành công nhân cưa cành làm cây xanh mất hồn trông rất ất ơ ngớ ngẩn. Quanh hồ Gươm còn lại duy nhất một cây chuông đỏ trên phố Hàng Trống nhưng vì nó gần cổng một cơ quan “rất to” nên họ đã chặt hạ. Phải mất rất nhiều năm mới có tán nhưng đến năm 2005 mới có vài dòng quy định về cây xanh. Và cây xanh quanh hồ Gươm hôm nay như “rừng trong phố”. Nhưng dù sao thì dưới tán cây quanh hồ Gươm bao giờ cũng có một đôi tình nhân và dưới tán cây là những ký ức.

Tượng Nữ thần Tự do trên đỉnh Tháp Rùa và chuyện cô cave tự tử trong tháp

Nguyễn Ánh đánh bại nhà Tây Sơn lên ngôi và chuyển kinh đô vào Huế thì Thăng Long bị hạ cấp xuống là Bắc Thành. Quan lại kẻ theo vào trong Huế, kẻ về quê sống ẩn, Thăng Long không còn vẻ nhộn nhịp của một kinh đô thì hồ Guom cũng xơ xác, buồn bã. *Tả Vọng đình* trên Gò Rùa chỉ còn cái móng, cỏ mọc um tùm như gò hoang. Rồi Gò Rùa bùng dậy khi có tháp mới gọi là *Tháp Rùa*.

Có rất nhiều sách do người Pháp viết về tháp này, họ là những người sống ở Hà Nội vào cuối thế kỷ XIX, có tác giả nói do một Hoa kiều xây, lại có người nói người An Nam. Viết kỹ và có độ tin cậy là Dumoutier, ông là

thanh tra học chính, biết chữ Hán, chữ Quốc ngữ, tuy nhiên ông lại không biết chính xác năm xây. Vì thế chỉ có thể khẳng định Tháp Rùa được xây trong khoảng từ 1877 đến 1880. Trong cuốn *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* của Doãn Kế Thiện (Nhà xuất bản Văn hóa, 1959), tác giả viết rằng gò Rùa là đất “vạn đại công khanh” để được hài cốt vào đó thì con cháu muôn đời làm quan. Chính vì thế ông Bá Kim mới “lo lót” cả quan Pháp lẫn Việt để xây tháp làm “hậu chẩm” cho chùa Báo Ân. Khi xây móng, chờ đêm khuya ông Bá Kim cho người nhà mang hài cốt của cha mẹ đựng trong quách chôn giữa gò nhưng hôm sau chỉ còn quách mà không còn cốt. Dù không còn cốt song việc xây tháp không thể dừng nên ông Bá Kim buộc phải xây tiếp. Bá Kim họ tên đầy đủ là Nguyễn Hữu Kim (sinh năm 1832, mất năm 1901), người làng Vũ Thạch. Ông Nguyễn Vinh Phúc lại có ý kiến khác, trong cuốn *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* (Nhà xuất bản Trẻ, 2003), ông Phúc dẫn nhiều nguồn tài liệu và kết luận việc lấy lý do xây tháp làm “hậu chẩm” là không thuyết phục. Tuy nhiên ông Nguyễn Vinh Phúc cũng có điểm chung với Doãn Kế Thiện người xây tháp là ông Bá Kim.

Ông Bá Kim ở làng Vũ Thạch bỏ tiền ra xây tháp hay chỉ thâu là xây dựng còn là câu hỏi mà chưa có câu trả lời chính xác? Rất có thể có một ông trùng tên vì ông Bá Kim vì Bá Kim trong sách của Dumoutier làm thương

biện rồi bị Pháp ghét. Gần đây trong một bài nghiên cứu của ông Nguyễn Du sống ở Pháp chứng minh rằng Tháp Rùa do công binh Pháp xây trong một thời gian rất ngắn. Còn một Việt kiều Pháp tên là Minh lại khẳng định, gia đình anh rất thân với một bà Việt kiều và bà cụ này khẳng định chính ông cụ tổ nhà bà ở làng Báo Khánh mới là người xây Tháp Rùa. Trong lúc câu chuyện chưa ngã ngũ và cần có thời gian để làm sáng tỏ thì cứ tạm cho người xây tháp là ông Bá Kim.

Tháp hình chữ nhật cao ba tầng, tầng dưới xây rộng hơn, lên cao thì thu nhỏ dần, được xây trên Gò Rùa rộng khoảng 350m². Mặt phía đông và tây có chiều dài là 6,28m. Phía nam và bắc rộng 4,54m. Hai tầng có lan can chạy xung quanh. Bốn đầu đao đắp uốn cong dần lên vào giữa đỉnh, trên đỉnh có hình ngôi sao năm cánh. Hình tượng ngôi sao năm cánh có ở các nhà thờ ở nước Ý thời trung cổ. Tầng một xây trên móng cao 0,8m mở ra ba cửa, còn chiều ngang mở ra hai cửa, tất cả là mười cửa, đỉnh cửa nhọn như cửa các nhà thờ Thiên chúa giáo. Bên trong tầng này phân ra ba gian, các gian thông với nhau bằng các cửa ngăn, đỉnh cũng nhọn như tất cả các cửa khác. Cả tầng có 4 cửa ngăn, tổng cộng mười bốn cửa. Tầng hai xây lùi vào một chút, chiều dài 4,8m, chiều rộng 3,64m, cũng chia ra ba gian, kiến trúc y như tầng một với mười bốn bộ cửa nhưng nhỏ hơn. Tầng ba thu nhỏ hơn nữa, dài 2,97m, rộng 1,9m, chỉ mở một

cửa hình tròn ở mặt phía Đông, đường kính 0,68m. Sát tường phía tây có một bàn thờ, không rõ thờ ai và có từ lúc nào. Tầng đỉnh chỉ như một vòm lâu, vuông vức, mỗi bề hai mét. Trên tường mặt phía Đông, bên trên cửa tròn của tầng ba có ba chữ *Quy Sơn Tháp* (nghĩa là Tháp Núi Rùa). Như vậy, từ nền đất Gò Rùa lên đến đỉnh tháp là 8,8m. Dù Tháp Rùa không phải là công trình kiến trúc đặc sắc, song ai đi qua hồ Guom không thể không ngắm tháp và Tháp Rùa làm cho hồ Guom đỡ trống trải và bớt đơn điệu hơn. Cuối thế kỷ XIX, sau khi tượng Tổng trú sứ Paul Bert chuyển từ Pháp sang Hà Nội để đặt tại vườn hoa mang tên ông ta thì chính quyền muốn chuyển tượng *Nữ thần Tự do* đang đặt ở đây đi chỗ khác. Tượng Nữ thần Tự do này là phiên bản thu nhỏ hơn tượng dựng ở New York, được đưa sang Hà Nội từ năm 1887. Sau khi bàn đi tính lại chính quyền quyết định đặt trên đỉnh Tháp Rùa. Báo *Tương lai Bắc Kỳ* và Viện Viễn Đông bác cổ phản đối và sau một thời gian đứng trên đỉnh tháp chính quyền cho chuyển ra vườn hoa Cửa Nam.

Khoảng năm 1951, mật thám Pháp bắt được một người treo cờ đỏ sao vàng trên đỉnh Tháp Rùa, chính quyền đem ra xử, luật sư Vũ Văn Hiến nhận bào chữa giúp không lấy tiền công. Ông Hiến học luật ở Pháp là một trong mấy chục trí thức lớn ở Hà Nội trong nhiều năm liền bí mật góp năm trăm đồng Đông Dương mỗi tháng

cho kháng chiến mà không dám lấy giấy chứng nhận vì sợ rắc rối với mật thám. Khi người treo cờ bị tòa kết án tù chung thân, ông Hiền cãi: “Cờ đỏ sao vàng được Quốc hội Việt Nam dân chủ thông qua, Quốc hội là do dân bầu cho đến năm 1951 vẫn chưa có quyết định nào xóa bỏ cờ đỏ sao vàng nên việc treo cờ là không sai. Thưa quý tòa, cờ ba sọc được coi là cờ quốc gia nhưng nó không được Quốc hội nào phê chuẩn sao lại bảo treo cờ đỏ sao vàng là có tội?”. Tòa bí nhưng vẫn nói tiếp, “Treo cờ đỏ sao vàng khiến dân chúng tập trung quanh hồ gây mất an ninh trật tự nên tòa phạt”. Luật sư Hiền cãi, “Dân chúng đâu có mất trật tự, họ đứng quanh hồ Guom vô tay mừng lá cờ được Quốc hội thông qua lâu lắm mới xuất hiện chứ đâu có làm gì mà tòa bảo làm mất an ninh trật tự?”. Trước những lí lẽ đầy thuyết phục, tòa phải tha bổng người treo cờ. Tháng 11-1954, ông Vũ Văn Hiền di cư vào Nam, ông tuyên bố lí do ra đi với ông Nguyễn Bắc, “Trước kia tôi ủng hộ kháng chiến vì lực lượng kháng chiến yếu hơn Pháp. Nay kháng chiến đã thành công chúng tôi đã mạnh, tôi hết việc để làm nên ra đi”.

Năm 1952, chính quyền thành phố tổ chức hội chợ bắt đầu từ Thủy Tạ kéo đến nhà Khai Trí Tiến Đức, giới thiệu và bán nhiều loại hàng hóa, hội chợ có nhiều trò chơi trong đó có cả tổ tôm điếm. Ban tổ chức còn bắc cả cầu phao ra Tháp Rùa để khách ra chơi và chụp ảnh

lưu niệm. Năm 1954, mừng thủ đô giải phóng, người ta mang piano ra *Tháp Rùa* và người chơi đàn là bá Thái Thị Sâm. Ai nghĩ ra ý tưởng này cũng lãng mạn, chắc không phải người ở chiến khu về. Sau này bà Sâm kể, phải học một thời gian mới đánh được bài *Tiến về Hà Nội* của nhạc sĩ Văn Cao.

Bao nhiêu năm, Tháp Rùa đứng trầm tư ở hồ Gươm mặc cho sự đời thay đổi và cho đến một ngày cuối tháng 8-2000. Mùa thu thường ít mưa song tối hôm ấy mưa không lớn nhưng dai dẳng. Quanh hồ Gươm không có người đi bộ như mọi tối. Các đôi tình nhân chui vào quán cà phê hay nhà nghỉ. Đường Lê Thái Tổ thưa thớt xe cộ qua lại. Không gian chìm trong nước. Bên Bờ Hồ, đối diện với số nhà 16 Lê Thái Tổ, đôi tình nhân chụm áo mưa say sưa quấn nhau dưới gốc cây xà cừ. Bỗng đôi trai gái nghe tiếng tùm rất to và chàng trai nhận ra có người lao xuống nước bơi sang Tháp Rùa. Rồi họ không để ý nữa mà tập trung vào “chuyên môn”. Thế nhưng linh tính điều gì đó không ổn, chàng trai chở người yêu ra quận Công an Hoàn Kiếm báo sự việc. Đội phó đội điều tra tên là Hùng cùng hai chiến sĩ phóng xe máy đến đền Ngọc Sơn mượn thuyền chèo ra tháp. Cỏ lâu không cắt cao ngang đầu người. Ba anh công an vạch cỏ tìm nhưng không thấy gì. Họ soi đèn pin vào tầng một, cũng không có gì. Họ lên tầng hai cũng chẳng thấy cô gái. Đẩy nắp gỗ bằng lim nặng trĩch lên tầng ba thì nhìn

thấy một cô gái thân hình gầy đét như nghiện không mảnh vải che thân, mắt nhắm nghiền nằm bất động. Bên cạnh là chiếc bát và hai vỉ thuốc ngủ Seduxel (tàng này có đặt ban thờ, ngày rằm và mồng Một âm lịch vẫn có người của cơ quan quản lý sấm tối đi thuyền ra thấp hương). Trong lúc một chiến sĩ công an rút điện thoại di động gọi xe cấp cứu thì hai người kia mặc quần áo cho cô gái rồi khiêng xuống thuyền. Họ chèo nhanh vào bờ phía Lê Thái Tổ. Xe cấp cứu đã chờ sẵn đưa cô gái đến bệnh viện Việt Đức. Sau khi được rửa ruột, cô gái dần tỉnh lại. Bác sĩ trực tiếp phụ trách ca cấp cứu ngạc nhiên vì hiếm người uống hai vỉ thuốc ngủ mà cứu được. Chờ cô gái tỉnh hẳn, một chiến sĩ lấy lời khai...

Cô gái quê ở vùng núi cao thuộc tỉnh Hòa Bình. Nhà chỉ có vạt nương trồng sắn, trồng ngô nên bữa đói bữa no. Có người mách ra thị xã (nay là thành phố) làm nhân viên chạy bàn cho một quán ăn và cô gái đi ngay. Hết đói nhưng làm quần quật suốt ngày mà cuối tháng chủ chỉ trả nửa lương giữ lại một nửa, nếu tự ý bỏ việc thì mất luôn. Một hôm chủ sai mang đồ nhậu đến nhà nghỉ cách quán không xa, để đồ nhậu trên bàn cô đi ra thì người đàn ông trong phòng đóng cửa. Ông ta vừa dụ dỗ, vừa ép vừa hứa cho tiền, hai bên giằng co hàng tiếng đồng hồ cuối cùng cô buộc phải hợp tác với gã đàn ông này, để ông ta làm tình. Năm ấy cô mới 17 tuổi. Sau đó người đàn ông này thường xuyên đánh ô tô lên thị xã và

lần nào cô cũng phải mang đồ nhậu sang rồi được chủ quán “phân công” ở lại. Một ngày, chủ bảo không chạy bàn nữa mà phục vụ khách có “nhu cầu”, cô không chịu, ông ta dọa về quê mách bố mẹ. Sợ cha mẹ và bản làng biết chuyện, cô chấp nhận, từ năm 1996, cô trở thành cave. Trẻ trung lại có da có thịt nên khách thường nhắm cô và cô phải chiều hết cuộc vui của đám đàn ông này đến đám đàn ông khác. Dù không bị gỉ mòn như sắt đá nhưng cái gì dùng nhiều quá cũng nhanh hỏng, cô dần hao gầy và một ngày cô không còn là số 1 của dân làng chơi. Khách quen không gọi, khách lạ không để mắt, buồn chán, cô theo một anh chàng lái xe tải quen về Hà Nội. Nhờ có thông tin “ngành dọc”, cô xin làm nhân viên một quán karaoke ở phố Thái Hà. Thế nhưng khi khách hát gọi tiếp viên, nhân viên dẫn vào thì đa phần khách đều lắc đầu, họ chê cô gầy, sờ không sướng tay nên cô bỏ Thái Hà đến đường Bưởi song “tình hình vẫn rất tình hình”. Chỉ hết nhân viên họ mới chịu ngồi với cô nên tiền bo không đủ ăn, chưa nói đến son phấn và quần áo. “Thân gái phải làm cave là hết chỗ nói rồi mà còn không kiếm được miếng ăn”, ý nghĩ đó bám riết trong đầu và thế là cô đi xe ôm ra hồ Gươm...

Hỏi tại sao không tự vẫn chỗ khác lại chọn Tháp Rùa, cô trả lời mấy lần ra Bờ Hồ chơi thấy tháp đẹp lại xa dân cư nên muốn chết ở đó. Không biết bây giờ cô ra sao?

Năm 1992, sau hơn một trăm năm tồn tại, người ta trùng tu Tháp Rùa và đến khi xong công trình ai cũng

cảm thấy như bê một cái tháp ở đâu đặt vào, không phải Tháp Rùa rêu phong quen mắt. Trong bài viết *Truyền kỳ hồ Gươm*, nhà văn, nhà báo Trần Chiến đã dẫn lại hai câu của Nguyễn Thụy Kha:

*Nhìn em phấn son thâm quảng khách sạn
Tội nghiệp như màu vôi môi Tháp Rùa*



TÀI LIỆU VÀ SÁCH THAM KHẢO



1. *Nhớ gì ghi nấy* - Nguyễn Công Hoan
2. *Lịch sử Thăng Long Hà Nội* - Chủ biên Nguyễn Vinh Phúc
3. *Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn* - Nguyễn Vinh Phúc, NXB Trẻ 2003
4. *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX* (3 tập) - Nguyễn Văn Uẩn, NXB Hà Nội 1995
5. *Hà Nội 50 năm mùa thu* - NXB Hội Nhà văn 2005
6. *Trăm năm truyện Thăng Long Hà Nội* - Nguyễn Giác Hải, NXB Thanh niên 2004
7. *Hà Nội mới những chặng đường lịch sử* - Đỗ Quanh Hưng chủ biên 1997
8. *Từ điển đường phố Hà Nội* - NXB ĐH Quốc gia Hà Nội 2002
9. *Ngành điện Việt Nam 45 năm chặng đường*
10. *Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long Hà Nội* - Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc, NXB Trẻ 2000
11. *Sơ thảo lịch sử báo chí Hà Nội* - Chủ biên Nguyễn Hồng Lĩnh, Nguyễn Gia Quý, NXB Chính trị Quốc gia 2004

12. *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* - Chủ biên Trần Huy Liệu, NXB Sử học 1960
13. *Người và cảnh Hà Nội* - Hoàng Đạo Thuý, NXB Hà Nội 2004
14. *Những thành tựu văn học nghệ thuật Hà Nội và định hướng phát triển tới năm 2010* - Chủ biên Tô Hoài, Bằng Việt, Trần Quốc Vượng, NXB Hà Nội 1996
15. *Sáng đỉnh Trường Sơn - Thép Mới*, NXB Chính trị Quốc gia 2001
16. *Lịch sử Bưu điện Việt Nam*
17. *Những năm tháng ấy* - Vũ Ngọc Phan, NXB Văn hóa 1987
18. *Lịch sử Điện ảnh cách mạng* - Cục Điện ảnh 1983
19. *Bước đầu tìm hiểu sân khấu cải lương* - Sĩ Tiến
20. *Thăm mý Nghệ thuật sân khấu cải lương* - Tuấn Giang, NXB Văn hóa Dân tộc 2005
21. *Nghệ thuật cải lương những trang sử* - Trương Bình Tòng, Viện Sân khấu xuất bản 1997
22. *Hà Nội Nghìn xưa* - Trần Quốc Vượng - Vũ Tuấn Sán, Sở Văn hóa Thông tin 1975

23. *Từ điển Hà Nội địa danh* - Bùi Thiết, NXB Văn hóa Thông tin 1993
24. *Đi thăm đất nước* - Hoàng Đạo Thúy, NXB Văn hóa 1978
25. *Hà Nội nghìn năm xây dựng* - KTS Đặng Thái Hoàng, NXB Hà Nội 1980
26. *Đại Việt sử ký tiền biên* - NXB Khoa học xã hội 1997
27. *Tham luận của GS. TS Nguyễn Duy Quý; PGS. TS Nguyễn Minh Tường*
28. *Các báo xuất bản tại Hà Nội trước năm 1954*
29. *Các báo xuất bản từ 1954 đến nay*
30. *Lời kể của một số nhân vật*

Và một số tài liệu khác

MỤC LỤC



CÙNG BẠN ĐỌC — 5

Hồ Gươm — 7

Dựng tượng Lý Công Uẩn — 19

Le Bistro Lê Thạch và “Cơ hội của Chúa” — 35

Từ chùa Báo Ân đến Bưu điện — 46

Những dấu chân của cựu Tổng thống Mỹ

Bill Clinton và... — 58

Khách sạn “Đờ La Hiên” Bờ Hồ — 62

Từ kios hoa đến bến giao thông — 68

Bách hóa Tổng hợp và nghề “phe phẩy” — 78

Tại sao là phố Hàng Khay? — 93

Hiệu ảnh Quốc Tế — 97

Hiệu cắt tóc số 15 — 101

Viện sĩ nuôi chó Nhật — 104

Người tình vua Bảo Đại ở sân nhảy Ritz — 108

Từ cụ Trường Cần đến cụ già xem bói — 112

Từ bến Hàng Trống đến công an quận Hoàn Kiếm — 118

Đại sứ Mỹ Peterson uống cà phê bên Hồ Gươm — 123

Người may complet cho các chính khách — 132

Từ “Tuơng lai Bắc Kỳ” đến “Hà Nội mới” — 140

- Nhà sưu tập tranh chuyên nghiệp đầu tiên
của Việt Nam — 155
- Cà phê “thốt” và cà phê Hà Nội — 162
- Người Việt chơi đồ cổ đầu tiên ở Hà Nội — 168
- Cửa hàng Giao tế và thời bao cấp — 174
- Người đàn bà bán nước chè “chạy” và cuộc tình
sét đánh — 181
- Ngôi nhà có ma — 187
- Từ đình Tự Tháp đến khách sạn Apricot — 190
- Nhà Khai Trí Tiến Đức và một thời của dạ hội
sinh viên — 197
- “Quanh hồ Gươm không ai bàn chuyện vua Lê...” — 203
- Từ trường Hồ Đình đến báo Nhân Dân — 207
- Một đời tình cảm lạnh — 210
- Thủy Tạ hay H2O 100kg — 214
- “Kem sò Bờ Hồ” — 221
- Khách sạn đất và khách sạn vàng — 223
- Ăn Tết đúng và thế hệ gác xép — 227
- Quảng trường Đông Kinh nghĩa thực — 234
- Nguyễn Đình Phúc và “Tiếng đàn bầu” — 240
- Hàm cá mập và kiến trúc Hà Nội — 244
- Hàn dép nhựa — 259

Tắm quất Bờ Hồ —	263
Mưu sinh ở bến tàu điện Bờ Hồ —	270
Xẩm Bờ Hồ, ăn xin tự trọng —	274
Ông già 70 cưới cô 18 —	279
Quán kem Zéphyr nên duyên bà Cúc và ông Phạm Văn Đồng —	283
Ngọc “bụi” —	287
Ngày 16-3-1885 và sân khấu Hà Nội —	291
Lấy được vợ nhờ Thủ tướng Phạm Văn Đồng —	297
Đền Bà Kiệu và nhà văn cắt tóc —	302
Tấm bia Alexandre de Rhodes và chuyện một người Việt làm con nuôi Giáo hoàng Jean Paul II —	305
Đền Ngọc Sơn từng là khu tập thể —	319
Phở Thìn Bờ Hồ —	326
Cải lương Hà Nội —	330
Nhà máy điện Bờ Hồ và điện Hà Nội —	333
Bao giờ tiến bộ thì mời vào đây —	338
Những gương mặt thị trường —	343
Dưới tán cây quanh hồ —	355
Tượng Nữ thần Tự do trên đỉnh Tháp Rùa và chuyện cô cave tự tử trong tháp —	361
Tài liệu và sách tham khảo —	370

5678 Bước chân quanh Hồ Gươm

Nguyễn Ngọc Tiến

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm bản thảo: LÊ HOÀNG ANH

Biên tập và sửa bản in: NGUYỄN TRUNG QUÝ

Bìa: NGUYỄN TRƯỞNG QUÝ

Trình bày: VÕ BÁ HOÀI LINH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,

Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596

Fax: (08) 38437450

E-mail: hophubandoc@nxbtre.com.vn

Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,

Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (04) 37734544

Fax: (04) 35123395

E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

Công ty TNHH Sách điện tử Trẻ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM

ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450

Email: info@ybook.vn

Website: www.ybook.vn

Khổ: 13 cm x 20 cm, số: 1520-2015/CXBIPH/8-155/Tre
Quyết định xuất bản số 515A/QĐ-Tre, ngày 24 tháng 6 năm 2015

In 1.500 cuốn, tại Xí nghiệp In Nguyễn Minh Hoàng
Địa chỉ: 510 Trường Chinh, phường 13, quận Tân Bình

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2015

"Đi ngang Hà Nội" và
"Đi dọc Hà Nội" của tác giả
Nguyễn Ngọc Tiến đã mở ra
một hướng ghi chép, khảo
cứu độc đáo về cuộc sống
thường ngày của Hà Nội.

- Ban giám khảo giải

**Bùi Xuân Phái -
Vì Tình yêu Hà Nội
2012**

Tranh của V. Tardieu



"Năm 1936, một số quán phía dưới Thủy Tạ đã thuê người giúp việc là con gái ở nông thôn chạy bàn. Họ bỏ tiền may cho các cô gái quần áo tân thời, một số khác còn 'huấn luyện' các cô cách mời chào lãng lơ. Chính vì thế xuất hiện những câu chuyện hư hư, thực thực là 'Kem sờ Bờ Hồ'. Khách tò mò kéo đến càng đông, nhất là người ở quê ra tỉnh làm việc xem có thân nhân của mình không. Trước những sự nhăng nhố ấy bên hồ Gươm, nhà thơ Tản Đà đã thốt lên trong bài **Khối tình con**:

Bờ Hồ những gió cùng trăng
Những trăng cùng gió lãng nhăng sự đời"
- trích "Kem sờ Bờ Hồ"

Đi men theo con đường bờ hồ trung tâm của Hà Nội, cũng là men theo thời gian trải từ xưa đến giờ, cuốn sách mở ra những chồng lớp lịch sử của một không gian văn hóa đặc sắc và độc nhất vô nhị - Hồ Gươm.



ISBN 978-604-1-07540-5
5678 Bước chân... hồ gươm



Giá: 92.000 đ

www.ybook.vn/ebook

nxbtre.com.vn

